

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 6
	Ngày: 20/5/2024

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 5 Điều 9, Điều 10, khoản 5 Điều 17, Điều 19, khoản 9 Điều 23, Điều 30, khoản 5 Điều 31, Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 10 Điều 38, khoản 3 Điều 51, khoản 10 Điều 63, khoản 6 Điều 66, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 81 của Luật Tài nguyên nước về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước; việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch; rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; hành lang bảo vệ nguồn nước; việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; quy định nguồn nước phải cấm mốc giới hành lang bảo vệ và việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; ngưỡng khai thác nước dưới đất; xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; chuyển nước lưu vực sông; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; hạ tầng kỹ thuật vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực; quy trình điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa; lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực; xây dựng quy chế phối hợp vận hành đối với các

đập, hồ chứa trên sông, suối; đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện; lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; hạch toán tài nguyên nước và lộ trình thực hiện; việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực sông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến tài nguyên nước trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát khai thác tài nguyên nước là việc kiểm soát hoạt động khai thác tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thông qua việc theo dõi số liệu quan trắc trong quá trình khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân.

2. Giám sát khai thác tài nguyên nước theo thời gian thực là việc giám sát khai thác tài nguyên nước bằng các thiết bị quan trắc, đo đạc tự động, truyền số liệu trực tuyến, liên tục theo thời gian thực.

3. Tiểu lưu vực sông: một lưu vực sông có thể bao gồm nhiều lưu vực sông nhỏ, lưu vực sông nhỏ này được gọi là tiểu lưu vực sông.

4. Mép bờ của sông, suối, kênh, mương, rạch là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ sông, suối, kênh, mương, rạch với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang. Trường hợp sông, suối, kênh, mương, rạch đã được kè bờ thì mép bờ là ranh giới giữa mái dốc của đê bờ kè với mặt đất theo chiều ngang. Mép bờ của đầm, phá, ao, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo không phải là hồ chứa thủy điện, thủy lợi do cơ quan lập phương án cấm mốc xác định trên cơ sở mực nước cao nhất; đối với đầm, phá ven biển thì xác định trên cơ sở mực nước đỉnh triều trung bình nhiều năm.

5. Bãi sông là vùng đất ven sông được tính từ mép bờ của sông đến biên ngoài của hành lang bảo vệ đê đối với các tuyến sông có đê; trường hợp đối với tuyến sông không có đê (trừ các vùng đồng bằng ngập lũ hoặc lũ chảy tràn thường xuyên) thì trên cơ sở đặc điểm của địa hình ven sông và đặc điểm lũ của tuyến sông, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định phạm vi cụ thể từ mép bờ của sông đến mực nước đỉnh lũ lớn nhất.

6. Lòng sông là phạm vi giữa hai mép bờ sông.

7. Công trình khai thác nước dưới đất gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hồ đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m.

8. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước là để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Yêu cầu của hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện theo đề án, dự án và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu và phê duyệt kết quả thực hiện theo quy định.

2. Căn cứ mục tiêu phạm vi, quy mô của đề án, dự án và đặc điểm cụ thể của từng vùng điều tra, cơ quan phê duyệt đề án, dự án quyết định các nội dung công việc, khối lượng, sản phẩm cụ thể của từng đề án, dự án trên nguyên tắc bảo đảm tính kế thừa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả kinh phí đề án, dự án. Nội dung, định mức, đơn giá điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và đáp ứng được các mục tiêu của đề án, dự án.

4. Thông tin dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước phải được rà soát, cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều 84 của Nghị định này.

Điều 5. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước

Hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thực hiện trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá tự nhiên và nhân tạo gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;

b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt;

c) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;

d) Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; điều tra, phân vùng chức năng nguồn nước mặt.

2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất gồm một hoặc một số hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000;

b) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất;

c) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất;

d) Điều tra, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

đ) Điều tra, xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

4. Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

5. Điều tra, đánh giá phục vụ lập bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này trên phạm vi liên tỉnh;

b) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này trên địa bàn tỉnh;

b) Điều tra, đánh giá đối với các hoạt động quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 6. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Kiểm kê tài nguyên nước là hoạt động thống kê, đo đạc, tính toán, tổng hợp theo các chỉ tiêu kiểm kê về số lượng, chất lượng nước, khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước tính đến thời điểm thực hiện kiểm kê.

2. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện đối với các nguồn nước tự nhiên, nhân tạo; nước mưa; các công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và nước biển; các công trình xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi cả nước và được tổng hợp theo lưu vực sông, theo đơn vị hành chính.

3. Kiểm kê tài nguyên nước được thực hiện định kỳ 05 năm một lần, thống nhất trên phạm vi cả nước, phù hợp với kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Khi đến kỳ kiểm kê, căn cứ nguồn lực, hiện trạng biến động nguồn nước trong kỳ kiểm kê trước đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tổ chức kiểm kê tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc kiểm kê một số chỉ tiêu có biến đổi lớn so với kỳ kiểm kê trước đó hoặc đề xuất sử dụng kết quả kỳ kiểm kê liền kề trước đó.

4. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, các địa phương, các tổ chức lưu vực sông (nếu có) xây dựng đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức kiểm kê tài nguyên nước; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh và gửi kết quả kiểm kê tài nguyên nước về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 7. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bộ có liên quan

1. Báo cáo tài nguyên nước quốc gia

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, các tổ chức lưu vực sông (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và công bố Báo cáo tài nguyên nước quốc gia định kỳ 05 năm một lần thống nhất trên phạm vi cả nước;

b) Nội dung chính của Báo cáo tài nguyên nước quốc gia bao gồm: tổng

quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội có tác động tới khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước; hiện trạng tài nguyên nước; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất; công tác quản lý tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; đề xuất, kiến nghị (nếu có).

2. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau. Nội dung chính của Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm các nội dung sau:

a) Hiện trạng sử dụng nước cho nông nghiệp gồm các thông tin sau: số lượng công trình khai thác tài nguyên nước (hồ chứa, đập dâng, cống, trạm bơm, giếng khoan và loại hình công trình khai thác khác) và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước; diện tích tưới thiết kế (nếu có), diện tích tưới thực tế; diện tích nuôi trồng thủy sản; khu vực nguồn nước không đáp ứng đủ nước tưới; khả năng tích trữ nước theo thiết kế và lượng nước tích trữ thực tế tại các công trình hồ chứa, đập dâng theo các tháng trong năm;

b) Hiện trạng cấp nước sinh hoạt gồm các thông tin sau: số lượng công trình cấp nước sinh hoạt đô thị, nông thôn (nước mặt, nước dưới đất); lượng nước khai thác của các công trình theo các nguồn nước; khu vực thường xuyên thiếu nước sinh hoạt;

c) Hiện trạng cấp nước cho sản xuất công nghiệp gồm các thông tin sau: số lượng công trình cấp nước cho sản xuất công nghiệp (nước mặt, nước dưới đất); lượng nước khai thác của các công trình theo các nguồn nước;

d) Số lượng công trình thủy điện (quy hoạch, đang xây dựng, đã vận hành) và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước, công suất lắp máy của các nhà máy thủy điện; dung tích toàn bộ của các hồ chứa thủy điện;

đ) Khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm;

e) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các bộ có liên quan: căn cứ vào chức năng, phạm vi quản lý, hằng năm, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Xây dựng tổ chức lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm sau để tổng hợp, theo dõi.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp đối với các công trình thuộc phạm vi quản lý bao gồm các nội dung sau đây:

a) Nội dung về khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp gồm: số lượng công trình khai thác (hồ chứa, đập dâng, cống, trạm bơm, giếng khoan và loại hình công trình khai thác khác) và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước; khả năng tích trữ nước theo thiết kế và lượng nước tích trữ thực tế tại các công trình hồ chứa, đập dâng theo các tháng trong năm; nhu cầu khai thác, sử dụng nước và khả năng đáp ứng của nguồn nước theo các tháng trong năm cho các mục đích;

b) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

5. Trên cơ sở báo cáo của Sở Công Thương các địa phương, Bộ Công Thương lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với mục đích thủy điện và nhiệt điện gồm các nội dung sau đây:

a) Số lượng công trình thủy điện (đã vận hành), tổng công suất các nhà máy thủy điện, sản lượng điện sản xuất theo các tháng trong năm và sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước; lượng nước tích trữ tại các hồ chứa thủy điện theo các tháng trong năm đối với các hồ chứa điều tiết năm, nhiều năm;

b) Số lượng công trình nhiệt điện (đã vận hành), sản lượng điện sản xuất theo các tháng trong năm;

c) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

6. Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng các địa phương, Bộ Xây dựng lập Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với công trình cấp nước đô thị và các khu, cụm công nghiệp bao gồm các nội dung sau:

a) Số lượng công trình cấp nước (quy hoạch, đang xây dựng, đã vận hành);

b) Tổng công suất khai thác theo các nguồn nước (nước mặt, nước dưới đất) trong năm;

c) Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Điều 8. Các hoạt động điều tra cơ bản khác

1. Hoạt động xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước mặt, nước dưới đất được thực hiện như sau:

a) Hoạt động xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước mặt và nước dưới đất được thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Hoạt động duy trì, vận hành hệ thống mạng quan trắc tài nguyên nước theo chế độ, chỉ tiêu, thông số quy định tại Điều 85 của Nghị định này do Bộ Tài nguyên và Môi trường và địa phương thực hiện;

c) Hoạt động giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước mặt, nước dưới đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

2. Hoạt động đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện như sau:

a) Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện định kỳ 05 năm một lần để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Ưu tiên thực hiện đối với các sông, suối, đoạn sông, suối có hiện tượng mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, suối, có sự biến đổi lớn về diễn biến lòng dẫn mà ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, đến phát triển kinh tế, xã hội; các đoạn sông, suối bị ảnh hưởng bởi các hoạt động khai thác cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông, suối; các đoạn sông, suối bị tác động bởi việc vận hành hồ chứa.

Khi đến kỳ đo đạc mặt cắt sông, suối, căn cứ nguồn lực và tình hình biến đổi diễn biến lòng dẫn của sông, suối, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thực hiện việc đo đạc mặt cắt sông, suối;

b) Việc đo đạc mặt cắt sông, suối được thực hiện theo đề án, dự án riêng hoặc được lồng ghép trong các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác. Căn cứ vào mục tiêu của đề án, dự án, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định lựa chọn số lượng mặt cắt, vị trí mặt cắt và tần suất đo đạc mặt cắt sông, suối, bảo đảm tính kế thừa, chính xác, đại diện.

Trường hợp vị trí đo đạc mặt cắt sông, suối phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước trùng với vị trí đo đạc mặt cắt sông, suối đã được thực hiện đo đạc để phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng chống thiên tai thì xem xét, kế thừa kết quả đo đạc này.

3. Hoạt động đánh giá diễn biến sạt lở lòng, bờ, bãi sông để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, bao gồm các nội dung chính sau:

a) Điều tra, xác định vị trí đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông; xác định quy mô, mức độ, nguyên nhân xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông;

b) Lập Danh mục đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông gồm vị trí và phạm vi sạt lở; bản đồ vị trí các điểm, đoạn sông, khu vực sông xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông.

4. Hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ lập, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần hoặc đột xuất phải bảo đảm đủ thông tin, số liệu phục vụ việc ban hành, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

5. Hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ lập, điều chỉnh hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm đủ thông tin, số liệu để ban hành, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước và thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

6. Xây dựng kịch bản nguồn nước và xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 9. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho hoạt động điều tra, cơ bản tài nguyên nước:

a) Chi các hoạt động kinh tế:

Ngân sách trung ương đảm bảo chi các nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quy định tại Nghị định này, gồm: điểm a khoản 1 Điều 5; điểm a và điểm b khoản 2 Điều 5; khoản 3 và khoản 5 Điều 5; Điều 6; khoản 1 và khoản 3 Điều 7; điểm b và điểm c khoản 1 Điều 8; xây dựng kịch bản nguồn nước và vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 8.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi các nhiệm vụ do địa phương thực hiện quy định tại Nghị định này, gồm: điểm a khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 2 Điều 5; khoản 3 Điều 5; Điều 6; khoản 2 Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 8;

b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Ngân sách trung ương đảm bảo chi các nhiệm vụ do các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quy định tại Nghị định này gồm: điểm b, c và d khoản 1 Điều 5; điểm c khoản 2 Điều 5; khoản 4 Điều 5; khoản 2 và khoản 3 Điều 8.

Ngân sách địa phương đảm bảo chi các nhiệm vụ do địa phương thực hiện quy định tại Nghị định này gồm: quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều 5; điểm c, d và đ khoản 2 Điều 5; khoản 4 Điều 5; khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 8;.

2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo chi các nhiệm vụ các bộ, cơ quan trung ương thực hiện quy định tại Nghị định này, gồm: điểm a khoản 1 Điều 8; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 8;

b) Ngân sách địa phương đảm bảo chi xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước do địa phương thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

3. Nguồn vốn xã hội hóa cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước:

a) Nguồn vốn hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Nguồn đóng góp, tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

c) Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Việc huy động nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan, trừ các nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên nước liên quan đến an ninh, quốc phòng và cần bảo đảm bí mật nhà nước.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÓ TÍNH CHẤT KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 10. Quy định chung về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành về tài nguyên nước gồm Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (sau đây gọi chung là quy hoạch).

Đối với Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia sẽ được lập khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và trình tự lập, thẩm định, phê duyệt sẽ căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và Hội đồng thẩm định quy hoạch. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho Cơ quan lập quy hoạch thực hiện việc lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và lập quy hoạch.

4. Thời gian xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 09 tháng kể từ ngày được giao nhiệm vụ; thời gian lập quy hoạch không quá 24 tháng kể từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt. Trường hợp cần gia hạn, Cơ quan lập quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc điều chỉnh kéo dài thời gian nhưng tối đa không quá 03 tháng đối với xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và không quá 12 tháng đối với lập quy hoạch.

5. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát, điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 11. Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước;
- c) Các thành viên của Hội đồng bao gồm: đại diện cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có), đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, chuyên gia về tài nguyên nước.

2. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định:

- a) Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;
- b) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định;
- c) Yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định;
- d) Tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua.

4. Thành phần Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan lập quy hoạch;
- b) Dự thảo tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- d) Thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;
- đ) Tài liệu khác (nếu có).

5. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Nội dung chính của nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm: căn cứ lập quy hoạch; mục tiêu; phạm vi; đối tượng;

nội dung nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện chủ yếu; kinh phí; kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch; trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

b) Nội dung chính của nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Tài nguyên nước.

6. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch; giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

7. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 30 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

8. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch Hội đồng;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và gửi tới cơ quan lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cho ý kiến trước khi trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

Điều 12. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo bản giải trình, tiếp thu ý kiến các thành viên Hội đồng;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, mục tiêu lập quy hoạch; nội dung, nhiệm vụ, các giải pháp chủ yếu; thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch; yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu (nếu có); kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện;

b) Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nội dung chính gồm: tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi lập quy hoạch; yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch; thời hạn lập quy hoạch; quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, yêu cầu về hệ thống sơ đồ, bản đồ, thông tin dữ liệu (nếu có); quy cách hồ sơ quy hoạch; kinh phí lập quy hoạch; tổ chức thực hiện.

Điều 13. Lập quy hoạch

1. Căn cứ nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, Cơ quan lập quy hoạch xây dựng các nội dung của Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Luật Tài nguyên nước và nội dung của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Tài nguyên nước và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Riêng đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, Cơ quan lập quy hoạch còn có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

2. Hồ sơ quy hoạch bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp quy hoạch;

b) Báo cáo tóm tắt;

c) Dự thảo tờ trình phê duyệt quy hoạch;

d) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch; tỷ lệ bản đồ đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

e) Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

h) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 14. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến đối với hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này trước khi tổ chức thẩm định quy hoạch. Nội dung dự thảo quy hoạch được lấy ý kiến trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch, gồm:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quốc phòng, Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch;

c) Tổ chức lưu vực sông (nếu có);

d) Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, ngoài việc lấy ý kiến các đối tượng theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải lấy ý kiến của cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn gồm: các hồ chứa, công trình tích trữ nước, phát triển nguồn nước có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; công trình điều tiết, khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lớn đến nguồn nước.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

4. Hồ sơ quy hoạch phải được đăng tải trong thời gian ít nhất 30 ngày trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) để lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân.

5. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và gửi Hội đồng thẩm định quy hoạch.

Điều 15. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước;

c) Các thành viên khác của Hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Văn hoá, Thể thao và Du lịch; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định; đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có); đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, chuyên gia về tài nguyên nước, các cơ quan, đơn vị khác có liên quan do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Thành phần Hội đồng có ít nhất 02 thành viên là ủy viên phản biện, riêng đối với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có thêm ít nhất 01 ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định:

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng thực hiện các nội dung công việc thuộc quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định; tham gia ý kiến tại phiên họp của Hội đồng thẩm định quy hoạch về lĩnh vực chuyên môn và vấn đề chung; rà soát các nội dung đã được tiếp thu, giải trình trong hồ sơ quy hoạch theo Biên bản Hội đồng thẩm định quy hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về những ý kiến tham gia thẩm định đối với hồ sơ trình thẩm định quy hoạch;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định.

3. Trách nhiệm của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định:

- a) Tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến;
- b) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng;
- c) Dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định và trình Chủ tịch Hội đồng xem xét quyết định.

Điều 16. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Đối với Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước:

- a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với các quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước; các yêu cầu về thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;
- c) Tính khả thi của việc đề xuất các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch và mạng quan trắc tài nguyên nước; sự phù hợp của danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, danh mục nguồn nước liên tỉnh, danh mục nguồn nước dưới đất;
- d) Các giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch.

2. Đối với Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh:

- a) Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định của pháp luật khác có liên quan;
- b) Sự phù hợp của quy hoạch với quy hoạch tài nguyên nước; các quy hoạch ngành quốc gia khác; quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan;
- c) Diễn biến tài nguyên nước, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;
- d) Việc phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng, lượng nước có thể khai thác của nguồn nước; các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch;
- đ) Về quan điểm, mục tiêu của quy hoạch; định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra và các nội dung mang tính đặc thù trên lưu vực sông; đánh giá sự phù hợp về nội dung, quy cách, sơ đồ, bản đồ quy hoạch;

- e) Các khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết;
- g) Các giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch;
- h) Nội dung thẩm định đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 17. Tổ chức thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi Hồ sơ thẩm định quy hoạch đến các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch thông qua cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định.

2. Thành phần Hồ sơ thẩm định Quy hoạch bao gồm hồ sơ quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định này đã được chỉnh sửa theo ý kiến góp ý kèm theo bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến và bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch hợp lệ, các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổ chức họp Hội đồng.

4. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng và tối thiểu 01 ủy viên phản biện, riêng đối với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải có thêm 01 ủy viên phản biện là đại diện cơ quan thẩm định đánh giá môi trường chiến lược; đại diện cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định và có mặt đại diện cơ quan lập quy hoạch.

5. Hoàn thiện hồ sơ lập quy hoạch sau Hội đồng thẩm định:

a) Trường hợp quy hoạch được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định cho ý kiến trước khi báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch;

b) Trường hợp quy hoạch không được Hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, gửi đến cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định lại theo quy trình thẩm định quy hoạch của Nghị định này.

Điều 18. Phê duyệt quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

2. Thành phần hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện;

c) Biên bản họp Hội đồng thẩm định; văn bản báo cáo về việc tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

d) Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến và bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch;

g) Tài liệu khác (nếu có);

h) Riêng đối với Hồ sơ Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh còn có thêm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 19. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch

1. Trong trường hợp thay đổi yêu cầu thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước để đáp ứng nhu cầu quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước. Trình tự lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như việc lập Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

2. Đối với việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên nước. Việc điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Tài nguyên nước được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về nội dung phân vùng chức năng nguồn nước;

b) Bổ sung, điều chỉnh quy mô hoặc đưa ra khỏi quy hoạch đối với công

trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có quy mô thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ các hồ chứa, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có khả năng điều tiết năm, nhiều năm;

c) Thay đổi về nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước cho sinh hoạt;

d) Bổ sung, điều chỉnh các công trình bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

đ) Bổ sung, điều chỉnh khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết về điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nội dung về bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra;

e) Thay đổi thứ tự ưu tiên để điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thẩm định;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh; tài liệu khác (nếu có).

Báo cáo thuyết minh đề nghị điều chỉnh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ, quy mô, phạm vi đề nghị điều chỉnh; thuyết minh và kèm theo thông tin, số liệu để chứng minh việc điều chỉnh không làm thay đổi quan điểm, mục tiêu, nội dung chính của Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các địa phương liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Nghị định này về Hồ sơ đề nghị điều chỉnh quy hoạch. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy thêm ý kiến một số chuyên gia, tổ chức cuộc họp với các cơ quan, đơn vị liên quan, các chuyên gia để cho ý kiến góp ý trước khi xem xét, quyết định việc điều chỉnh;

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả sau khi phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Điều 20. Danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch

Các lưu vực sông liên tỉnh phải lập Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh bao gồm:

1. Lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận.
2. Lưu vực sông Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận.
3. Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận.
4. Lưu vực sông Cả và vùng phụ cận.
5. Lưu vực sông Hương và vùng phụ cận.
6. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận.
7. Lưu vực sông Trà Khúc và vùng phụ cận.
8. Lưu vực sông Ba và vùng phụ cận.
9. Lưu vực sông Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận.
10. Lưu vực sông Sê San và vùng phụ cận.
11. Lưu vực sông Srêpôk và vùng phụ cận.
12. Lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận.
13. Lưu vực sông Cửu Long và vùng phụ cận.
14. Lưu vực sông ven biển Quảng Ninh.
15. Lưu vực sông ven biển Quảng Bình và Quảng Trị.
16. Lưu vực sông ven biển Nam Trung Bộ.

Chương III

LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC VÀ NGUỒN KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, KHOANH VÙNG CẤM, HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mục 1

LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 21. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nguồn nước quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước.
2. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước bao gồm: hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có diện tích mặt nước từ 02 ha trở lên.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa vào Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có diện tích mặt nước nhỏ hơn 02 ha.

3. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 23 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

- a) Đoạn sông, suối, kênh, mương rạch là nguồn cung cấp nước của công trình cấp nước sinh hoạt, sản xuất;
- b) Đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở;
- c) Sông, suối, kênh, mương, rạch liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;
- d) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo, phục hồi nguồn nước;
- đ) Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông.

Điều 22. Căn cứ xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

- 1. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước.
- 2. Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, sinh thái; diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, mương, rạch.
- 3. Hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước.
- 4. Các quy định cụ thể về phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước tại các Điều 23, 24 và 25 của Nghị định này.

Điều 23. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối

1. Đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích toàn bộ từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn khu dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các hồ chứa thủy điện khác khoản 1 Điều này và hồ chứa khác trên sông, suối, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường

biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

3. Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 24. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

7. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

8. Trường hợp kênh, mương thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

9. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Điều 25. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác

1. Đối với hồ, ao, đầm, phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thì phạm vi không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. Đối với hồ thủy điện, thủy lợi trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thì phạm vi hành lang thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

2. Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

3. Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa

4. Trường hợp hồ, ao ở các đô thị, khu dân cư tập trung không bảo đảm phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định.

Điều 26. Lập, công bố, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Tên, địa giới hành chính của các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;
- b) Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định cho toàn bộ hành lang hoặc từng đoạn hành lang theo yêu cầu bảo vệ nguồn nước;
- c) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; tọa độ vị trí các điểm giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;
- d) Danh sách nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 của Nghị định này và kế hoạch cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Ưu tiên thực hiện cấm mốc giới đối với các nguồn nước tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, tại các đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở để phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng chống nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

2. Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm đầy đủ thông tin, số liệu để thể hiện được phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở khu vực theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Lập, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Căn cứ quy định tại các Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành có liên quan, trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các tài liệu khác có liên quan.

Dự thảo Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý

của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm a khoản này và các tài liệu khác có liên quan;

c) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

4. Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

Việc thực hiện điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện như việc lập, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 27. Thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính

1. Căn cứ vào phạm vi hành lang trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính. Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất; cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.

Việc thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính được quản lý và công bố theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 28. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của pháp luật về thủy lợi.

2. Việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước thực hiện đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ từ một triệu mét khối ($1.000.000 \text{ m}^3$) trở lên. Khuyến khích các hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ dưới một triệu mét khối ($1.000.000 \text{ m}^3$) thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Việc cấm mốc, bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện phải hoàn thành trước khi thực hiện việc tích nước hồ chứa.

3. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện quy định tại khoản 2 Điều này chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa. Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Thông số cơ bản của hồ chứa;
- b) Hiện trạng quản lý, sử dụng đất quanh hồ chứa;
- b) Xác định phạm vi cụ thể hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa trên sơ đồ mặt bằng;
- c) Tọa độ, vị trí hành chính của các mốc giới, khoảng cách của các mốc giới;
- d) Phương án huy động nhân lực, vật tư, vật liệu, thi công, giải phóng mặt bằng trên thực địa;
- đ) Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới, kinh phí thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện quy định như sau:

- a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa nộp 01 bản phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét, kiểm tra phương án. Trường hợp chưa đạt yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa để bổ sung hoàn thiện;

b) Thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện:

Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được phương án đạt yêu cầu quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa, các cơ quan, đơn vị có liên quan; nếu cần thiết thì tiến hành tổ chức kiểm tra thực địa, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đến Sở Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và gửi tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa để hoàn thiện. Tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương án không tính vào thời gian thẩm định phương án.

Trường hợp đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt thì trả lại phương án cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và thông báo bằng văn bản cho tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa biết và nêu rõ lý do;

5. Căn cứ phương án cấm mốc giới đã được phê duyệt, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có hồ chứa thủy điện thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa; bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ chứa.

Căn cứ vào tình hình thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ chứa thủy điện để quản lý, bảo vệ.

6. Kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện do tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện đảm bảo; kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với đập, hồ chứa thủy lợi được thực hiện theo quy định pháp luật về thủy lợi.

7. Trường hợp hồ chứa thủy điện nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên thì việc thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này được thực hiện tại từng tỉnh.

Điều 29. Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác

1. Việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước chỉ thực hiện đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Các nguồn nước quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này bị sạt lở hoặc có công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt với công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên.

2. Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch cấm mốc giới hành lang trong Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn.

3. Phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước có các nội dung chính sau đây:

a) Phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng;

b) Tọa độ các mốc giới; vị trí hành chính, khoảng cách của các mốc giới;

c) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

d) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường;

đ) Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện;

e) Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới;

g) Cơ quan thực hiện cấm mốc giới; cơ quan nhận bàn giao mốc giới để quản lý, bảo vệ.

4. Việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước các sông, suối, kênh, rạch được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng hoặc trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đề thi sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa hoặc mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đề theo quy định của pháp luật về đê điều.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc cấm mốc giới, cơ quan được giao thực hiện cấm mốc giới có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan nhận mốc giới để quản lý, bảo vệ.

5. Kinh phí cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại Điều này được lấy từ ngân sách địa phương, nguồn chi sự nghiệp bảo vệ môi trường hoặc từ nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Quản lý các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải tuân thủ các quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 23 của Luật Tài nguyên nước.

2. Việc sử dụng đất trong hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức lập và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; tổ chức thực hiện và bàn giao mốc giới để quản lý, bảo vệ trên địa bàn;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Bố trí kinh phí lập Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn và kinh phí cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách;

d) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện trên địa bàn và thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

Mục 2

NGƯỠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ KHOANH VÙNG CẤM, VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 32. Xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được thể hiện qua giới hạn về lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước tại từng khu vực và được tính toán trên cơ sở giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Ngưỡng khai thác nước dưới đất được quy định trong các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi điều chỉnh quy hoạch.

2. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước là chiều sâu mực nước động lớn nhất được phép khai thác tại giếng thuộc công trình khai thác nước dưới đất. Giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước được tính từ mặt đất tại khu vực xung quanh giếng đến một nửa bề dày của tầng chứa nước không áp hoặc đến mái của tầng chứa nước có áp, nhưng không được vượt quá quy định sau đây:

a) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng: không vượt quá 35 m đối với khu vực nội thành của thành phố Hà Nội và các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

b) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở khu vực Đông Nam Bộ và khu vực đồng bằng sông Cửu Long: không vượt quá 40 m đối với khu vực nội thành của Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ; không vượt quá 35 m đối với các thành phố, thị xã khác; không vượt quá 30 m đối với các khu vực còn lại;

c) Đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các vùng không quy định tại điểm a, điểm b khoản này không vượt quá 30 m;

d) Đối với các tầng chứa nước trong đá bazan, khe nứt ở các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên và các địa phương khác không vượt quá 50 m.

Điều 33. Phân loại vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Vùng cấm khai thác nước dưới đất được khoanh định đối với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

2. Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các vùng sau đây:

a) Vùng hạn chế 1 bao gồm khu vực có nguy cơ sụt, lún đất quy định tại điểm b khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước; khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn quy định tại điểm c khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất là vùng liền kề với khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều này; khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn là vùng liền kề với khu vực bị nhiễm mặn có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan từ 1.500 mg/l trở lên;

b) Vùng hạn chế 2 bao gồm khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước.

Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất là khu vực có mực nước động trung bình tại giếng khai thác trong 06 tháng mùa khô suy giảm trong 03 năm liên tục và vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác của tầng chứa nước quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định này, trừ trường hợp giếng khoan khai thác bị suy thoái nghiêm trọng dẫn đến mực nước động bị hạ thấp quá mức.

c) Vùng hạn chế hỗn hợp là các khu vực chồng lấn của Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2.

Điều 34. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và áp dụng biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Nguyên tắc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm phù hợp với quy mô, tính chất của các khu vực đã xảy ra sụt, lún đất hoặc nguy cơ sụt, lún; khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn; khu vực mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất, đặc điểm của các tầng chứa nước; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan;

b) Ranh giới vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải thể hiện trên bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và được thành lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình có cùng tỷ lệ;

c) Tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí khoanh định cụ thể đối với từng tầng chứa nước, từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan và phải bảo đảm công khai, minh bạch.

Không mở rộng phạm vi khoanh định các khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất vượt quá phạm vi quy định tại Nghị định này. Trường hợp nguồn nước dưới đất đã phục hồi thì được xem xét đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ở mỗi địa phương phải bảo đảm thống nhất với việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất của các địa phương liền kề (nếu có);

đ) Thông tin, số liệu sử dụng để làm căn cứ khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực. Chỉ thực hiện việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khi có đầy đủ thông tin, số liệu và phải được rà soát, cập nhập đến thời điểm thực hiện việc khoanh định.

2. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được áp dụng cụ thể đối với từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế nước dưới đất và thứ tự thực hiện đối với từng đối tượng, trường hợp theo quy định của Nghị định này. Không áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất khác với các biện pháp quy định tại Nghị định này;

c) Ưu tiên cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy;

d) Việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất phải theo kế hoạch, lộ trình phù hợp được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước, trừ trường hợp sự cố, gây sụt, lún đất hoặc các tình huống khẩn cấp cần phải xử lý, trám lấp giếng để khắc phục sự cố;

đ) Việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất mà có liên quan đến trám lấp giếng thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng; trường hợp liên quan đến cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

e) Việc cấm khai thác nước dưới đất áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất; việc hạn chế khai thác nước dưới

đất chỉ áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định, không áp dụng đối với trường hợp phải kê khai khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình và các hoạt động quy định tại điểm c khoản này.

3. Trường hợp phát hiện việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế hoặc áp dụng các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với các tiêu chí quy định tại Nghị định này thì phải tạm dừng việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp đó để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 35. Khoanh định và áp dụng các biện pháp trong vùng cấm khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi vùng cấm khai thác nước dưới đất bao gồm toàn bộ diện tích khu vực đã xảy ra sụt, lún đất quy định tại khoản 1 Điều 33 của Nghị định này.

2. Đối với các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này thì cấm toàn bộ hoạt động thăm dò nước dưới đất, xây dựng mới công trình khai thác nước dưới đất, bao gồm cả trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình. Đối với công trình khai thác nước dưới đất đang khai thác thì thực hiện các biện pháp sau đây:

a) Trường hợp công trình đã có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đã đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu hồi giấy phép, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định;

b) Trường hợp công trình không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền và yêu cầu thực hiện trám lấp giếng theo quy định;

c) Trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt của hộ gia đình thì thực hiện việc trám lấp giếng sau khi được thay thế bằng nguồn nước khác.

Điều 36. Khoanh định và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế 1 được quy định như sau:

a) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất có phạm vi không vượt quá 500 m kể

từ đường biên vùng cấm khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 1 Điều 35 của Nghị định này;

b) Khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn có phạm vi không vượt quá 1.000 m kể từ khu vực bị nhiễm mặn.

2. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế 2 được quy định như sau:

a) Không vượt quá 200 m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 10 m³/ngày đêm đến dưới 200 m³/ngày đêm;

b) Không vượt quá 500 m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

c) Không vượt quá 1.000 m kể từ miệng giếng đối với công trình khai thác nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Ngoài việc khoanh định phạm vi xung quanh giếng, còn phải xác định tầng chứa nước khai thác của giếng hoặc chiều sâu của giếng khai thác để làm căn cứ xác định tầng chứa nước hoặc khoảng chiều sâu cần hạn chế khai thác.

Trường hợp khi khoanh định theo quy định tại khoản này mà có các khu vực hạn chế cách nhau không quá 500 m trong cùng một tầng chứa nước hoặc trong cùng khoảng chiều sâu khai thác thì ghép chung thành một khu vực hạn chế.

3. Phạm vi khoanh định Vùng hạn chế hỗn hợp trên cơ sở tổng hợp kết quả khoanh định các vùng, khu vực hạn chế theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trường hợp có các khu vực hạn chế bị chồng lấn nhau, thì phần diện tích chồng lấn được khoanh định vào Vùng hạn chế hỗn hợp.

4. Các biện pháp hạn chế khai thác trong các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất:

a) Không chấp thuận việc đăng ký, cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác nước dưới đất để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới (trừ trường hợp khoan thay thế giếng thuộc công trình đã được cấp giấy phép theo quy định) và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất quy định tại các điểm b, c và d khoản này đối với các công trình hiện có;

b) Trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc không đăng ký khai thác nước dưới đất thì phải dừng khai thác và cơ quan nhà nước thực hiện việc xử lý vi phạm đối với việc khai thác nước dưới đất không có giấy phép theo thẩm quyền.

Các trường hợp quy định tại điểm này phải thực hiện trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Trường hợp công trình có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó; trường hợp công trình đã được đăng ký thì được tiếp tục khai thác, nhưng không được tăng lưu lượng khai thác đã đăng ký;

d) Công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước cho mục đích sinh hoạt thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất hoặc đăng ký nhưng chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký thì được xem xét cấp giấy phép khai thác hoặc đăng ký nếu đủ điều kiện cấp phép, đăng ký theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

đ) Đối với Vùng hạn chế 2, trường hợp công trình đã có giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất hoặc giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng mực nước động trong giếng thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 của Nghị định này thì chủ giấy phép phải điều chỉnh chế độ khai thác hoặc giảm lưu lượng khai thác tại giếng đó cho phù hợp với quy định về mực nước động cho phép tại giếng khai thác.

Điều 37. Lập Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Căn cứ quy định tại các Điều 33, 34, 35 và 36 của Nghị định này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xác định các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm danh sách từng vùng, từng khu vực cấm, hạn chế trong vùng đó. Mỗi vùng, mỗi khu vực cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Diện tích vùng cấm, vùng hạn chế khai thác;
- b) Phạm vi hành chính vùng cấm, vùng hạn chế khai thác;
- c) Phạm vi chiều sâu, tầng chứa nước hạn chế khai thác đối với các vùng hạn chế khai thác;
- d) Các biện pháp cấm, hạn chế khai thác áp dụng.

3. Trên cơ sở Danh mục các vùng quy định tại khoản 2 Điều này, lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Bản đồ phân vùng phải thể hiện kết quả khoanh định các khu vực thuộc các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các nội dung thông tin chủ yếu của từng khu vực, từng vùng thuộc Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất được lập trên nền bản đồ hành chính hoặc địa hình theo hệ tọa độ VN2000, có tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:10.000 phù hợp với từng địa phương.

4. Xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất bao gồm các nội dung chính sau:

a) Danh sách các công trình khai thác nước dưới đất hiện có (đã có giấy phép, không có giấy phép) thuộc từng khu vực, từng vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

b) Phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Điều 38. Phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và gửi lấy ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ bao gồm:

a) Dự thảo Tờ trình;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

đ) Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

e) Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoanh định, phạm vi khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

a) Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

d) Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến tại khoản này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Tài nguyên và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản. Thời hạn trả lời không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

5. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị có liên quan và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và lập phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn;

b) Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác trên địa bàn và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về việc xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh;

d) Bố trí kinh phí để thực hiện xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách;

đ) Tổ chức rà soát, công bố đưa các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất không phù hợp với quy định của Nghị định này ra khỏi Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được ban hành theo Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn

chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

4. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định và xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định của Nghị định này;

b) Thực hiện các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Chương IV **ĐIỀU HOÀ, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Mục 1 **XÂY DỰNG KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC, KẾ HOẠCH, PHƯƠNG ÁN** **ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 40. Hoạt động điều hoà, phân phối tài nguyên nước

1. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước phải căn cứ vào quy hoạch về tài nguyên nước, kịch bản nguồn nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước (nếu có) và bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật Tài nguyên nước.

2. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước thông qua các hoạt động sau đây:

- a) Điều chỉnh chế độ vận hành các đập, hồ chứa, công trình khai thác nước;
- b) Điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; cắt, giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước hoặc tạm dừng hoạt động khai thác nước;
- c) Hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước không hiệu quả, chưa cấp thiết;
- d) Tăng, giảm lượng nước khai thác, khai thác luân phiên giữa các nguồn nước; dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực; tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra hạn hán, thiếu nước.

3. Trạng thái của nguồn nước phản ánh khả năng của nguồn nước và mức độ đáp ứng các nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông. Trạng thái nguồn nước được xác định, công bố trong kịch bản nguồn nước hằng năm và

là cơ sở để cảnh báo, định hướng, xây dựng phương án và thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông thông qua các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, cụ thể:

a) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường, thực hiện việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy hoạch về tài nguyên nước, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành trên cơ sở tuân thủ quy định của giấy phép khai thác tài nguyên nước, quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; xem xét tích trữ lượng nước dự phòng để điều tiết cho thời điểm thiếu nước hoặc năm tiếp theo;

b) Trường hợp hiện trạng nguồn nước ở trạng thái bình thường và dự báo nguồn nước có xu thế chuyển sang trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì điều chỉnh chế độ khai thác, vận hành các công trình có khả năng điều tiết trên lưu vực; tăng cường khả năng tích, trữ nguồn nước; điều chỉnh việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành và các biện pháp khác;

c) Trường hợp hiện trạng hoặc dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở một trong các trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì tùy thuộc mức độ hạn hán, thiếu nước thực hiện điều hòa như quy định tại điểm b khoản này; hạn chế phân phối hoặc giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước, điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước đối với các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và các biện pháp khác.

Trường hợp thiếu nước nghiêm trọng thì phải cắt, giảm lượng nước khai thác trong giấy phép khai thác tài nguyên nước; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; cắt giảm phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết để giảm thiểu thiệt hại; tăng, giảm lượng nước khai thác, khai thác luân phiên giữa các nguồn nước; dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực. Đồng thời thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo quy định tại Điều 36 của Luật Tài nguyên nước;

d) Trong quá trình thực hiện điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo các trạng thái nguồn nước mà kịch bản nguồn nước có cập nhật chuyển trạng thái nguồn nước thì thực hiện việc điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông phù hợp với khả năng của nguồn nước, giảm thiểu tác hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn gây ra.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và cơ quan, tổ chức khác có liên quan trên lưu vực sông thực hiện xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và triển khai các hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước theo trạng thái nguồn nước.

Điều 41. Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông

1. Yêu cầu về thông tin, số liệu phục vụ xây dựng, công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông, bao gồm:

a) Lưu vực sông có trạm quan trắc khí tượng thủy văn, tài nguyên nước; có số liệu vận hành các công trình điều tiết nước lớn, quan trọng có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông; có thông tin, số liệu về các đặc trưng khí tượng thủy văn và các hiện tượng khí hậu. Thông tin, số liệu bảo đảm đại diện đủ các nhóm năm nhiều nước, trung bình và ít nước;

b) Nhóm thông tin về nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế bao gồm: số liệu sử dụng nước của các ngành kinh tế theo tháng, thời kỳ trong năm và nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế có sử dụng nước theo thời gian và theo các vùng hoặc tiểu lưu vực sông. Các thông tin được tổng hợp tại các vị trí khai thác nước trên các nguồn nước;

c) Nhóm thông tin, số liệu dự báo các đặc trưng khí tượng thủy văn bao gồm: nhiệt độ, mưa, các hiện tượng khí hậu cực đoan có tính đến tác động của biến đổi khí hậu;

d) Nhóm các thông tin về đặc điểm nguồn nước dưới đất, mực nước trong các tầng chứa nước; thông tin về tình hình thiên tai (hạn hán, xâm nhập mặn, mưa lũ) đã xảy ra trên lưu vực; mức độ thiệt hại của các năm hạn hán, xâm nhập mặn điển hình; các thông tin khác có liên quan.

2. Mức độ chính xác của kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông phụ thuộc vào điều kiện thông tin, số liệu của lưu vực, mức độ chính xác của số liệu do các bộ, ngành, địa phương cung cấp; ưu tiên thực hiện việc xây dựng kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông đã có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Trường hợp trên lưu vực sông chưa có đầy đủ có số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, số liệu vận hành của công trình điều tiết nước lớn, quan trọng, số liệu về nhu cầu sử dụng nước của các ngành kinh tế thì chưa thực hiện công bố kịch bản nguồn nước.

3. Kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông được công bố hằng năm, tùy thuộc đặc điểm về khí tượng thủy văn và việc khai thác, sử dụng nước trên từng lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thời điểm công bố kịch bản nguồn nước, kỳ công bố kịch bản và các nội dung kịch bản quy định tại khoản 4 Điều này trên các lưu vực sông. Căn cứ kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.

4. Nội dung chính của Kịch bản nguồn nước bao gồm:

- a) Hiện trạng nguồn nước mặt trên lưu vực sông, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông;
 - b) Hiện trạng nguồn nước dưới đất, mực nước trong các tầng chứa nước;
 - c) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
 - d) Đánh giá xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, xâm nhập mặn lượng nước tích trữ tại các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm, mực nước trong các tầng chứa nước theo các tháng trong kỳ công bố kịch bản.
- Tùy thuộc vào mức độ đầy đủ, tin cậy của thông tin, số liệu về chất lượng nước thì quyết định việc thực hiện đánh giá xu thế chất lượng nước của các nguồn nước trên lưu vực sông;
- đ) Xác định trạng thái của nguồn nước theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này;
 - e) Đánh giá mức độ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông dựa trên trạng thái của nguồn nước;
 - g) Cảnh báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn (nếu có) và định hướng tổng thể việc khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông được công bố kịch bản.

5. Các nội dung chính của kịch bản nguồn nước quy định tại khoản 4 Điều này được xây dựng tổng quan trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông và chi tiết tại các công trình điều tiết nước lớn, quan trọng có khả năng điều tiết năm, nhiều năm trên lưu vực sông; các điểm kiểm soát đại diện việc khai thác nước trên sông.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo việc công bố, đăng tải thường xuyên, liên tục kịch bản nguồn nước trên các lưu vực sông trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời thông báo đến bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trên lưu vực sông. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông đăng tải thường xuyên, liên tục kịch bản nguồn nước trên cổng thông tin điện tử của địa phương.

Điều 42. Khung trạng thái nguồn nước

1. Trạng thái của nguồn nước trên lưu vực sông, tiểu lưu vực sông bao gồm:

- a) Trạng thái bình thường: lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội; đảm bảo đầy đủ lượng nước cho các

ngành kinh tế, bảo vệ môi trường; diễn biến, dự báo xâm nhập mặn ở những khu vực có nguồn nước thường xuyên ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn nhưng không ảnh hưởng đến nhu cầu khai thác nước;

b) Trạng thái thiếu nước: lượng nước có thể khai thác đảm bảo đủ cho các nhu cầu sinh hoạt, an sinh xã hội, nhưng không đáp ứng đầy đủ lượng nước cho toàn bộ các ngành kinh tế. Trạng thái thiếu nước có thể xảy ra trên toàn bộ lưu vực hoặc ở một số tiểu lưu vực sông hoặc khu vực;

c) Trạng thái thiếu nước nghiêm trọng: lượng nước có thể khai thác không đủ cấp cho các ngành kinh tế và có nguy cơ không bảo đảm cấp cho sinh hoạt, an sinh xã hội và thiếu nước xảy ra trên diện rộng, nhiều lưu vực sông.

2. Hạn ngạch khai thác tài nguyên nước là giới hạn lượng nước cho phép khai thác của công trình khai thác tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước quyết định trên cơ sở trạng thái nguồn nước trên lưu vực sông, nhu cầu sử dụng nước và các yêu cầu về bảo vệ tài nguyên nước thông qua giấy phép khai thác tài nguyên nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước khi có dự báo trạng thái nguồn nước tương ứng trạng thái quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này. Việc quyết định hạn ngạch khai thác tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Trường hợp hiện trạng hoặc dự báo nguồn nước ở trạng thái thiếu nước thì hạn ngạch khai thác tài nguyên nước thực hiện theo hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái của nguồn nước quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị định này.

Điều 43. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước

1. Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành có khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước và các nguyên tắc điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

2. Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông liên tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức quản lý vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt nông thôn;

b) Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho thủy điện, nhiệt điện;

c) Bộ Xây dựng chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức trực thuộc, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý, xây dựng kế hoạch khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

3. Nội dung chính của kế hoạch khai thác, sử dụng nước:

a) Hiện trạng nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện;

b) Kế hoạch sản xuất và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình theo từng tháng, thời kỳ trong năm phù hợp với trạng thái nguồn nước được công bố;

c) Kế hoạch ứng phó với từng trạng thái thiếu hụt của nguồn nước theo kịch bản nguồn nước được công bố, trong đó gồm: kế hoạch cấp nước dự phòng, ứng phó với trạng thái thiếu hụt của nguồn nước; kế hoạch sản xuất điện; kế hoạch chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, giảm diện tích gieo trồng phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước và diễn biến, dự báo xâm nhập mặn ở những khu vực có nguồn nước thường xuyên ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn.

Điều 44. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông

1. Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông được xây dựng để thực hiện điều phối các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông khi kịch bản nguồn nước được công bố có dự báo, cảnh báo sẽ xuất hiện trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 42 của Nghị định này. Tùy thuộc vào hiện trạng nguồn nước, tình trạng, mức độ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn thì phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước sẽ được xây dựng, cập nhật và thực hiện để triển khai các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông, tổ chức xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước tương ứng với trạng thái nguồn nước và mức độ chuyển trạng thái nguồn nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trên lưu vực sông có trách nhiệm chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin về hiện trạng, dự báo nhu cầu khai thác, sử dụng nước của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, tùy thuộc vào mức độ hạn hán, thiếu nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước sẽ được cập nhật, làm cơ sở để các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh triển khai phương án.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng tại các địa phương trên địa bàn 01 tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đó công bố tình trạng hạn hán, thiếu nước và triển khai các giải pháp ứng phó.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng, trên nhiều lưu vực sông thì Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, công bố tình trạng hạn hán, thiếu nước và quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Nội dung chính của phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước:

a) Phương án vận hành công trình điều tiết nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông để đáp ứng nhu cầu nước; phương án điều tiết, cắt, giảm, gia tăng lượng nước khai thác theo giấy phép khai thác tài nguyên nước, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; phương án khai thác luân phiên các nguồn nước tương ứng với trạng thái nguồn nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông;

b) Thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng nước tương ứng với từng trạng thái thiếu nước theo kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông. Việc xác định thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước phải thực hiện trên cơ sở quy hoạch tổng hợp lưu vực sông và có thể điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn và đặc thù của từng lưu vực sông;

c) Thứ tự các đối tượng khai thác, sử dụng nước phải hạn chế lượng nước khai thác, sử dụng, tạm dừng khai thác nước tương ứng với trạng thái thiếu nước theo kịch bản nguồn nước; thời gian điều chỉnh, hạn chế, tạm dừng, lượng nước phải cắt giảm, hạn chế;

d) Kế hoạch sản xuất, phân bổ nguồn nước, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước trong trường hợp chuyển trạng thái, mức độ thiếu hụt của nguồn nước;

đ) Các biện pháp điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước thông qua việc khai thác luân phiên giữa các nguồn nước, tăng, giảm lượng nước khai thác, tạm dừng khai thác nước, dẫn chuyển nước giữa các vùng, khu vực;

e) Các giải pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

g) Trách nhiệm của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông trong việc xây dựng, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Điều 45. Trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh, thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và các tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng, cập nhật, công bố kịch bản nguồn nước; tổ chức xây dựng, điều chỉnh và thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

Chủ trì, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng;

b) Cảnh báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và định hướng tổng thể việc khai thác, sử dụng nước trên các lưu vực sông được công bố kịch bản;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về khí tượng thủy văn có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về khí tượng, thủy văn, nhiệt độ, hiện tượng khí hậu cực đoan; các bản tin dự báo khí tượng, thủy văn trên các lưu vực sông, tiểu lưu vực sông;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản đề nghị các bộ, ngành, địa phương phối hợp cung cấp các thông tin, số liệu quy định tại Điều này để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng, cập nhật kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các nội dung sau:

a) Triển khai lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình, hệ thống công trình thuộc phạm vi quản lý bảo đảm phù hợp với kịch bản nguồn nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố;

b) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, điều chỉnh, triển khai các phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên các lưu vực sông;

c) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống, công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn để khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả trên phạm vi cả nước;

d) Căn cứ Kịch bản nguồn nước, khả năng điều tiết, cấp nước của công trình, Hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa thủy điện phối hợp với các địa phương rà soát, xác định các vùng có thể chủ động được nguồn nước, vùng có nguy cơ cao bị hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; hướng dẫn chuyển đổi cây trồng, sản xuất phù hợp, hạn chế nguy cơ bị thiệt hại do hạn hán, thiếu nước;

đ) Thực hiện việc cung cấp hoặc chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước, lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước.

3. Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch và các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện các trách nhiệm của bộ, ngành theo quy định tại các điểm a, b, e khoản 2 Điều này và các trách nhiệm sau:

a) Bộ Công Thương chỉ đạo việc tính toán, đề xuất vận hành linh hoạt các hồ chứa thủy điện lớn phù hợp với kịch bản nguồn nước được công bố; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, điều chỉnh, triển khai phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; rà soát, điều chỉnh cơ cấu nguồn điện cho phù hợp.

Đồng thời, chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch sử dụng nước, số liệu vận hành của các hồ chứa thủy điện có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Bộ Xây dựng chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước trên các lưu vực sông và theo Kịch bản nguồn nước được công bố.

Đồng thời, chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch khai thác nước, số liệu vận hành của các công trình cấp nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu mực nước của các tuyến giao thông đường thủy;

d) Bộ Văn hoá thể thao và du lịch chỉ đạo việc cung cấp thông tin, số liệu về nhu cầu nước cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, du lịch.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại các điểm a, b, e khoản 2 Điều này và các trách nhiệm sau:

a) Chỉ đạo vận hành hiệu quả các công trình khai thác, sử dụng nước, các công trình tích, trữ nước để chủ động lấy nước, trữ nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước tối thiểu khi xảy ra thiếu nước;

b) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái bình thường thì chủ động triển khai tổ chức lập kế hoạch khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh phù hợp với Kịch bản nguồn nước được công bố;

c) Trường hợp hiện trạng và dự báo nguồn nước trên lưu vực sông ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng thì rà soát, cắt giảm diện tích canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước và chưa cấp thiết theo thẩm quyền; quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng trên địa bàn;

d) Chỉ đạo việc cung cấp thông tin về nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho sinh hoạt theo các tháng trên lưu vực sông; các thời kỳ sử dụng nước gia tăng; các khu tưới; phạm vi cấp nước của các hồ chứa có khả năng điều tiết năm, nhiều năm; khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, thời gian xảy ra thiếu nước; yêu cầu về mực nước, lưu lượng nước tại các điểm kiểm soát; số liệu vận hành của các hồ chứa thủy lợi có khả năng điều tiết năm, nhiều năm thuộc phạm vi quản lý; số liệu quan trắc mực nước, lưu lượng, độ mặn tại các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 2 Điều này và cung cấp thông tin phục vụ việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bao gồm: hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của công trình; hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa thuộc phạm vi quản lý của mình và các thông tin, số liệu liên quan khác.

6. Các thông tin, số liệu của các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tính toán phục vụ xây dựng kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Trong thời gian Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa hoàn thiện thì việc cung cấp thông tin, số liệu quy định tại điểm này được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây: gửi qua trực liên thông văn bản quốc gia; gửi, nhận trực tiếp; gửi qua dịch vụ bưu chính; gửi nhận qua fax; gửi nhận qua hệ thống thư điện tử.

Điều 46. Trách nhiệm xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ quyết định phục vụ việc xây dựng kịch bản, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định trên các lưu vực sông.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về khai thác, sử dụng nước của công trình do mình quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định của Nghị định này nhằm hỗ trợ ra quyết định điều hoà phân phối tài nguyên nước. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hoà phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, phục vụ vận hành hồ chứa, liên hồ chứa quy định tại khoản 5 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Mục 2 **CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG**

Điều 47. Quy mô dự án chuyển nước phải lấy ý kiến chấp thuận và thời điểm lấy ý kiến

1. Các dự án có hoạt động chuyển nước phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo quy định của Điều 37 Luật Tài nguyên nước bao gồm các Dự án có hoạt động chuyển nước ra khỏi lưu vực sông mà ảnh hưởng đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân thuộc địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố hoặc 02 quốc gia trở lên như sau:

a) Dự án có hoạt động chuyển nước từ đập, hồ chứa xây dựng trên sông, suối có quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ $30 \text{ m}^3/\text{giây}$ trở lên;

b) Dự án có loại hình công trình khác đập, hồ chứa mà có hoạt động chuyển nước từ sông, suối không thuộc vùng triều với quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ $30 \text{ m}^3/\text{giây}$ trở lên; từ $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến dưới $30 \text{ m}^3/\text{giây}$ nhưng vượt quá 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt tại vị trí chuyển nước;

c) Dự án có hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch, công trình dẫn nước để chuyển nước với quy mô lưu lượng chuyển nước thiết kế từ $30 \text{ m}^3/\text{giây}$ trở lên; từ $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến dưới $30 \text{ m}^3/\text{giây}$ nhưng vượt quá 40% lưu lượng trung bình mùa kiệt tại vị trí chuyển nước.

2. Thời điểm lấy ý kiến chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước được thực hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc quyết định đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 48. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.

4. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

Điều 49. Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Văn phòng tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về chấp thuận dự án chuyển nước;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do.

2. Thẩm định Báo cáo đề xuất phương án chuyển nước:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về quy mô, phương án chuyển nước và quản lý hồ sơ;

b) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước, lấy ý kiến địa phương nơi nguồn nước bị chuyển nước, tổ chức lưu vực sông (nếu có); nếu cần thiết thì lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước. Nội dung thẩm định được quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trình Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận dự án chuyển nước; trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề xuất dự án chuyển nước và thông báo lý do không chấp thuận dự án chuyển nước.

Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện các nội dung về quy mô, phương án chuyển nước thì cơ quan thẩm định gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện báo cáo không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 25 ngày.

3. Nội dung thẩm định Hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án có hoạt động chuyển nước với chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông;

b) Khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực sông bị chuyển nước và lưu vực nhận nước;

c) Tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng nước, duy trì dòng chảy, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác

động đến kinh tế - xã hội, môi trường, đặc biệt trong mùa khô của đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước;

d) Phương án giảm thiểu tác động tiêu cực trong quá trình xây dựng, vận hành;

đ) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Mục 3

QUY TRÌNH VẬN HÀNH LIÊN HỒ CHỨA VÀ QUY CHẾ PHỐI HỢP VẬN HÀNH GIỮA ĐẬP, HỒ CHỨA TRÊN SÔNG, SUỐI

Điều 50. Điều kiện vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

1. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc vận hành hồ chứa theo thời gian thực phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của pháp luật có liên quan và bao gồm các thành phần chính như sau:

a) Mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn tự động; thiết bị quan trắc để giám sát tự động, trực tuyến việc vận hành của hồ chứa và cơ sở dữ liệu có liên quan đến việc vận hành hồ chứa;

b) Hệ thống máy chủ, hạ tầng mạng và các thiết bị phụ trợ khác để thu nhận, truyền tin và lưu trữ thông tin, dữ liệu theo thời gian thực;

c) Phần mềm hỗ trợ xử lý, phân tích thông tin, tính toán, dự báo theo thời gian thực, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước;

d) Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa để đề xuất các nguyên tắc, quy tắc, phương án vận hành hồ chứa theo thời gian thực;

đ) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

2. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ việc vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực bao gồm thành phần chính như sau:

a) Hạ tầng kỹ thuật của các hồ chứa thuộc danh mục đập, hồ chứa vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông tin, dữ liệu lưu vực sông phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

c) Hệ thống máy chủ, hạ tầng mạng và các thiết bị phụ trợ khác để thu nhận, kết nối thông tin, dữ liệu từ các hồ chứa, công trình khai thác sử dụng nước khác theo thời gian thực trên lưu vực sông;

d) Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ vận hành liên hồ chứa để đề xuất các nguyên tắc, quy tắc, phương án vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực;

đ) Các hạ tầng kỹ thuật khác có liên quan.

3. Đối với các hồ chứa thuộc danh mục đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa phải bảo đảm hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, phải thông báo đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, kết nối vào hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực. Khuyến khích các hồ chứa khác kết nối vào hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực.

4. Yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

a) Thông tin, số liệu được cập nhật liên tục, tự động, bảo đảm độ tin cậy;

b) Có hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Mật độ trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên lưu vực hồ chứa bảo đảm tối thiểu theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn;

d) Hệ thống phần mềm hỗ trợ xử lý, phân tích thông tin, tính toán, dự báo theo thời gian thực phải được kiểm định, bảo đảm mức độ tin cậy.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa có trách nhiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo đảm yêu cầu vận hành hồ chứa theo thời gian thực quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này do mình quản lý hoặc thuê dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa để bảo đảm vận hành hồ chứa linh hoạt, an toàn và tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường nhưng phải bảo đảm quy định tại Điều 70 của Luật Tài nguyên nước.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên lưu vực sông hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực khi các hồ chứa trên lưu vực sông đã có hạ tầng kỹ thuật đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ điều kiện nguồn lực để hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật liên hồ chứa theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 51. Quy định việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực

Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Căn cứ vào điều kiện thực tế của nguồn nước trên lưu vực sông, trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức lập hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có liên quan trên lưu vực sông đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo trình tự quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

Điều 52. Trình tự thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông

1. Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án vận hành liên hồ chứa gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Hồ sơ đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa bao gồm:

a) Dự thảo Quyết định ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Báo cáo thuyết minh phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa kèm theo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

c) Sơ đồ hiện trạng các đập, hồ chứa, liên hồ chứa trong Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông có liên quan (nếu có) đến quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông đối với hồ sơ điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa.

Trường hợp phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định.

Các thành viên của Hội đồng bao gồm đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công Thương; Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia; đại diện tổ chức lưu vực sông liên quan (nếu có); đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan, đơn vị quản lý, vận hành các hồ chứa, cơ quan, đơn vị khác có liên quan và chuyên gia về tài nguyên nước do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

4. Nội dung thẩm định:

a) Kiểm tra cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa và hồ sơ phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa;

b) Kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu sử dụng trong tính toán, kết quả tính toán các trường hợp vận hành;

c) Nhận xét, đánh giá tính hợp lý, khả thi của phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa và dự thảo quy trình vận hành liên hồ chứa.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 42 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thẩm định phương án. Trường hợp đủ điều kiện phê duyệt phương án, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện để phê duyệt thì cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 53. Các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành

Danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành theo quy định tại khoản 9 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt được xác định dựa trên một số cơ sở chủ yếu như sau:

1. Quy mô khai thác, sử dụng nước của công trình; vai trò của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.
2. Khả năng điều tiết nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.
3. Hiệu quả sử dụng nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.
4. Mức độ tác động, phạm vi ảnh hưởng và biện pháp giảm thiểu tác động do việc vận hành đập, hồ chứa gây ra.
5. Yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du.
6. Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 54. Nội dung chính của quy chế phối hợp vận hành hệ thống các đập, hồ chứa trên sông, suối

Nội dung của quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc lưu vực sông đã có quy trình vận hành liên hồ chứa phải phù hợp với các quy định của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông và bao gồm các nội dung chính như sau:

1. Nguyên tắc vận hành để bảo đảm an toàn công trình, an toàn hạ du, nâng cao hiệu quả phát điện và bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định.
2. Các thông số kỹ thuật cơ bản của hệ thống hồ chứa.
3. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa lũ.
4. Các nguyên tắc phối hợp vận hành trong mùa kiệt.
5. Trách nhiệm của các đơn vị, quản lý vận hành các hồ đập và các cơ quan chức năng của địa phương liên quan.

Điều 55. Trình tự phê duyệt quy chế phối hợp vận hành hệ thống các đập, hồ chứa trên sông, suối

1. Việc lập danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành được thực hiện như sau:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành;

b) Lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi tỉnh;

c) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xây dựng quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý theo trình tự như sau:

a) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế;

b) Lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi tỉnh;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình góp ý và hoàn thiện dự thảo quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy chế.

3. Trường hợp các đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du của nguồn nước liên tỉnh chủ trì lập danh mục, xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trình tự thực hiện việc lập danh mục đập, hồ chứa và xây dựng, phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ 02 tỉnh trở lên được thực hiện như quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương V

PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA VÀ HẠCH TOÁN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM, PHÁ KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP

Điều 56. Lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Hồ chứa trên sông, suối, kênh, rạch;

b) Hồ, ao, đầm, phá trong khu vực đô thị, khu dân cư tập trung có diện tích mặt nước từ 0,5 ha trở lên trừ trường hợp đã được quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh và hồ, ao, đầm, phá thuộc đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình và đất thương mại, dịch vụ thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân;

c) Hồ, ao, đầm, phá có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá;

d) Các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước;

đ) Các hồ, ao, đầm, phá khác với quy định tại các điểm a, b và c khoản này có diện tích mặt nước từ 01 ha trở lên;

e) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa các hồ, ao, đầm, phá khác với các quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này hoặc hồ, ao, đầm, phá có diện tích mặt nước nhỏ hơn quy định tại điểm b hoặc điểm d khoản này vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

2. Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp gồm những nội dung chính sau:

- a) Tên, mã hiệu, vị trí hành chính của hồ, ao, đầm, phá;
- b) Tọa độ đại diện cho vị trí của hồ, ao, đầm, phá (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰);
- c) Diện tích mặt nước;
- d) Dung tích (nếu có);
- đ) Chức năng của hồ, ao, đầm, phá;
- e) Hồ, ao, đầm, phá phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước;
- g) Đơn vị quản lý hồ, ao, đầm, phá.

Điều 57. Phê duyệt, công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh không được san lấp (sau đây gọi là Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp):

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; gửi lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hồ, ao, đầm, phá thuộc Danh mục và tổ chức lưu vực sông (nếu có) có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt.

Hồ sơ trình phê duyệt bao gồm: Tờ trình; Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, các bộ, cơ quan ngang bộ liên quan và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh không được san lấp (sau đây gọi là Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp):

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh, gửi lấy ý kiến các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp và Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình; Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp; báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá, nội tỉnh không được san lấp; báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 58. Rà soát, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp

1. Định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, cơ quan phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thuộc phạm vi quản lý.

2. Các trường hợp điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp:

a) Bổ sung hồ, ao, đầm, phá vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp để phục vụ mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh;

c) Việc phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 57 của Nghị định này. Đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại điểm b khoản này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc điều chỉnh đê, hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp được thực hiện như sau:

a) Trên cơ sở đề xuất của các sở, ngành hoặc Ủy ban nhân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, Ủy ban nhân cấp huyện nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi Danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục và các tài liệu khác liên quan;

b) Sau khi hoàn thiện theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại điểm a khoản này, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh, Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục; bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

c) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp; Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục; báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý; các tài liệu khác liên quan;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định điều chỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đơn vị quản lý ao, hồ, đầm, phá không được san lấp

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp theo quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, tổ chức xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Chỉ đạo tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư không xả chất thải chưa qua xử lý vào hồ, ao, đầm, phá gây ô nhiễm nguồn nước, không được tự ý san lấp, cải tạo;

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác đã bảo đảm các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, môi trường, khoáng sản tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Tài nguyên nước.

3. Các tổ chức, cá nhân quản lý hồ, ao, đầm, phá nằm trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích và không được tự ý san lấp, cải tạo;

b) Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh trực tiếp vào hồ, ao, đầm, phá. Trường hợp phát hiện các hành vi vi phạm kịp thời thông báo và phối hợp cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 2

BẢO VỆ, PHÒNG, CHỐNG SẠT LỞ LÒNG, BỜ, BÃI SÔNG, HỒ

Điều 60. Yêu cầu chung về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Tài nguyên nước bao gồm:

- a) Khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, hồ;
- b) Nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có;
- c) Kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng chống thiên tai;
- d) Cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ;
- đ) Xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, hồ và các công trình sử dụng đất có mặt nước;
- e) Xây dựng cầu, cảng sông, bến tàu, phà tiếp nhận tàu, âu tàu và các công trình thủy khác.

2. Yêu cầu chung về bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các hoạt động quy định tại khoản 1 điều này bao gồm:

- a) Phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan;
- b) Phù hợp với các quy định về hành lang thoát lũ, xả lũ của các hồ chứa, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, các công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng, kết cấu hạ tầng giao thông và công trình hạ tầng khác, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp; phù hợp với các quy định về bảo vệ, bảo tồn hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ nguồn nước;
- c) Bảo vệ, duy trì khả năng thoát lũ của sông; không làm suy giảm khả năng thoát lũ dẫn đến gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông, gây sạt lở bờ, bãi sông, hồ; không làm suy giảm mực nước sông trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước trên sông;
- d) Không gây bồi lắng, xói, lở lòng sông, hồ; không làm mất ổn định bờ, bãi sông, hồ và ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước;
- đ) Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông, hồ;
- e) Tuân thủ các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 61. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông

1. Hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông bao gồm khai thác cát sỏi lòng, bãi sông phải tuân thủ quy định pháp luật về khoáng sản, các pháp luật khác có

liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và các yêu cầu sau:

a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông do cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quyết định;

b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông do cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quyết định;

c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi lắng, cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quyết định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt lở bờ, bãi sông;

d) Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi trên bãi sông thì cao độ đáy khu vực khai thác không vượt quá cao độ ứng với mực nước trung bình mùa cạn tại khu vực khai thác, trừ trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông;

đ) Vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác cát, sỏi phải do cơ quan nhà nước cấp phép khai thác khoáng sản cho phép theo quy định pháp luật về khoáng sản bảo đảm không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

2. Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt lở bờ tại khu vực khai thác, thì phải tạm dừng việc khai thác, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động khai thác để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp không đủ điều kiện để tiếp tục khai thác thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung vào khu vực cấm, tạm thời cấm khai thác cát, sỏi trên sông theo quy định pháp luật về khoáng sản.

Điều 62. Yêu cầu đối với các hoạt động khai thác cát, sỏi trong hồ

Việc khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ tuân thủ quy định của pháp luật về khoáng sản, các pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định này và các yêu cầu sau:

1. Phải gắn với yêu cầu nạo vét, phòng, chống bồi lắng lòng hồ; vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác phải được cơ quan nhà nước cấp phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về khoáng sản đảm bảo không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ hồ.

2. Không gây ô nhiễm nguồn nước; không làm ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ; không làm suy giảm chức năng, nhiệm vụ của hồ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ chứa thủy điện, thủy lợi thì phải tuân thủ các quy định pháp luật về thủy lợi, pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ môi trường hồ chứa.

Điều 63. Yêu cầu đối với hoạt động mở mới và nạo vét, khơi thông luồng, tuyến giao thông thủy

Việc nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa (nạo vét cơ bản) thuộc vùng nước đường thủy nội địa phải tuân thủ các quy định của pháp luật về vùng nước đường thủy nội địa, các pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Phạm vi nạo vét luồng phải phù hợp với yêu cầu về chiều rộng, chiều sâu để bảo đảm cấp kỹ thuật của luồng chạy tàu, thuyền theo quy hoạch đã phê duyệt.

2. Trường hợp phạm vi cần nạo vét nằm sát phía bờ bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở thì phải xem xét, điều chỉnh luồng phù hợp để hạn chế nguy cơ sạt lở bờ sông.

3. Trường hợp đang thực hiện việc nạo vét mà có hiện tượng sạt lở bờ thì phải tạm dừng việc nạo vét, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có hoạt động nạo vét để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 64. Yêu cầu đối với hoạt động kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ

Việc kè bờ, gia cố bờ sông, hồ, nắn sông; cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông, hồ phải đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, khả năng tiêu, thoát lũ, phòng chống xói lở lòng dẫn, bờ, bãi sông, các yêu cầu về chính trị sông và phải có

h) Cung cấp thông tin về diễn biến tài nguyên nước, các hoạt động sử dụng, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và tài nguyên liên quan cho các cơ quan thông tấn, báo chí trong và ngoài nước;

i) Giúp Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước, các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên liên quan đến tài nguyên nước trên lưu vực sông;

k) Phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố liên quan trình Thủ tướng Chính phủ các chương trình, đề án, dự án, hoạt động về phát triển bền vững, sử dụng, quản lý và bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan trên lưu vực sông;

l) Tổ chức tuyên truyền về phát triển bền vững, sử dụng, quản lý hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên liên quan trên lưu vực sông;

m) Huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để hỗ trợ việc thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên nước và bảo vệ môi trường trên các lưu vực sông;

n) Thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ giao, phân công.

Mục 4 **HẠCH TOÁN TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 70. Quy định chung về hạch toán tài nguyên nước

1. Hạch toán tài nguyên nước bao gồm:

a) Hạch toán tài nguyên nước quốc gia;

b) Hạch toán tài nguyên nước lưu vực sông liên tỉnh thuộc danh mục phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.

2. Kết quả hạch toán tài nguyên nước là một trong những cơ sở để thực hiện việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước; lựa chọn các phương án trong quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xây dựng Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

3. Việc hạch toán tài nguyên nước được thực hiện theo các loại ngành kinh tế theo quy định của pháp luật về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và được tổng hợp theo hệ thống các nhóm tài khoản quy định tại Điều 71 của Nghị định này.

Trên cơ sở thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu quản lý tài nguyên nước và mức độ đáp ứng về cơ sở dữ liệu phục vụ hạch toán, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán quyết định lựa chọn ngành kinh tế, nhóm tài khoản để thực hiện hạch toán cho từng giai đoạn.

4. Định kỳ 05 năm một lần, cơ quan chủ trì thực hiện hạch toán tài nguyên nước công bố kết quả hạch toán trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

5. Dữ liệu sử dụng thực hiện hạch toán tài nguyên nước phải đồng bộ, thống nhất trong định dạng, thời gian thu thập; phải được tích hợp với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 71. Hệ thống nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước

Hệ thống các nhóm tài khoản trong hạch toán tài nguyên nước bao gồm:

1. Nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước.
2. Nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước.
3. Nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước.
4. Nhóm tài khoản về kinh tế - xã hội liên quan đến tài nguyên nước.

Điều 72. Dữ liệu hạch toán tài nguyên nước

1. Dữ liệu của nhóm tài khoản về đặc điểm tài nguyên nước bao gồm:

- a) Số lượng nước mặt tính đến cuối kỳ hạch toán;
- b) Trữ lượng nước dưới đất tính đến cuối kỳ hạch toán.

2. Dữ liệu của nhóm tài khoản về khai thác, sử dụng nước bao gồm:

- a) Tên đơn vị khai thác, sử dụng nước; loại ngành kinh tế;
- b) Nguồn nước khai thác; vị trí khai thác;
- c) Lượng nước khai thác cho các mục đích sử dụng nước theo năm; tổng lượng nước khai thác theo năm;
- d) Lượng nước tái sử dụng, tuần hoàn cho từng mục đích (nếu có).

3. Dữ liệu của nhóm tài khoản về xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

- a) Tên đơn vị xả nước thải, loại ngành kinh tế;
- b) Vị trí xả thải; nguồn tiếp nhận nước thải;

- c) Lượng nước thải xả vào nguồn nước;
- d) Tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải.

4. Dữ liệu của nhóm tài khoản về kinh tế - xã hội liên quan đến tài nguyên nước bao gồm:

- a) Số dân trong phạm vi thực hiện hạch toán;
- b) Sản phẩm, sản lượng sản xuất phân theo các ngành kinh tế; diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp;
- c) Tổng sản phẩm theo giá phân theo các ngành kinh tế và theo địa bàn hành chính.

Điều 73. Kết quả hạch toán tài nguyên nước

Kết quả hạch toán tài nguyên nước được thể hiện qua các chỉ số chủ yếu sau đây:

1. Tổng lượng nước mặt, trữ lượng nước dưới đất.
2. Tổng lượng nước khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước.
3. Mức sử dụng nước thực tế cho sinh hoạt, cho từng ngành kinh tế.
4. Tải lượng chất ô nhiễm xả vào nguồn nước phân theo các ngành kinh tế.
5. Hiệu suất sử dụng nước theo ngành kinh tế, theo phạm vi hạch toán, địa phương ($\text{đồng}/\text{m}^3$); hiệu suất sử dụng nước gia tăng giữa các kỳ hạch toán ($\text{đồng}/\text{m}^3$).
6. Giá trị đóng góp của tài nguyên nước cho phát triển kinh tế - xã hội theo phạm vi hạch toán, địa phương ($\text{m}^3/\text{đồng}$); giá trị gia tăng của tài nguyên nước giữa các kỳ hạch toán ($\text{m}^3/\text{đồng}$).

Điều 74. Trách nhiệm tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo lộ trình quy định tại Điều 75 của Nghị định này; công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trong Báo cáo tài nguyên nước quốc gia và trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước xây dựng hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước; tổ chức xây dựng và vận hành phần mềm hỗ trợ hạch toán tài nguyên nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan thống kê các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp dữ liệu quy định tại khoản 4 Điều 72 của Nghị định này cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tiến hành thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

Điều 75. Lộ trình thực hiện hạch toán tài nguyên nước

1. Đến năm 2027, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước.

2. Đến năm 2030:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng và vận hành phần mềm hỗ trợ thực hiện hạch toán tài nguyên nước;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện và công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước trên các lưu vực sông Đồng Nai, Vu Gia - Thu Bồn cho sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện và công nghiệp.

3. Đến năm 2035, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện hạch toán và công bố kết quả hạch toán tài nguyên nước cho các lưu vực sông liên tỉnh và quốc gia theo kỳ hạch toán.

Chương VI

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA VÀ QUY ĐỊNH VỀ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Mục 1

HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

Điều 76. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia được xây dựng thành một hệ thống tập trung, thống nhất để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin tài nguyên nước trên phạm vi toàn quốc.

Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường, đáp ứng về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm các thành phần cơ bản sau đây:

- a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;
- c) Phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm tập hợp các thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Tài nguyên nước, được sắp xếp thành các nhóm thông tin, dữ liệu sau đây:

- a) Thông tin, dữ liệu về nguồn nước, lưu vực sông;
- b) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước;
- c) Thông tin, số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước; thông tin về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất;
- d) Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;
- đ) Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước.

Điều 77. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước

1. Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nước là các giá trị tính toán của các đặc trưng để đánh giá biến động số lượng, chất lượng của nguồn nước như sau:

- a) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước mặt: đặc trưng mực nước, lượng dòng chảy tại các vị trí trên sông suối, kênh, mương, rạch theo thời đoạn tính toán; dung tích, diện tích hồ, ao, đầm, phá; kết quả đo đạc, phân tích thông số chất lượng nước; chỉ số đánh giá chất lượng nước;
- b) Thông tin, dữ liệu về số lượng, chất lượng nguồn nước dưới đất: trữ lượng động, trữ lượng tĩnh của các tầng chứa nước; trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước; kết quả đo đạc, phân tích thông số chất lượng nước; chỉ số đánh giá chất lượng nước.

2. Thông tin, số liệu về kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước, bao gồm:

a) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước dưới đất thuộc đối tượng kê khai theo nội dung thông tin chính trong bản kê khai;

b) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc đối tượng đăng ký theo nội dung thông tin chính trong giấy xác nhận đăng ký;

c) Thông tin, dữ liệu đối với công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc đối tượng cấp phép theo nội dung thông tin giấy phép được cấp và thông tin về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Thông tin của giấy phép thăm dò nước dưới đất;

đ) Thông tin của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất;

e) Thông tin, dữ liệu về công trình xả nước thải vào nguồn nước theo giấy phép môi trường.

3. Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước, bao gồm: dữ liệu, sản phẩm của đề án kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; dữ liệu, sản phẩm của các dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tài nguyên nước; dữ liệu quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; thông tin, dữ liệu của báo cáo tài nguyên nước quốc gia.

4. Thông tin, dữ liệu về danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước theo danh mục lưu vực sông, nguồn nước; hành lang bảo vệ nguồn nước; hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, kênh, mương, rạch; chức năng nguồn nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

5. Thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối của các dự án, đề án đã được nghiệm thu; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng; danh mục, bản đồ về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; ngưỡng khai thác nước dưới đất trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; kịch bản nguồn nước hằng năm do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

6. Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước và số liệu quan trắc khí tượng, thủy văn, chất lượng môi trường nước:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc lượng bốc hơi tại trạm khí tượng; lượng mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn, tại công trình đập, hồ chứa có quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định;

b) Thông tin, dữ liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước và các yếu tố khác tại trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, nước dưới đất;

c) Thông tin, dữ liệu quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước, độ mặn và các yếu tố khác tại trạm thủy văn và trạm đo mặn;

d) Thông tin, dữ liệu quan trắc mực nước biển tại một số trạm hải văn;

đ) Thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại trạm quan trắc môi trường nước;

e) Thông tin, dữ liệu quan trắc về khai thác nước tại công trình phục vụ giám sát khai thác tài nguyên nước.

7. Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại các công trình khai thác nước và xả nước thải tại các công trình xả nước thải vào nguồn nước.

8. Các thông tin, dữ liệu khác về tài nguyên nước, bao gồm:

a) Văn bản pháp luật về tài nguyên nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên nước; quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tài nguyên nước;

b) Danh mục và sản phẩm các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến tài nguyên nước;

c) Nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

d) Báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kết quả thanh tra, kiểm tra của các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoặc đăng ký và các dữ liệu khác có liên quan;

đ) Báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các bộ và của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan khảo sát, thăm dò địa chất, địa chất thủy văn, thăm dò nước dưới đất, địa chất công trình của các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất và hành nghề khoan khảo sát khác;

g) Thông tin, dữ liệu về địa tầng tại vị trí các công trình khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm, khoan thăm dò địa chất, thăm dò khai thác khoáng sản, dầu khí và các dự án khác;

h) Kết quả hạch toán tài nguyên nước.

9. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật về cấu trúc, chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều này.

Điều 78. Hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin bao gồm tập hợp thiết bị máy chủ, máy trạm, thiết bị kết nối mạng, hệ thống đường truyền, thiết bị bảo đảm an ninh, an toàn, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị khác.

2. Phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm các phần mềm hệ thống, phần mềm tiện ích và phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và Cổng thông tin của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bảo đảm các yêu cầu theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 79. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải đảm bảo cập nhật đầy đủ, chính xác, có tính pháp lý các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước của cơ quan quản lý nhà nước, của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo tính pháp lý, chính xác.

3. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước thực hiện theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 80. Kết nối liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường kết nối liên thông cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, địa phương, các cơ quan có liên quan để chia sẻ thông tin dữ liệu tài nguyên nước phục vụ quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên nước thực hiện theo mô hình được quy định tại Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, thông qua các dịch vụ trên nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu, trực liên thông văn bản quốc gia và nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu quốc gia. Các tiêu chuẩn kỹ thuật dịch vụ chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên nước thực hiện theo quy định về kết nối của cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu khác.

3. Nội dung thông tin, dữ liệu tài nguyên nước được kết nối liên thông, chia sẻ phải có sự thống nhất giữa các bên có liên quan và theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên nước

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên nước phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quyết định việc phân quyền truy cập khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước thì truy cập và thực hiện theo hướng dẫn trên Cổng dữ liệu của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Trường hợp khai thác, sử dụng số liệu quan trắc khí tượng thủy văn thì thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

4. Cơ quan quản lý Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không được chia sẻ, cung cấp các thông tin ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, các thông tin mang tính cá nhân của người sử dụng trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 82. Bảo đảm an toàn và chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu tài nguyên nước

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải được bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng theo cấp độ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc in, sao, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu và hoạt động khác có liên quan đến dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Danh mục bí mật nhà nước về tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 83. Bảo đảm kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Các hoạt động xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm: xây dựng, nâng cấp, bảo trì hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm; thu thập, xây dựng, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; duy trì, vận hành và bảo đảm an toàn thông tin của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Ngân sách trung ương từ nguồn chi đầu tư phát triển cho hoạt động xây dựng, nâng cấp, bảo trì hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; chi từ nguồn các hoạt động kinh tế cho các hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và hoạt động duy trì, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Ngân sách địa phương từ nguồn chi các hoạt động kinh tế đảm bảo cho các hoạt động thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Khuyến khích sử dụng nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật phục vụ xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên nước quốc gia được phép thuê hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu thầu và pháp luật khác có liên quan.

6. Việc lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện năng lực đảm nhận thực hiện xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu thầu, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng, quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Điều 84. Trách nhiệm xây dựng, quản lý, duy trì, vận hành Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo:

a) Cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và xây dựng phần mềm của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; kết nối, chia sẻ thông tin từ cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia với công dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương;

b) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu trong phạm vi quản lý, thực hiện vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Cơ quan chuyên môn về khí tượng thủy văn cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu gồm: thông tin, dữ liệu về mặt cắt sông, suối (nếu có); số liệu quan trắc quy định tại các điểm a, c và d khoản 6 Điều 77 Nghị định này theo chế độ quan

trắc và chế độ truyền phát thông tin, dữ liệu quy định của pháp luật khí tượng thủy văn; chuỗi số liệu đã được chỉnh biên tính từ thời điểm trạm bắt đầu vận hành quan trắc và được cập nhật hằng năm ngay sau khi có kết quả chỉnh biên; thông tin, số liệu khác theo yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước;

d) Cơ quan chuyên môn về môi trường cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại các trạm quan trắc môi trường theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 77 của Nghị định này và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu đối với công trình xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại khoản 7 Điều 77 của Nghị định này thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

đ) Cơ quan, đơn vị khác thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 77 của Nghị định này và dữ liệu khác có liên quan để xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan chỉ đạo cơ quan chuyên môn cung cấp, chia sẻ dữ liệu điều tra cơ bản liên quan đến tài nguyên nước; báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước hằng năm và dữ liệu khác có liên quan về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại Điều 77 của Nghị định này và dữ liệu khác có liên quan trong phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Cơ quan, đơn vị thực hiện các chương trình kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước và các dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước khác cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, nghiệm thu.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp, cập nhật số liệu quan trắc tự động trực tuyến, định kỳ theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 của Nghị định này và báo cáo định kỳ hằng năm về khai thác, sử dụng nước tại công trình thuộc đối tượng cấp phép vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

6. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cung cấp, cập nhật kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất, thông tin, số liệu

về địa tầng, thông số địa chất thủy văn và các thông số thí nghiệm khác tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia sau khi hoàn thành công tác thăm dò.

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất; tổ chức, cá nhân thăm dò địa chất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò, khai thác khoáng sản cung cấp thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này phải cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước và thông tin, dữ liệu có liên quan để phục vụ việc xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và thường xuyên cập nhật theo quy định.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ QUAN TRẮC, GIÁM SÁT KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Điều 85. Chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc tài nguyên nước

1. Chế độ đo lường mưa tại trạm đo mưa, trạm khí tượng, trạm thủy văn tại công trình đập, hồ chứa có quan trắc khí tượng thủy văn và chế độ đo mực nước, lưu lượng, chất lượng nước, độ mặn tại trạm thủy văn, trạm đo mặn thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

2. Thông số, chỉ tiêu quan trắc đối với các trạm quan trắc:

a) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước mặt, bao gồm: lưu lượng, mực nước và các chỉ tiêu chất lượng nước;

b) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, bao gồm: lưu lượng tại mạch lộ, mực nước trong giếng khoan và các chỉ tiêu chất lượng nước.

3. Chế độ quan trắc đối với các trạm quan trắc:

a) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước mặt: được thực hiện theo chế độ quan trắc của trạm thủy văn theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn;

b) Đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất: tần suất 03 ngày/lần (mùa khô), 06 ngày/lần (mùa mưa) đối với thiết bị đo thủ công; tần suất 02 giờ/lần đối với thiết bị đo tự động, trực tuyến.

Điều 86. Đối tượng, hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước

1. Đối tượng giám sát khai thác tài nguyên nước là các công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc trường hợp phải đăng ký, phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Việc quan trắc để giám sát khai thác tài nguyên nước được thực hiện như sau:

a) Đối với công trình thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước, thực hiện việc quan trắc để giám sát theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91, Điều 92 và Điều 93 của Nghị định này và được cập nhật, kết nối, truyền dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước;

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân không thuộc trường hợp phải quan trắc, giám sát chất lượng nước thực hiện việc quan trắc, cập nhật số liệu chất lượng nước khai thác vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Đối với công trình thuộc trường hợp phải đăng ký, thực hiện việc quan trắc để giám sát theo quy định tại Điều 94 của Nghị định này.

3. Các hình thức giám sát khai thác tài nguyên nước:

a) Giám sát trực tuyến: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc tự động, liên tục được kết nối và truyền trực tiếp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Giám sát định kỳ: theo dõi số liệu đo đạc, quan trắc được cập nhật định kỳ vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Giám sát bằng camera: theo dõi hình ảnh bằng camera được kết nối và truyền trực tiếp, liên tục vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Thông tin số liệu quan trắc khai thác tài nguyên nước do các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cung cấp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia là một trong những căn cứ để xác định dấu hiệu vi phạm hành chính, hình sự trong việc tuân thủ quy định của giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các quy định của pháp luật về tài nguyên nước khi thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 87. Yêu cầu đối với thiết bị đo đạc, kết nối, truyền số liệu phục vụ giám sát

1. Thiết bị đo đạc tại công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau đây:

- a) Có dải đo phù hợp với giá trị cần đo;
- b) Hoạt động liên tục, kết nối, truyền thông tin, số liệu tới thiết bị thu nhận, lưu trữ của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;
- c) Đối với các thiết bị đo đặc tự động mực nước, lưu lượng thì thời gian đo đảm bảo không quá 15 phút 01 lần; đối với camera giám sát, tốc độ ghi hình không nhỏ hơn 01 khung hình/phút;
- d) Các loại thiết bị đo đặc trước khi đưa vào sử dụng phải bảo đảm chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật hiện hành về chất lượng, sản phẩm hàng hóa và phải được kiểm soát về đo lường (kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm) theo quy định của pháp luật về đo lường.

2. Sai số phép đo khi đo đặc phải đảm bảo sai số tuyệt đối không vượt quá 01 cm đối với thông số mực nước; sai số tương đối không vượt quá 5% so với giá trị thực đo đối với thông số lưu lượng.

3. Các thiết bị đo đặc, kết nối, truyền số liệu phải có chuẩn dữ liệu kết nối phù hợp, đảm bảo kết nối, truyền số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Sau khi hoàn thành việc lắp đặt thiết bị đo đặc, kết nối, truyền số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp kết nối, truyền số liệu trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia chưa đầy đủ thông tin, số liệu hoặc chưa ổn định để đảm bảo việc giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định thì cơ quan nhận thông báo quy định tại khoản này gửi văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân về việc chưa đảm bảo yêu cầu.

Điều 88. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Tài nguyên nước thực hiện giám sát mực nước, lưu lượng, giám sát bằng camera theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 và Điều 92 của Nghị định này và thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác quy định như sau:

a) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt có quy mô từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên tại vị trí lấy nước,

tối thiểu bao gồm: nhiệt độ, pH, hàm lượng oxy hoà tan (DO), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hoá học (COD), Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác;

b) Thông số quan trắc để giám sát trực tuyến đối với công trình khai thác nguồn nước dưới đất có quy mô từ $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ trở lên tại vị trí giếng quan trắc, tối thiểu bao gồm: pH, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ), Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ) và các thông số khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất do cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác;

c) Ngoài các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến quy định tại điểm a, điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số, chế độ quan trắc để giám sát định kỳ trên cơ sở hiện trạng chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho các mục đích khác từ nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định trong giấy phép các thông số quan chất lượng nước trên cơ sở đặc điểm nguồn nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

Điều 89. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình hồ chứa để phát điện

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa để phát điện quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

- a) Mục nước hồ;
- b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
- c) Lưu lượng xả qua nhà máy;
- d) Lưu lượng xả qua tràn.

2. Hình thức giám sát:

- a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ một (01) triệu m^3 trở lên: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại khoản 1

Điều này và lắp đặt camera để giám sát việc xả nước quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ nhỏ hơn một (01) triệu m³: thực hiện quan trắc tự động để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; lắp đặt camera để giám sát việc xả nước quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 15 phút 01 lần.

Trường hợp dữ liệu bị gián đoạn do việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị đo phải có biện pháp thực hiện quan trắc, lưu trữ số liệu theo chế độ giám sát định kỳ quy định tại điểm b khoản này và cập nhật đầy đủ thông tin, số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. Đồng thời, phải báo cáo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ kế hoạch thực hiện việc bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, thay thế linh phụ kiện, sửa chữa, thay thế các thiết bị. Thời gian thực hiện kế hoạch không quá 30 ngày.

Trường hợp đường truyền dữ liệu bị gián đoạn vì lý do khác thì ngay sau khi phục hồi, hệ thống phải tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn. Trong trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn liên tục quá 12 giờ, đơn vị vận hành hệ thống phải có thông báo ngay bằng văn bản về nguyên nhân, các biện pháp khắc phục về sự cố gián đoạn này với cơ quan nhận báo cáo quy định tại điểm này;

b) Đối với thông số quan trắc để giám sát định kỳ, cập nhật hằng ngày (trước 10 giờ sáng ngày hôm sau) số liệu lưu lượng và thời gian xả tương ứng trong ngày vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 90. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình hồ chứa thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và cho các mục đích khác được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

- a) Mức nước hồ;
- b) Lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu (nếu có);
- c) Lưu lượng khai thác cho các mục đích;
- d) Lưu lượng xả qua tràn;
- đ) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát:

a) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 03 triệu m³ trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ với thông số quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 01 triệu m³ đến dưới 03 triệu m³: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Hồ chứa có dung tích toàn bộ dưới 01 triệu m³: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với các thông số quan trắc để giám sát trực tuyến và thông số quan trắc để giám sát định kỳ, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 89 của Nghị định này;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác nước mặt (nếu có).

Điều 91. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác đối với công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác

Việc giám sát hoạt động khai thác nước mặt đối với công trình cống, trạm bơm và các công trình khai thác nước mặt khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác;

b) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số lưu lượng khai thác quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, phải cập nhật hằng ngày (trước 10 giờ sáng ngày hôm sau) số liệu lưu lượng và thời gian khai thác tương ứng trong ngày vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (nếu có).

Điều 92. Thông số, chế độ và chỉ tiêu quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất

Việc giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc để giám sát:

a) Lưu lượng khai thác của công trình (là tổng lưu lượng của từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất).

Khuyến khích tổ chức, cá nhân lắp đặt thiết bị quan trắc lưu lượng cho từng giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác thuộc công trình khai thác nước dưới đất để điều chỉnh tối ưu việc khai thác nước dưới đất;

b) Mực nước trong từng giếng khai thác đối với giếng khoan, giếng đào;

c) Chất lượng nước trong quá trình khai thác (nếu có);

d) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc. Ngoài việc thực hiện quan trắc để giám sát các thông

số quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này còn phải quan trắc thông số mực nước trong các giếng quan trắc.

Trường hợp công trình khai thác trong nhiều tầng chứa nước thì mỗi tầng chứa nước khai thác phải có tối thiểu 01 giếng quan trắc.

2. Hình thức giám sát:

a) Đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát trực tuyến đối với các thông số quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Đối với công trình có quy mô từ 10 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với thông số quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát:

a) Đối với thông số quan trắc để giám sát trực tuyến, không quá 01 giờ 01 lần;

b) Đối với các thông số quan trắc để giám sát định kỳ, không quá 24 giờ 01 lần và phải cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trước 10 giờ sáng ngày hôm sau đối với thông số lưu lượng, mực nước; đối với thông số chất lượng nước trong quá trình khai thác, thực hiện cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân tích.

Vị trí, thông số, tần suất quan trắc chất lượng nước phục vụ giám sát thực hiện theo quy định của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất (nếu có).

Điều 93. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước biển

Việc giám sát hoạt động khai thác nước biển đối với công trình công, trạm bơm và các công trình khai thác nước biển khác quy định được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: lưu lượng khai thác.

2. Hình thức giám sát: thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều này; khuyến khích thực hiện quan trắc tự

động để giám sát trực tuyến đối với thông số quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Chế độ quan trắc để giám sát: cập nhật hằng ngày (trước 10 giờ sáng ngày hôm sau) số liệu tổng lượng nước khai thác trong ngày vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 94. Thông số, chỉ tiêu và chế độ quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước thuộc trường hợp phải đăng ký

Việc giám sát hoạt động khai thác nước đối với công trình khai thác thuộc trường hợp phải đăng ký được thực hiện như sau:

1. Thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát: lưu lượng khai thác, dòng chảy tối thiểu đối với công trình hồ, đập (nếu có).

2. Hình thức, chế độ giám sát: lập sổ theo dõi lượng nước khai thác và việc xả dòng chảy tối thiểu hàng ngày, tháng, năm (nếu có) và thực hiện quan trắc để giám sát định kỳ 01 ngày 01 lần đối với thông số quy định tại khoản 1 Điều này và được lưu trữ trong sổ theo dõi.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 95. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật, định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; hướng dẫn kỹ thuật thực hiện hạch toán tài nguyên nước; quy định kỹ thuật về cấu trúc, chuẩn dữ liệu đối với các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; hướng dẫn kỹ thuật về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm và cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện: việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; việc khoanh định cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân trong việc kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Tổ chức quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tổ chức xây dựng, cập nhật phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước; chỉ đạo việc xây dựng vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định phục vụ điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

d) Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; xây dựng Đề án thành lập tổ chức lưu vực sông trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện hạch toán tài nguyên nước theo lộ trình quy định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; tổ chức thực hiện việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; tổ chức thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

b) Tổ chức thực hiện việc xây dựng, phê duyệt quy chế phối hợp vận hành của các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với nguồn nước mặt nội tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quản lý, bảo vệ, phát triển, phục hồi, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc: xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch, hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn và phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc: khoanh định, công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định này và các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công;

c) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên.

Điều 96. Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định có liên quan đến tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật khí tượng thủy văn, như sau:

“c) Phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của bộ, ngành, địa phương theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; chia sẻ thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định pháp luật về tài nguyên nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước”.

2. Bãi bỏ Điều 1 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Bãi bỏ các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và khoản 5 Điều 33 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Điều 97. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước: trường hợp Đề cương dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đã phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tùy vào điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục thực hiện theo Đề cương dự án đã được phê duyệt nếu phù hợp với quy định của Nghị định này. Trường hợp không phù hợp với Nghị định này thì rà soát, điều chỉnh để phù hợp.

2. Đối với quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước:

a) Đối với các hồ chứa thủy điện đã thực hiện cấm mốc giới hoặc đã phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện việc cấm mốc theo phương án được phê duyệt và được quản lý, bảo vệ mốc giới theo quy định của Nghị định này;

b) Đối với các hồ chứa thủy điện đã nộp phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trình tự thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, quy định tại Điều 1 của Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và thực hiện cấm mốc theo phương án được phê duyệt;

c) Đối với các địa phương đã phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì có kế hoạch thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này. Trường hợp nội dung Danh mục không đáp ứng điều kiện để thể hiện phạm vi trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì rà soát, điều chỉnh, cập nhật Danh mục theo quy định của Nghị định này;

d) Đối với các địa phương đã phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 thì phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Nghị định này;

đ) Đối với các địa phương đang thực hiện lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì phải rà soát, điều chỉnh, cập nhật theo quy định của Nghị định này.

3. Đối với quy định các quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì được rà soát, cập nhật, bổ sung khi thực hiện quy hoạch được điều chỉnh.

4. Đối với các dự án có hoạt động chuyển nước quy định tại khoản 1 Điều 47 của Nghị định này đang trong quá trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc thẩm định quyết định đầu tư đối với các dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện.

5. Đối với việc lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp: Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức rà soát, cập nhật, công bố hoặc điều chỉnh danh mục theo quy định của Nghị định này hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

6. Đối với quy định về bảo vệ, phòng, chống sạt lở, lòng, bờ bãi sông, hồ: trường hợp Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của các dự án có hoạt động tại khoản 1 Điều 60 của Nghị định này được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

7. Đối với quy định về quan trắc, giám sát tài nguyên nước

a) Đối với các mạng quan trắc tài nguyên nước mặt, tài nguyên nước dưới đất của trung ương và địa phương đã được quy hoạch trong các quy hoạch có liên quan, mạng đang xây dựng hoặc đã vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện;

b) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước mặt quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 90 của Nghị định này, phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu, thực hiện việc quan trắc tự động, liên tục để giám sát trực tuyến các thông số theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2027 đối với công trình xây dựng trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 và hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với công trình xây dựng từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Trong thời gian chưa hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, kết nối, truyền số liệu để thực hiện việc giám sát trực tuyến thì tổ chức, cá nhân có công trình khai thác tài nguyên nước phải thực hiện việc cập nhật số liệu giám sát định kỳ đối với các thông số quy định tại khoản 1 Điều 90 của Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm đã được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà khai thác từ 2 tầng chứa nước trở lên chưa đảm bảo số lượng giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì tiếp tục thực hiện cho đến khi giấy phép khai thác nước dưới đất hết hiệu lực và phải bổ sung giếng quan trắc khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.

Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;

d) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước mặt có quy mô khai thác từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026;

đ) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có quy mô khai thác từ 5.000 m³/ngày đêm

trở lên đã được cấp phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực phải thực hiện việc quan trắc chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 88 của Nghị định này khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất.

Trường hợp không đủ giếng quan trắc theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 92 của Nghị định này thì thực hiện quan trắc chất lượng nguồn nước tại một giếng khai thác đại diện đối với tầng chứa nước không có giếng quan trắc theo quy định;

e) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc để giám sát trực tuyến trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp chỉ phải quan trắc để giám sát định kỳ theo quy định của Nghị định này thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc tự động hoặc chuyển sang quan trắc định kỳ theo quy định của Nghị định này;

g) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đang phải quan trắc lưu lượng khai thác tại từng giếng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tự quyết định lựa chọn việc tiếp tục quan trắc lưu lượng khai thác tại từng giếng hoặc chuyển sang quan trắc tổng lưu lượng khai thác của công trình theo quy định của Nghị định này;

h) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất có giếng khoan khai thác được xây dựng trước ngày 30 tháng 11 năm 2021 không lắp đặt được thiết bị đo mực nước tự động hoặc không đo được mực nước thủ công trong giếng khai thác, mà đã khoan bổ sung giếng quan trắc theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012 thì tiếp tục quan trắc mực nước theo quy định của Nghị định này để phục vụ giám sát.

Trường hợp chưa khoan bổ sung giếng quan trắc thì khoan bổ sung tối thiểu 01 giếng quan trắc đại diện cho mỗi tầng chứa nước khai thác khi đề nghị cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất. Trường hợp không đủ điều kiện mặt bằng để bổ sung giếng quan trắc theo quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định trong quá trình cấp phép;

i) Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước biển thuộc trường hợp phải có giấy phép, công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành phải hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, thực hiện quan trắc theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

8. Tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc đối tượng phải giám sát theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước năm 2012 trước ngày Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đi vào vận hành chính thức thì tiếp tục thực hiện cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của địa phương đối với

đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đối với địa phương chưa có hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức, cá nhân có công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cập nhật, kết nối, truyền số liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước Bộ Tài nguyên và Môi trường để địa phương thực hiện giám sát.

9. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang vận hành hoặc đang xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì tiếp tục thực hiện và phải tích hợp vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia khi Hệ thống đi vào vận hành chính thức.

Sau khi Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia vận hành chính thức, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn việc sử dụng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh hoặc sử dụng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để giám sát khai thác tài nguyên nước trên địa bàn.

10. Ủy ban lưu vực sông Mê Công Việt Nam được tiếp tục hoạt động theo Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam.

Điều 98. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;
 - b) Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định về Quản lý lưu vực sông;
 - c) Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước (trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định này);
 - d) Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). *110*





Phụ lục I
QUY ĐỊNH TỶ LỆ BẢN ĐỒ ĐỐI VỚI QUY HOẠCH
TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG LIÊN TỈNH
(Kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Lưu vực sông	Tỷ lệ bản đồ
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
2	Hồng - Thái Bình và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
3	Lưu vực sông Mã và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
4	Cả và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
5	Hương và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
6	Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
7	Trà Khúc và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
8	Ba và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
9	Kôn - Hà Thanh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
10	Sê San và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
11	Srêpôk và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
12	Đồng Nai và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
13	Cửu Long và vùng phụ cận	1: 200.000 hoặc lớn hơn
14	Ven biển Quảng Ninh và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
15	Ven biển Bắc Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn
16	Ven biển Nam Trung Bộ và vùng phụ cận	1: 100.000 hoặc lớn hơn



Phụ lục II
MẪU QUY ĐỊNH VIỆC CHUYỂN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG
(Kèm theo Nghị định số 53/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước
Mẫu số 02	Báo cáo thuyết minh đề xuất phương án chuyển nước

Mẫu số 01

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nội dung
về phương án chuyển nước
(tên dự án.....)

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm 2024 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Các căn cứ khác (nếu có).....

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp
thuận nội dung về phương án chuyển nước (tên dự án) theo các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Tổ chức, cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập
hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác; đối
với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo CMND/CCCD/số định danh cá nhân).

2. Số Giấy đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập,
cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số CMND/CCCD/số định danh cá nhân (đối
với cá nhân).

3. Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy đăng ký kinh
doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ hộ khẩu thường trú).

4. Địa chỉ liên hệ:.....

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN CÓ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NƯỚC

(Trình bày tổng quan các thông tin về dự án có hoạt động chuyển nước)

1. Tên dự án:.....

2. Mục tiêu dự án:.....

3. Địa điểm, phạm vi thực hiện dự án:.....

4. Dự kiến tiến độ thực hiện dự án:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

1. Tên dự án:.....(1)

2. Loại hình công trình chuyển nước:.....(2)

3. Nguồn nước chuyển:.....(3)

4. Nguồn nước tiếp nhận (đối với trường hợp chuyển nước giữa hai nguồn
nước):..... (3)

5. Vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước: xã (phường), huyện

(thị xã), tỉnh (thành phố).....(4)

6. Quy mô chuyển nước:.....(5)

7. Phương thức chuyển nước:.....(6)

IV. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam đoan các nội dung, thông tin trong Văn bản này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của văn bản chấp thuận và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định của Luật tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) cam kết các nội dung khác có liên quan (nếu có).

V. CÁC VĂN BẢN, TÀI LIỆU KÈM THEO CÔNG VĂN

- Báo cáo thuyết minh về quy mô, phương án chuyển nước.

- Sơ đồ vị trí dự án chuyển nước.

- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án.

- Các thông tin khác liên quan đến dự án và đề xuất khác của tổ chức/cá nhân đề xuất dự án (nếu có).

(Tên tổ chức/cá nhân đề xuất dự án) đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, cấp văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước theo các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN:

(1) Tên dự án: theo tên đã được phê duyệt trong các quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch khác có liên quan.

(2) Mô tả các hạng mục chính của công trình dẫn nước, chuyển nước (kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng, nhà máy thủy điện, trạm bơm, cống, ...),

(3) Ghi rõ tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào.

(4) Ghi rõ nơi bố trí hạng mục công trình dẫn nước, chuyển nước (thuộc thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố). Trường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó).

(5) Ghi rõ lưu lượng dẫn nước, chuyển nước (trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ) (đơn vị m³/s).

(6) Mô tả rõ phương thức dẫn nước, chuyển nước bằng các hạng mục chính của công trình; chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ).

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN)
(Trang bìa trong)

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC**

DỰ ÁN:

.....⁽¹⁾

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN**
Ký (đóng dấu nếu có)

Địa danh, tháng..../năm....

⁽¹⁾ Ghi tên, vị trí công trình chuyển nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề xuất dự án chuyển nước.

2. Trình bày sự cần thiết đầu tư dự án; đánh giá sơ bộ các điều kiện (thuận lợi, khó khăn) để thực hiện đầu tư dự án.

3. Trình bày sự phù hợp của dự án với chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông.

4. Trình bày các thông tin cơ bản của dự án và của công trình chuyển nước: nguồn nước bị chuyển, nguồn nước tiếp nhận; mục đích, quy mô, nhiệm vụ của dự án; địa điểm, phạm vi thực hiện dự án; phương thức chuyển nước; dự kiến tiến độ thực hiện dự án.

5. Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng để lập báo cáo, nguồn gốc thông tin, số liệu.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư dự án;
- Các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập báo cáo;
- Sơ đồ (khổ A4 đến A3) khu vực dự án, trong đó thể hiện rõ: vị trí các hạng mục chính của công trình chuyển nước, địa danh hành chính các cấp của khu vực)

Chương I ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

(Trình bày đặc điểm nguồn nước và tình hình khai thác, sử dụng nước của nguồn nước bị chuyển và nguồn nước tiếp nhận).

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội: mô tả khái quát tình hình dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác/nguồn nước tiếp nhận (chiều dài, diện tích, phụ lưu, phân lưu,...).

3. Trình bày hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

II. QUY MÔ, PHƯƠNG ÁN CHUYỂN NƯỚC CỦA DỰ ÁN

1. Trình bày cụ thể vị trí, nhiệm vụ, quy mô của công trình; quy mô chuyển nước, các hạng mục chủ yếu và phương thức chuyển nước của dự án.

2. Trình bày cụ thể chế độ chuyển nước theo các thời kỳ trong năm (tháng/mùa/vụ): lưu lượng chuyển nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ (đơn vị m^3/s).

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG KHU VỰC

1. Liệt kê các công trình khai thác, sử dụng nước hiện có và dự kiến trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước (kèm theo sơ đồ sơ họa mạng lưới sông, suối, vị trí dự án chuyển nước với các công trình điều tiết nước trong khu vực) và nêu rõ mục đích, phương thức, chế độ vận hành và yêu cầu khai thác theo các thời kỳ trong năm của từng công trình (lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo các thời kỳ).

2. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các công trình khu vực hạ lưu công trình chuyển nước theo từng tháng, thời kỳ trong năm.

IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Trình bày phương pháp, kết quả tính toán các đặc trưng dòng chảy tại vị trí chuyển nước và vị trí tiếp nhận bao gồm: đặc trưng dòng chảy năm, mùa lũ, mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất, diễn biến dòng chảy theo các tháng trong năm, nhiều năm.

2. Đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu duy trì hạ du vị trí chuyển nước.

3. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho việc chuyển nước của dự án, duy trì dòng chảy tối thiểu và cho các nhu cầu khai thác, sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

Chương II

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC CHUYỂN NƯỚC

1. Đánh giá sự biến đổi dòng chảy, chất lượng nước nguồn nước bị chuyển, nhận nước phía hạ lưu vị trí chuyển nước trong mùa lũ, mùa cạn (ngập lụt, cạn kiệt, xâm nhập mặn); tác động đến xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông.

2. Đánh giá tác động của việc chuyển nước đến việc khai thác nước của các đối tượng khai thác nước có liên quan trên đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước trong các thời kỳ mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng.

3. Đánh giá tác động đến hệ sinh thái thủy sinh, diện tích rừng, giao thông thủy và tác động khác (nếu có).

II. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

1. Trình bày giải pháp đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo yêu cầu cấp nước phía hạ du (trong trường hợp bình thường, hạn hán, thiếu nước).
2. Trình bày phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực (đã đánh giá ở mục I của Chương này) trong thời gian xây dựng, vận hành công trình.
3. Trình bày giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình (trong trường hợp vận hành bình thường, khi xảy ra sự cố thiên tai lũ lụt).

III. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN

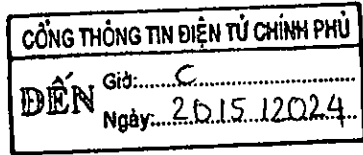
TJDT 17

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024



NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất,
kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước
và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc hành nghề khoan nước dưới
đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai
thác tài nguyên nước.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 31, Điều 52, khoản 5 Điều 53,
khoản 6 Điều 69 và Điều 70 của Luật Tài nguyên nước về việc cấp giấy phép
hành nghề khoan nước dưới đất; việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai
thác, sử dụng tài nguyên nước; thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai việc khai
thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước,
cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi
giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất; việc
nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính,
mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ về tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia
đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1
của Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II
KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP THĂM DÒ,
KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

LẤY Ý KIẾN ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 3. Lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước

Đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác nước theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: trưởng thôn, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, tổ trưởng tổ dân phố và điểm dân cư tương tự hoặc người được cộng đồng dân cư thỏa thuận cử ra, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước chịu ảnh hưởng của việc khai thác nước của dự án. Việc lấy ý kiến được thực hiện như sau:

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn phải lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư quy định tại điểm a khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước bao gồm:

- a) Hồ chứa, đập dâng xây dựng trên sông, suối, kênh, mương, rạch;
- b) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác quy định tại điểm a khoản này với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan;
- c) Công trình khai thác nước mặt không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có quy mô khai thác từ $10 \text{ m}^3/\text{giờ}$ trở lên cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; từ $300.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên cho mục đích sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ, sản xuất (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình;
- d) Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô khai thác nước từ $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên.

2. Thời điểm lấy ý kiến:

- a) Trước khi xây dựng công trình và không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Trong quá trình thăm dò đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có thể kết hợp lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước cùng với việc lấy ý kiến tham vấn đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhưng thời điểm, nội dung lấy ý kiến phải đảm bảo theo quy định tại Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến bao gồm:

a) Thông tin tổng thể của dự án; kế hoạch, tiến độ triển khai dự án kèm theo văn bản, tài liệu pháp lý liên quan đến đầu tư, xây dựng dự án, thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;

b) Thuyết minh phương án khai thác tài nguyên nước của dự án, trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này;

c) Dự kiến tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động của việc vận hành khai thác của công trình đến nguồn nước, môi trường, các đối tượng khai thác, sử dụng nước và đối tượng khác có khả năng bị ảnh hưởng trong quá trình xây dựng, vận hành công trình;

d) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác nước.

4. Cơ quan tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến xây dựng công trình khai thác nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến xây dựng công trình khai thác nguồn nước mặt nội tỉnh, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước mặt nội tỉnh quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án gửi các tài liệu, nội dung quy định tại khoản 3 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đầu tư dự án, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án;

c) Trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 56 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân đầu tư dự án, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này; tổng hợp ý kiến trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho tổ chức, cá nhân đầu tư dự án;

d) Ngoài các nội dung thông tin phải cung cấp theo quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có trách nhiệm cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án nếu các cơ quan quy định tại khoản 4 Điều này có yêu cầu và trực tiếp báo cáo, thuyết minh, giải trình tại các cuộc họp lấy ý kiến để làm rõ các vấn đề liên quan đến dự án.

6. Căn cứ mức độ ảnh hưởng của dự án, cơ quan tổ chức lấy ý kiến quy định tại khoản 4 Điều này xem xét, quyết định các đối tượng lấy ý kiến tác động cho phù hợp.

7. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có trách nhiệm tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý. Hồ sơ lấy ý kiến và văn bản tổng hợp tiếp thu, giải trình được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tài nguyên nước.

8. Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 4. Công khai thông tin

Việc công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác tài nguyên nước quy định tại điểm b khoản 8 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này phải công bố, công khai các thông tin sau đây:

a) Đối với công trình khai thác nước mặt quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 3 của Nghị định này: mục đích khai thác nước; nguồn nước khai thác; vị trí công trình khai thác nước; chế độ, phương thức khai thác nước; lượng nước khai thác; các thông số cơ bản của công trình; kế hoạch thực hiện và thời gian dự kiến vận hành khai thác nước;

b) Đối với công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 của Nghị định này: mục đích khai thác nước; vị trí công trình khai thác nước; tầng chứa nước, độ sâu khai thác; tổng số giếng khai thác; tổng lượng nước khai thác; chế độ khai thác; kế hoạch thực hiện và thời gian dự kiến vận hành khai thác nước.

2. Việc công khai thông tin được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với công trình khai thác nước dưới đất, công trình khai thác nguồn nước mặt nội tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với công trình khai thác nguồn nước mặt liên tỉnh, liên quốc gia;

b) Chậm nhất 60 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Mục 2

KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 5. Thăm dò nước dưới đất

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất hoặc điều chỉnh tăng lưu lượng khai thác của công trình vượt quá 25% lưu lượng quy định trong giấy phép khai thác nước dưới đất đã cấp mà có khoan bổ sung giếng khai thác, chủ đầu tư phải thực hiện thăm dò để đánh giá trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất, trừ các trường hợp khai thác nước dưới đất không phải cấp phép.

2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo quy định của Nghị định này.

3. Trong quá trình thăm dò, tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thăm dò;
- b) Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;
- c) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

4. Chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ:

a) Phối hợp với tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều này, nếu phát hiện có vi phạm thì phải dừng ngay việc thăm dò;

b) Trường hợp xảy ra sự cố thì phải khắc phục kịp thời, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Nộp báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

d) Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thăm dò, chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất cập nhật thông tin, dữ liệu kết quả thăm dò vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 6. Nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Nội dung chính của giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
- b) Mục đích thăm dò nước dưới đất;
- c) Quy mô thăm dò nước dưới đất;
- d) Vị trí công trình thăm dò nước dưới đất;
- đ) Số lượng giếng, chiều sâu giếng, tầng chứa nước thăm dò;
- e) Thời hạn của giấy phép;
- g) Các yêu cầu, nghĩa vụ trong việc thăm dò nước dưới đất.

2. Nội dung chính của giấy phép khai thác tài nguyên nước, bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép;
- b) Tên, vị trí công trình khai thác nước;
- c) Mục đích khai thác nước;
- d) Nguồn nước khai thác;
- đ) Quy mô, công suất, lưu lượng khai thác;
- e) Chế độ, phương thức khai thác nước (số giờ, ngày khai thác trong năm tương ứng với từng cấp quy mô, công suất, lưu lượng khai thác đề nghị cấp phép);
- g) Thời hạn của giấy phép;
- h) Các yêu cầu, điều kiện cụ thể đối với từng trường hợp khai thác tài nguyên nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích điều hòa, phân phối tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của

các tổ chức, cá nhân khác liên quan, trong đó thể hiện rõ nội dung quy định trong điều kiện bình thường được phép khai thác tối đa lượng nước theo giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, tuân thủ thực hiện cắt giảm lượng nước khai thác theo hạn ngạch khai thác tài nguyên nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

i) Quyền, nghĩa vụ của chủ giấy phép.

Điều 7. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, d, đ, e và k khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước.

2. Các trường hợp khai thác nước có quy mô nhỏ quy định tại các điểm b, c, g và các trường hợp quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

b) Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn $0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô không vượt quá $0,1 \text{ m}^3/\text{giây}$.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn $0,01$ triệu m^3 có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá $0,1 \text{ m}^3/\text{giây}$ hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô vượt quá quy định tại các điểm a, b và d khoản này thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này;

d) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW ;

đ) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô không vượt quá $10.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

3. Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ thuộc trường quy định tại điểm h khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô không vượt quá 100 m² (trừ sử dụng mặt nước tại các khu, điểm du lịch).

4. Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan thuộc trường quy định tại điểm i khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm:

- a) Đào hồ, ao có quy mô diện tích mặt nước không vượt quá 500 m²;
- b) Đào kênh, mương, rạch với lưu lượng dẫn nước có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây hoặc bề rộng đáy không vượt quá 0,5 m;
- c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm i, k, l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này phải đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này có khai thác nước để sử dụng cho các mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

5. Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) là công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng.

6. Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước. Đối với công trình có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì sau khi kết thúc thời gian nêu trên phải dừng ngay việc khai thác và trong thời gian không quá 30 ngày, phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình về việc khai thác nước tại công trình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác mà quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định.

Điều 8. Các trường hợp phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Công trình khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước phải thực hiện kê khai. Việc kê khai nhằm cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra những khuyến cáo cho các hộ gia đình về chất lượng nước dưới đất, khu vực có nguy cơ mực nước bị hạ thấp, suy giảm, khu vực bị sụt, lún đất, khu vực có nguồn nước dưới đất gần biên mặn và phục vụ công tác quản lý bảo vệ nước dưới đất.

2. Các trường hợp công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, bao gồm:

a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giây đến 0,5 m³/giây.

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

b) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm;

c) Khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích khác mục đích quy định tại điểm a khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước và khoản 1 Điều này có quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm;

d) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

đ) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5 m.

Trường hợp công trình có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

e) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

g) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m²;

h) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước;

i) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

k) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

l) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định này.

3. Các trường hợp khai thác tài nguyên nước phải có giấy phép, bao gồm:

a) Khai thác tài nguyên nước không thuộc trường hợp quy định tại Điều 7 của Nghị định này và khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Các trường hợp quy định tại điểm a khoản này mà khai thác nước mặt trực tiếp từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này.

4. Các công trình khai thác nước thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 15 của Nghị định này cấp phép trước khi xây dựng công trình khai thác nước.

Trường hợp đã có công trình khai thác nước mà chưa có giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện cấp phép theo quy định tại Điều 57 của Luật Tài nguyên nước. Việc xử lý các hành vi vi phạm do thăm dò, khai thác tài nguyên nước không có giấy phép thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 9. Gia hạn giấy phép

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào các quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật Tài nguyên nước và các điều kiện sau đây:

a) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 45 ngày;

b) Đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến giấy phép đã được cấp theo quy định của pháp luật và không có tranh chấp;

c) Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép, kế hoạch khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khả năng đáp ứng của nguồn nước.

2. Đối với trường hợp giấy phép khai thác tài nguyên nước hết hiệu lực hoặc giấy phép vẫn còn hiệu lực nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép không được chủ giấy phép nộp đúng thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 10. Điều chỉnh giấy phép

1. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Điều kiện mặt bằng không cho phép thi công một số hạng mục thăm dò;

b) Tăng quy mô lưu lượng thăm dò nhưng không vượt quá 25% theo giấy phép đã được cấp hoặc thay đổi tầng chứa nước thăm dò;

c) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung khác của giấy phép.

2. Các trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước:

a) Nguồn nước không bảo đảm việc cung cấp nước bình thường;

b) Nhu cầu khai thác nước tăng mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

c) Điều chỉnh công suất lắp máy hoặc lưu lượng khai thác của công trình thủy điện nhưng không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

d) Điều chỉnh lưu lượng khai thác của công trình khác điểm c khoản này nhưng không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

đ) Có sự thay đổi về mục đích khai thác nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó;

e) Có sự thay đổi về chế độ khai thác của công trình;

g) Bổ sung thêm giếng nhưng lưu lượng khai thác của công trình không vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp.

Chủ giấy phép phải có phương án thiết kế, thi công giếng, dự kiến tác động của việc khai thác nước đến nguồn nước và đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác và được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này chấp thuận bằng văn bản trước khi thi công. Trong thời hạn 30 ngày sau khi hoàn thành việc thi công giếng, chủ công trình phải nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định;

h) Trường hợp khoan giếng mới tương tự để thay thế giếng cũ bị hỏng, suy thoái hoặc bị giải tỏa với thông số khai thác không thay đổi thì không phải thực hiện thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy phép nhưng phải được cơ quan thẩm định quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này xem xét, chấp thuận phương án khoan giếng thay thế và xác nhận bằng văn bản sau khi hoàn thành việc khoan thay thế. Văn bản xác nhận là thành phần không thể tách rời của giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cấp. Số lượng giếng thay thế không được vượt quá 50% tổng số lượng giếng theo giấy phép đã được cấp. Khoảng cách giếng thay thế không được vượt quá 1,5 lần chiều dày tầng chứa nước khai thác tại giếng đó, trường hợp vượt quá thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép;

i) Chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khác với quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Các nội dung trong giấy phép không được điều chỉnh:

a) Điều chỉnh công suất lắp máy hoặc lưu lượng khai thác của công trình thủy điện vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

b) Điều chỉnh lưu lượng khai thác của công trình khác điểm a khoản này vượt quá 25% theo quy định trong giấy phép đã được cấp;

c) Thay đổi hoặc bổ sung nguồn nước đối với khai thác nước mặt;

d) Trường hợp cần điều chỉnh, thay đổi nội dung quy định tại khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp chủ giấy phép đề nghị điều chỉnh giấy phép thì phải lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp cơ quan cấp phép điều chỉnh giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày. Thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.

Trường hợp ngoài việc điều chỉnh giấy phép, nếu giấy phép thuộc trường hợp cấp lại thì chủ giấy phép thể hiện rõ trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép. Việc cấp lại được xem xét đồng thời trong quá trình điều chỉnh giấy phép theo quy định của Nghị định này.

Điều 11. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước;

b) Khai thác nước dưới đất gây sụt, lún mặt đất, biến dạng công trình, xâm nhập mặn, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

c) Vận hành hồ chứa, đập dâng gây lũ, lụt, ngập úng nhân tạo ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở thượng và hạ du hồ chứa, đập dâng;

d) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

đ) Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn đình chỉ giấy phép:

a) Không quá 3 tháng đối với giấy phép thăm dò nước dưới đất;

b) Không quá 12 tháng đối với giấy phép khai thác tài nguyên nước.

3. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 12. Thu hồi giấy phép

1. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoặc vi phạm nhiều lần quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này, chủ giấy phép chỉ được xem xét cấp giấy phép mới sau khi khắc phục các vi phạm, hoàn thành các nghĩa vụ và các quy định pháp luật khác liên quan đến việc thu hồi giấy phép cũ.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép được nhà nước bồi thường thiệt hại, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trả lại giấy phép, tạm dừng hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp thì có quyền trả lại cho cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi được cấp giấy phép mới.

3. Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất:

a) Trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thì việc tạm dừng chỉ được xem xét khi thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 30 ngày liên tục và chỉ được xem xét tạm dừng tối đa 2 lần trong thời gian hiệu lực của giấy phép đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép phải nộp trước thời điểm đề nghị tạm dừng thăm dò ít nhất 15 ngày;

b) Trường hợp cơ quan cấp phép tạm dừng giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất 15 ngày.

4. Tạm dừng hiệu lực giấy phép khai thác tài nguyên nước:

a) Trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thì việc tạm dừng chỉ được xem xét khi thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 60 ngày liên tục và chỉ được xem xét tạm dừng tối đa 2 lần trong thời gian hiệu lực của giấy phép đã được cấp.

Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép phải nộp trước thời điểm đề nghị tạm dừng khai thác tài nguyên nước ít nhất 30 ngày;

b) Trường hợp cơ quan cấp phép tạm dừng giấy phép thì cơ quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết trước ít nhất 30 ngày.

5. Khi giấy phép bị tạm dừng, chấm dứt hiệu lực thì chủ giấy phép không được thăm dò nước dưới đất, khai thác tài nguyên nước trong thời gian tạm dừng, chấm dứt hiệu lực và các quyền liên quan đến giấy phép cũng chấm dứt.

Điều 14. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

Trường hợp cấp lại do chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách thì bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

2. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 15. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ trở lên hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m³/giây trở lên;

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m³/giây trở lên;

d) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này có dung tích toàn bộ từ 20 triệu m³ trở lên;

e) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;

g) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên;

h) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác từ 1.000.000 m³/ngày đêm trở lên;

i) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 60 m trở lên. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất với các trường hợp có quy mô khác quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đăng ký khai thác nước dưới đất với trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

5. Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, nguồn lực, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Điều 34 của Luật Tổ chức Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 16. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép

1. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 17. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

b) Đề án thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên; thiết kế giếng thăm dò đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép;

b) Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép.

3. Mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo được lập theo Mẫu 01, Mẫu 02, Mẫu 35, Mẫu 36 và Mẫu 37 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;

- b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;
 - c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác đối với trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;
 - d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ, đảm bảo mỗi tầng chứa nước khai thác tối thiểu 1 mẫu.
- Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước đảm bảo các thông số tối thiểu bao gồm: pH, Tổng Coliform, Nitrate, Nitrite, Amoni, Chỉ số Permanganat, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ cứng, Arsenic, Chloride, Sắt, Mangan.

Kết quả phân tích chất lượng nước phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- b) Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất và tình hình thực hiện giấy phép;
- c) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất).

3. Mẫu đơn, nội dung báo cáo được lập theo Mẫu 03, Mẫu 04, Mẫu 38, Mẫu 39, Mẫu 40 và Mẫu 41 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước mặt, nước biển

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bao gồm:
- a) Đơn đề nghị cấp giấy phép;
 - b) Đề án khai thác nước;
 - c) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước;
 - d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ khai thác nước biển; trừ khai thác nước mặt cho thủy điện, làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt, ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan, thi công công trình).

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt đảm bảo các thông số tối thiểu bao gồm: pH, BOD₅, COD, TSS, DO, Tổng phosphor, Tổng Nitơ, Tổng Coliform, Chloride.

Kết quả phân tích chất lượng nước phải được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về năng lực quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển bao gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;
- b) Đề án khai thác nước và tình hình thực hiện giấy phép;
- c) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước (trừ trường hợp gia hạn giấy phép khai thác nước mặt, nước biển).

3. Mẫu đơn, nội dung đề án được lập theo Mẫu 05, Mẫu 06, Mẫu 07, Mẫu 08, Mẫu 42, Mẫu 43, Mẫu 45, Mẫu 46, Mẫu 47 và Mẫu 48 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thì nội dung đề án được lập theo Mẫu 44 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

- 1. Đơn đề nghị cấp lại giấy phép.
- 2. Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức).

Đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng, hồ sơ còn phải bao gồm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác nước và các tài liệu có liên quan (nếu có).

3. Mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 09 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị trả lại, tạm dừng giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

- 1. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép, bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị trả lại giấy phép;
 - b) Tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác có liên quan (nếu có);
 - c) Mẫu đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, bao gồm:

- a) Đơn đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép và các tài liệu khác liên quan (nếu có);
- b) Mẫu đơn đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước được lập theo Mẫu 11 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

- a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;
- b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác tài nguyên nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép (sau đây gọi chung là đề án, báo cáo):

- a) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo; nếu cần thiết thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đối với công trình thăm dò, khai thác nước dưới đất nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại khoản 7 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước thì cơ quan thẩm định thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi về tác động của việc khai thác nước dưới đất của công trình đề nghị cấp phép đến an toàn công trình thủy lợi.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày;

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ đề nghị cấp phép.

Điều 23. Trình tự, thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp cần thiết cơ quan thẩm định tổ chức kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản.

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là 24 ngày.

Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép:

Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện cấp lại giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do bằng văn bản.

Điều 24. Trình tự, thủ tục tạm dừng hiệu lực giấy phép, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép, trả lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

2. Thẩm định hồ sơ đề nghị tạm dừng, chấp thuận trả lại giấy phép:

a) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận tạm dừng, trả lại giấy phép khai thác tài nguyên nước. Trường hợp không đủ điều kiện để chấp thuận, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 6 ngày làm việc.

Điều 25. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

a) Việc kê khai, đăng ký được thực hiện trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Nội dung chính thông tin kê khai bao gồm: tên chủ hộ, vị trí, loại hình, số lượng, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ khai thác;

c) Nội dung chính thông tin đăng ký bao gồm: thông tin tổ chức, cá nhân; vị trí, loại hình, chiều sâu giếng, lượng nước, chế độ, mục đích, tầng chứa nước khai thác, cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký.

2. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc kê khai khai thác nước dưới đất thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ khai theo Mẫu 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân thuộc diện kê khai trên địa bàn; hộ gia đình kê khai và nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, cập nhật số liệu kê khai vào ứng dụng sau khi ứng dụng kê khai, đăng ký đảm bảo điều kiện vận hành.

3. Trường hợp chưa có ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này nộp 2 tờ khai đăng ký theo Mẫu 13 và Mẫu 14 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký trước khi xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai (đã được xác nhận) cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của tờ khai đăng ký thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch

1. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi thông báo và phát tờ khai đăng ký theo Mẫu 15, Mẫu 16, Mẫu 17 và Mẫu 18 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn.

Trường hợp chưa có công trình, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi đào, xây dựng công trình;

b) Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành tờ khai và nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp tờ khai cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của tổ chức, cá nhân thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận việc đăng ký và gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân trong vòng 28 ngày.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo bằng văn bản việc dừng khai thác, sử dụng và trả lại giấy xác nhận đăng ký cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký có nhu cầu điều chỉnh nội dung của giấy xác nhận thì thực hiện thủ tục đăng ký mới.

Điều 27. Trình tự, thủ tục đình chỉ giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Khi phát hiện chủ giấy phép vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

2. Căn cứ vào mức độ vi phạm của chủ giấy phép, mức độ ảnh hưởng của việc đình chỉ giấy phép đến hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép có thể xem xét rút ngắn thời hạn đình chỉ hiệu lực của giấy phép khi chủ giấy phép đã khắc phục hậu quả liên quan đến lý do đình chỉ giấy phép và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước

1. Khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất, nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị định này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép; nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 12 của Nghị định này, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hồi giấy phép.

2. Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định này thì phải thông báo cho chủ giấy phép trước ít nhất 90 ngày.

Điều 29. Báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước

1. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, chủ giấy phép lập Báo cáo tình hình khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 60, Mẫu 61, Mẫu 62 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và gửi về cơ quan thẩm định hồ sơ, đồng thời gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với công trình thủy lợi), Sở Công thương (đối với công trình thủy điện, nhiệt điện) nơi xây dựng công trình.

Trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chủ giấy phép còn phải gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi xây dựng công trình.

2. Việc tổng hợp thông tin, số liệu liên quan trong nội dung báo cáo được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Chương III
HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
VÀ DỊCH VỤ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 30. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất và thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Quy mô hành nghề khoan nước dưới đất được quy định như sau:

a) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 110 mm và thuộc công trình có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm;

b) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách không vượt quá 250 mm và thuộc công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm;

c) Hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn gồm các trường hợp không quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất ở quy mô nào thì được phép hành nghề ở quy mô đó và các quy mô nhỏ hơn; được hành nghề khoan, lắp đặt các lỗ khoan, giếng khoan trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất và các công trình khoan khác có đường kính tương đương với quy định tại khoản 1 Điều này.

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thì được hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất trên phạm vi cả nước.

3. Thời hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Thời hạn của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất tối đa là 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 5 năm.

Điều 31. Điều kiện để được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có quyết định thành lập tổ chức của cấp có thẩm quyền hoặc một trong các loại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Người đứng đầu tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân hành nghề (sau đây gọi chung là người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật) phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan hoặc công nhân khoan có tay nghề bậc 3/7 hoặc tương đương trở lên.

Trường hợp không có một trong các văn bằng quy định nêu trên thì đã trực tiếp thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất;

b) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp trung cấp trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 01 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m³/ngày đêm trở lên;

c) Đối với hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn:

Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các ngành địa chất, khoan. Đồng thời, đã trực tiếp tham gia lập tối thiểu 3 đề án, báo cáo thăm dò, thiết kế hệ thống giếng khai thác hoặc chỉ đạo thi công ít nhất 3 công trình khoan nước dưới đất có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên.

Điều 32. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 của Nghị định này.

Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện, điều kiện thực tế và tình hình cụ thể, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quy định tại điểm này theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 của Nghị định này đối với các tổ chức, cá nhân có nơi đăng ký thường trú trên địa bàn.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định, quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 33. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất có nghĩa vụ:

a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình khoan nước dưới đất;

b) Không gây sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;

c) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan và các quy định về bảo vệ nước dưới đất; bảo đảm người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật phải có mặt tại hiện trường để chỉ đạo trong thời gian thi công khoan và lắp đặt giếng khoan; trường hợp gây sụt lún đất hoặc gây sự cố bất thường khác ảnh hưởng đến công trình xây dựng và đời sống nhân dân trong khu vực thi công công trình thì phải ngừng ngay việc thi công và xử lý, khắc phục kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về người và tài sản do sự cố gây ra, báo cáo ngay tới chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình và cơ quan cấp phép.

3. Thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi công cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất là 9 ngày trước khi thi công.

4. Trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc thi công cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại các vị trí khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Thông báo bằng văn bản chậm nhất là 30 ngày cho cơ quan cấp phép khi có sự thay đổi về người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật. Đồng thời, kèm theo giấy tờ chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

6. Hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện theo Mẫu 56 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này báo cáo cơ quan cấp phép.

Điều 34. Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao chụp có xác nhận của cơ quan cấp văn bằng, chứng chỉ của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định của pháp luật và hợp đồng lao động giữa tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật;

c) Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

d) Mẫu đơn, bản khai kinh nghiệm chuyên môn của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật được lập theo Mẫu 49 và Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Trình tự thủ tục cấp phép

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước địa phương nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tiến hành kiểm tra thực tế. Cơ quan được đề nghị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép trong thời hạn 9 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 14 ngày.

Điều 35. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ vào điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định này và các điều kiện cụ thể sau đây:

a) Trong quá trình hành nghề, tổ chức, cá nhân được cấp phép thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

b) Giấy phép vẫn còn hiệu lực và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép phải nộp trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực ít nhất 30 ngày.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp sau thời điểm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới.

3. Việc điều chỉnh giấy phép trong trường hợp chủ giấy phép đề nghị thay đổi quy mô hành nghề. Trường hợp chủ giấy phép có nhu cầu thay đổi quy mô hành nghề khoan nước dưới đất từ quy mô nhỏ, vừa lên quy mô lớn thì phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới trình Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

4. Việc xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất căn cứ các điều kiện quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

5. Thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

a) Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép;

b) Đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép mà có sự thay đổi người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật thì ngoài đơn đề nghị gia hạn giấy phép còn phải nộp kèm tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định này để chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định;

c) Đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép, thì ngoài đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép còn phải nộp kèm tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định này để chứng minh năng lực của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật theo quy định;

d) Mẫu đơn, bản khai kinh nghiệm chuyên môn của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật được lập theo Mẫu 50 và Mẫu 52 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

6. Trình tự thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đề nghị cấp phép và gửi thông báo nộp phí thẩm định cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề, năng lực chuyên môn kỹ thuật của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép hoặc đề nghị cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài nguyên nước địa phương nơi có tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép tiến hành kiểm tra thực tế.

Cơ quan được đề nghị kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản cho cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép trong thời hạn 9 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đủ điều kiện cấp phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không đủ điều kiện để cấp phép thì trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

d) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hồ sơ thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, kiểm tra thực tế không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi hồ sơ được bổ sung hoàn chỉnh là 5 ngày làm việc.

Điều 36. Cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Giấy phép được cấp lại trong các trường hợp và điều kiện sau đây:

- a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hư hỏng;
- b) Tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

Trường hợp cấp lại do chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách thì bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép.

c) Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó.

2. Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất trả lại khi chủ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng tiếp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép;
- b) Tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép (đối với trường hợp đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức);
- c) Mẫu đơn đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được lập theo Mẫu 51 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự thủ tục cấp lại, trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất:

- a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, trả lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi bản điện tử qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép;

b) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ cấp phép có trách nhiệm thẩm định và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trả lại giấy phép.

Trường hợp cấp lại nếu đủ điều kiện thì trình cấp có thẩm quyền cấp lại giấy phép. Thời hạn ghi trong giấy phép được cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã được cấp trước đó. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Điều 37. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất

1. Việc đình chỉ hiệu lực giấy phép được thực hiện như sau:

a) Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi chủ giấy phép vi phạm nội dung quy định trong giấy phép gây sụt, lún đất, biến dạng công trình hoặc gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, xâm nhập mặn nghiêm trọng đến nguồn nước;

b) Thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép không quá 3 tháng;

c) Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật;

d) Khi hết thời hạn đình chỉ hiệu lực giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quyết định khác thì chủ giấy phép được tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Việc thu hồi giấy phép được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ giấy phép bị phát hiện giả mạo tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Tổ chức là chủ giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chủ giấy phép bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chủ giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép hoặc vi phạm nhiều lần quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này, chủ giấy phép được xem xét cấp giấy phép mới sau khi đã khắc phục các vi phạm, hoàn thành các nghĩa vụ và các quy định pháp luật khác liên quan đến việc thu hồi giấy phép đã được cấp trước đó.

4. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.

Mục 2

DỊCH VỤ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 38. Quy định chung về dịch vụ về tài nguyên nước

1. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước là dịch vụ cung cấp giải pháp hỗ trợ, tư vấn cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quyết định các phương án điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước bao gồm cả nước mặt và nước dưới đất.

2. Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa là dịch vụ cung cấp giải pháp hỗ trợ, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước để xây dựng và đưa ra phương án vận hành hồ chứa bảo đảm các nguyên tắc, quy định của quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phù hợp với phương án điều hòa, phân phối; đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để khai thác nguồn nước linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết, cấp nước của các hồ chứa và hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác, sử dụng nước hạ du.

3. Yêu cầu đối với sản phẩm của dịch vụ về tài nguyên nước

a) Sản phẩm của dịch vụ bảo đảm phù hợp với quy định về điều hòa, phân phối tài nguyên nước, vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Sản phẩm của dịch vụ là cơ sở đủ tin cậy để điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại; để vận hành hồ chứa linh hoạt, nâng cao hiệu quả điều tiết của hồ chứa trong việc phòng, chống, cắt giảm lũ, cấp nước hạ du;

c) Thông tin, dữ liệu của sản phẩm dịch vụ được kết nối, liên thông, chia sẻ với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

d) Việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định bảo đảm kịp thời, đáp ứng yêu cầu của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

4. Ưu tiên các tổ chức đã tham gia xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy trình vận hành liên hồ chứa hoặc đã cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

Điều 39. Điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước

Tổ chức hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 70 của Luật Tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có Quyết định thành lập tổ chức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc một trong các loại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước.

2. Có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bảo đảm khả năng thực hiện dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Nghị định này.

3. Có đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 40 của Nghị định này và các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Có văn bằng đào tạo trình độ từ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được giao. Các văn bằng này được các cơ sở đào tạo của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp theo quy định của pháp luật;

c) Có quyết định tuyển dụng hoặc có hợp đồng lao động với tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp hợp đồng lao động là loại xác định thời hạn thì tại thời điểm lập hồ sơ chứng minh năng lực hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước, thời hạn hiệu lực của hợp đồng lao động phải còn ít nhất 6 tháng.

Điều 40. Yêu cầu về nhân lực, cơ sở hạ tầng của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải có đội ngũ cán bộ chuyên môn được đào tạo các chuyên ngành liên quan đến nước mặt, nước dưới đất, môi trường, công nghệ thông tin hoặc các chuyên ngành đào tạo khác có liên quan đến tài nguyên nước. Trong đó có một cán bộ

phụ trách kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này và các nhóm chuyên môn đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Người phụ trách kỹ thuật của dự án phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Có trình độ chuyên môn được đào tạo một trong các chuyên ngành liên quan nước mặt, nước dưới đất;

b) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước: có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, đã trực tiếp sử dụng một trong các mô hình toán thủy văn, thủy lực, nước dưới đất liên quan đến sản phẩm dịch vụ. Đồng thời đã tham gia xây dựng tối thiểu 01 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc 01 quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa: có ít nhất 7 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, đã trực tiếp sử dụng một trong các mô hình toán thủy văn, thủy lực liên quan đến sản phẩm dịch vụ. Đồng thời đã tham gia xây dựng tối thiểu 01 quy trình vận hành liên hồ chứa hoặc 01 quy trình vận hành hồ chứa.

3. Các nhóm chuyên môn phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa: có ít nhất 5 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến nước mặt; 01 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến môi trường, 01 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin. Trong đó, 3 cán bộ có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến tài nguyên nước và đã trực tiếp ứng dụng các mô hình toán thủy văn, thủy lực, hệ thống thông tin địa lý để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về tài nguyên nước;

b) Đối với dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, ngoài đáp ứng quy định tại điểm a khoản này còn phải có ít nhất 2 cán bộ được đào tạo chuyên ngành liên quan đến nước dưới đất, trong đó, có ít nhất 01 cán bộ có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc liên quan đến tài nguyên nước và đã trực tiếp ứng dụng các mô hình toán về nước dưới đất để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về tài nguyên nước.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bao gồm:

a) Hệ thống thu nhận, truyền tin, lưu trữ thông tin có khả năng thu nhận, truyền thông tin dữ liệu khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực theo thời gian thực;

b) Đảm bảo kết nối với các hệ thống cơ sở dữ liệu quan trắc khí tượng, thủy văn và Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Thông tin, số liệu sử dụng để tổng hợp, cung cấp dịch vụ phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, đầy đủ và có nguồn gốc rõ ràng;

d) Bộ mô hình toán để xử lý, phân tích, tính toán dự báo theo thời gian thực có chứng nhận bản quyền, bao gồm các loại mô hình chính: mô hình thống kê, mô hình thủy văn, mô hình thủy động lực, mô hình cân bằng nước, mô hình vận hành hồ chứa, mô hình chất lượng nước. Bộ công cụ phải được kiểm định, kiểm chuẩn bởi một cơ quan tư vấn độc lập hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

5. Hồ sơ năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước, bao gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 39 của Nghị định này và các giấy tờ, tài liệu, hợp đồng để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu đối với các hạng mục công việc có quy định điều kiện khi thực hiện (nếu có) theo quy định;

b) Danh sách đội ngũ cán bộ chuyên môn, người được giao phụ trách kỹ thuật; mã định danh cá nhân, bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bằng đào tạo, hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng; các tài liệu, giấy tờ để chứng minh kinh nghiệm công tác của từng cá nhân đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này (sơ yếu lý lịch trong đó thể hiện rõ quá trình công tác, kinh nghiệm chuyên môn và các giấy tờ chứng minh gồm quyết định giao nhiệm vụ, giao hạng mục thực hiện và quyết định phê duyệt nhiệm vụ chuyên môn hoàn thành);

c) Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm được sử dụng để thực hiện dịch vụ và tài liệu chứng minh việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong cung cấp, sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ về tài nguyên nước có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí, sử dụng các cán bộ chuyên môn phù hợp với yêu cầu, nội dung công việc như quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Nghị định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về đội ngũ cán bộ chuyên môn tham gia thực hiện thì phải thông báo bằng văn bản tới tổ chức sử dụng dịch vụ, nêu rõ lý do thay đổi, điều chỉnh và kèm theo các giấy tờ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của người được thay thế;

b) Bảo đảm tính trung thực về các nội dung kê khai trong hồ sơ năng lực tham gia thực hiện dịch vụ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật do khai báo không trung thực.

2. Tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa có trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm và giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về số liệu và phương án vận hành;

c) Chịu trách nhiệm khi ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; đề xuất phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, an toàn;

d) Đối với đơn vị sử dụng dịch vụ là tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa, hàng năm thực hiện đánh giá chất lượng, hiệu quả của phương án vận hành do tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa cung cấp và báo cáo việc sử dụng dịch vụ về tài nguyên nước trong báo cáo hoạt động khai thác tài nguyên nước.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước có trách nhiệm tổ chức, kiểm tra, giám sát tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Chương IV

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 42. Trường hợp phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp phải cấp phép khai thác nước mặt, nước dưới đất phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

1. Khai thác nước mặt để phát điện có mục đích thương mại.

2. Khai thác nước mặt, nước dưới đất để phục vụ hoạt động sản xuất (bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), kinh doanh, dịch vụ, cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp cho sinh hoạt.

Điều 43. Trường hợp không phải nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 và khoản 3 Điều 86 của Luật Tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì chủ dự án phải nộp văn bản bảo lãnh để chứng minh căn cứ miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước được giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 44. Căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Mục đích sử dụng nước, gồm:

- a) Sản xuất thủy điện;
- b) Kinh doanh, dịch vụ;
- c) Sản xuất (bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt);
- d) Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;
- đ) Sinh hoạt.

2. Loại nguồn nước khai thác gồm: nước mặt, nước dưới đất.

3. Chất lượng của nguồn nước: được xác định theo phân vùng chất lượng nước hoặc phân vùng chức năng nguồn nước trong các quy hoạch về tài nguyên nước theo pháp luật về quy hoạch hoặc quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch hoặc trong quy hoạch chưa phân vùng thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác.

4. Điều kiện khai thác:

- a) Đối với nước mặt xác định theo khu vực nguồn nước mặt được khai thác;
- b) Đối với nước dưới đất xác định theo loại hình công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động), trường hợp công trình là giếng khoan thì xác định theo chiều sâu khai thác.

5. Quy mô khai thác:

- a) Đối với khai thác nước cho thủy điện được xác định theo hồ sơ thiết kế;
- b) Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác với quy định tại điểm a khoản này được xác định theo giấy phép khai thác tài nguyên nước và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng.

6. Thời gian tính tiền được xác định trên cơ sở thời điểm bắt đầu vận hành công trình khai thác nước, thời điểm giấy phép bắt đầu có hiệu lực và thời hạn quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước.

7. Lượng nước khai thác (sản lượng).

Điều 45. Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M)

Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (M) căn cứ vào mục đích sử dụng nước, loại nguồn nước có giá trị từ 0,05% đến 2,0%, được quy định cụ thể tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Công thức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp khai thác nước cho thủy điện được xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng điện năng được quy định tại Điều 47 của Nghị định này, đơn vị tính là kWh;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 48 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/kWh;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 45 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

2. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này xác định theo công thức sau:

$$T = W \times G \times K \times M$$

Trong đó:

T - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đơn vị tính là đồng Việt Nam;

W - Sản lượng khai thác nước để tính tiền cấp quyền khai thác được quy định tại Điều 47 Nghị định này, đơn vị tính là m³;

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 48 của Nghị định này, đơn vị tính là đồng Việt Nam/m³;

K - Hệ số điều chỉnh được quy định tại Điều 49 của Nghị định này;

M - Mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại Điều 45 của Nghị định này, đơn vị tính là phần trăm (%).

3. Đối với công trình khai thác có giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước từ 20% trở lên so với lưu lượng nước khai thác yêu cầu khi không áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước và đối với hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước thì số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm bằng $(=) 5\%$ nhân (x) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (T) .

Trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 52 của Nghị định này thì số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm bằng $(=) 5\%$ nhân (x) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (T) được tính từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ đến hết hiệu lực giấy phép.

Điều 47. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (W)

1. Đối với sản xuất thủy điện thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng điện lượng trung bình hàng năm được xác định trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E_0) , đơn vị tính là kWh) chia $(/)$ 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với thủy điện tích năng thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính bằng sản lượng phát điện ổn định của nhà máy trong hồ sơ thiết kế của Dự án (E_p) , đơn vị tính là kWh) chia $(/)$ 365 ngày và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

2. Đối với các trường hợp khác với quy định tại khoản 1 Điều này thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là $m^3/ngày$ đêm) quy định trong giấy phép nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày).

Đối với quy mô khai thác nước có đơn vị tính là $m^3/giây$ thì sản lượng khai thác tính bằng lưu lượng khai thác lớn nhất (đơn vị tính là $m^3/giây$) quy định trong giấy phép nhân (x) thời gian khai thác trong ngày (đơn vị tính là giờ) nhân (x) 3.600 nhân (x) chế độ khai thác trong năm và nhân (x) thời gian tính tiền (ngày). Trường hợp nội dung giấy phép không quy định thời gian khai thác trong ngày thì được tính là 24 giờ.

3. Chế độ khai thác trong năm được tính bằng số ngày khai thác trong năm chia $(/)$ 365 ngày. Trường hợp nội dung giấy phép không quy định chế độ khai thác trong năm thì chế độ khai thác được tính là 365/365 ngày.

4. Thời gian tính tiền được tính bằng ngày và được xác định như sau:

a) Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2017 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

b) Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 9 năm 2017, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

Thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa công trình khai thác nước vào vận hành chính thức; riêng đối với thủy điện, nhiệt điện thì thời điểm bắt đầu vận hành là thời điểm hoàn thành việc đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành thương mại;

c) Trường hợp công trình đã vận hành và đã được cấp giấy phép, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chủ giấy phép nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn để tiếp tục khai thác nước, tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

d) Trường hợp công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực; trường hợp công trình khai thác nước mặt, nước dưới đất để cấp cho sinh hoạt vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2025, tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

đ) Trường hợp chủ giấy phép được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá;

e) Trường hợp chủ giấy phép đã được cấp giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng không thuộc đối tượng, phạm vi được chi trả hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá, khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép, gia hạn thì thời gian tính tiền tính từ ngày giấy phép trước đó hết hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực;

g) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa được cấp giấy phép khai thác nước mặt, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này nhưng không thuộc đối tượng, phạm vi được chi trả hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá thì thời gian tính tiền được tính như sau:

Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

h) Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa được cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, khi thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Nghị định này thì thời gian tính tiền được tính như sau:

Trường hợp công trình khai thác đã vận hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp (trừ tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc) được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực.

Trường hợp công trình khai thác vận hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2024, thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp được tính từ thời điểm công trình vận hành đến thời điểm giấy phép hết hiệu lực;

i) Trường hợp chủ giấy phép đã được cấp giấy phép khai thác nước đất để cấp cho nông nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực, khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép, gia hạn thì phần sản lượng nước cấp cho nông nghiệp (trừ tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc) được tính từ thời điểm giấy phép mới có hiệu lực đến thời điểm giấy phép mới hết hiệu lực.

5. Trường hợp công trình khai thác nước cho nhiều mục đích thì sản lượng khai thác để tính tiền cấp quyền khai thác được tính cho từng mục đích sử dụng theo quy định của Nghị định này và được xác định như sau:

a) Chủ giấy phép phải tự xác định, kê khai sản lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng và thuyết minh căn cứ xác định sản lượng nước được khai thác để sử dụng cho các mục đích đó. Phần sản lượng không xác định được rõ mục đích sử dụng thì được áp dụng cho mục đích sử dụng có mức thu cao nhất ghi trong giấy phép;

b) Trường hợp nhiều công trình khai thác nước cùng cung cấp cho một hệ thống cấp nước tập trung (bao gồm cả công trình khai thác nước được xây dựng mới) thì sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác nước cho từng mục đích của mỗi công trình được xác định theo tỷ lệ cấp nước cho các mục đích của hệ thống cấp nước tập trung đó. Tỷ lệ cấp nước của hệ thống cấp nước tập trung được xác định tại thời điểm thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền trên cơ sở:

Đối với hệ thống cấp nước tập trung đã vận hành thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo số liệu sản lượng cấp nước đã được quyết toán năm gần nhất của hệ thống;

Đối với hệ thống cấp nước tập trung vận hành chưa đủ 01 năm và chưa có đủ hồ sơ quyết toán sản lượng nước thì tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng nước của hệ thống được tính theo hồ sơ thiết kế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Đơn vị phân phối và kinh doanh nước (không có công trình khai thác nước) có trách nhiệm cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu cấp nước phục vụ xác định tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng của hệ thống cấp nước tập trung.

c) Trường hợp công trình khai thác nước cấp vào nhiều hệ thống cấp nước tập trung thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo tỷ lệ cấp nước vào từng hệ thống và tỷ lệ cấp nước cho các mục đích sử dụng trong từng hệ thống đó;

d) Trường hợp cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế), kinh doanh, dịch vụ khai thác nước phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác trong phạm vi cơ sở đó thì toàn bộ lượng nước sử dụng được tính cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở đó.

Trường hợp cấp nước ngoài phạm vi cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì sản lượng tính tiền cấp quyền được xác định theo quy định tại điểm b khoản này;

đ) Sản lượng nước cấp cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thì được tính là mục đích khai thác nước dùng cho sinh hoạt.

Điều 48. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (G)

1. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sản xuất thủy điện là 70% giá điện dùng để tính thuế tài nguyên nước dùng cho sản xuất thủy điện.

2. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp khác với quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này là giá tính thuế tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác nước ban hành và phù hợp khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên do Bộ Tài chính quy định, cụ thể:

a) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất, cung cấp nước sạch tập trung đô thị, nông thôn là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch;

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá:

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác để đóng chai, đóng hộp (trực tiếp không qua xử lý) là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước khai thác phải qua xử lý để đóng chai, đóng hộp là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp;

Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với sản lượng nước để sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá;

Trường hợp cơ sở khai thác, sản xuất nước tinh lọc, rượu, bia, nước giải khát, nước đá có sản lượng nước khai thác khác với các sản lượng nước quy định tại điểm này thì giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với phần sản lượng này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

c) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản, cửa cắt đá là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng;

d) Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho cơ sở sản xuất nước sạch cấp cho khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế, cơ sở kinh doanh dịch vụ, cơ sở sản xuất trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này là giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác.

3. Đối với cơ sở khai thác nước cho sinh hoạt không phải cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

4. Đối với công trình khai thác nước dưới đất cấp nước cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

5. Đối với công trình khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là 10% giá tính thuế tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

6. Giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được áp dụng một lần cho toàn bộ thời hạn của giấy phép trừ trường hợp điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này. Thời điểm áp dụng giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 49. Hệ số điều chỉnh (K)

1. Hệ số điều chỉnh quy định tại Điều 46 của Nghị định này được xác định như sau:

$$K = 1 + (K_1 + K_2 + K_3)$$

Trong đó:

K1 - Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác;

K2 - Hệ số loại nguồn nước khai thác;

K3 - Hệ số điều kiện khai thác.

2. Hệ số chất lượng nguồn nước khai thác (K1) được xác định theo chất lượng của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

3. Hệ số loại nguồn nước khai thác (K2) được xác định theo loại nguồn nước bao gồm nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, cá nhân khai thác.

4. Hệ số điều kiện khai thác (K3) xác định căn cứ vào điều kiện khai thác cụ thể của nguồn nước mà tổ chức, cá nhân khai thác.

5. Giá trị của hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 50. Thẩm quyền phê duyệt và cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước.

2. Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

a) Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp địa phương chưa thành lập Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan thẩm định, quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt (sau đây gọi chung là cơ quan thẩm định hồ sơ), bao gồm:

a) Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và quản lý hồ sơ, quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Kinh phí chi cho hoạt động thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được lấy từ nguồn thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước.

Điều 51. Trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành:

a) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước bao gồm Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và kèm theo các tài liệu để chứng minh thông tin cung cấp trong Bản kê khai;

b) Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

c) Đối với công trình đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt và chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này. Việc thực hiện nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Trình tự tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành tại thời điểm cấp phép khai thác:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công trình khai thác nước bắt đầu vận hành, chủ giấy phép phải nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Chủ giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 5 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định;

d) Trong thời hạn 21 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định sau khi được bổ sung hoàn chỉnh là 15 ngày.

3. Trường hợp công trình đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà chỉ có sự thay đổi tên chủ giấy phép (cấp lại) và không có sự thay đổi các căn cứ tính tiền cấp quyền theo Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền đã phê duyệt trước đó thì không phải điều chỉnh lại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Trong nội dung giấy phép cấp lại phải quy định rõ việc chủ giấy phép mới phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, trong đó có tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền trước đó.

Điều 52. Điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh nội dung của giấy phép khai thác tài nguyên nước mà dẫn đến sự thay đổi về căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác theo quy định của Nghị định này hoặc dẫn đến có sự thay đổi về nội dung phê duyệt tiền cấp quyền khai thác trước đó;

b) Có sự điều chỉnh về điện lượng trung bình hàng năm (E_0), sản lượng phát điện ổn định (E_p) so với hồ sơ thiết kế của công trình thủy điện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản;

c) Công trình bị hư hỏng do sự cố bất khả kháng không thể tiếp tục khai thác được theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Mức điều chỉnh miễn được tính trên cơ sở số ngày công trình phải ngừng khai thác;

d) Công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành;

đ) Công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 nhưng phát sinh mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền theo quy định của Luật Tài nguyên nước. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được tính theo các thông số, căn cứ đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liên trước đó, riêng giá tính tiền cho mục đích sinh hoạt được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

e) Đối với công trình khai thác nước phải cắt, giảm lượng nước khai thác hoặc tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước hoặc phải tạm dừng khai thác theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm tương ứng với sản lượng nước giảm trong thời gian cắt, giảm, tạm dừng khai thác;

g) Đối với công trình khai thác nước áp dụng giải pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước từ 20% trở lên so với lưu lượng nước khai thác yêu cầu khi không áp dụng các biện pháp tuần hoàn, tái sử dụng nước;

h) Đối với hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước;

i) Đối với công trình khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn theo quy định tại điểm d khoản 4

Điều 69 của Luật Tài nguyên nước. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được giảm 100% trong thời gian nêu trên;

k) Đối với trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi giấy phép hoặc chủ giấy phép trả lại giấy phép đã được cấp;

l) Việc điều chỉnh chỉ thực hiện đối với thời hạn còn lại của giấy phép.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ được thực hiện đồng thời với việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều này thì chủ giấy phép nộp Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Mẫu 57 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và các tài liệu để chứng minh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này để tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền, nếu cần thiết thì thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trường hợp đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện thì cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ cho chủ giấy phép và thông báo rõ lý do bằng văn bản; trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho chủ giấy phép nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, thời gian bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương nơi có công trình (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường); lấy ý kiến xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường (đối với công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) về thời gian công trình phải ngừng khai thác;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thì trình tự, thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Nghị định này và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó;

d) Khi điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, e, i và k khoản 1 Điều này thì giá tính tiền cấp quyền theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền liên trước đó.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được truy thu trong các trường hợp sau đây:

a) Thời gian bắt đầu vận hành thực tế của công trình sớm hơn thời gian phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Mức truy thu được tính trên cơ sở số ngày công trình khai thác trước ngày phê duyệt tiền cấp quyền;

b) Phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh nội dung giấy phép;

c) Quy mô, sản lượng nước, số ngày khai thác thực tế cao hơn so với giấy phép đã được cấp;

d) Gian lận trong việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp.

4. Khi truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải căn cứ vào giá tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liên trước đó.

Trường hợp phát sinh khai thác cho mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì được tính theo giá tính tiền cấp quyền tại thời điểm ban hành quyết định truy thu.

5. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều này và số tiền trên quyết định điều chỉnh nhỏ hơn số tiền chủ giấy phép đã nộp thì Cục thuế địa phương thực hiện trừ hoặc bù trừ hoặc hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho chủ giấy phép theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Đối với trường hợp truy thu tiền cấp quyền, khi cơ quan nhà nước thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phát hiện trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có văn bản đề nghị của chủ giấy phép (nêu rõ lý do, thời gian truy thu) về việc truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày phát hiện trường hợp phải truy thu và nhận đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh làm căn cứ xác định số tiền phải truy thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét quyết định truy thu.

Điều 53. Thông báo và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thông báo, nộp sau khi công trình đi vào vận hành và có quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì cơ quan thẩm định có văn bản gửi Cục thuế địa phương về việc chỉ ban hành thông báo nộp tiền khi nhận được quyết định điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình nêu trên.

2. Sau khi nhận được quyết định phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền gửi tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 54. Phương thức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được nộp hằng năm theo số tiền được ghi trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước. Căn cứ khả năng của mình, chủ giấy phép lựa chọn phương thức nộp tiền một lần trong năm, hai lần trong năm hoặc nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt. Việc nộp tiền một lần cho cả thời gian phê duyệt tiền cấp quyền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền quyết định trên cơ sở đề xuất của chủ giấy phép và được quy định trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền.

2. Việc thu, nộp, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của Nghị định này.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thu, nộp về địa phương nơi có công trình khai thác nước. Đối với công trình khai thác nước là hồ chứa mà phạm vi công trình nằm trên địa bàn từ 2 tỉnh trở lên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được phân chia cho từng tỉnh trên cơ sở tỷ lệ (%) số tiền nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên.

4. Việc quản lý, sử dụng tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; việc bố trí ngân sách nhà nước hằng năm được xem xét ưu tiên sử dụng để bảo đảm cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước, cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước, giám sát

hoạt động khai thác nước và các hoạt động phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra dựa trên tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã thu; xây dựng, quản lý hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước, vận hành liên hồ chứa.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước là một loại chi phí được xác định trong giá thành sản xuất của chủ giấy phép.

Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Trách nhiệm của Tổng cục thuế:

Định kỳ hằng năm (trước ngày 30 tháng 01) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, gửi Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Trách nhiệm của Cục thuế địa phương nơi có công trình khai thác nước:

a) Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (nếu có) và gửi chủ giấy phép;

b) Cung cấp thông tin liên quan đến nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tới Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền cấp phép;

c) Tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành.

Điều 56. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh việc tăng, giảm số lần nộp, số tiền phải nộp cho mỗi lần nộp thì phải có văn bản gửi Cục thuế địa phương đã gửi thông báo.

3. Trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách nhà nước sau thời hạn quy định, thì ngoài số tiền phải nộp theo thông báo, còn phải nộp tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương V

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 57. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thẩm định, quản lý hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, hành nghề khoan nước dưới đất và hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Kiểm tra, thanh tra, đôn đốc việc chấp hành pháp luật về thực hiện quy định của giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dịch vụ về tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên phạm vi cả nước;

c) Cập nhật thông tin, dữ liệu của giấy phép thăm dò, khai thác nước, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước quốc gia;

d) Trước khi giấy phép khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hạn, gửi văn bản thông báo về thời hạn của giấy phép đến chủ giấy phép;

đ) Xây dựng, vận hành và hướng dẫn ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đảm bảo kết nối, tích hợp Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

e) Cải cách quy trình về thủ tục hành chính để có thể ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến, hướng tới cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính trên môi trường mạng;

g) Hướng dẫn các địa phương, các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này;

h) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đôn đốc chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tuân thủ các quy định của Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều này trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc thực hiện phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn việc kê khai trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc địa bàn nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả, nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Đôn đốc các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tuân thủ các quy định của Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình rà soát và tiếp nhận thông tin trên ứng dụng đối với thủ tục kê khai nước dưới đất;

c) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất, công trình khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch thuộc diện phải kê khai, đăng ký trên địa bàn;

d) Tổ chức cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước:

a) Thực hiện các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- b) Báo cáo đến cơ quan chức năng khi xảy ra sự cố trong quá trình vận hành;
- c) Trường hợp tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình là hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện hoặc hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thực hiện việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt, bao gồm cả mục đích, lượng nước khai thác của các tổ chức, cá nhân khác lấy nước từ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện hoặc hệ thống kênh thủy lợi, thủy điện thì phải có thỏa thuận, thống nhất và được ủy quyền của các tổ chức, cá nhân đó trong việc đề nghị cấp giấy phép khai thác nước.

Điều 58. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc trường hợp phải đăng ký theo quy định của Nghị định này đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được quyền trả lại giấy phép được cấp để thực hiện việc đăng ký theo quy định của Nghị định này hoặc tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Sau khi giấy phép được cấp hết hiệu lực, nếu tổ chức, cá nhân tiếp tục có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thì thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất thuộc trường hợp phải kê khai theo quy định của Nghị định này đã thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện việc kê khai từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 theo quy định của Nghị định này.
3. Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.
4. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại theo quy định của Nghị định này.
5. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà có sự thay đổi về thẩm quyền cấp phép theo quy định của Nghị định này được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Trước khi giấy phép hết hạn, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp phép trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Nghị định này.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tờ khai đăng ký trước ngày Luật số 28/2023/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xác nhận đăng ký thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện xác nhận đăng ký theo quy định của Nghị định này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật số 28/2023/QH15 có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Nghị định này.

8. Đối với các dự án đã hoàn thành việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện lấy lại ý kiến theo quy định tại Nghị định này; đối với các dự án đang thực hiện việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP trước khi Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 02/2023/NĐ-CP.

9. Tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định đã được phê duyệt trừ trường hợp giấy phép đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 có mục đích để cấp cho sinh hoạt. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

10. Công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nhưng vẫn chưa đi vào vận hành thì chỉ sau khi đi vào vận hành mới phải thực hiện thủ tục điều chỉnh do thay đổi thời gian vận hành và áp dụng giá tính tiền tại quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước liền trước đó.

11. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đầy đủ, hợp lệ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này.

12. Đối với công trình khai thác nước biển trên đảo đã xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này thì phải hoàn thành việc đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

13. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản đã đăng ký theo quy định của Nghị định số 02/2023/NĐ-CP thì không phải thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định này.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại các khoản 6, 7 và 8 Điều 58 của Nghị định này;

b) Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 58 của Nghị định này;

c) Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều 58 của Nghị định này;

d) Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

3. Bãi bỏ các chương, điều, khoản các Nghị định sau đây của Chính phủ kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Chương II về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên nước tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

b) Các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên môi trường;

c) Khoản 1 và khoản 2 Điều 2 (nội dung về tài nguyên nước) Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).





Phụ lục I
MẪU ĐƠN, GIẤY PHÉP, ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI VÀ NỘI DUNG ĐỀ ÁN,
BÁO CÁO TRONG HỒ SƠ CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC,
TẠM DỪNG CÓ THỜI HẠN HIỆU LỰC GIẤY PHÉP

*(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
Phần I	MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH, CẤP LẠI, TRẢ LẠI, TẠM DỪNG CÓ THỜI HẠN HIỆU LỰC GIẤY PHÉP; TỜ KÊ KHAI KHAI THÁC, TỜ KÊ KHAI ĐĂNG KÝ	
1	Mẫu 01	Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất
2	Mẫu 02	Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất
3	Mẫu 03	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất
4	Mẫu 04	Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất
5	Mẫu 05	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt
6	Mẫu 06	Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt
7	Mẫu 07	Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước biển
8	Mẫu 08	Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước biển
9	Mẫu 09	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác tài nguyên nước
10	Mẫu 10	Đơn đề nghị trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác tài nguyên nước
11	Mẫu 11	Đơn đề nghị tạm dừng có thời hạn hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác tài nguyên nước
12	Mẫu 12	Tờ kê khai khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho mục đích sinh hoạt của mình)
13	Mẫu 13	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp khai thác nước cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10 m ³ /ngày đêm, trừ hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình)
14	Mẫu 14	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ)
15	Mẫu 15	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước mặt

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
16	Mẫu 16	Tờ khai đăng ký sử dụng mặt nước
17	Mẫu 17	Tờ khai đăng ký đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan
18	Mẫu 18	Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước biển
Phần II	MẪU GIẤY PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC, GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN TRẢ LẠI, TẠM DỪNG, ĐÌNH CHỈ VÀ THU HỒI	
1	Mẫu 19	Giấy phép thăm dò nước dưới đất
2	Mẫu 20	Giấy phép thăm dò nước dưới đất (<i>Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại</i>)
3	Mẫu 21	Giấy phép khai thác nước dưới đất
4	Mẫu 22	Giấy phép khai thác nước dưới đất (<i>Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại</i>)
5	Mẫu 23	Giấy phép khai thác nước mặt
6	Mẫu 24	Giấy phép khai thác nước mặt (<i>Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại</i>)
7	Mẫu 25	Giấy phép khai thác nước biển
8	Mẫu 26	Giấy phép khai thác nước biển (<i>Mẫu gia hạn/điều chỉnh/cấp lại</i>)
9	Mẫu 27	Quyết định chấp thuận đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò nước dưới đất/Giấy phép khai thác tài nguyên nước
10	Mẫu 28	Quyết định chấp thuận tạm dừng hiệu lực Giấy phép khai thác tài nguyên nước (trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng)
11	Mẫu 29	Quyết định tạm dừng hiệu lực Giấy phép khai thác tài nguyên nước (trường hợp do cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm dừng)
12	Mẫu 30	Quyết định đình chỉ hiệu lực Giấy phép thăm dò nước dưới đất/Giấy phép khai thác tài nguyên nước
13	Mẫu 31	Quyết định thu hồi Giấy phép thăm dò nước dưới đất/Giấy phép khai thác tài nguyên nước
14	Mẫu 32	Giấy xác nhận đăng ký khai thác nước mặt/nước biển
15	Mẫu 33	Giấy xác nhận đăng ký sử dụng mặt nước
16	Mẫu 34	Giấy xác nhận đăng ký đào sông, suối, hồ, ao, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan
Phần III	HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT	
1	Mẫu 35	Đề án thăm dò nước dưới đất (<i>đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên</i>)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
2	Mẫu 36	Thiết kế giếng thăm dò nước dưới đất (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm)
3	Mẫu 37	Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép (đối với trường hợp đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất)
4	Mẫu 38	Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với công trình có quy mô từ 200 m ³ /ngày đêm trở lên)
5	Mẫu 39	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác (đối với công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m ³ /ngày đêm)
6	Mẫu 40	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất (đối với trường hợp công trình khai thác đang hoạt động)
7	Mẫu 41	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất và tình hình thực hiện giấy phép (đối với trường hợp gia hạn/điều chỉnh giấy phép)
Phần IV	HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC MẶT, NƯỚC BIỂN	
1	Mẫu 42	Đề án khai thác nước mặt (đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước)
2	Mẫu 43	Đề án khai thác nước mặt (đối với trường hợp công trình đã khai thác nước)
3	Mẫu 44	Đề án khai thác nước mặt (đối với trường hợp công trình thủy lợi gồm: hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, cống thủy lợi,..... vận hành trước năm 2013)
4	Mẫu 45	Đề án khai thác nước mặt và tình hình thực hiện giấy phép (đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép)
5	Mẫu 46	Đề án khai thác nước biển (đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước)
6	Mẫu 47	Đề án khai thác nước biển (đối với trường hợp công trình đã khai thác nước)
7	Mẫu 48	Đề án khai thác nước biển và tình hình thực hiện giấy phép (đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:(1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Vị trí công trình thăm dò:(2)

2.2. Mục đích thăm dò:.....(3)

2.3. Quy mô thăm dò: (4)

2.4. Tầng chứa nước thăm dò:(5)

2.5. Thời gian thi công: (6)

3. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) kiến nghị các nội dung cấp phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, phê duyệt Đề án và cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất cho (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép).

....ngày....tháng.....năm.....

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..., xã/phường..., huyện/quận..., tỉnh/thành phố..., nơi bố trí công trình thăm dò; trường hợp công trình thăm dò bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể các đơn vị hành chính nơi đặt các công trình thăm dò. Ghi rõ tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3⁰.

(3) Ghi rõ thăm dò nước dưới đất để cấp nước cho mục đích: sinh hoạt, sản xuất, tưới, nuôi trồng thủy sản...; trường hợp thăm dò để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ dự kiến lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

(4) Ghi rõ tổng số giếng, tổng lưu lượng thăm dò (m³/ngày đêm) và dự kiến lưu lượng của từng giếng.

(5) Ghi rõ tên tầng chứa nước (có áp/không áp), chiều sâu dự kiến của các giếng thăm dò; trường hợp thăm dò nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ các tầng thăm dò, số lượng giếng, lưu lượng dự kiến thăm dò trong từng tầng chứa nước.

(6) Ghi rõ thời gian bắt đầu thi công, dự kiến thời gian hoàn thành công tác thi công, thời gian hoàn thành công tác lập đề án/báo cáo kết quả thăm dò.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:(1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên chủ giấy phép:.....

1.2. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.3. Điện thoại: Fax: Email:

1.4. Giấy phép thăm dò nước dưới đất số:..... ngày.....tháng.....năm.....
do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp. Thời hạn hiệu lực của giấy phép.

2. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép:.....(2)

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:.....tháng/năm (trường hợp đề nghị gia hạn).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:..... (trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép).

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- (Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Chủ giấy phép) kiến nghị các nội dung gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất cho (tên chủ giấy phép).

....., ngày.....tháng.....năm.....

Chủ giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép thì phải bổ sung lý do kèm theo các tài liệu chứng minh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Kính gửi:..... (1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Tên công trình:.....

2.2. Vị trí công trình khai thác:..... (2)

2.3. Mục đích khai thác nước:.....(3)

2.4. Tầng chứa nước khai thác:..... (4)

2.5. Số giếng khai thác (hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động).....(5)

2.6. Tổng lưu lượng nước khai thác:..... (m³/ngày đêm).

2.7. Thời gian đề nghị cấp phép: (tối đa là 5 năm)

2.8. Chế độ khai thác của công trình:.....(6).

Số hiệu, vị trí và thông số của công trình khai thác cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục..., múi chiếu 3 ⁰)		Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y	Từ	Đến		

3. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) kiến nghị các nội dung cấp phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị (cơ quan cấp phép) xem xét, cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho (tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép).

....., ngày.... tháng.....năm

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..... xã/phường....huyện/quận.... tỉnh/thành phố.... nơi bố trí công trình khai thác nước dưới đất; trường hợp công trình khai thác bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể số lượng giếng khai thác trên từng đơn vị hành chính.

(3) Ghi rõ khai thác nước dưới đất để sử dụng cho mục đích: sinh hoạt, sản xuất, tưới, nuôi trồng thủy sản,.....; trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

(4) Ghi rõ tên tầng chứa nước khai thác (có áp/không áp); trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ lưu lượng khai thác trong từng tầng chứa nước.

(5) Ghi rõ số lượng giếng khai thác hoặc số hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ số lượng giếng trong từng tầng chứa nước.

(6) Ghi rõ số ngày khai thác nước trong năm.

Trường hợp công trình có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm (VD: Công trình khai thác nước có thể ghi chế độ khai thác là: 65/365 ngày khai thác với lưu lượng 200.000 m³/ngày đêm, 300/365 ngày khai thác với lưu lượng 150.000 m³/ngày đêm).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên chủ giấy phép:

1.2. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.3. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

1.4. Giấy phép khai thác nước dưới đất số:..... ngày..... tháng..... năm..... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp; thời hạn hiệu lực của giấy phép.

2. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép:..... (2)

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:..... tháng/ năm (trường hợp đề nghị gia hạn).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:..... (trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép).

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- (Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Chủ giấy phép) kiến nghị các nội dung gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất cho (tên chủ giấy phép).

....., ngày ... tháng..... năm

Chủ giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép thì phải bổ sung lý do kèm theo các tài liệu chứng minh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
 KHAI THÁC NƯỚC MẶT**

Kính gửi:..... (1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân *(đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):*

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định *(đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):*

1.3. Địa chỉ *(đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):*

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: (2)

2. Thông tin chung về công trình khai thác nước:

2.1. Tên công trình

2.2. Loại hình công trình, phương thức khai thác/vận hành..... (3)

2.3. Vị trí công trình *(thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)*..... (4)

2.4. Hiện trạng công trình..... (5)

3. Nội dung đề nghị cấp phép:

3.1. Nguồn nước khai thác:..... (6)

3.2. Vị trí lấy nước:..... (7)

3.3. Mục đích khai thác nước:..... (8)

3.4. Lượng nước khai thác:..... (9)

3.5. Dòng chảy tối thiểu:(10)

3.6. Chế độ khai thác/vận hành:..... (11)

3.7. Thời gian đề nghị cấp phép: *(tối đa là 10 năm)*

4. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép:

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)* kiến nghị các nội dung cấp phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị *(tên cơ quan cấp phép)* xem xét, cấp giấy phép khai thác nước mặt cho *(tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép)*.

... ngày tháng ... năm ...

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(3) Ghi rõ loại hình công trình (*hồ chứa/đập dâng/cống/trạm bơm nước, ...*), mô tả các hạng mục công trình, dung tích hồ chứa, công suất lắp máy/trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, trữ nước, ...; cách thức vận hành ngăn mặn, chống ngập, tạo nguồn, tạo cảnh quan.

(4) Trường hợp công trình đặt trên nhiều địa bàn hành chính khác nhau thì ghi đầy đủ các địa danh hành chính đó.

(5) Ghi rõ công trình đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian bắt đầu vận hành công trình khai thác nước/dự kiến vận hành công trình khai thác nước.

(6) Nguồn nước khai thác; ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông nào; trường hợp công trình có chuyển nước thì nêu rõ cả tên nguồn nước tiếp nhận.

(7) Nêu rõ địa danh vị trí lấy nước (*thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố*) và tọa độ các hạng mục chính của công trình: cửa lấy nước, tim tuyến đập (*đối với trường hợp có hồ chứa, đập ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch*), tim nhà máy thủy điện và cửa xả nước vào nguồn nước (*đối với công trình thủy điện*) (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°*).

(8) Nêu rõ mục đích khai thác nước để sử dụng; trường hợp công trình khai thác nước đa mục tiêu thì ghi rõ từng mục đích khai thác (*cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản, tạo không gian, thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, ...*) và ghi rõ các mục đích khai thác nước phải tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; nhiệm vụ cấp nước trực tiếp, tạo nguồn tương ứng với từng mục đích khai thác.

(9) Ghi rõ lượng nước khai thác lớn nhất cho từng mục đích theo từng thời kỳ trong ngày/tháng/mùa vụ/năm; ghi rõ lượng nước khai thác trực tiếp; đối với công trình thủy điện ghi rõ lưu lượng phát điện thiết kế qua nhà máy và công suất lắp máy. Trong đó:

- Lượng nước khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tính bằng m^3/s .
- Lượng nước qua nhà máy thủy điện tính bằng m^3/s ; công suất lắp máy tính bằng MW.
- Lượng nước khai thác cho các mục đích khác tính bằng $m^3/ngày$ đêm.

Trường hợp công trình có mục đích tạo nguồn ghi rõ lượng nước tạo nguồn, tính bằng m^3/s hoặc $m^3/ngày$ đêm.

(10) Ghi rõ giá trị dòng chảy tối thiểu đề xuất đối với loại hình công trình thuộc trường hợp phải xác định dòng chảy tối thiểu theo quy định.

(11) Ghi rõ số giờ khai thác nước trong ngày, số ngày khai thác nước theo tháng/mùa vụ/năm; công trình có mục đích ngăn mặn, chống ngập, tạo nguồn, tạo cảnh quan thì ghi rõ chế độ vận hành của công trình.

Trường hợp công trình (trừ khai thác nước cho thủy điện) có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm (VD: Công trình khai thác nước có thể ghi chế độ khai thác là: 65/365 ngày khai thác với lưu lượng 200.000 $m^3/ngày$ đêm, 300/365 ngày khai thác với lưu lượng 150.000 $m^3/ngày$ đêm).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC MẶT

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên chủ giấy phép:

1.2. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.3. Điện thoại:..... Fax:..... Email:(2)

1.4. Giấy phép khai thác nước mặt số:..... ngày.....tháng..... năm..... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp; thời hạn, hiệu lực của giấy phép.

2. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép:..... (3)

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn:..... tháng/năm (trường hợp đề nghị gia hạn).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh:..... (trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép).

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- (Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Chủ giấy phép) kiến nghị các nội dung gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt cho (tên chủ giấy phép).

....., ngày.... tháng... năm ...

Chủ giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(3) Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép do tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi thì phải ghi rõ lý do kèm theo các tài liệu chứng minh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
KHAI THÁC NƯỚC BIỂN

Kính gửi:..... (1)

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân *(đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân)*:

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định *(đối với tổ chức)*/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân *(đối với cá nhân)*:

1.3. Địa chỉ *(đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú)*:

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: (2)

2. Thông tin chung về công trình khai thác nước biển:

2.1. Tên công trình (3)

2.2. Vị trí khu vực công trình *(thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố)*.

2.3. Hiện trạng công trình..... (3)

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép:

3.1. Vị trí khai thác:..... (4)

3.2. Mục đích khai thác:..... (5)

3.3. Phương thức khai thác:..... (6)

3.4. Lượng nước khai thác: (7)

3.5. Chế độ khai thác:..... (8)

3.6. Thời gian đề nghị cấp phép: *(tối đa là 15 năm)*

4. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép:

- *(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) kiến nghị các nội dung cấp phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

- Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, cấp giấy phép khai thác nước biển cho (tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép).

... ngày... tháng... năm ...

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(3) Ghi rõ công trình đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian bắt đầu vận hành công trình khai thác nước/dự kiến vận hành công trình khai thác nước.

(4) Ghi rõ tên vùng biển khai thác thuộc địa phận xã/phường.... huyện/quận.... tỉnh/thành phố...; vị trí lấy nước, xả nước: thôn/ấp... xã/phường..., huyện/quận.... tỉnh/thành phố...; tọa độ của điểm lấy nước, khu vực sử dụng nước, xả nước (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3°).

(5) Nêu rõ các mục đích khai thác nước biển (làm mát, gia nhiệt, nuôi trồng thủy sản, tuyển quặng,...).

(6) Mô tả các hạng mục công trình, công suất trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước về nơi sử dụng, trữ nước,...

(7) Lưu lượng nước khai thác lớn nhất theo ngày (m^3 /ngày đêm).

(8) Ghi rõ số giờ khai thác nước trong ngày, số ngày khai thác nước theo tháng/mùa, năm.

Trường hợp công trình khai thác nước có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm (VD: Công trình khai thác nước có thể ghi chế độ khai thác là: 65/365 ngày khai thác với lưu lượng 200.000 m^3 /ngày đêm, 300/365 ngày khai thác với lưu lượng 150.000 m^3 /ngày đêm).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC BIỂN

Kính gửi:(1)

1. Thông tin về chủ giấy phép;

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (*đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân*):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (*đối với tổ chức*)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (*đối với cá nhân*):

1.3. Địa chỉ (*đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có), hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú*):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: (2)

1.5. Giấy phép khai thác nước biển số:.... ngày.... tháng.... năm.... do (*tên cơ quan cấp giấy phép*) cấp; thời hạn, hiệu lực của giấy phép.

2. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép:..... (3)

3. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn (*trường hợp đề nghị gia hạn*):....tháng/năm.

- Nội dung đề nghị điều chỉnh (*trường hợp điều chỉnh giấy phép*):....

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- (*Chủ giấy phép*) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (*Chủ giấy phép*) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (*Chủ giấy phép*) kiến nghị các nội dung gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) xem xét, gia hạn/điều chỉnh Giấy phép khai thác nước biển cho (*tên chủ giấy phép*).

...., ngày... tháng... năm

Chủ giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(3) Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép do tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi thì phải ghi rõ lý do kèm theo các tài liệu chứng minh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT/
KHAİ THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép.....

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):(2)

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có), hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: (3)

1.5. Giấy phép..... (4) số:..... ngày..... tháng..... năm do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp.

2. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép:..... (5)

3. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép) kiến nghị các nội dung cấp lại giấy phép đối với cơ quan cấp phép (nếu có).

- Đề nghị (cơ quan cấp phép) xem xét cấp lại Giấy phép..... (6) cho (tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép).

..., ngày.... tháng..... năm ...

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép
 Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Là chủ giấy phép đối với trường hợp cấp lại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định này; là tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Nghị định này.

(3) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(4), (6) Tên loại giấy phép (*giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác nước dưới đất/khai thác nước mặt/khai thác nước biển*).

(5) Trình bày rõ lý do đề nghị cấp lại giấy phép.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI
GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT/
KHAİ THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có), hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: (2)

1.5. Giấy phép..... (3) số:..... ngày..... tháng..... năm do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp.

2. Lý do đề nghị trả lại giấy phép:..... (4)

3. Cam kết của chủ giấy phép:

- (Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ giấy phép) cam kết liên quan đến việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác liên quan đến khai thác nước theo quy định của pháp luật (kèm theo tài liệu chứng minh) đến thời điểm trả lại giấy phép.

- Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, chấm dứt hiệu lực của Giấy phép (5) số:..... ngày..... tháng..... năm.....do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp cho (tên chủ giấy phép):

... ngày... tháng... năm

Chủ giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(3), (5) Tên loại giấy phép (*giấy phép thăm dò nước dưới đất/khai thác nước dưới đất/khai thác nước mặt/khai thác nước biển*).

(4) Trình bày rõ lý do đề nghị trả lại giấy phép.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TẠM DỪNG CÓ THỜI HẠN HIỆU LỰC
GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT/
KHAİ THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Kính gửi:..... (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có), hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email: (2)

1.5. Giấy phép..... (3) số:..... ngày..... tháng..... năm do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp.

2. Lý do đề nghị tạm dừng thời hạn hiệu lực giấy phép:..... (4)

3. Thời gian đề nghị tạm dừng thời hạn hiệu lực giấy phép: Từ ngày... tháng... năm đến ngày... tháng... năm (5).

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- (Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Chủ giấy phép) cam kết chấp hành các quy định của Giấy phép và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

- Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét, phê duyệt tạm dừng thời hạn hiệu lực của Giấy phép (6) số:..... ngày..... tháng..... năm do (tên cơ quan cấp giấy phép) từ ngày... tháng... năm đến ngày... tháng ... năm ... cấp cho (tên chủ giấy phép).

... ngày... tháng... năm

Chủ giấy phép

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

(2) Ghi đầy đủ thông tin liên hệ của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép, ngoài ra ghi rõ số điện thoại, email của người đại diện theo pháp luật của tổ chức/cá nhân.

(3), (6) Tên loại giấy phép (*khai thác nước dưới đất/khai thác nước mặt/khai thác nước biển*).

(4) Trình bày rõ lý do đề nghị tạm dừng thời hạn hiệu lực giấy phép.

(5) Ghi rõ thời gian đề nghị tạm dừng thời hạn hiệu lực giấy phép:

- Thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 30 ngày liên tục đối với trường hợp tạm dừng hiệu lực Giấy phép thăm dò nước dưới đất.

- Thời gian đề nghị tạm dừng tối thiểu 60 ngày liên tục đối với trường hợp tạm dừng hiệu lực Giấy phép khai thác tài nguyên nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KÊ KHAI
KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Đối với trường hợp khai thác nước dưới đất của hộ gia đình
để sử dụng cho mục đích sinh hoạt của mình)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã..... (nơi có công trình khai thác)

1. Thông tin về hộ gia đình kê khai:

1.1. Thông tin về hộ gia đình kê khai: Tên chủ hộ hoặc đại diện hộ gia đình, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú:.....

1.2. Số điện thoại, email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về công trình khai thác:

Thông tin về công trình khai thác được tổng hợp theo bảng dưới đây:

TT	Loại hình giếng/ hố đào/ hành lang/ mạch lộ/ hang động,...	Giếng khai thác	Vị trí			Chiều sâu giếng (m)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)	Chế độ khai thác (1)
			Thôn/ấp, xã/ huyện/ tỉnh	Tọa độ X theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3° (nếu có)	Tọa độ Y theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3° (nếu có)			
1	Giếng/ hố đào/ hành lang/ mạch lộ/ hang động,...	Giếng 1						
2	Giếng/ hố đào/ hành lang/ mạch lộ/ hang động,...	Giếng 2						
...								
		Tổng						

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- *(Chủ hộ hoặc đại diện hộ gia đình)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- *(Chủ hộ hoặc đại diện hộ gia đình)* cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã *(nơi xây dựng công trình)* tiếp nhận tờ kê khai việc khai thác nước dưới đất của *(Chủ hộ hoặc đại diện hộ gia đình)*.

...., ngày tháng năm

Chủ hộ hoặc đại diện hộ gia đình

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai: (1) Ghi rõ số giờ khai thác nước trung bình trong ngày.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Đối với trường hợp khai thác nước cho các mục đích với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm, trừ hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình)

A - PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về công trình khai thác:

Thông tin về công trình khai thác được tổng hợp theo bảng dưới đây:

TT	Tên công trình/ số hiệu giếng	Vị trí (xã/ huyện/ tỉnh)	Tọa độ (X,Y) theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiều 3°	Chiều sâu giếng (m)	Lượng nước khai thác (m ³ /ngày đêm)	Mục đích khai thác nước (ghi rõ từng mục đích khai thác)	Tầng chứa nước khai thác	Chế độ khai thác nước (1)
I	Tên công trình thứ 1							
1	Số hiệu giếng ...							
2	Số hiệu giếng ...							
...								

Tổng lượng nước khai thác của công trình thứ 1 (bao gồm tổng lượng nước của tất cả các giếng tại công trình khai thác): (m³/ngày đêm)

II	Tên công trình thứ 2							
1	Số hiệu giếng ...							
2	Số hiệu giếng ...							
...								
Tổng lượng nước khai thác của công trình thứ 2 (bao gồm tổng lượng nước của tất cả các giếng tại công trình khai thác): (m ³ /ngày đêm)								

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước dưới đất cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

..., ngày tháng năm ...

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

B - PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

(Xác nhận, ký, đóng dấu)

Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất xác nhận các nội dung sau:

1. Tính xác thực về tư cách pháp nhân của tổ chức/cá nhân xin đăng ký.

2. Vị trí công trình, lưu lượng khai thác và mục đích sử dụng nước.

3. Quy định trường hợp không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất thì thông báo trực tiếp và trả tờ khai cho cơ quan tiếp nhận quản lý; thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định khi không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất; thông báo ngay cho cơ quan quản lý khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất tại công trình đăng ký.

Hướng dẫn đăng ký: (1) Ghi rõ chế độ số giờ khai thác nước trung bình trong ngày, số ngày lấy nước trung bình/năm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Đối với trường hợp sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng, bơm hút nước để tháo khô mỏ)

A - PHẦN DÀNH CHO TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có) liên hệ:.....

2. Thông tin về công trình:

2.1. Tên công trình/dự án:

2.2. Vị trí công trình:.....(1)

2.3. Kích thước moong khai thác:

2.4. Mục đích sử dụng nước (để tuyển quặng hay bơm hút nước để tháo khô mỏ):.....

2.5. Lượng nước bơm hút để tuyển quặng/ tháo khô mỏ:.....(m³/ngày đêm)

2.6. Chế độ bơm hút để tuyển quặng/ tháo khô mỏ:..... (2)

2.7. Thời gian đăng ký:.....(3)

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước dưới đất cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

..., ngày.... tháng..... năm

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

B - PHẦN XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

(Xác nhận, ký, đóng dấu)

Cơ quan đăng ký khai thác nước dưới đất xác nhận các nội dung sau:

1. Tính xác thực về tư cách pháp nhân của tổ chức/cá nhân xin đăng ký.
2. Vị trí, tên công trình/dự án.

3. Quy định trường hợp không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất thì thông báo và trả Tờ khai cho cơ quan quản lý hoặc thông báo trực tiếp; thực hiện việc trám, lấp giếng theo quy định khi không còn sử dụng công trình khai thác nước dưới đất; thông báo ngay cho cơ quan quản lý khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra trong quá trình khai thác nước dưới đất tại công trình đăng ký.

Hướng dẫn đăng ký:

(1) Ghi rõ tên địa danh (thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố) nơi xây dựng công trình; tọa độ vị trí lắp đặt bơm hút nước tại moong (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3° (nếu có)).

(2) Ghi rõ chế độ số giờ khai thác nước trung bình trong ngày, số ngày lấy nước trung bình/năm.

(3) Ghi rõ số năm đăng ký khai thác nước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC MẶT

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố
(nơi xây dựng công trình)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về công trình khai thác:

2.1. Trường hợp có 01 công trình khai thác nước mặt

a) Tên công trình:

b) Vị trí công trình: (1)

c) Nguồn nước khai thác: (2)

d) Mục đích khai thác: (3)

đ) Lưu lượng khai thác: (4)

e) Phương thức khai thác: (5)

g) Chế độ khai thác: (6)

h) Giá trị dòng chảy tối thiểu xả sau công trình đề xuất (đối với đập, hồ chứa xây dựng trên sông, suối): (7)

i) Hiện trạng công trình..... (8)

2.2. Trường hợp có từ 02 công trình khai thác trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm Tờ khai đăng ký này.

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước mặt cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

..., ngày.... tháng năm....

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn đăng ký:

(1) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình khai thác nước mặt; tọa độ X, Y các hạng mục chính công trình (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°) đo bằng GPS cầm tay hoặc đo bằng thiết bị tương đương*).

(2) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...

(3) Nêu rõ mục đích khai thác nước để sử dụng; trường hợp công trình sử dụng nước đa mục tiêu thì ghi rõ nhiệm vụ cấp nước trực tiếp cho từng mục đích sử dụng (*cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...*) và mục đích tạo nguồn (*nếu có*).

(4) Ghi rõ lượng nước khai thác và lượng nước để tạo nguồn (*nếu có*), tính bằng m^3/s hoặc $m^3/ngày$ đêm.

(5) Ghi rõ loại hình công trình (*hồ chứa/đập dâng/cống/trạm bơm nước, kênh dẫn...*), mô tả các hạng mục công trình, dung tích hồ chứa, công suất trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, trữ nước,...

(6) Ghi rõ chế độ điều tiết (*đối với hồ chứa*), số giờ lấy nước trong ngày, số ngày lấy nước theo tháng/mùa vụ/năm.

(7) Đề xuất cụ thể giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình hồ chứa/đập dâng trên sông, suối và kèm theo các tài liệu làm căn cứ đề xuất.

(8) Ghi rõ công trình đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian bắt đầu vận hành công trình khai thác nước/dự kiến vận hành công trình khai thác nước.

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MẶT NƯỚC

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố
 (nơi mặt nước được sử dụng)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về việc sử dụng mặt nước:

2.1. Trường hợp có 01 vị trí sử dụng mặt nước

a) Vị trí sử dụng mặt nước: (1)

b) Nguồn nước sử dụng: (2)

c) Mục đích sử dụng: (3)

d) Diện tích mặt nước sử dụng (đơn vị là m²): (4)

đ) Thời gian sử dụng mặt nước: (5)

e) Hiện trạng sử dụng: (5)

2.2. Trường hợp có từ 02 vị trí sử dụng trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm Tờ khai đăng ký này.

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố (nơi sử dụng mặt nước) xem xét, xác nhận việc đăng ký sử dụng mặt nước cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

....., ngày..... tháng năm.....

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn đăng ký:

- (1) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi sử dụng mặt nước*).
- (2) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...
- (3) Nêu rõ mục đích sử dụng mặt nước: kinh doanh - dịch vụ, nuôi trồng thủy sản; sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời; các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước.
- (4) Ghi rõ thời gian dự kiến sử dụng mặt nước trong ngày, trong năm.
- (5) Ghi rõ đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian bắt đầu sử dụng nước/dự kiến sử dụng nước.

Phụ lục

STT	Vị trí			Nguồn nước sử dụng	Mục đích sử dụng	Diện tích mặt nước sử dụng (m ²)	Thời gian sử dụng mặt nước
	Xã	Huyện	Tỉnh				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐÀO HỒ, AO, SÔNG, SUỐI, KÊNH, MƯƠNG, RẠCH ĐỂ TẠO
KHÔNG GIAN THU, TRỮ NƯỚC, DẪN NƯỚC, TẠO CẢNH QUAN

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố
 (nơi đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về đào hồ, ao:

2.1. Trường hợp đào hồ, ao

a) Vị trí đào (thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi đào hồ, ao):

b) Mục đích đào hồ, ao (tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan, ...):

c) Diện tích mặt nước hồ, ao (đơn vị là m²):

Trường hợp có từ 02 hồ, ao trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm tờ khai đăng ký này.

d) Thời gian thực hiện:.....

2.2. Trường hợp đào sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Vị trí đào (thôn/ấp; xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi đào sông, suối, kênh, mương, rạch):.....

b) Mục đích đào sông, suối, kênh, mương, rạch (tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan, ...):.....

c) Lưu lượng dẫn, chuyển nước đối với sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m³/giờ):..

d) Bề rộng đáy đối với sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m):

đ) Chiều dài của sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m):

e) Thời gian thực hiện:.....

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- *(Tên tổ chức/cá nhân đăng ký)* cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- *(Tên tổ chức/cá nhân đăng ký)* cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố *(nơi đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch)* xem xét, xác nhận việc đăng ký đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch cho *(tổ chức/cá nhân đăng ký)*.

....., ngày..... tháng năm.....

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Phụ lục

STT	Vị trí			Mục đích sử dụng	Diện tích đào hồ, ao (m ²)
	Xã	Huyện	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC BIỂN

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố
(nơi xây dựng công trình)

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đăng ký:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (tên, địa chỉ trụ sở chính, lĩnh vực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức; họ tên, số định danh cá nhân, nơi cấp, ngày cấp, địa chỉ nơi cư trú đối với cá nhân):

1.2. Số điện thoại, địa chỉ email liên hệ (nếu có):

2. Thông tin về công trình khai thác:

2.1. Trường hợp có 01 công trình khai thác

- a) Vị trí công trình:..... (1)
- b) Nguồn nước khai thác: (2)
- c) Nguồn nước tiếp nhận nước biển sau khi sử dụng:(3)
- d) Mục đích khai thác:(4)
- đ) Lưu lượng khai thác:(5)
- e) Phương thức khai thác và phương thức xả:(6)
- g) Chế độ khai thác:(7)
- h) Hiện trạng công trình..... (8)

2.2. Trường hợp có từ 02 công trình khai thác trở lên: Kê khai đầy đủ theo mẫu phụ lục đi kèm Tờ khai đăng ký này.

3. Cam kết của tổ chức, cá nhân đăng ký:

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam đoan các nội dung, thông tin trong Tờ khai này là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- (Tên tổ chức/cá nhân đăng ký) cam kết chấp hành đúng, đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh/thành phố (nơi xây dựng công trình) xem xét, xác nhận việc đăng ký khai thác nước biển cho (tổ chức/cá nhân đăng ký).

....., ngày.... tháng.... năm

Tổ chức/cá nhân đăng ký

Ký, ghi rõ họ tên (đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn đăng ký:

(1) Ghi rõ tên địa danh, bao gồm vị trí lấy nước biển, vị trí xả (thuộc khu vực/vùng biển, xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố nơi xây dựng công trình khai thác nước biển; tọa độ X, Y các hạng mục chính công trình theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°).

(2) Ghi rõ nguồn nước biển thuộc khu vực/vùng biển khai thác.

(3) Ghi rõ nguồn nước tiếp nhận nước biển sau khi sử dụng thuộc khu vực/vùng biển khai thác; trường hợp nguồn nước tiếp nhận trên đảo, đất liền cần ghi rõ xã/phường; quận/huyện; tỉnh/thành phố; trường hợp nguồn tiếp nhận là các nguồn nước khác cần ghi rõ tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá.

(4) Nêu rõ mục đích khai thác nước để sử dụng; trường hợp công trình sử dụng nước đa mục tiêu thì ghi rõ nhiệm vụ cấp nước trực tiếp cho từng mục đích sử dụng (cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản....) và mục đích tạo nguồn (nếu có).

(5) Ghi rõ lượng nước khai thác và lượng nước để tạo nguồn (nếu có), tính bằng m^3/s hoặc $m^3/ngày đêm$.

(6) Nêu rõ các hạng mục công trình khai thác, xả nước; cách thức lấy nước, dẫn nước, xả nước,...

(7) Ghi rõ số giờ lấy nước trong ngày, số ngày lấy nước theo tháng/mùa vụ/năm.

(8) Ghi rõ công trình đã có hay đang xây dựng, dự kiến xây dựng; thời gian bắt đầu vận hành công trình khai thác nước/dự kiến vận hành công trình khai thác nước.

[illegible]

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày.....tháng..... năm.....và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) thăm dò nước dưới đất theo đề án (tên đề án), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích thăm dò:.....

2. Quy mô thăm dò:

3. Vị trí công trình thăm dò (ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..., xã/phường..., huyện/quận..., tỉnh/thành phố..., nơi bố trí công trình thăm dò; trường hợp công trình thăm dò bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể các đơn vị hành chính nơi đặt các công trình thăm dò và tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°):.....

(có sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo)

4. Tầng chứa nước thăm dò: (ghi rõ tên tầng chứa nước, có áp/không áp).

5. Khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu gồm:

(có bảng tổng hợp khối lượng thăm dò kèm theo)

6. Thời hạn của giấy phép là 02 năm.

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép):

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các yêu cầu khác.....(1)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) còn tiếp tục thăm dò nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Các yêu cầu về: thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình thăm dò theo quy định và của pháp luật về tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng sau khi hoàn thành thăm dò theo quy định; lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định và các yêu cầu khác (nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày..... tháng.... năm....

GIẤY PHÉP THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn/điều chỉnh/cấp lại)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ

Xét Đơn đề nghị (gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) giấy phép thăm dò nước dưới đất của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày.....tháng.....năm...và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) thăm dò nước dưới đất theo đề án (tên đề án), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích thăm dò:.....

2. Quy mô thăm dò:

3. Vị trí công trình thăm dò (ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..., xã/phường..., huyện/quận..., tỉnh/thành phố..., nơi bố trí công trình thăm dò; trường hợp công trình thăm dò bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể các đơn vị hành chính nơi đặt các công trình thăm dò và tọa độ các điểm góc giới hạn phạm vi bố trí công trình thăm dò theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°).

(có sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo)

4. Tầng chứa nước thăm dò: (ghi rõ tên tầng chứa nước, có áp/không áp).

5. Khối lượng các hạng mục thăm dò chủ yếu gồm:

(có bảng tổng hợp khối lượng thăm dò kèm theo).

6. Thời hạn của giấy phép là 01 năm (đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép)/giấy phép có hiệu lực đến (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép hoặc cấp lại giấy phép).

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với (tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép):

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các yêu cầu khác.....(1)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày và thay thế Giấy phép thăm dò nước dưới đất số..., ngày... tháng.... năm do (tên cơ quan cấp phép) cấp. (Thủ trưởng tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép, thủ trưởng các đơn vị liên quan) căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Các yêu cầu về: thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình thăm dò theo quy định và của pháp luật về tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng sau khi hoàn thành thăm dò theo quy định và các yêu cầu khác (nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngàytháng.... năm....

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng.... năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm..... (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số.... ngày..... tháng..... năm..... của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ..... ;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày...tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình:.....

2. Mục đích khai thác nước:

3. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất (ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp xã/phường....huyện/quận....tỉnh/thành phố..... nơi bố trí công trình khai thác nước dưới đất; trường hợp công trình khai thác bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể số lượng giếng khai thác trên từng đơn vị hành chính).

4. Tầng chứa nước khai thác (ghi rõ tên tầng chứa nước khai thác có áp/không áp; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ lưu lượng khai thác trong từng tầng chứa nước).

5. Tổng số giếng khai thác (ghi rõ số lượng giếng khai thác hoặc số hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ số lượng giếng trong từng tầng chứa nước).

6. Tổng lưu lượng nước khai thác:..... (m^3 /ngày đêm); trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

7. Thời hạn của giấy phép là..... năm.

8. Chế độ khai thác của công trình:..... ngày/đêm; trường hợp công trình có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm.

9. Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục..., múi chiếu 3 ⁰)		Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y	Từ	Đến		

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép):

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các yêu cầu khác.....(1)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình này.

Điều 4. (Tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày..... Chậm nhất 45 ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Các yêu cầu về: thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình khai thác theo quy định và của pháp luật về tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng theo quy định và các yêu cầu khác (nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày... tháng.... năm...

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn/điều chỉnh/cấp lại lần....)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày tháng..... năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày thángnăm..... (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số..... ngày ... tháng năm..... của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ..... ;

Xét Đơn đề nghị (gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) giấy phép khai thác nước dưới đất của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày...tháng...năm.....và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình:.....
2. Mục đích khai thác nước:
3. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất (ghi rõ địa chỉ cụ thể hoặc thôn/ấp..... xã/phường....huyện/quận....tỉnh/thành phố..... nơi bố trí công trình khai thác nước dưới đất; trường hợp công trình khai thác bố trí trong nhiều đơn vị hành chính thì ghi cụ thể số lượng giếng khai thác trên từng đơn vị hành chính).

4. Tầng chứa nước khai thác (ghi rõ tên tầng chứa nước khai thác có áp/không áp; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ lưu lượng khai thác trong từng tầng chứa nước).

5. Tổng số giếng khai thác (ghi rõ số lượng giếng khai thác hoặc số hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động; trường hợp khai thác nước dưới đất trong nhiều tầng chứa nước thì ghi rõ số lượng giếng trong từng tầng chứa nước).

6. Tổng lưu lượng nước khai thác:..... ($m^3/ngày$ đêm); trường hợp khai thác nước dưới đất để cấp nước cho nhiều mục đích thì ghi rõ lưu lượng để cấp cho từng mục đích.

7. Thời hạn của giấy phép là..... năm (đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép)/giấy phép có hiệu lực đến..... (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép).

8. Chế độ khai thác của công trình:..... ngày/năm; trường hợp công trình có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm.

9. Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục..., múi chiếu 3 ^o)		Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y	Từ	Đến		

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với (tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép):

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện việc quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các yêu cầu khác.....(1)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình này.

Điều 4. *(Tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép)* được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày..... và thay thế Giấy phép khai thác nước dưới đất số...ngày....tháng.... năm... do *(tên cơ quan cấp phép)* cấp. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu *(tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép)* còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố....;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Các yêu cầu về: thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình khai thác theo quy định và của pháp luật về tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng theo quy định và các yêu cầu khác (nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GP-....

..., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC MẶT

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng.... năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ..... (1);

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước mặt của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày..... tháng..... năm..... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) khai thác nước mặt với các nội dung sau:

1. Tên công trình:
2. Mục đích khai thác nước:..... (2)
3. Nguồn nước khai thác:..... (3)
4. Vị trí các hạng mục chính của công trình khai thác nước:..... (4)
5. Chế độ khai thác:(5)
6. Lượng nước khai thác:..... (6)
7. Phương thức khai thác:..... (7)
8. Thời hạn của giấy phép là.....năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với *(tên tổ chức, cá nhân được cấp phép)*:

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước.
3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Các yêu cầu khác (8).

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước mặt của công trình này.

Điều 4. *(tên tổ chức, cá nhân được cấp phép)* được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày..... Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu *(tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép)* còn tiếp tục khai thác nước mặt với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).

(2) Nêu rõ mục đích khai thác nước; trường hợp công trình khai thác nước đa mục tiêu thì ghi rõ từng mục đích (*cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan*).

(3) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/dầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...

(4) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố*) nơi xây dựng công trình; tọa độ các hạng mục công trình khai thác (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 3°*). Đối với công trình hồ chứa, đập dâng ghi tọa độ tim tuyến đập, cửa lấy nước, nhà máy thủy điện (nếu có), cửa xả ra nguồn nước tiếp nhận. Đối với các công trình khai thác nước khác là tọa độ vị trí lấy nước.

(5) Đối với công trình khai thác nước trực tiếp, tùy thuộc vào loại hình, phương thức khai thác mà thể hiện các thông tin về: số giờ khai thác nước trong ngày, số ngày khai thác nước theo tháng/mùa vụ/năm đối với công trình khai thác nước trực tiếp; ghi rõ chế độ vận hành điều tiết đối với hồ chứa/dập dâng/công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan.

Trường hợp công trình (trừ khai thác nước cho thủy điện) có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm.

(6) Ghi rõ lượng nước khai thác lớn nhất cho từng mục đích theo từng thời kỳ trong ngày/tháng/mùa vụ/năm, ghi rõ lượng nước khai thác trực tiếp và kết hợp tạo nguồn cho các mục đích (nếu có); đối với công trình thủy điện ghi rõ lưu lượng phát điện thiết kế qua nhà máy và công suất lắp máy. Trong đó:

- Lượng nước khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tính bằng m^3/s .
- Lượng nước qua nhà máy thủy điện tính bằng m^3/s ; công suất lắp máy tính bằng MW.
- Lượng nước khai thác cho các mục đích khác tính bằng $m^3/ngày$ đêm.
- Ghi rõ các mục đích mà công trình tạo nguồn (nếu có).

(7) Ghi rõ cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước về nơi sử dụng, ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan bằng các hạng mục công trình và quy trình vận hành công trình.

(8) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp khai thác nước do cơ quan cấp phép quy định (*yêu cầu về: hạn ngạch khai thác tài nguyên nước, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau công trình; chất lượng nguồn nước khai thác; nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; chế độ báo cáo; biện pháp giảm thiểu tác động của công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác có liên quan; các yêu cầu khác nếu có*).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GP-....

..., ngày tháng năm

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC MẶT
(Gia hạn/điều chỉnh/cấp lại lần....)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ(1);

Xét Đơn đề nghị (gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) giấy phép khai thác nước mặt của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị) ngày...tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) khai thác nước mặt với các nội dung sau:

1. Tên công trình
2. Mục đích khai thác nước: (2)
3. Nguồn nước khai thác: (3)
4. Vị trí các hạng mục chính của công trình khai thác nước: (4)
5. Chế độ khai thác: (5)
6. Lượng nước khai thác: (6)

7. Phương thức khai thác: (7)

8. Thời hạn của giấy phép là năm (đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép)/giấy phép có hiệu lực đến ngày (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép).

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức, cá nhân được cấp phép):

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước.
3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các yêu cầu khác (8).

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước mặt của công trình này.

Điều 4. (Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày và thay thế Giấy phép khai thác nước mặt mặt số.... ngày... tháng.... năm do (tên cơ quan cấp phép) cấp. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) còn tiếp tục khai thác nước mặt như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố;
-;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).

(2) Nêu rõ mục đích khai thác nước; trường hợp công trình khai thác nước đa mục tiêu thì ghi rõ từng mục đích (*cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, phát điện, nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan...*).

(3) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...

(4) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố*) nơi xây dựng công trình; tọa độ các hạng mục công trình khai thác (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 3°*). Đối với công trình hồ chứa, đập dâng ghi tọa độ tim tuyến đập, cửa lấy nước, nhà máy thủy điện (nếu có), cửa xả ra nguồn nước tiếp nhận. Đối với các công trình khai thác nước khác là tọa độ vị trí lấy nước.

(5) Ghi rõ số giờ khai thác nước trong ngày, số ngày khai thác nước theo tháng/mùa vụ/năm đối với công trình khai thác nước trực tiếp; ghi rõ chế độ vận hành điều tiết đối với hồ chứa/đập dâng/công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan.

Trường hợp công trình (trừ khai thác nước cho thủy điện) có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm.

(6) Ghi rõ lượng nước khai thác lớn nhất cho từng mục đích theo từng thời kỳ trong ngày/tháng/mùa vụ/năm, ghi rõ lượng nước khai thác trực tiếp và kết hợp tạo nguồn cho các mục đích (nếu có); đối với công trình thủy điện ghi rõ lưu lượng phát điện thiết kế qua nhà máy và công suất lắp máy. Trong đó:

- Lượng nước khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản tính bằng m^3/s .
- Lượng nước qua nhà máy thủy điện tính bằng m^3/s ; công suất lắp máy tính bằng MW.
- Lượng nước khai thác cho các mục đích khác tính bằng $m^3/ngày\ đêm$.
- Ghi rõ các mục đích mà công trình tạo nguồn (nếu có).

(7) Ghi rõ cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước về nơi sử dụng, ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan bằng các hạng mục công trình và quy trình vận hành công trình.

(8) Các yêu cầu cụ thể theo giấy phép đã được cấp và đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp trong thời gian hiệu lực của giấy phép (*yêu cầu về: hạn ngạch khai thác tài nguyên nước, chất lượng nguồn nước khai thác, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu sau công trình; nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, chế độ báo cáo; biện pháp giảm thiểu tác động của công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác có liên quan; các yêu cầu khác nếu có*).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GP-....

..., ngày ... tháng năm....

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC BIỂN**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP***Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);**Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;**Căn cứ(1) ;**Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước biển của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày tháng năm và hồ sơ kèm theo;**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:***Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) khai thác nước biển với các nội dung sau:*

1. Tên công trình:
2. Mục đích khai thác: (2)
3. Vị trí các hạng mục chính của công trình khai thác: (3)
4. Lượng nước khai thác: (4)
5. Chế độ khai thác: (5)
6. Phương thức khai thác: (6)
7. Thời hạn của giấy phép: năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với *(tên tổ chức, cá nhân được cấp phép)*

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước.
3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Các yêu cầu khác (7).

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước biển của công trình này.

Điều 4. *(Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép)* được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày
Chậm nhất 45 ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu *(tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép)* còn tiếp tục khai thác nước biển với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/ thành phố...;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan *(nếu có)*.
- (2) Nêu rõ các mục đích khai thác nước biển.
- (3) Ghi rõ tên địa danh *(thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố)* nơi xây dựng công trình khai thác nước biển; tọa độ *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°)* cửa lấy nước, vị trí xả nước vào nguồn tiếp nhận.
- (4) Lượng nước khai thác lớn nhất theo ngày *(m³/ngày đêm)*.
- (5) Ghi số giờ khai thác nước trong ngày, số ngày khai thác nước theo năm; trường hợp công trình có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm.
- (6) Ghi cách thức lấy nước, dẫn nước biển và xả nước *(nếu có)* về nơi sử dụng bằng các hạng mục công trình và quy trình vận hành công trình.
- (7) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp khai thác nước biển do cơ quan cấp phép quy định *(yêu cầu về: chất lượng nguồn nước khai thác, lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước, xả nước; chế độ báo cáo; biện pháp giảm thiểu tác động của công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác có liên quan, các yêu cầu khác nếu có)*.

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../GP-....

..., ngày.... tháng.... năm....

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC BIỂN
(Gia hạn/điều chỉnh/cấp lại lần....)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ(1);

Xét Đơn đề nghị (gia hạn/điều chỉnh/cấp lại) giấy phép khai thác nước biển của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép) ngày...tháng...năm... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) khai thác nước biển với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình:
2. Mục đích khai thác: (2)
3. Vị trí các hạng mục chính của công trình khai thác: (3)
4. Lượng nước khai thác: (4)
5. Chế độ khai thác: (5)
6. Phương thức khai thác: (6)
7. Thời hạn của giấy phép: năm (đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép)/giấy phép có hiệu lực đến ngày (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép).

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức, cá nhân được cấp phép)

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các yêu cầu khác (7).

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước biển của công trình này.

Điều 4. (Tên tổ chức, cá nhân được cấp phép) được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày và thay thế Giấy phép khai thác nước biển số...ngày...tháng... năm... do (tên cơ quan cấp phép) cấp. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu (tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép) còn tiếp tục khai thác nước biển như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố....;
- Cục thuế tỉnh/thành phố...;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
- (2) Nêu rõ các mục đích khai thác nước biển.
- (3) Ghi rõ tên địa danh (thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố) nơi xây dựng công trình khai thác nước biển; tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3°) cửa lấy nước ngoài biển, vị trí xả nước vào nguồn tiếp nhận.
- (4) Lượng nước khai thác lớn nhất theo ngày ($m^3/ngày\ đêm$).
- (5) Ghi số giờ khai thác nước trong ngày, số ngày khai thác nước theo năm; trường hợp công trình có nhu cầu khai thác với nhiều cấp quy mô, lưu lượng khai thác trong năm thì ghi rõ số ngày khai thác tương ứng với từng cấp quy mô, lưu lượng khai thác nước trong năm.
- (6) Ghi cách thức lấy nước, dẫn nước biển và xả nước (nếu có) về nơi sử dụng bằng các hạng mục công trình và quy trình vận hành công trình.
- (7) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp khai thác nước biển do cơ quan cấp phép quy định (yêu cầu về: chất lượng nguồn nước khai thác, lắp đặt thiết bị, đo đạc, giám sát quá trình khai thác nước, xả nước; chế độ báo cáo; biện pháp giảm thiểu tác động của công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác có liên quan, các yêu cầu khác nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò nước dưới đất/
 Giấy phép khai thác tài nguyên nước**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ (1);

Xét Đơn đề nghị trả lại Giấy phép... (2) số:.....ngày.... tháng....năm do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đề nghị của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép) có địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) trả lại Giấy phép(2) số ngày ... tháng ... năm ... do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) đối với (tên công trình) với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do trả lại giấy phép: (3)

2. Giấy phép (2) số ngày ... tháng ... năm ... hết hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... và mọi quyền lợi của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép) liên quan đến Giấy phép nêu trên đều chấm dứt.

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép):(4)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

-
- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
 - (2) Ghi rõ tên loại giấy phép (giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất, nước mặt, nước biển).
 - (3) Trình bày rõ lý do trả lại giấy phép.
 - (4) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp khai thác nước do cơ quan cấp phép quy định (yêu cầu về: hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trám lấp giếng...).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận tạm dừng hiệu lực Giấy phép khai thác tài nguyên nước
(trường hợp chủ giấy phép đề nghị tạm dừng)**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép số..... ngày ... tháng ... năm... của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Ủy ban nhân dân tỉnh (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)/Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh...(trường hợp cơ quan cấp phép là Sở Tài nguyên và Môi trường);

Căn cứ (1);

Xét Đơn đề nghị tạm dừng hiệu lực Giấy phép... (2) số:.....ngày.... tháng....năm do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đề nghị của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị tạm dừng hiệu lực giấy phép) tạm dừng hiệu lực Giấy phép.....(2) số ngày ... tháng ... năm ... do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) đối với (tên công trình) với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do tạm dừng hiệu lực giấy phép: (3)

2. Giấy phép (2) số ngày ... tháng ... năm ... tạm dừng hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày..... tháng..... năm.....

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức/cá nhân tạm dừng hiệu lực giấy phép):.....(4)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước của công trình này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày...

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

-
- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
 - (2) Ghi rõ tên loại giấy phép (giấy phép khai thác nước dưới đất, khai thác nước mặt, khai thác nước biển).
 - (3) Trình bày rõ lý do tạm dừng hiệu lực giấy phép.
 - (4) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp khai thác nước do cơ quan cấp phép quy định (yêu cầu về: tiếp tục thực hiện việc quan trắc, giám sát, phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành với địa phương, các công trình khai thác thượng, hạ du.....).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm dừng hiệu lực Giấy phép khai thác tài nguyên nước
(trường hợp do cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm dừng)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Quyết định số ngày tháng năm (nếu có);

Căn cứ (1);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm dừng hiệu lực Giấy phép(2) số ngày ... tháng ... năm ... do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) cấp cho (tên tổ chức/cá nhân) đối với (tên công trình) với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do tạm dừng hiệu lực giấy phép: (3)

2. Giấy phép (2) số ngày ... tháng ... năm ... tạm dừng hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm đến ngày..... tháng..... năm.....

Tạm dừng có thời hạn hiệu lực của các giấy phép khai thác tài nguyên nước theo phụ lục kèm theo Quyết định này (trường hợp tạm dừng có thời hạn hiệu lực của từ 02 giấy phép trở lên).

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức/cá nhân tạm dừng hiệu lực giấy phép):.....(4)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước của công trình này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày....

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

-
- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
 - (2) Ghi rõ tên loại giấy phép (giấy phép khai thác nước dưới đất, khai thác nước mặt, khai thác nước biển).
 - (3) Trình bày rõ lý do tạm dừng hiệu lực giấy phép.
 - (4) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp khai thác nước do cơ quan cấp phép quy định (yêu cầu về: tiếp tục thực hiện việc quan trắc, giám sát, phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành với địa phương, các công trình khai thác thượng, hạ du.....).

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CHỦ GIẤY PHÉP KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
TẠM DỪNG CÓ THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY PHÉP
(Kèm theo Quyết định số.....ngày.....tháng.....năm.....của)

TT	Số giấy phép	Tên chủ giấy phép	Địa chỉ chủ giấy phép	Thời gian bắt đầu tạm dừng hiệu lực giấy phép (từ ngày..tháng...năm)	Lý do tạm dừng hiệu lực giấy phép

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc đình chỉ hiệu lực Giấy phép thăm dò nước dưới đất/
Giấy phép khai thác tài nguyên nước****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP***Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);**Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;**Căn cứ (1);**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Đình chỉ hiệu lực Giấy phép(2) số ngày ... tháng ... năm ... do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) cấp cho (tên tổ chức/cá nhân) đối với (tên công trình) với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do đình chỉ hiệu lực giấy phép: (3)

2. Giấy phép (2) số ngày ... tháng ... năm ... bị đình chỉ hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm đến ngày..... tháng..... năm.....

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên chủ giấy phép bị đình chỉ hiệu lực giấy phép):.....(4)**Điều 3.** Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của Quyết định này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát việc thực hiện đình chỉ hiệu lực của giấy phép của công trình này.

Điều 4.(tên chủ giấy phép) bị đình chỉ hiệu lực Giấy phép có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

-
- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
 - (2) Ghi rõ tên loại giấy phép (giấy phép thăm dò nước dưới đất, khai thác nước dưới đất, khai thác nước mặt, khai thác nước biển).
 - (3) Trình bày rõ lý do đình chỉ hiệu lực giấy phép.
 - (4) Các yêu cầu cụ thể đối với từng trường hợp bị đình chỉ do cơ quan cấp phép quy định (yêu cầu về: ngừng ngay việc thăm dò nước dưới đất, khai thác tài nguyên nước,.....).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc thu hồi Giấy phép thăm dò nước dưới đất/
 Giấy phép khai thác tài nguyên nước**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ (1);

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép(2) số ngày ... tháng ... năm ... do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) cấp cho (tên tổ chức/cá nhân) đối với (tên công trình) với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do thu hồi giấy phép: (3)

2. Giấy phép (2) số ngày ... tháng ... năm ... bị thu hồi kể từ ngày ... tháng ... năm...

Điều 2. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của Quyết định này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 3.(tên chủ giấy phép) bị thu hồi Giấy phép có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày.....

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

-
- (1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).
 - (2) Ghi rõ tên loại giấy phép (giấy phép thăm dò nước dưới đất, khai thác nước dưới đất, khai thác nước mặt, khai thác nước biển).
 - (3) Trình bày rõ lý do thu hồi giấy phép.

**TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

....., ngày tháng năm

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC MẶT/NƯỚC BIỂN**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.....(trường hợp cơ quan xác nhận là Sở Tài nguyên và môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan xác nhận là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

Xét Tờ khai đăng ký khai thác nước mặt/nước biển của (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký) ngày tháng năm

XÁC NHẬN

1. (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký) đăng ký khai thác nước mặt/nước biển cho công trình.....(1) ngày... tháng... năm... với các nội dung như sau:

- a) Vị trí công trình:..... (2)
- b) Nguồn nước khai thác: (3)
- c) Mục đích khai thác: (4)
- d) Quy mô khai thác:(5)
- đ) Phương thức khai thác: (6)
- e) Chế độ khai thác:(7)
- g) Yêu cầu về dòng chảy tối thiểu xả sau công trình (đối với đập, hồ chứa xây dựng trên sông, suối):(8)

2. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân đăng ký:(9)

3. Cơ quan xác nhận đăng ký có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy xác nhận đăng ký này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác nước mặt/nước biển của công trình này.

Nơi nhận:

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND cấp xã nơi có công trình;
- Lưu: VT, hồ sơ đăng ký, cơ quan trình xác nhận đăng ký.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

- (1) Ghi tên công trình khai thác, sử dụng nước.
- (2) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố*) nơi xây dựng/đặt công trình; tọa độ các hạng mục chính công trình (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiều 3°*).
- (3) Ghi tên tầng chứa nước khai thác/sông/suối/kênh/mương/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...
- (4) Nêu rõ mục đích khai thác nước; trường hợp công trình khai thác nước đa mục tiêu thì ghi rõ từng mục đích (*cấp nước tưới, sinh hoạt, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ngăn mặn, tạo nguồn, tạo cảnh quan, ...*).
- (5) Ghi rõ lượng nước khai thác trực tiếp và lượng nước để tạo nguồn (*nếu có*), tính bằng m³/s hoặc m³/ngày đêm.
- (6) Ghi rõ cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước về nơi sử dụng, xả nước bằng các hạng mục công trình và quy trình vận hành công trình (đối với công trình khai thác).
- (7) Ghi rõ số giờ lấy nước trong ngày, số ngày lấy nước theo tháng/mùa, vụ/năm đối với công trình khai thác nước trực tiếp; ghi rõ chế độ vận hành điều tiết đối với hồ chứa/đập dâng/công trình ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan.
- (8) Ghi rõ giá trị và thời gian duy trì dòng chảy xả sau công trình hồ chứa, đập dâng.
- (9) Nêu rõ các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân đăng ký, cụ thể như:
 - Thực hiện vận hành công trình khai thác theo đúng cam kết; trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
 - Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - Trường hợp có nhu cầu khai thác có quy mô thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước thì phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định của Nghị định này.
 - Các yêu cầu khác trong khai thác và bảo vệ nguồn nước (*nếu có*).

**TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

....., ngày tháng năm

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MẶT NƯỚC**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh...

Xét Tờ khai đăng ký khai thác nước sử dụng mặt nước của (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký) ngày tháng năm

XÁC NHẬN

1. (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký) đăng ký sử dụng mặt nước cho công trình.....(1) với các nội dung như sau:

a) Vị trí sử dụng mặt nước: (2)

b) Nguồn nước sử dụng:..... (3)

c) Mục đích sử dụng: (4)

d) Diện tích mặt nước sử dụng (đơn vị là m²): (5)

đ) Thời gian sử dụng mặt nước: (5)

2. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân đăng ký :..... (6)

.....

.....

3. Cơ quan xác nhận đăng ký có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy xác nhận đăng ký này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động sử dụng mặt nước của chủ công trình này.

Nơi nhận:

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND cấp xã nơi sử dụng mặt nước;
- Lưu: VT, hồ sơ đăng ký, cơ quan trình xác nhận đăng ký.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

- (1) Ghi tên công trình sử dụng mặt nước.
- (2) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố*) nơi sử dụng mặt nước.
- (3) Ghi tên sông/suối/kênh/rạch/hồ/ao/đầm/phá; nêu rõ sông/suối là phụ lưu, phân lưu, thuộc hệ thống sông...
- (4) Nêu rõ mục đích khai thác, sử dụng nước: kinh doanh - dịch vụ, nuôi trồng thủy sản; sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời; các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước.
- (5) Ghi rõ thời gian dự kiến đăng ký sử dụng mặt nước.
- (6) Nêu rõ các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân đăng ký, cụ thể như:
 - Thực hiện sử dụng mặt nước theo đúng cam kết; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước.
 - Trường hợp sử dụng mặt nước hồ chứa, phải đảm bảo không được gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa và nhiệm vụ của hồ chứa.
 - Có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
 - Các yêu cầu khác trong sử dụng mặt nước và bảo vệ nguồn nước (nếu có).

**TÊN CƠ QUAN
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

....., ngày tháng năm

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ ĐÀO SÔNG, SUỐI, HỒ, AO, KÊNH, MƯƠNG, RẠCH
ĐỂ TẠO KHÔNG GIAN THU, TRỮ NƯỚC, DẪN NƯỚC, TẠO CẢNH QUAN**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh....;

Xét Tờ khai đăng ký khai thác nước sử dụng mặt nước của (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký) ngày tháng năm

XÁC NHẬN

1. (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký) đăng ký đào sông, suối, hồ, ao, kênh, mương, rạch với các nội dung như sau:

- a) Vị trí đào: (1)
 - b) Mục đích đào: (2)
 - c) Diện tích mặt nước đối với đào hồ, ao (đơn vị là m²):
 - d) Lưu lượng dẫn, chuyển nước đối với đào sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m³/giờ):
 - đ) Bề rộng đáy đối với đào sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m):
 - e) Chiều dài đối với đào sông, suối, kênh, mương, rạch (đơn vị là m):
2. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân đăng ký (3)

.....

.....

3. Cơ quan xác nhận đăng ký có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy xác nhận đăng ký này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan từ việc đào sông, suối, hồ, ao, kênh, mương, rạch.

Nơi nhận:

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND cấp xã nơi đăng ký;
- Lưu: VT, hồ sơ đăng ký, cơ quan trình xác nhận đăng ký.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Ghi rõ tên địa danh (*thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh/thành phố*) nơi đào sông, suối, hồ, ao, kênh, mương, rạch.

(2) Nêu rõ mục đích đào sông, suối, hồ, ao, kênh, mương, rạch: tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan,...

(3) Nêu rõ các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân đăng ký, cụ thể như:

- Thực hiện sử dụng mặt nước theo đúng cam kết; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước.

- Đảm bảo không gây sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước, môi trường, bảo đảm các quy định về tiêu thoát nước mưa.

- Có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Các yêu cầu khác trong đào sông, suối, hồ, ao, kênh, mương, rạch và bảo vệ nguồn nước (nếu có).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

.....⁽¹⁾
(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình thăm dò, vị trí và quy mô thăm dò.

HƯỚNG DẪN
NỘI DUNG ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
 (Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).

2. Khái quát các nội dung cơ bản của công trình dự kiến thăm dò, bao gồm: vị trí hành chính, mục đích, lưu lượng, tầng chứa nước, phạm vi thăm dò, tiến độ thực hiện.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quy định về khoanh định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và các quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thuyết minh căn cứ lập đề án:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân (*kèm theo các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan*).

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập đề án (*các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

Đính kèm sơ đồ khu vực công trình thăm dò, trong đó thể hiện rõ: Vị trí, hạng mục công trình, tọa độ các điểm góc của khu vực thăm dò (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°); công trình khai thác khác, công trình xả nước thải trong phạm vi vùng ảnh hưởng.

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT KHU VỰC THĂM DÒ

I. Tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò:

II. Đặc điểm của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò

1. Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước.

Đối với tầng chứa nước dự kiến thăm dò: Mô tả đặc điểm nguồn cấp, miền cấp, miền thoát và khả năng khai thác của tầng chứa nước dự kiến thăm dò. *Trường hợp khu vực thăm dò chưa có đủ thông tin, số liệu về các nội dung nêu trên thì trong Đề án thăm dò cần phải bố trí hạng mục công việc để làm rõ.*

2. Đặc điểm của các tầng cách nước

Mô tả các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

3. Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm chất lượng nước, tình hình ô nhiễm, nhiễm mặn của các tầng chứa nước.

4. Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: Thuyết minh sơ đồ địa chất thủy văn khu vực thăm dò *đính kèm sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn và các mặt cắt kèm theo.*

Chương II

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ CÁC NGUỒN THẢI KHU VỰC THẨM DÒ

I. Tính toán phạm vi ảnh hưởng của công trình

Thuyết minh phương pháp và kết quả tính toán phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm dò nước dưới đất dự kiến và khoanh định trên sơ đồ khu vực vị trí công trình thăm dò.

II. Hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò

1. Hiện trạng khai thác nước dưới đất khu vực thăm dò

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm dò.

Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình theo bảng tổng hợp sau:

[illegible]

b) Hiện trạng khai thác nước dưới đất ngoài phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình thăm dò (*thuộc phạm vi thăm dò dự kiến*), bao gồm các thông tin: tên công trình, lưu lượng, mực nước động của các công trình khai thác.

2. Hiện trạng các nguồn thải trong khu vực thăm dò

Thống kê, tổng hợp các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm (*bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm*) trong phạm vi vùng ảnh hưởng và phạm vi khu vực thăm dò dự kiến, gồm các thông tin về vị trí, quy mô, và khoảng cách đến công trình thăm dò nước dưới đất.

Chương III NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG THĂM DÒ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

I. Phương án bố trí công trình thăm dò dự kiến và tính toán dự báo hạ thấp mực nước

1. Lựa chọn phương án bố trí công trình

a) Luận chứng việc lựa chọn tầng chứa nước, chiều sâu thăm dò nhằm đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Trường hợp lựa chọn nhiều tầng chứa nước thì phải luận chứng đối với từng tầng chứa nước.

b) Tính toán, đánh giá, lựa chọn sơ đồ bố trí công trình thăm dò bao gồm số lượng, chiều sâu, lưu lượng, khoảng cách của từng loại hình công trình khai thác dự kiến.

Đính kèm Bản vẽ thiết kế công trình thăm dò (giếng khoan, giếng đào...).

2. Tính toán dự báo hạ thấp mực nước:

a) Tính toán dự báo hạ thấp mực nước theo sơ đồ bố trí công trình lựa chọn, trong đó có tính đến sự can nhiễu đối với các công trình khai thác nước dưới đất hiện có nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình; tính toán dự báo xâm nhập mặn (*nếu có*);

b) Đánh giá tính hợp lý của sơ đồ bố trí công trình khai thác.

III. Nội dung, phương pháp, khối lượng và tiến độ thực hiện:

Thuyết minh mục đích, phương pháp, khối lượng (*bao gồm các hạng mục: điều tra, khảo sát; đo địa vật lý; khoan; bơm hút nước thí nghiệm; lấy và phân tích mẫu nước; quan trắc; ...*) và tiến độ thực hiện theo từng hạng mục công tác thăm dò nước dưới đất kèm theo Bảng tổng hợp dưới đây.

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ thực hiện

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép thăm dò nước dưới đất.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trong Đề án*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

THIẾT KẾ
GIẾNG THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
.....⁽¹⁾

(Đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ GIẾNG THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).

2. Khái quát các nội dung cơ bản của công trình thăm dò, bao gồm: vị trí hành chính, mục đích, lưu lượng, tầng chứa nước, phạm vi thăm dò, tiến độ thực hiện.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quy định về khoanh định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và các quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thuyết minh căn cứ:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân (*kèm theo các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan*).

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng (*các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

Đính kèm sơ đồ bố trí giếng thăm dò, trong đó thể hiện rõ: Vị trí, tọa độ các điểm góc của khu vực thăm dò (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°).

I. Đặc điểm nguồn nước dưới đất, hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò

1. Tổng quan kết quả điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quan trắc nước dưới đất đã được thực hiện và đặc điểm nguồn nước dưới đất khu vực thăm dò.

2. Thuyết minh các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước của tầng chứa nước dự kiến thăm dò.

3. Thuyết minh hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò (*thuộc phạm vi bán kính 200 m xung quanh giếng thăm dò và ngoài phạm vi bán kính 200 m nhưng nằm trong phạm vi thăm dò dự kiến*):

a) Hiện trạng khai thác nước dưới đất, gồm các thông tin sau: tên chủ công trình, vị trí, chiều sâu, khoảng cách đến giếng thăm dò; lưu lượng, mực nước; mục đích khai thác, sử dụng.

b) Hiện trạng các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm (*bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm*), gồm các thông tin sau: vị trí, quy mô và khoảng cách đến các giếng thăm dò dự kiến.

II. Nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò nước dưới đất và tiến độ thực hiện

1. Thuyết minh phương án dự kiến bố trí giếng thăm dò (*sơ đồ bố trí giếng*) bao gồm số lượng, vị trí, chiều sâu, lưu lượng thăm dò dự kiến của từng giếng và khoảng cách giữa chúng.

2. Nội dung, phương pháp, khối lượng thăm dò và tiến độ thực hiện.

a) Thuyết minh thiết kế từng giếng thăm dò, gồm các thông tin về chiều sâu, đường kính giếng, các đoạn ống chống, ống lọc, ống lắng (*kèm theo Bản vẽ thiết kế giếng thăm dò*).

b) Công tác bơm thối rửa giếng, bơm thí nghiệm: gồm các thông tin về trình tự thực hiện, lưu lượng bơm dự kiến, thời gian bơm, chế độ đo mực nước.

c) Công tác lấy, phân tích mẫu nước: gồm các thông tin về loại mẫu, số lượng mẫu, thời gian lấy mẫu và các chỉ tiêu phân tích dự kiến tại từng giếng thăm dò.

3. Lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò và tiến độ thực hiện các hạng mục thăm dò.

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Tiến độ thực hiện

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép thăm dò nước dưới đất.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trong Hồ sơ*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH TRONG GIẤY PHÉP
.....⁽¹⁾
(Trường hợp gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH TRONG GIẤY PHÉP

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt các thông tin của chủ giấy phép thăm dò nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).
2. Tóm tắt các thông tin của giấy phép thăm dò nước dưới đất đã được cấp.

I. Tình hình thực hiện giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Tình hình thi công đối với từng hạng mục thăm dò, gồm các thông tin: ngày bắt đầu thi công, phương pháp thi công, việc tuân thủ quy trình, quy phạm kỹ thuật khi thi công, kết quả đạt được, tiến độ thực hiện so với kế hoạch và các vấn đề khó khăn, sự cố gặp phải trong quá trình thi công.
2. Nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò chưa thực hiện và lý do chưa thực hiện (*kèm theo bảng tổng hợp nội dung, khối lượng các hạng mục thăm dò đã thực hiện và chưa thực hiện*).
3. Đánh giá tình hình chấp hành các nội dung quy định trong giấy phép thăm dò nước dưới đất đã được cấp.
4. Đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò: xác định rõ những nội dung khác biệt giữa thiết kế và thi công thực tế của các hạng mục công tác, đề xuất phương án điều chỉnh trong quá trình thăm dò.

II. Nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò

1. Thuyết minh các lý do liên quan đến việc đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất:

Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép thì phải bổ sung lý do đề nghị cấp lại kèm theo tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép và các giấy tờ khác có liên quan.

2. Thời gian đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò nước dưới đất: tháng/năm (*đối với trường hợp đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò*).

3. Thuyết minh các hạng mục thăm dò đề nghị điều chỉnh (*khoan, bơm,...*) và các nội dung điều chỉnh (*đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép*).

4. Trình bày các nội dung đề nghị điều chỉnh và trình tự, thời gian thực hiện, yêu cầu kỹ thuật đối với từng hạng mục thăm dò điều chỉnh, kèm theo bảng tổng hợp nội dung, khối lượng điều chỉnh (*trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò*).

5. Trường hợp điều chỉnh có sự thay đổi về sơ đồ bố trí công trình: thuyết minh sơ đồ bố trí công trình thăm dò kèm theo sơ đồ.

6. Trường hợp điều chỉnh có sự thay đổi về thiết kế công trình thăm dò hoặc điều chỉnh chiều sâu thăm dò: Thuyết minh việc điều chỉnh thiết kế công trình thăm dò kèm theo bản vẽ thiết kế.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép thăm dò nước dưới đất.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép *(về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trong Báo cáo).*

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
.....⁽¹⁾
(Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 200 m³/ngày đêm trở lên)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng...../năm.....

⁽¹⁾ Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất *(kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)*.

2. Khái quát các nội dung cơ bản của công trình dự kiến khai thác, bao gồm: vị trí hành chính, mục đích, tầng chứa nước, tổng lượng nước đề nghị cấp phép.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc thăm dò nước dưới đất với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quy định về khoanh định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và các quy định có liên quan đến việc thăm dò nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thuyết minh căn cứ lập Báo cáo:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân *(kèm theo các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan)*.

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập Báo cáo *(các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò...)*; các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

Chương I NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, KHỐI LƯỢNG THĂM DÒ ĐÃ THỰC HIỆN

I. Nội dung, thông tin, số liệu về việc thi công các hạng mục thăm dò

1. Thuyết minh nội dung, phương pháp, thời gian, trình tự thực hiện và kết quả thi công từng hạng mục thăm dò.

2. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục thăm dò so với phê duyệt.

3. Thuyết minh nội dung, khối lượng thay đổi, điều chỉnh của từng hạng mục thăm dò *(nếu có)* so với phê duyệt.

II. Tổng hợp và đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu thăm dò

Bảng Tổng hợp khối lượng các hạng mục thăm dò đã thực hiện

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng thực hiện	Đánh giá (%)
1					
2					
...					

Đính kèm Bản vẽ hoàn công công trình thăm dò nước dưới đất.

Chương II ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, HIỆN TRẠNG CÁC NGUỒN THẢI KHU VỰC THĂM DÒ

I. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Trên cơ sở thông tin, số liệu đã được cập nhật số liệu sau khi thực hiện thăm dò tiến hành mô tả đặc điểm của nguồn nước dưới đất tại khu vực thăm dò, bao gồm:

1. Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả các đặc điểm, đặc trưng của các tầng chứa nước trong phạm vi thăm dò, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước.

Đối với tầng chứa nước dự kiến khai thác: mô tả các đặc điểm nguồn cấp, miền cấp, miền thoát, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước và khả năng khai thác của công trình.

2. Đặc điểm các tầng cách nước

Mô tả các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

3. Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm chất lượng nước, tình hình ô nhiễm, nhiễm mặn của các tầng chứa nước.

Đối với tầng chứa nước dự kiến khai thác: Đánh giá chất lượng nước theo Quy chuẩn về chất lượng nước ngầm.

Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: Thuyết minh sơ đồ địa chất thủy văn khu vực thăm dò và Đính kèm sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn và các mặt cắt kèm theo.

II. Hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò

1. Tính toán phạm vi ảnh hưởng của công trình

Thuyết minh phương pháp và kết quả tính toán phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất dự kiến và khoanh định trên sơ đồ khu vực vị trí công trình khai thác.

2. Hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải khu vực thăm dò

a) Thống kê, tổng hợp các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất hiện có trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình theo bảng tổng hợp sau:

TT	Tên công trình/ số hiệu giếng	Vị trí hành chính	Tọa độ (X,Y)	Chiều sâu giếng (m)	Lưu lượng (m ³ /ngày đêm)	Mức nước động khai thác lớn nhất (m)	Tầng chứa nước khai thác	Khoảng cách đến khu vực thăm dò (m)	Tình trạng cấp phép (số giấy phép cấp.. nếu có)
I	Tên công trình								
1	Số hiệu giếng ...								
2	Số hiệu giếng ...								
...									
II									
...									
Tổng									

b) Thống kê, tổng hợp các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm (*bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm*) trong phạm vi vùng ảnh hưởng và phạm vi khu vực thăm dò, gồm các thông tin về vị trí, quy mô, và khoảng cách đến công trình thăm dò nước dưới đất.

III. Đánh giá khả năng khai thác của tầng chứa nước thăm dò, kết luận lựa chọn tầng chứa nước khai thác.

Chương III

TÍNH TOÁN TRỮ LƯỢNG

VÀ PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Tính toán trữ lượng khai thác nước dưới đất

1. Tính toán các thông số địa chất thủy văn:

Thuyết minh, luận chứng lựa chọn các thông số địa chất thủy văn (*trường hợp thăm dò có kết hợp lắp đặt giếng khai thác thì phải thuyết minh việc tính toán xác định hiệu suất giếng theo tài liệu bơm giạt cấp*).

2. Bố trí sơ đồ khai thác nước dưới đất:

Luận chứng lựa chọn lưu lượng khai thác và mô tả sơ đồ khai thác gồm các thông tin: số lượng, vị trí, tọa độ, chiều sâu, lưu lượng của từng loại hình công trình và khoảng cách giữa chúng. *Đính kèm sơ đồ khu vực công trình khai thác, trong đó thể hiện rõ: Vị trí, tọa độ các điểm góc của khu vực thăm dò (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°); công trình khai thác khác, công trình xả nước thải trong phạm vi vùng ảnh hưởng.*

3. Mức nước động lớn nhất cho phép:

a) Thuyết minh, lựa chọn mức nước động lớn nhất cho phép tại từng loại hình công trình khai thác.

b) Tính toán, dự báo hạ thấp mức nước

Đối với công trình quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: Thuyết minh tính toán dự báo hạ thấp mức nước, bao gồm: lựa chọn phương pháp tính trữ lượng; sơ đồ hóa trường thấm; xác định các điều kiện biên; lập luận chọn các thông số tính toán; tính toán dự báo hạ thấp mức nước tại công trình trong thời gian đề nghị cấp phép, trong đó có tính đến ảnh hưởng can nhiễu của các công trình khai thác nước dưới đất khác nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

Đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm đến 3.000 m³/ngày đêm: lập đồ thị bơm hút nước thí nghiệm và dự báo hạ thấp mức nước trong thời gian khai thác theo đồ thị.

4. Đánh giá kết quả tính toán dự báo so với mức nước động lớn nhất cho phép trong việc khai thác nước dưới đất theo thời gian đề nghị cấp phép.

II. Phương án khai thác nước dưới đất tại công trình

1. Thuyết minh, mô tả thiết kế từng loại hình công trình trong sơ đồ công trình khai thác nước dưới đất.

2. Thuyết minh nhu cầu, lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng theo từng giai đoạn trong thời gian đề nghị cấp phép khai thác.

3. Thuyết minh các thông số khai thác của từng loại hình công trình (*giếng khoan/giếng đào/mạch lộ...*), gồm: tọa độ, lưu lượng, mức nước động lớn nhất, chiều sâu đặt ống lọc, tầng chứa nước khai thác của từng loại hình trong công trình.

III. Phương án quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình

Thuyết minh phương án lắp đặt thiết bị quan trắc tại công trình khai thác, công trình quan trắc và phương án bố trí nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất.

IV. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác

Thuyết minh cơ sở xác định phạm vi ranh giới các vùng bảo hộ vệ sinh và các nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác.

Chương IV

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

I. Dự báo tác động của việc khai thác đến nguồn nước, môi trường, các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất khác đang hoạt động và đề xuất biện pháp giảm thiểu

1. Dự báo tác động của việc khai thác tại công trình đến sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất trong khu vực khai thác.

2. Dự báo tác động của việc khai thác tại công trình đến sự suy giảm lưu lượng, mực nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

3. Dự báo tác động của việc khai thác tại công trình đến khả năng sụt lún đất, ô nhiễm, xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước.

4. Thuyết minh giải trình về việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác tài nguyên nước *(đối với trường hợp phải lấy ý kiến theo quy định)*.

II. Thuyết minh các phương án, biện pháp giảm thiểu đối với các tác động nêu trên; phương án, giải pháp ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố khi khai thác nước dưới đất tại công trình

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước dưới đất.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép *(về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trong Báo cáo)*.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THI CÔNG GIÉNG KHAI THÁC

.....⁽¹⁾

(Đối với công trình thăm dò có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày đêm)

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng thiết kế.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ THI CÔNG GIẾNG KHAI THÁC

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân là chủ đầu tư công trình thăm dò nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).

2. Khái quát các nội dung cơ bản của công trình dự kiến khai thác, bao gồm: vị trí hành chính, mục đích, chế độ khai thác, tổng lượng nước đề nghị cấp phép.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc khai thác nước dưới đất với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các quy định về khoanh định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và quy định có liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thuyết minh căn cứ lập Báo cáo:

Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân (*kèm theo các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan*).

Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập Báo cáo (*các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực thăm dò...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

I. Kết quả thi công thăm dò, lắp đặt giếng khai thác

1. Trình bày các nội dung, thông tin, số liệu về việc thi công các hạng mục thăm dò.

a) Thuyết minh nội dung, phương pháp, thời gian, trình tự thực hiện, kết quả thi công từng hạng mục công tác (*khoan, bơm, lấy và phân tích mẫu nước...*);

b) Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục công tác (*khoan, bơm, lấy và phân tích mẫu nước...*) so với phê duyệt;

c) Thuyết minh các nội dung, khối lượng thay đổi, điều chỉnh của từng hạng mục công tác (*nếu có*) so với phê duyệt..

2. Kết quả thăm dò

a) Mô tả địa tầng tại các giếng khoan thăm dò, gồm: chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần của các lớp đất đá khoan qua;

b) Mô tả cấu trúc hoàn công của các giếng khoan, gồm: chiều sâu, đường kính, chiều dài các đoạn ống chống, ống lọc, ống lắng.

Đính kèm Bản vẽ hoàn công cột địa tầng và cấu trúc giếng khoan.

c) Thuyết minh công tác bơm nước thí nghiệm tại từng giếng, bao gồm: mực nước tĩnh trước khi bơm, lưu lượng bơm, mực nước động và hạ thấp mực nước, thời gian bơm và thời gian hồi phục mực nước sau khi dừng bơm; lập đồ thị kết quả bơm nước thí nghiệm và lựa chọn lưu lượng khai thác;

d) Tổng hợp kết quả phân tích mẫu nước, đánh giá chất lượng nước theo quy chuẩn chất lượng nước ngầm.

3. Tổng hợp, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu thăm dò và lập bảng tổng hợp nội dung, khối lượng thăm dò đã thực hiện.

Bảng Tổng hợp khối lượng các hạng mục thăm dò đã thực hiện

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phê duyệt	Khối lượng thực hiện	Đánh giá (%)
1					
...					

II. Dự báo ảnh hưởng của việc khai thác đến công trình khai thác khác và thiết kế phương án khai thác nước dưới đất

1. Dự báo ảnh hưởng của việc khai thác đến công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động.

Dự báo, đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước dưới đất tại công trình đến lưu lượng, mực nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động nằm trong phạm vi bán kính 200 m xung quanh công trình.

2. Phương án khai thác nước dưới đất tại công trình.

a) Thuyết minh nhu cầu, mục đích sử dụng nước theo từng giai đoạn trong thời gian đề nghị cấp phép;

b) Thuyết minh các thông số khai thác của từng giếng, gồm: tọa độ, chiều sâu đặt ống lọc, lưu lượng, mực nước động, tầng chứa nước khai thác của từng giếng và khoảng cách giữa chúng (*kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất*).

Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất phải thể hiện được các thông tin chính gồm: các thông tin về *ranh giới, địa danh hành chính, hệ thống sông suối, giao thông, dân cư, vị trí, các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất, các công trình khai thác đang hoạt động khu vực xung quanh* (*sơ đồ khổ giấy A4 hoặc A3 kèm theo báo cáo*).

3. Thuyết minh phương án lắp đặt thiết bị quan trắc tại công trình khai thác, công trình quan trắc và phương án bố trí nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất.

4. Thuyết minh cơ sở xác định phạm vi ranh giới các vùng bảo hộ vệ sinh và các nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trong Báo cáo*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
.....⁽¹⁾
(Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng khai thác.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

A. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH CÓ QUY MÔ TỪ 200 m³/NGÀY ĐỀM TRỞ LÊN

MỞ ĐẦU

1. Tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân là chủ công trình khai thác nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).

2. Khái quát các thông số cơ bản của công trình khai thác nước dưới đất, gồm: vị trí hành chính, loại hình công trình, mục đích khai thác; đối tượng, phạm vi cấp nước; năm xây dựng và vận hành công trình; tổng số giếng khoan (*giếng đào/hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động*), tổng lưu lượng khai thác của công trình, tầng chứa nước khai thác.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc khai thác nước dưới đất với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các quy định về khoanh định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và quy định có liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thuyết minh căn cứ lập Báo cáo:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân (*kèm theo các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan*).

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập Báo cáo (*các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực khai thác...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

Đính kèm sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất trong đó thể hiện rõ: Vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°), ranh giới, địa danh hành chính, hệ thống sông suối, giao thông, dân cư, vị trí; các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất; công trình khai thác khác và các nguồn thải trong phạm vi vùng ảnh hưởng.

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT, HIỆN TRẠNG CÁC NGUỒN THẢI

I. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

1. Đặc điểm của các tầng chứa nước

Mô tả các đặc điểm, đặc trưng của các tầng chứa nước trong phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình, gồm các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, đặc tính thấm nước, chứa nước, động thái, chiều sâu mực nước.

Đối với tầng chứa nước dự kiến khai thác: mô tả các đặc điểm nguồn cấp, miền cấp, miền thoát, quan hệ thủy lực giữa các tầng chứa nước và khả năng khai thác của công trình.

2. Đặc điểm của các tầng cách nước

Mô tả các thông tin, số liệu về phạm vi, chiều sâu phân bố, chiều dày, thành phần đất đá, tính chất thấm nước và cách nước.

3. Đặc điểm chất lượng nước

Mô tả đặc điểm chất lượng nước, tình hình ô nhiễm, nhiễm mặn của các tầng chứa nước.

Đối với tầng chứa nước dự kiến khai thác: Đánh giá chất lượng nước theo Quy chuẩn về chất lượng nước ngầm.

4. Đối với công trình thăm dò có quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên: Thuyết minh sơ đồ địa chất thủy văn khu vực thăm dò *đính kèm sơ đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1:25.000 hoặc lớn hơn và các mặt cắt kèm theo.*

II. Hiện trạng khai thác nước dưới đất và các nguồn thải trong khu vực khai thác

1. Tính toán phạm vi ảnh hưởng của công trình

Thuyết minh phương pháp và kết quả tính toán phạm vi vùng ảnh hưởng của công trình khai thác nước dưới đất và khoanh định trên sơ đồ khu vực vị trí công trình khai thác.

2. Hiện trạng khai thác nước dưới đất

Hiện trạng khai thác nước dưới đất trong phạm vi ảnh hưởng của công trình khai thác theo bảng tổng hợp sau:

[illegible]

3. Hiện trạng các nguồn thải trong khu vực khai thác

Thống kê, tổng hợp các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm (bãi rác, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang, kho chứa hóa chất, các nguồn nước mặt bị ô nhiễm) trong phạm vi vùng ảnh hưởng, gồm các thông tin về vị trí, quy mô, và khoảng cách đến công trình thăm dò nước dưới đất.

Chương II HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH VÀ TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

I. Hiện trạng công trình khai thác

1. Hiện trạng công trình

Trình bày các thông tin về: chiều sâu, kết cấu, tình trạng hoạt động của từng loại hình khai thác và khoảng cách giữa chúng.

Đính kèm Bản vẽ cấu trúc công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang,...).

2. Công tác quan trắc, giám sát quá trình khai thác

Thuyết minh công tác quan trắc trong quá trình khai thác, gồm các thông tin: thông số, chế độ quan trắc, thiết bị, nhân lực quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình khai thác.

3. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Thuyết minh các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác gồm các nội dung chính: giới hạn, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh; tình hình chấp hành các quy định trong vùng bảo hộ vệ sinh (*đối với trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt*).

II. Tình hình khai thác nước tại công trình

1. Tổng quan tình hình khai thác

Thuyết minh tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình, gồm các thông tin: năm bắt đầu khai thác; tổng lưu lượng khai thác qua từng thời kỳ kèm biểu đồ khai thác nước dưới đất; các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Diễn biến khai thác tại công trình

a) Diễn biến lưu lượng

Tổng hợp diễn biến lưu lượng khai thác qua từng-thời kỳ của công trình theo bảng tổng hợp sau:

Tháng/Năm	Tổng lưu lượng (m ³ /ngày)			Lưu lượng cấp phép theo giấy phép đã được cấp (m ³ /ngày)
	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	
Năm....				
T1				
...				
Nhỏ nhất				
Lớn nhất				
Trung bình				

b) Diễn biến mực nước

Tổng hợp diễn biến mực nước khai thác qua từng thời kỳ của các loại hình công trình theo bảng tổng hợp sau:

Tháng/Năm	Mực nước (giếng khai thác số ..., m)			
	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Mực nước động lớn nhất cho phép theo giấy phép đã được cấp (m)
Năm....				
T1				
...				
Nhỏ nhất				
Lớn nhất				
Trung bình				

Kèm theo biểu đồ, đồ thị diễn biến lưu lượng, mực nước khai thác tại từng loại hình công trình và đánh giá diễn biến mực nước, lưu lượng khai thác lớn nhất và nhỏ nhất qua từng thời kỳ.

Đính kèm Bảng tổng hợp lưu lượng, mực nước theo ngày đêm của từng giếng (giếng khoan, giếng đào, mạch lộ...) trong 3 - 5 năm gần nhất đến thời điểm đề nghị cấp phép.

c) Tổng hợp, đánh giá diễn biến chất lượng nước trong quá trình khai thác tại công trình theo quy chuẩn về chất lượng nước ngầm.

3. Đánh giá tình hình chấp hành các quy định của giấy phép đã được cấp.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH KHAI THÁC VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

I. Tác động của việc khai thác nước dưới đất tại công trình đến nguồn nước, môi trường, các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động

1. Đánh giá tác động của công trình đến sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất khu vực khai thác.

2. Đánh giá tác động của công trình đến khả năng sụt lún đất, ô nhiễm, xâm nhập mặn vào các tầng chứa nước khu vực khai thác.

3. Đánh giá tác động của công trình đến sự suy giảm lưu lượng, mực nước của các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động trong phạm vi vùng ảnh hưởng.

4. Thuyết minh các phương án, biện pháp giảm thiểu các tác động do công trình khai thác gây ra đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động; giải pháp, phương án ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình khai thác.

II. Tính toán dự báo hạ thấp mực nước, kế hoạch, phương án khai thác nước dưới đất tại công trình trong thời gian đề nghị cấp phép

1. Mực nước động lớn nhất cho phép:

Thuyết minh, lựa chọn mực nước động lớn nhất cho phép tại từng loại hình công trình khai thác.

2. Tính toán dự báo hạ thấp mực nước

a) Đối với công trình quy mô từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên

Thuyết minh việc tính toán dự báo hạ thấp mực nước tại công trình khai thác, bao gồm các nội dung: lựa chọn phương pháp tính trữ lượng; thông số địa chất thủy văn tính toán; tính toán dự báo hạ thấp mực nước tại công trình trong thời gian đề nghị cấp phép, trong đó có tính đến ảnh hưởng can nhiễu của các công trình khai thác nước dưới đất khác nằm trong vùng ảnh hưởng của công trình.

b) Đối với công trình có quy mô từ 200 m³/ngày đêm đến 3.000 m³/ngày đêm

Thuyết minh việc tính toán dự báo hạ thấp mực nước, bao gồm các nội dung: lập đồ thị quan hệ giữa lưu lượng, mực nước khai thác tại từng giếng và dự báo hạ thấp mực nước theo đồ thị.

c) Đánh giá kết quả tính toán dự báo so với mực nước động lớn nhất cho phép trong việc khai thác nước dưới đất theo thời gian đề nghị cấp phép.

3. Trình bày kế hoạch, phương án khai thác nước dưới đất trong thời gian đề nghị cấp phép

a) Thuyết minh nhu cầu, mục đích khai thác nước, các thông số của công trình, gồm các thông tin: tọa độ (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°*), lưu lượng, mực nước động, tầng chứa nước, chiều sâu đặt ống lọc của từng loại hình công trình khai thác trong thời gian đề nghị cấp phép.

b) Trình bày phương án quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình trong thời gian đề nghị cấp phép; phương án bố trí thiết bị, nhân lực quan trắc hoặc hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện việc quan trắc; việc bổ sung công trình quan trắc (*nếu có*).

c) Luận chứng thiết lập mới hoặc bổ sung các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và các nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác (*nếu chưa có*).

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trình bày trong Báo cáo*)

B. ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH CÓ QUY MÔ NHỎ HƠN 200 m³/NGÀY ĐÊM

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân là chủ công trình khai thác nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).

2. Thuyết minh các thông tin cơ bản của công trình khai thác nước dưới đất, gồm: vị trí hành chính, mục đích khai thác, năm xây dựng và vận hành công trình, tổng số loại hình công trình (*giếng đào/hố đào/hành lang/mạch lộ/hang động*), tổng lưu lượng khai thác của công trình; tầng chứa nước khai thác.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc khai thác nước dưới đất với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các quy định về khoanh định vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất và các quy định có liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thuyết minh căn cứ lập Báo cáo:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý liên quan đến việc khai thác nước dưới đất của tổ chức/cá nhân (*kèm theo các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan*).

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập Báo cáo (*các báo cáo, tài liệu điều tra, đánh giá, quan trắc dưới đất đã thực hiện tại khu vực khai thác...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

I. Hiện trạng công trình và tình hình khai thác nước dưới đất

1. Hiện trạng công trình khai thác

a) Trình bày các thông tin về: chiều sâu, kết cấu, tình trạng hoạt động của từng loại hình khai thác và khoảng cách giữa chúng.

Đính kèm sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất trong đó thể hiện rõ: Vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°), ranh giới, địa danh hành chính, hệ thống sông suối, giao thông, dân cư; các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất; công trình khai thác khác trong phạm vi bán kính 200 m.

b) Thuyết minh công tác quan trắc trong quá trình khai thác, gồm các thông tin: thông số, chế độ quan trắc, thiết bị, nhân lực quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình khai thác.

c) Thuyết minh các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác gồm các nội dung chính: giới hạn, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh; tình hình chấp hành các quy định trong vùng bảo hộ vệ sinh (*đối với trường hợp khai thác nước cho sinh hoạt*).

2. Tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình:

a) Tổng quan tình hình khai thác

Thuyết minh tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình, gồm các thông tin chủ yếu: năm bắt đầu khai thác; tổng lưu lượng khai thác qua từng thời kỳ và hiện tại kèm biểu đồ khai thác nước dưới đất; các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác (nếu có).

b) Diễn biến lưu lượng khai thác tại công trình:

Tổng hợp diễn biến lưu lượng khai thác qua từng thời kỳ của công trình theo bảng tổng hợp sau:

Tháng/Năm	Tổng lưu lượng ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)			Lưu lượng cấp phép theo giấy phép đã được cấp ($\text{m}^3/\text{ngày đêm}$)
	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	
Năm....				
T1				
...				
Nhỏ nhất				
Lớn nhất				
Trung bình				

c) Diễn biến mực nước tại công trình

Tổng hợp diễn biến mực nước khai thác qua từng thời kỳ của các loại hình công trình theo bảng tổng hợp sau:

Tháng/Năm	Mực nước (giếng khai thác số ..., m)			Mực nước động lớn nhất cho phép theo giấy phép đã được cấp (m)
	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	
Năm....				
T1				
...				
Nhỏ nhất				
Lớn nhất				
Trung bình				

Kèm theo biểu đồ, đồ thị diễn biến mực nước, lưu lượng khai thác tại từng loại hình công trình và đánh giá diễn biến mực nước, lưu lượng khai thác lớn nhất và nhỏ nhất qua từng thời kỳ.

d) Tổng hợp, đánh giá diễn biến chất lượng nước trong quá trình khai thác tại công trình theo quy chuẩn về chất lượng nước ngầm (nếu có).

II. Kế hoạch khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời gian đề nghị cấp phép

1. Thuyết minh nhu cầu, mục đích khai thác nước, các thông số của công trình, gồm các thông tin: tọa độ (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°*), lưu lượng, mực nước động, tầng chứa nước, chiều sâu đặt ống lọc của từng loại hình công trình khai thác trong thời gian đề nghị cấp phép.

Đính kèm Bản vẽ cấu trúc công trình khai thác (giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang,...)

2. Trình bày phương án quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất tại công trình trong thời gian đề nghị cấp phép; phương án bố trí thiết bị, nhân lực quan trắc hoặc hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện việc quan trắc; việc bổ sung công trình quan trắc (*nếu có*).

3. Thiết lập hoặc bổ sung các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác và bổ sung quy định nội dung cần phải tuân thủ trong vùng bảo hộ vệ sinh của công trình (*nếu chưa có*).

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trình bày trong Báo cáo*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO
HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP
.....⁽¹⁾
(Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và lưu lượng khai thác.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

MỞ ĐẦU

1. Trình bày các thông tin của chủ giấy phép khai thác nước dưới đất (*kèm theo bản sao Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*).

2. Trình bày các nội dung, thông tin của giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được cấp.

3. Đánh giá sự phù hợp của việc gia hạn/điều chỉnh nước dưới đất với các quy hoạch về tài nguyên nước, các quy hoạch chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước; các quy định về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các quy định có liên quan đến việc gia hạn/điều chỉnh nước dưới đất của tổ chức/cá nhân.

4. Thống kê các tài liệu sử dụng làm căn cứ lập báo cáo gồm: các báo cáo, tài liệu, số liệu quan trắc trong quá trình khai thác tại công trình; các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan.

Đính kèm sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất, gồm các thông tin: ranh giới, địa danh hành chính, hệ thống sông suối, giao thông, dân cư, vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 3⁰), các thông số chính của công trình khai thác nước dưới đất, các công trình khai thác đang hoạt động khu vực xung quanh (nếu có).

I. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tại công trình

1. Thuyết minh tình hình khai thác nước dưới đất tại công trình, gồm các thông tin: năm bắt đầu khai thác; tổng lưu lượng khai thác qua từng thời kỳ kèm biểu đồ khai thác nước dưới đất; các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác (nếu có).

2. Diễn biến khai thác tại công trình

a) Diễn biến lưu lượng

Tổng hợp diễn biến lưu lượng khai thác qua từng thời kỳ của công trình theo bảng tổng hợp sau:

Tháng/Năm	Tổng lưu lượng (m ³ /ngày)			Lưu lượng cấp phép theo giấy phép đã được cấp (m ³ /ngày)
	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	
Năm....				
T1				
...				
Nhỏ nhất				
Lớn nhất				
Trung bình				

b) Diễn biến mực nước

Tổng hợp diễn biến mực nước khai thác qua từng thời kỳ của các loại hình công trình theo bảng tổng hợp sau:

Tháng/Năm	Mực nước (giếng khai thác số ..., m)			
	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Mực nước động lớn nhất cho phép theo giấy phép đã được cấp (m)
Năm....				
T1				
...				
Nhỏ nhất				
Lớn nhất				
Trung bình				

Kèm theo biểu đồ, đồ thị diễn biến mực nước, lưu lượng khai thác tại từng loại hình công trình và đánh giá diễn biến mực nước, lưu lượng khai thác lớn nhất và nhỏ nhất qua từng thời kỳ.

Đính kèm Bảng tổng hợp lưu lượng, mực nước theo ngày đêm của từng giếng (giếng khoan, giếng đào, mạch lộ...) trong 3 - 5 năm gần nhất đến thời điểm đề nghị cấp phép.

c) Tổng hợp, đánh giá diễn biến chất lượng nước trong quá trình khai thác tại công trình theo quy chuẩn về chất lượng nước ngầm.

3. Tổng hợp, đánh giá ảnh hưởng của hoạt động khai thác nước dưới đất đến tình trạng sụt lún đất, ô nhiễm, nhiễm mặn và ảnh hưởng đến các công trình khai thác nước dưới đất xung quanh.

II. Tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép

1. Đánh giá tình hình thực hiện các nội dung theo quy định của giấy phép trong thời gian khai thác, bao gồm: Mục đích khai thác nước, vị trí, tọa độ, tầng chứa nước, số giếng, tổng lượng nước khai thác, mực nước khai thác.

2. Đánh giá tình hình thực hiện các yêu cầu theo quy định của giấy phép và các nghĩa vụ khác có liên quan, kèm theo giấy tờ chứng minh thực hiện nghĩa vụ tài chính *(khi có yêu cầu của cơ quan thẩm định)*.

III. Nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác

1. Trình bày các lý do liên quan đến việc đề nghị gia hạn/điều chỉnh và các nội dung điều chỉnh so với giấy phép đã được cấp *(đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh Giấy phép)*.

Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép thì phải bổ sung lý do kèm theo tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép và các giấy tờ khác có liên quan.

2. Thuyết minh nhu cầu, kế hoạch khai thác nước dưới đất trong thời gian đề nghị cấp phép.

IV. Phương án khai thác nước dưới đất *(đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giếng khai thác, tầng chứa nước khai thác và mực nước khai thác).*

1. Thuyết minh nhu cầu, mục đích sử dụng nước theo từng giai đoạn trong thời gian đề nghị cấp phép.

2. Thuyết minh, mô tả sơ đồ công trình khai thác và các thông số khai thác của công trình, gồm lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động, chế độ khai thác của từng giếng, kèm theo sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất và bản vẽ cấu trúc giếng *(trường hợp điều chỉnh có sự thay đổi quy mô công trình, số lượng giếng khai thác).*

3. Thuyết minh, luận chứng lựa chọn tầng chứa nước khai thác dự kiến, lựa chọn lưu lượng khai thác thông qua tài liệu bơm hút nước thí nghiệm của giếng dự kiến khai thác và các thông tin, số liệu của các công trình khai thác khác trong tầng chứa nước dự kiến khai thác; luận chứng khả năng đáp ứng nguồn nước dự kiến khai thác *(đối với trường hợp điều chỉnh thay đổi tầng chứa nước khai thác).*

4. Thuyết minh, trình bày phương án bổ sung công trình quan trắc; phương án lắp đặt thiết bị, bố trí nhân lực quan trắc; thiết lập bổ sung và mô tả các vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác *(trường hợp điều chỉnh bổ sung giếng khai thác, thay đổi tầng chứa nước khai thác).*

5. Đánh giá, dự báo tác động đến nguồn nước, sụt lún đất, ô nhiễm, nhiễm mặn và các công trình khai thác nước dưới đất khác đang hoạt động; các biện pháp giảm thiểu tác động *(trường hợp điều chỉnh tăng quy mô công trình, thay đổi tầng chứa nước khai thác).*

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép *(về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu cung cấp và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung trình bày trong Báo cáo).*

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC NƯỚC MẶT
.....(1)
(đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Trình bày sự phù hợp của công trình khai thác, sử dụng nước xin cấp phép với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành hoặc các quy hoạch khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

3. Trình bày các thông tin cơ bản của công trình khai thác nước đề nghị cấp phép.

- Tên, vị trí công trình: tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3⁰*); nguồn nước khai thác, nguồn nước tiếp nhận (trường hợp công trình có chuyên nước); nhiệm vụ và quy mô; mục đích khai thác nước (*nêu rõ từng mục đích sử dụng*).

- Loại hình, phương thức khai thác của công trình: ghi rõ loại hình công trình (*hồ chứa/đập dâng/cống/trạm bơm nước,...*), mô tả các hạng mục công trình, dung tích hồ chứa, công suất lắp máy/trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, trữ nước,...; cách thức vận hành ngăn mặn, chống ngập, tạo nguồn, tạo cảnh quan (*Bảng thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác, sử dụng nước*).

- Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (*thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất*); đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan trình bày cụ thể chế độ vận hành theo từng thời kỳ trong năm.

- Hiện trạng xây dựng và thời gian dự kiến hoàn thành, vận hành công trình.

4. Thuyết minh căn cứ lập đề án khai thác nước:

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập đề án (*tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng; nguồn gốc.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình.

- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC

I. Đặc điểm mạng lưới sông, suối và khí tượng, thủy văn

1. Trình bày cụ thể các đặc trưng nguồn nước khai thác (*chiều dài, diện tích lưu vực, hình dạng, độ dốc,...*).

2. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng phụ cận (*tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc*). Luận chứng việc lựa chọn các trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong đề án.

3. Phân tích đặc điểm mưa tại khu vực công trình khai thác.

II. Chế độ dòng chảy

Thuyết minh phương pháp tính toán và kết quả tính toán các đặc trưng thủy văn tại tuyến xây dựng công trình hoặc vị trí khai thác nước:

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập và công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Dòng chảy năm: dòng chảy trung bình nhiều năm, biến đổi dòng chảy trong năm, nhiều năm.

b) Dòng chảy lũ: lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ và quá trình lũ ứng với các tần suất thiết kế.

c) Dòng chảy kiệt: lưu lượng bình quân mùa kiệt, ba tháng kiệt nhất, tháng kiệt nhất và lưu lượng trung bình tháng kiệt nhất chuỗi số liệu.

d) Đối với công trình nằm trong vùng ảnh hưởng triều, bổ sung mô tả chế độ triều, biên độ triều, đặc trưng mực nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo chu kỳ triều tại khu vực xây dựng công trình.

2. Đối với loại hình công trình công, trạm bơm, kênh dẫn và các loại hình khác:

a) Trình bày diễn biến mực nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất tại vị trí xây dựng công trình theo tháng, năm. Phân tích đặc trưng mực nước bao gồm giá trị mực nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo ngày.

b) Trình bày quan hệ mực nước, lưu lượng tại vị trí khai thác.

c) Đối với công trình nằm trong vùng ảnh hưởng triều, bổ sung mô tả chế độ triều, biên độ triều, đặc trưng mực nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo chu kỳ triều tại khu vực xây dựng công trình.

III. Chất lượng nguồn nước: Trình bày đặc điểm chất lượng nguồn nước tại khu vực khai thác.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải có cả thông tin về khu vực và nguồn nước tiếp nhận).

Chương II

HIỆN TRẠNG VÀ NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC

I. Hiện trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng nước trong khu vực

1. Trình bày hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác, sử dụng nước hiện tại và dự kiến trên lưu vực, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp: phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác, sử dụng nước (*các thời kỳ lấy nước trong năm; lưu lượng khai thác, sử dụng trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ khai thác*).

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: phương thức và chế độ khai thác, sử dụng nước; lưu lượng phát điện lớn nhất, nhỏ nhất; yêu cầu xả dòng chảy tối thiểu sau công trình.

c) Đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch cho mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan: phương thức, chế độ vận hành.

d) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác (cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, giao thông thủy, nuôi trồng thủy sản...): phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác, sử dụng nước (*lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ*).

2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng việc khai thác, sử dụng nước của các công trình nêu trên đến nguồn nước khai thác, sử dụng của công trình đề nghị cấp phép.

II. Nhu cầu nước của công trình khai thác đề nghị cấp phép

1. Trình bày phương pháp, kết quả tính toán (*theo dạng bảng biểu*) nhu cầu nước cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ trong năm (*bao gồm cả nhiệm vụ bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu công trình*).

2. Đánh giá khả năng của nguồn nước bảo đảm cho nhu cầu sử dụng nước của công trình đề nghị cấp phép và cho các nhu cầu sử dụng nước khác trong khu vực theo từng thời kỳ trong năm.

III. Chế độ và lượng nước khai thác nước

1. Trình bày chế độ khai thác, vận hành của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm; lưu lượng khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất (*trừ công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, chống ngập, tạo nguồn, tạo cảnh quan*).

2. Trình bày phương án vận hành công trình khai thác nước, phương án vận hành công trình để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu, xả nước gia tăng về hạ du khi có yêu cầu, sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu,...

IV. Biện pháp giám sát quá trình khai thác nước

1. Trình bày phương án quan trắc, giám sát khai thác nước của công trình: vị trí, hình thức giám sát (tự động/định kỳ, camera); thông số giám sát; chế độ giám sát..., lộ trình thực hiện.

2. Phương án bố trí nhân lực quan trắc, giám sát khai thác nước; đối với dự án xây dựng hồ chứa, phải có phương án quan trắc khí tượng thủy văn, tổ chức dự báo lượng nước đến hồ để phục vụ vận hành hồ chứa.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC NƯỚC VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU CÁC TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Tác động của việc khai thác nước đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

1. Tác động đến nguồn nước

a) Đánh giá sự biến đổi mực nước, lưu lượng ở thượng và hạ lưu công trình theo từng thời kỳ khai thác nước.

b) Đối với dự án có xây dựng hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác làm gián đoạn dòng chảy tự nhiên của sông, suối phải đánh giá sự biến đổi mực nước, lưu lượng trên đoạn sông, suối bị gián đoạn. Trường hợp dự án có chuyển nước sang lưu vực sông khác phải đánh giá, dự báo sự biến đổi mực nước, lưu lượng ở cả nguồn nước khai thác và nguồn nước tiếp nhận.

2. Tác động đến các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác

a) Đánh giá tác động do việc vận hành của công trình tới các công trình khai thác, sử dụng nước khác ở thượng, hạ lưu công trình trong các thời kỳ trong năm.

b) Đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác: bổ sung đánh giá ảnh hưởng của việc xả lũ đến hạ lưu công trình; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải đánh giá ảnh hưởng đến các công trình khai thác nước trên nguồn tiếp nhận; đánh giá khả năng bồi lấp, khô cạn các cảng sông, tuyến, luồng giao thông thủy, ... (nếu có).

3. Tác động đến môi trường

Đánh giá tác động đến xói lở, bồi lắng lòng, bờ bãi sông; tác động đến hệ sinh thái thủy sinh và các loài động thực vật quý hiếm cần bảo tồn; tác động do sự cố xảy ra trong quá trình khai thác nước của công trình.

4. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức cá nhân liên quan (đối với trường hợp công trình thuộc đối tượng phải lấy lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan).

II. Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác:

a) Thuyết minh biện pháp, phương án bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trong thời gian đề nghị cấp phép. Bao gồm: bản vẽ thiết kế hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu, thể hiện rõ cao trình, vị trí hạng mục công trình; năng lực xả lớn nhất ứng với từng cấp mực nước; giải pháp đảm bảo khi có nhu cầu gia tăng ở hạ du (nếu có).

b) Thuyết minh phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực *(đã đánh giá ở mục I của Chương này)* trong thời gian đề nghị cấp phép *(trong điều kiện bình thường và trong trường hợp xảy ra sự cố, thiên tai lũ lụt, hạn hán thiếu nước)*.

c) Thuyết minh tình hình thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa (nếu thuộc đối tượng); tình hình thực hiện các phương án bảo vệ đập, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, ứng phó với tình huống thiên tai cho đập, hồ chứa và phương án phòng, chống lụt bão cho hạ du,...

d) Các giải pháp bảo đảm sử dụng dung tích chết của hồ chứa để cấp nước cho hạ du trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

đ) Các giải pháp bảo đảm vận hành an toàn công trình.

2. Đối với loại hình công trình cống, trạm bơm, kênh dẫn và các loại hình khác:

a) Thuyết minh giải pháp, phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực của việc khai thác nước tại công trình *(đã đánh giá ở mục I của Chương này)* trong thời gian đề nghị cấp phép.

b) Riêng đối với loại hình khai thác nước cấp cho sinh hoạt tập trung cần thuyết minh rõ tình hình thực hiện xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt. Giải pháp khai thác nguồn nước thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước khai thác (đối với công trình sản xuất, cung cấp nước sạch).

3. Các giải pháp có liên quan đến: phòng chống sạt-lở, lũ, lụt hạ du.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép *(về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung được trình bày trong Đề án)*.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC NƯỚC MẶT
..... (1)
(đối với trường hợp công trình đã khai thác nước)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
(Ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, đóng dấu)

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC MẶT

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước.

2. Trình bày tóm tắt về công trình khai thác nước xin cấp phép:

- Tên, vị trí công trình: tọa độ tìm các hạng mục chính của công trình (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3⁰*); nguồn nước khai thác, nguồn nước tiếp nhận (trường hợp công trình có chuyển nước); nhiệm vụ và quy mô; mục đích khai thác nước (*nêu rõ từng mục đích sử dụng*).

- Loại hình, phương thức khai thác của công trình: ghi rõ loại hình công trình (*hồ chứa/đập dâng/cống/trạm bơm nước, ...*), mô tả các hạng mục công trình, dung tích hồ chứa, công suất lắp máy/trạm bơm, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, trữ nước, ...; cách thức vận hành ngăn mặn, chống ngập, tạo nguồn, tạo cảnh quan (*Bảng thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác, sử dụng nước*).

- Chế độ và lượng nước khai thác, sử dụng: trình bày chế độ khai thác nước của công trình cho từng mục đích theo các thời kỳ trong năm (*thời gian, lưu lượng và lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất*); đối với công trình ngăn sông, suối, kênh, mương rạch với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan trình bày cụ thể chế độ vận hành theo từng thời kỳ trong năm.

- Các căn cứ pháp lý liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành công trình; thời gian bắt đầu vận hành công trình.

3. Trình bày các thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án:

Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu đo đạc, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trong tính toán, lập đề án; nêu rõ nguồn gốc thông tin, số liệu thu thập.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình.

- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

Chương I ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC

I. Đặc điểm mạng lưới sông, suối và khí tượng, thủy văn

1. Trình bày cụ thể các đặc trưng hình thái của nguồn nước khai thác (*chiều dài, diện tích lưu vực, hình dạng, độ dốc,...*).

2. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng phụ cận (*tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc*). Luận chứng việc lựa chọn các trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong đề án.

3. Phân tích đặc điểm mưa tại khu vực công trình khai thác.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực; trường hợp có chuyển nước sang lưu vực sông khác thì phải có cả thông tin về khu vực và nguồn nước tiếp nhận).

II. Chế độ dòng chảy

1. Trình bày cụ thể phương pháp và kết quả tính toán các đặc trưng về dòng chảy năm, dòng chảy mùa lũ, dòng chảy mùa kiệt tại vị trí tuyến công trình theo thời gian tháng, mùa, năm, trước và sau khi vận hành công trình. Đối với công trình khai thác nước nằm trong vùng ảnh hưởng triều, bổ sung đánh giá các đặc trưng về chế độ triều, biên độ triều.

2. Phân tích, đánh giá diễn biến nguồn nước khai thác trước và sau khi có công trình.

3. Đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác: đánh giá tình hình bồi lắng bùn cát trong quá trình vận hành công trình.

III. Chất lượng nguồn nước

1. Phân tích, đánh giá đặc điểm, diễn biến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác trước và sau khi vận hành công trình.

2. Phân tích, đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nước khu vực khai thác.

Chương II TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC NƯỚC

I. Tình hình khai thác nước của công trình đề nghị cấp phép

1. Trình bày cụ thể các hạng mục khai thác nước của công trình; tình trạng hoạt động của công trình đến thời điểm lập đề án; những thay đổi của công trình trong quá trình vận hành.

2. Trình bày cụ thể chế độ, lượng nước khai thác cho từng mục đích sử dụng trong suốt thời gian vận hành công trình, đến thời điểm lập đề án:

a) Đối với khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản: trình bày cụ thể các thời kỳ (*tháng/mùa/vụ*) lấy nước trong năm; số giờ, số ngày lấy nước trong từng thời kỳ; lưu lượng (m^3/s) khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ; diễn biến lượng nước khai thác, sử dụng qua các năm;

b) Đối với khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: nêu rõ số giờ phát điện, lưu lượng phát điện trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất (m^3/s) trong năm và diễn biến qua các năm; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu (m^3/s);

c) Đối với khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác: trình bày cụ thể lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất ($m^3/ngày\ đêm$) theo các thời kỳ (*tháng/mùa/vụ*) lấy nước trong năm và diễn biến qua các năm khai thác.

3. Trình bày cụ thể tình hình quan trắc, giám sát trong quá trình vận hành khai thác nước của công trình (*các vị trí quan trắc và nội dung, phương pháp, chế độ, thiết bị quan trắc, giám sát*).

4. Trình bày cụ thể việc tuân thủ quy định về tài nguyên nước, quy định việc thực hiện quy trình vận hành liên hồ chứa (nếu thuộc phạm vi), các quy định trong Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; tình hình thực hiện các nghĩa vụ tài chính; thanh tra, kiểm tra (nếu có). Riêng đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác cần đánh giá việc tuân thủ quy trình vận hành xả dòng chảy tối thiểu (nếu có); quan trắc, giám sát tài nguyên nước, cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, an toàn công trình.

II. Tình hình khai thác, sử dụng nước của các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực

1. Liệt kê các công trình khai thác, sử dụng nước có liên quan: tên, vị trí, loại hình công trình, nhiệm vụ, mục đích, quy mô, phạm vi cấp nước, khoảng cách đến công trình đề nghị cấp phép,...

2. Trình bày tình hình khai thác nước của các công trình có liên quan:

a) Đối với khai thác, sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản: các thời kỳ lấy nước trong năm; chế độ, lưu lượng (m^3/s) khai thác;

b) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho thủy điện: lưu lượng nước phát điện lớn nhất, nhỏ nhất (m^3/s); chế độ vận hành của công trình; chế độ và lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu (m^3/s) (nếu có);

c) Đối với công trình khai thác, sử dụng nước cho các mục đích khác (bao gồm cả mục đích khai thác nguồn nước mặt để tạo không gian, thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan, tạo nguồn, ngăn mặn): trình bày phương thức khai thác, chế độ vận hành, khai thác nước của công trình;

d) Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các công trình nêu trên đến nguồn nước và vận hành của công trình xin cấp phép.

III. Kế hoạch khai thác nước của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép

1. Thuyết minh cụ thể nhu cầu, kế hoạch, chế độ khai thác nước của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép.

2. Đánh giá cụ thể nhu cầu khai thác nước của công trình, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chuyên ngành và các quy hoạch khác đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (*chức năng nguồn nước, quản lý, điều hòa, phân phối, bảo vệ, dòng chảy tối thiểu trên sông, phòng chống sạt lở, lũ, lụt, ...*).

3. Trường hợp công trình đề xuất điều chỉnh nguồn nước khai thác/quy mô khai thác nước (*áp dụng đối với trường hợp có sự điều chỉnh so với giấy phép đã cấp*):

a) Liệt kê các văn bản, quyết định pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh nguồn nước khai thác, quy mô khai thác nước của công trình;

b) Phương án điều chỉnh nguồn nước khai thác, quy mô khai thác nước của công trình: thuyết minh rõ nguồn nước khai thác, vị trí, quy mô, hạng mục, thông số, phương thức, chế độ khai thác nước của phương án điều chỉnh so với giấy phép đã được cấp;

c) Đánh giá khả năng đáp ứng của nguồn nước, an toàn công trình đối với việc điều chỉnh.

Chương III

TÁC ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng nước và vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác:

a) Đánh giá tác động của việc điều tiết, vận hành công trình đến: chế độ dòng chảy (*mức nước, lưu lượng*) mùa lũ, mùa kiệt; chế độ phù sa/bùn cát, xói lở lòng, bờ, bãi sông; chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh và việc khai thác, sử dụng nước của các đối tượng khác trên sông, suối phía thượng và hạ lưu công trình trong các thời kỳ (*mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng*).

b) Đối với công trình thủy điện kiểu đường dẫn: bổ sung đánh giá tác động đến chế độ dòng chảy, khai thác, sử dụng nước, hệ sinh thái thủy sinh trên các đoạn sông, suối giữa đập và nhà máy (*thể hiện rõ độ dài đoạn sông, suối bị giảm nước, các đặc trưng dòng chảy, tình hình sử dụng nước...*).

c) Trường hợp công trình có chuyển nước thì phải đánh giá tác động đến nguồn nước tiếp nhận (*biến đổi dòng chảy, gia tăng lũ lụt, xói lở, bồi lấp, biến dạng hình thái sông/suối,...*) và các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác trên nguồn nước tiếp nhận.

2. Đối với các loại hình công trình khác: đánh giá các tác động đến chế độ dòng chảy (*mức nước, lưu lượng*) và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trên sông, suối phía hạ lưu công trình theo từng thời kỳ sử dụng nước.

3. Đối với trường hợp có điều chỉnh nguồn nước, quy mô khai thác nước của công trình, bổ sung đánh giá tác động của việc điều chỉnh đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước khác có liên quan.

II. Thuyết minh các biện pháp khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực và giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác:

a) Rà soát hiện trạng vận hành của biện pháp duy trì dòng chảy tối thiểu hiện có của công trình, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của biện pháp. Luận chứng, xác định dòng chảy tối thiểu cần phải duy trì ở hạ lưu công trình; thuyết minh biện pháp, phương án bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trong thời gian đề nghị cấp phép. Bao gồm: bản vẽ thiết kế hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu, thể hiện rõ cao trình, vị trí hạng mục công trình, năng lực xả lớn nhất ứng với mực nước chết; giải pháp dự phòng khi có nhu cầu gia tăng ở hạ du (nếu có).

b) Thuyết minh phương án, giải pháp khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực (*đã đánh giá ở mục I của Chương này*) trong thời gian đề nghị cấp phép (*trong điều kiện bình thường và trong trường hợp xảy ra sự cố, thiên tai lũ lụt, hạn hán thiếu nước*).

c) Thuyết minh tình hình thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước hồ chứa (nếu thuộc đối tượng); tình hình thực hiện các phương án bảo vệ đập, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, ứng phó với tình huống thiên tai cho đập, hồ chứa và phương án phòng, chống lụt bão cho hạ du...

d) Các giải pháp bảo đảm sử dụng dung tích chết của hồ chứa để cấp nước cho hạ du trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng.

2. Đối với loại hình công trình cống, trạm bơm, kênh dẫn và các loại hình khác:

a) Thuyết minh giải pháp, phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực của việc khai thác, sử dụng nước tại công trình (*đã đánh giá ở mục I của Chương này*) trong thời gian đề nghị cấp phép.

b) Riêng đối với loại hình khai thác, sử dụng nước cấp cho sinh hoạt tập trung cần thuyết minh rõ tình hình thực hiện xác định phạm vi vùng bảo hộ cấp nước sinh hoạt.

3. Đối với trường hợp có điều chỉnh nguồn nước, quy mô khai thác nước của công trình: đề xuất cụ thể các biện pháp giảm thiểu tương ứng với các tác động đã đánh giá ở mục I của Chương này.

4. Thuyết minh các biện pháp giám sát quá trình khai thác, sử dụng nước (*giám sát lưu lượng khai thác, lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu, mực nước, chất lượng nước*): vị trí đo, loại dụng cụ đo, yếu tố đo, chế độ đo. Đối với loại hình công trình là hồ chứa, đập dâng: thuyết minh rõ phương án quan trắc khí tượng, thủy văn; dự báo lượng nước đến hồ; phương tiện, thiết bị, nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung được trình bày trong Đề án*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC NƯỚC MẶT
.....⁽¹⁾

(Đối với trường hợp công trình thủy lợi gồm: hồ chứa,
đập dâng, trạm bơm, cống,... vận hành trước năm 2013)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
(Ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, đóng dấu)

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC MẶT

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác nước.

2. Trình bày các thông tin cơ bản của công trình khai thác nước đề nghị cấp phép:

a) Tên, vị trí (*xã, huyện, tỉnh và tọa độ theo hệ VN2000, kinh tuyến trực, múi chiếu 3°*), mục đích, quy mô, nhiệm vụ, phương thức khai thác nước của công trình; nguồn nước khai thác, nguồn nước tiếp nhận (trường hợp công trình có chuyển nước); cách thức vận hành ngăn mặn, chống ngập, tạo nguồn, tạo cảnh quan (nếu có).

(*Bảng thông số kỹ thuật cơ bản của công trình liên quan đến khai thác nước*).

b) Các căn cứ pháp lý liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành công trình.

3. Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập đề án (*tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan đến xây dựng công trình, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, phê duyệt quy trình vận hành công trình (nếu có); văn bản/biên bản liên quan đến việc giao nhiệm vụ quản lý, vận hành công trình (nếu có).

- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

Chương I ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC

I. Mạng lưới sông suối và đặc điểm khí tượng thủy văn

1. Trình bày cụ thể các đặc trưng nguồn nước khai thác (*chiều dài, diện tích lưu vực, hình dạng, độ dốc,...*)

2. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc khí tượng, thủy văn trên lưu vực sông và vùng phụ cận (tên, vị trí trạm, yếu tố đo, tần suất đo, thời kỳ quan trắc). Luận chứng việc lựa chọn trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong Đề án.

3. Phân tích đặc điểm mưa của khu vực khai thác nước.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác, sử dụng nước, trong đó thể hiện rõ: mạng lưới sông suối; các trạm quan trắc khí tượng, thủy văn; các công trình khai thác, sử dụng nước; địa danh hành chính các cấp của khu vực).

II. Chế độ dòng chảy

1. Trình bày các đặc trưng thủy văn tại vị trí tuyến công trình theo thời gian tháng, mùa, năm.

Đối với loại hình hồ chứa, đập dâng và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch: Trình bày đặc điểm dòng chảy năm, dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt.

Đối với loại hình cống, trạm bơm, kênh dẫn: Trình bày đặc điểm mực nước theo các tháng trong năm, quan hệ mực nước, lưu lượng tại vị trí khai thác.

2. Đối với công trình nằm trong vùng ảnh hưởng triều, bổ sung mô tả chế độ triều, biên độ triều, đặc trưng mực nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo chu kỳ triều tại vị trí công trình.

Chương II

TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC NƯỚC

I. Tình hình khai thác nước của công trình đề nghị cấp phép

1. Trình bày cụ thể vị trí, nhiệm vụ, quy mô của công trình; các hạng mục chủ yếu và phương thức khai thác nước của công trình; trình bày cụ thể về tình trạng hoạt động của công trình đến thời điểm lập đề án; những thay đổi của công trình trong suốt quá trình vận hành.

2. Trình bày cụ thể các thời kỳ (tháng/mùa/vụ) lấy nước trong năm; lưu lượng (m^3/s) khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất theo từng thời kỳ; diễn biến lượng nước khai thác qua các năm; đối với mục đích ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan trình bày chế độ vận hành của công trình theo các thời kỳ trong năm, số giờ, số ngày vận hành trong từng thời kỳ.

3. Trình bày cụ thể các vị trí quan trắc và nội dung, phương pháp, chế độ, thiết bị quan trắc, giám sát trong quá trình khai thác nước.

II. Tình hình khai thác nước của các tổ chức, cá nhân khác trong khu vực

1. Trình bày cụ thể tình hình khai thác nước của các công trình có liên quan: vị trí, nhiệm vụ, mục đích, phương thức, chế độ và yêu cầu khai thác nước của các công trình khai thác nước có liên quan.

2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của các công trình nêu trên đến nguồn nước và vận hành của công trình xin cấp phép.

III. Kế hoạch khai thác nước của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép: Thuyết minh cụ thể nhu cầu, kế hoạch, chế độ khai thác nước của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC NƯỚC VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC

I. Đánh giá tác động của việc khai thác nước và vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước khác có liên quan trong khu vực

Đánh giá tác động của việc điều tiết, vận hành công trình đến: chế độ dòng chảy (*mức nước, lưu lượng*) mùa lũ, mùa kiệt; xói lở lòng, bờ, bãi sông; việc khai thác nước của các đối tượng khác trên sông, suối phía thượng và hạ lưu công trình trong các thời kỳ (*mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ dùng nước gia tăng*).

II. Thuyết minh các biện pháp khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực và giám sát quá trình khai thác nước

1. Đối với loại hình công trình hồ, đập và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch khác: Luận chứng, xác định dòng chảy tối thiểu duy trì ở hạ lưu công trình; thuyết minh biện pháp, phương án bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu.

2. Đối với các loại hình khai thác, sử dụng nước khác: thuyết minh giải pháp, phương án khắc phục, giảm thiểu tác động tiêu cực của việc khai thác nước tại công trình trong thời gian đề nghị cấp phép.

3. Thuyết minh các biện pháp giám sát quá trình khai thác nước (*giám sát lưu lượng khai thác, lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu, mức nước, chất lượng nước*): vị trí đo, yếu tố đo, chế độ đo. Thuyết minh rõ phương án quan trắc khí tượng, thủy văn; phương tiện, thiết bị, nhân lực thực hiện việc quan trắc, giám sát hoạt động khai thác nước.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.

2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung được trình bày trong đề án*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

**ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC MẶT VÀ
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP**

.....⁽¹⁾
(đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép)

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**
(Ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, đóng dấu)

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC MẶT VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

MỞ ĐẦU

Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép và công trình khai thác, sử dụng nước xin gia hạn, điều chỉnh, bao gồm:

1. Tên chủ giấy phép; địa chỉ, điện thoại liên hệ....
2. Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số do *(tên cơ quan cấp phép)* cấp ngày: tháng năm..... với thời hạn...
3. Sơ lược về công trình khai thác nước và tình hình hoạt động của công trình.
4. Trình bày lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh và các nội dung đề nghị điều chỉnh so với giấy phép đã được cấp; các căn cứ đối với trường hợp kiến nghị điều chỉnh.

Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà chủ giấy phép có nhu cầu cấp lại giấy phép thì phải bổ sung lý do.

5. Trình bày các căn cứ, thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước.
- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

I. Hiện trạng khai thác nước

1. Trình bày cụ thể về tình trạng hoạt động của công trình đến thời điểm lập đề án; những thay đổi của công trình, các vấn đề tồn tại, phát sinh trong quá trình khai thác nước tại công trình.

2. Trình bày lượng nước khai thác quy định trong giấy phép và lượng nước đã khai thác, sử dụng theo từng tháng/thời kỳ trong từng năm kể từ ngày được cấp phép đến thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh giấy phép theo các mục đích sử dụng *(kèm theo bảng số liệu khai thác, sử dụng nước trong quá trình vận hành công trình)*.

Đối với loại hình công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch để ngăn mặn, tạo không gian, tạo cảnh quan: trình bày cụ thể về chế độ vận hành công trình theo các thời kỳ trong năm.

3. Trình bày tình hình diễn biến mực nước, lưu lượng nước, chất lượng nguồn nước trong quá trình khai thác, sử dụng.

4. Đánh giá các tác động của việc vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực và ngược lại từ khi công trình đi vào vận hành đến thời điểm lập đề án.

5. Trình bày các biện pháp đã thực hiện để giảm thiểu, khắc phục các tác động tiêu cực (nếu có).

(Kèm theo bảng số liệu khai thác, sử dụng nước trong quá trình vận hành công trình).

II. Tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép

Đánh giá cụ thể tình hình thực hiện các quy định của giấy phép trong thời gian vận hành công trình, bao gồm:

1. Mục đích khai thác nước; lượng nước khai thác *(trừ loại hình công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch để ngăn mặn, tạo không gian, tạo cảnh quan)*.

2. Phương thức, chế độ khai thác nước, quy trình vận hành công trình.

3. Việc duy trì dòng chảy tối thiểu sau công trình *(nếu có)*.

4. Việc quan trắc, giám sát quá trình khai thác nước.

5. Việc thực hiện chế độ báo cáo, nghĩa vụ tài chính, các yêu cầu cụ thể khác của giấy phép.

III. Kế hoạch khai thác, đánh giá tác động và biện pháp giảm thiểu của việc khai thác nước trong thời gian đề nghị gia hạn/điều chỉnh

1. Phương án điều chỉnh và kế hoạch khai thác nước

a) Đối với điều chỉnh quy mô khai thác: nêu rõ phương án điều chỉnh công suất/lưu lượng/lượng nước khai thác, sử dụng so với giấy phép đã được cấp.

b) Đối với điều chỉnh chế độ khai thác nước: nêu rõ phương án điều chỉnh các hạng mục, thông số của công trình, cách thức lấy nước, dẫn nước, chuyển nước, sử dụng nước; thời gian lấy nước và chế độ vận hành công trình so với giấy phép đã được cấp.

c) Trình bày kế hoạch khai thác nước theo các nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh: nêu rõ mục đích, phương thức, nhu cầu, chế độ khai thác,... so với giấy phép đã được cấp.

(Kèm theo bảng tổng hợp các nội dung đề nghị điều chỉnh so với giấy phép đã được cấp).

2. Đánh giá tác động đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác nước ở thượng hạ lưu công trình trong thời gian đề nghị gia hạn/điều chỉnh.
3. Các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và lộ trình thực hiện.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc đề nghị gia hạn/điều chỉnh khai thác nước.
2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh (*về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; nghiêm túc thực hiện các giải pháp khắc phục, giảm thiểu tác động của công trình khai thác nước và lộ trình thực hiện; thực hiện các quy định trong giấy phép,...*).

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC NƯỚC BIỂN
.....(1)
(đối với trường hợp công trình chưa khai thác nước)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
(Ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, đóng dấu)

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC BIỂN

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác nước biển.

2. Trình bày thông tin cơ bản về công trình khai thác nước biển.

- Vị trí lấy nước biển: địa danh hành chính (*thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố*); toạ độ tìm cửa lấy nước (*theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiều 3⁰*).

- Mục đích khai thác nước biển: cấp nước sản xuất công nghiệp, nhiệt điện, nuôi trồng hải sản, khai thác và chế biến khoáng sản,... Trường hợp công trình khai thác nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.

- Loại hình công trình và phương thức khai thác nước biển: trình bày các hạng mục chính của công trình và cách thức lấy nước.

- Chế độ và lượng nước khai thác: trình bày lưu lượng trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất trong từng thời kỳ trong năm cho từng mục đích sử dụng.

(Kèm Bảng thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác nước biển).

3. Trình bày các căn cứ lập đề án khai thác nước biển.

- Căn cứ pháp lý: nêu các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác, sử dụng nước.

- Trình bày sự phù hợp của công trình khai thác nước xin cấp phép với quy hoạch ngành, các quy hoạch khác có liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình khai thác nước.

- Liệt kê các tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập đề án (*tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đầu tư xây dựng công trình.

- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác nước của công trình, trong đó thể hiện rõ: địa danh hành chính các cấp; các trạm quan trắc hải văn; các hạng mục chính của công trình; các công trình khai thác nước khác trong khu vực;...).

Chương I

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN NƯỚC VÀ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC NƯỚC

I. Đặc điểm hải văn

1. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc hải văn trong khu vực, các yếu tố quan trắc và chế độ quan trắc; luận chứng việc lựa chọn trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong đề án.

2. Trình bày đặc trưng thủy triều khu vực khai thác (*chế độ thủy triều, mực nước đỉnh triều, mực nước chân triều, biên độ triều trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, và chu kỳ triều*).

II. Hiện trạng khai thác nước và các hoạt động có liên quan trong khu vực

1. Trình bày hiện trạng khai thác, sử dụng nước phục vụ cho các mục đích cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản,... có liên quan trong khu vực xây dựng công trình (*vị trí, nhiệm vụ, chế độ và phương thức khai thác nước của các công trình*).

2. Mô tả hoạt động giao thông thủy, bến cảng, các khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão, du lịch, giải trí,... trong khu vực.

3. Trình bày đặc điểm hệ sinh thái dưới nước, ven bờ, các khu bảo tồn, các loài động thực vật quý hiếm cần bảo tồn trong khu vực.

4. Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động khai thác nước khác và các hoạt động có liên quan trong khu vực nêu trên đến việc khai thác nước của công trình.

Chương II

NHU CẦU, CHẾ ĐỘ VÀ BIỆN PHÁP GIÁM SÁT KHAI THÁC NƯỚC

I. Nhu cầu và chế độ khai thác nước

1. Trình bày phương pháp, kết quả tính toán (theo dạng bảng biểu) nhu cầu nước trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất ($m^3/ngày\ đêm$) cho từng nhiệm vụ của công trình theo từng thời kỳ trong năm.

2. Trình bày chế độ khai thác, phương án vận hành khai thác nước của công trình.

II. Biện pháp giám sát quá trình khai thác nước của công trình

1. Trình bày việc quan trắc, giám sát khai thác nước của công trình: hình thức giám sát (tự động/định kỳ); thông số; chế độ giám sát..., lộ trình thực hiện.

2. Trình bày phương án bố trí nhân lực quan trắc, giám sát khai thác nước biển.

Chương III

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC NƯỚC BIỂN VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU

I. Tác động của việc khai thác nước biển

1. Đánh giá tác động của việc khai thác nước của công trình tới dao động mực nước tại khu vực khai thác.
2. Đánh giá tác động của việc khai thác nước của công trình đến hệ sinh thái biển trong khu vực.
3. Đánh giá tác động của việc khai thác nước của công trình đến các công trình bảo vệ bờ, đê bao vùng đầm phá *(nếu có)*.
4. Đánh giá tác động của việc khai thác nước đến các hoạt động giao thông thủy, bến cảng, khu neo đậu tàu thuyền.
5. Đánh giá tác động của việc khai thác nước đến bồi, xói, sạt lở trong khu vực.
6. Đánh giá tác động đến việc khai thác nước phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, du lịch, giải trí, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản,... trong khu vực.

II. Thuyết minh các biện pháp, phương án phòng, chống, giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện của công trình.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước biển.
2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép khai thác nước biển *(về mức độ chính xác, trung thực của thông tin, số liệu trong đề án, các biện pháp giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện; thực hiện các quy định trong giấy phép)*.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC NƯỚC BIỂN
.....(1)
(đối với trường hợp công trình đã khai thác nước)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
(Ký, đóng dấu)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
(Ký, đóng dấu)

Địa danh, tháng..../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN LẬP ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC BIỂN

MỞ ĐẦU

1. Trình bày tóm tắt thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác nước biển.

2. Trình bày tóm tắt về công trình khai thác nước biển đề nghị cấp phép:

- Thời gian bắt đầu khai thác nước biển.

- Vị trí lấy nước biển: địa danh hành chính (*thôn/ấp, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố*); toạ độ tìm cửa lấy nước (*theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục, múi chiếu 3⁰*).

- Mục đích khai thác nước biển: cấp nước sản xuất công nghiệp, nhiệt điện, nuôi trồng hải sản, khai thác và chế biến khoáng sản,... Trường hợp công trình khai thác nước cho nhiều mục đích thì nêu rõ từng mục đích sử dụng.

- Loại hình công trình và phương thức khai thác nước biển: trình bày các hạng mục chính của công trình và cách thức lấy nước.

- Chế độ và lượng nước khai thác: trình bày lưu lượng trung bình, lớn nhất và nhỏ nhất trong từng thời kỳ trong năm cho từng mục đích sử dụng.

(*Kèm Bảng thông số kỹ thuật cơ bản của công trình khai thác nước biển*).

3. Trình bày các căn cứ, thông tin, số liệu sử dụng để lập Đề án.

- Liệt kê các văn bản pháp lý liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành công trình (*tài liệu đo đạc, điều tra, đánh giá nguồn nước, hiện trạng khai thác, sử dụng nước,...*); các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật áp dụng.

- Thuyết minh nguồn gốc, mức độ đầy đủ, tin cậy của tài liệu, thông tin, số liệu sử dụng lập Đề án.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Văn bản pháp lý liên quan tới việc xin phép khai thác nước biển (Bản sao quyết định thành lập tổ chức/giấy phép đăng ký kinh doanh; quyết định phê duyệt quy hoạch chuyên ngành liên quan đến xây dựng công trình và các quyết định phê duyệt đầu tư, xây dựng công trình, vận hành công trình; văn kiểm tra, thanh tra công trình trong thời gian vận hành (nếu có) ...).

- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

Chương I

HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC TRONG KHU VỰC

I. Đặc điểm hải văn

1. Mô tả mạng lưới trạm quan trắc hải văn, mạng lưới quan trắc chất lượng nước trong khu vực, các yếu tố quan trắc và chế độ quan trắc. Luận chứng việc lựa chọn trạm quan trắc và số liệu sử dụng để tính toán trong Đề án.

2. Trình bày đặc trưng thủy triều khu vực khai thác (*chế độ thủy triều, mực nước đỉnh triều, mực nước chân triều, biên độ triều trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất và chu kỳ triều*).

II. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước trong khu vực

1. Trình bày hiện trạng khai thác sử dụng nước phục vụ cho các mục đích cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản,... có liên quan trong khu vực công trình (*vị trí, nhiệm vụ, chế độ và phương thức khai thác nước của các công trình*).

2. Mô tả hoạt động giao thông thủy, bến cảng, các khu neo đậu tàu thuyền tránh, trú bão, du lịch, giải trí,... trong khu vực.

3. Trình bày đặc điểm hệ sinh thái biển, các khu bảo tồn, các loài động thực vật quý hiếm cần bảo tồn trong khu vực.

4. Đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác và các hoạt động có liên quan trong khu vực nêu trên đến việc khai thác nước của công trình.

Chương II

TÌNH HÌNH KHAI THÁC VÀ KẾ HOẠCH KHAI THÁC NƯỚC BIỂN CỦA CÔNG TRÌNH

I. Tình hình khai thác nước biển của công trình

1. Hiện trạng công trình và những thay đổi trong suốt quá trình vận hành của công trình (*nếu có*).

2. Tình hình khai thác nước biển từ khi công trình đi vào vận hành: Trình bày cụ thể lượng nước khai thác trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất cho từng mục đích theo ngày, tháng, năm.

3. Tình hình quan trắc, giám sát quá trình khai thác nước biển: Trình bày cụ thể các vị trí quan trắc và nội dung, phương pháp, chế độ, thiết bị quan trắc, giám sát trong quá trình khai thác nước biển.

4. Đánh giá việc tuân thủ quy định pháp luật về tài nguyên nước và các quy định trong giấy phép đã được cấp.

Đính kèm phụ lục: thông tin, số liệu hải văn; số vận hành công trình (ít nhất là 3 năm gần nhất tính đến thời điểm lập Hồ sơ) và các tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

II. Kế hoạch khai thác nước biển của công trình trong thời gian đề nghị cấp phép

1. Thuyết minh cụ thể nhu cầu, kế hoạch, chế độ và lượng nước biển khai thác của công trình cho từng mục đích trong thời gian đề nghị cấp phép.

2. Trường hợp công trình đề xuất điều chỉnh quy mô khai thác nước biển (*áp dụng đối với trường hợp có sự điều chỉnh so với giấy phép đã cấp*)

a) Liệt kê các văn bản, quyết định pháp lý liên quan đến việc điều chỉnh.

b) Phương án điều chỉnh: thuyết minh rõ vị trí, quy mô, hạng mục, thông số, phương thức, chế độ khai thác nước của phương án điều chỉnh so với giấy phép đã được cấp.

c) Đánh giá tính khả thi của phương án điều chỉnh.

(Đính kèm Sơ đồ minh họa (khổ A4 đến A3) khu vực khai thác nước của công trình, trong đó thể hiện rõ: địa danh hành chính các cấp; các trạm quan trắc hải văn; các hạng mục chính; các công trình khai thác nước khác trong khu vực;).

Chương III

TÁC ĐỘNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG

I. Đánh giá tác động của việc khai thác nước biển

1. Tác động tới dao động mực nước tại khu vực khai thác.
2. Tác động đến hệ sinh thái biển trong khu vực.
3. Tác động tới các công trình bảo vệ bờ, đê bao vùng đầm phá *(nếu có)*.
4. Tác động đến các hoạt động giao thông thủy, bến cảng, khu neo đậu tàu thuyền.
5. Tác động đến bồi, xói, sạt lở khu vực khai thác nước.
6. Tác động đến các công trình khai thác nước trong khu vực và các hoạt động khác có liên quan (cấp nước sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy, hải sản,...) trong khu vực.

II. Thuyết minh các biện pháp, phương án khắc phục, giảm thiểu tác động và lộ trình thực hiện *(nếu có tác động)*.

III. Biện pháp quan trắc, giám sát trong quá trình khai thác nước biển

1. Trình bày việc quan trắc, giám sát khai thác nước của công trình: hình thức giám sát (tự động/định kỳ); thông số giám sát; chế độ giám sát..., lộ trình và cam kết việc thực hiện.
2. Trình bày phương án bố trí nhân lực quan trắc, giám sát khai thác nước biển và xả nước sau khi sử dụng vào nguồn tiếp nhận.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước biển.
2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép *(về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong Đề án; nghiêm túc thực hiện các biện pháp, phương án phòng ngừa, giảm thiểu tác động của công trình khai thác nước và lộ trình thực hiện)*.

(TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP)
(Trang bìa trong)

ĐỀ ÁN
KHAI THÁC NƯỚC BIỂN VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP
.....⁽¹⁾
(đối với trường hợp đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép)

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
Ký (đóng dấu nếu có)

ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ ÁN
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng.../năm.....

(1) Ghi tên công trình, vị trí và quy mô công trình khai thác nước.

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN KHAI THÁC NƯỚC BIỂN VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP

MỞ ĐẦU

Trình bày tóm tắt các thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép và công trình khai thác, sử dụng nước biển gia hạn, điều chỉnh, bao gồm:

1. Tên chủ giấy phép; địa chỉ, điện thoại liên hệ,....
2. Giấy phép khai thác, sử dụng nước biển số.....do *(tên cơ quan cấp phép)* cấp ngày:.....tháng.....năm.....với thời hạn,...
3. Sơ lược về công trình khai thác nước
4. Trình bày lý do đề nghị điều chỉnh.

Trường hợp điều chỉnh nội dung giấy phép mà tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thì thể hiện rõ trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép.

5. Trình bày các căn cứ, thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép.

Các tài liệu, văn bản kèm theo:

- Quyết định thành lập tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành liên quan; các văn bản pháp lý khác liên quan đến việc đề nghị gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước.

- Số liệu, tài liệu liên quan sử dụng để lập Đề án.

I. Hiện trạng khai thác, sử dụng nước

1. Trình bày cụ thể về tình trạng hoạt động của công trình đến thời điểm lập đề án; những thay đổi của công trình, các vấn đề tồn tại, phát sinh trong quá trình khai thác nước tại công trình.

2. Trình bày lượng nước khai thác quy định trong giấy phép và lượng nước đã khai thác lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình theo từng thời kỳ trong từng năm ($m^3/ngày\ đêm$) kể từ ngày được cấp phép đến thời điểm xin gia hạn/điều chỉnh giấy phép theo các mục đích sử dụng khác nhau *(kèm theo bảng số liệu khai thác, sử dụng nước trong quá trình vận hành công trình)*.

3. Trình bày tình hình diễn biến mực nước, nguồn nước khai thác.

4. Đánh giá các tác động, của việc vận hành công trình đến nguồn nước, môi trường và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực và ngược lại từ khi công trình đi vào vận hành đến thời điểm lập đề án.

5. Trình bày các biện pháp đã thực hiện để giảm thiểu, khắc phục các tác động tiêu cực (nếu có).

(Kèm theo bảng số liệu khai thác, sử dụng nước trong quá trình vận hành công trình).

II. Tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép đã được cấp

(Đánh giá cụ thể tình hình thực hiện các quy định của giấy phép trong thời gian vận hành công trình, kèm theo các tài liệu, số liệu chứng minh)

1. Mục đích sử dụng nước; lượng nước khai thác, sử dụng.
2. Phương thức, chế độ khai thác, quy trình vận hành công trình.
3. Việc quan trắc, giám sát quá trình khai thác nước.
4. Việc thực hiện chế độ báo cáo, nghĩa vụ tài chính, các yêu cầu cụ thể khác của giấy phép.

III. Kế hoạch khai thác, đánh giá tác động và biện pháp giảm thiểu của việc khai thác nước trong thời gian đề nghị gia hạn/điều chỉnh

1. Phương án và kế hoạch khai thác nước
 - a) Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô khai thác nêu rõ phương án điều chỉnh quy mô khai thác so với giấy phép đã được cấp.
 - b) Đối với điều chỉnh chế độ khai thác nước: nêu rõ phương án điều chỉnh các hạng mục, thông số của công trình, thời gian lấy nước và chế độ khai thác công trình so với giấy phép đã được cấp.
 - c) Trình bày kế hoạch khai thác nước theo các nội dung đề nghị gia hạn/điều chỉnh: nêu rõ mục đích, phương thức, nhu cầu, chế độ khai thác,... so với giấy phép đã được cấp.

(Kèm theo bảng tổng hợp các nội dung đề nghị điều chỉnh so với giấy phép đã được cấp)

2. Đánh giá tác động của việc điều chỉnh đến nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác trong khu vực trong thời gian đề nghị cấp phép.
3. Trình bày các biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực và lộ trình thực hiện.

KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Các kiến nghị liên quan đến việc cấp phép khai thác nước.
2. Cam kết của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép *(về tính chính xác, trung thực của tài liệu, thông tin, số liệu trong đề án; chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các nội dung được trình bày trong đề án).*



Phụ lục II
MẪU HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu	Tên văn bản
1	Mẫu 49	Đơn đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
2	Mẫu 50	Đơn đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
3	Mẫu 51	Đơn đề nghị cấp lại/trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
4	Mẫu 52	Bản khai kinh nghiệm chuyên môn trong hoạt động khoan nước dưới đất của người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật
5	Mẫu 53	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
6	Mẫu 54	Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (trường hợp gia hạn/điều chỉnh/cấp lại)
7	Mẫu 55	Quyết định chấp thuận đề nghị trả lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
8	Mẫu 56	Bảng tổng hợp các công trình khoan nước dưới đất (của chủ giấy phép)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH
NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (*đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân*):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (*đối với tổ chức*)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (*đối với cá nhân*):

1.3. Địa chỉ (*đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú*):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

2. Nội dung đề nghị cấp phép:

2.1. Quy mô hành nghề: (2)

2.2. Thời gian hành nghề: (3)

3. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:

..... (4)

4. Cam kết của chủ giấy phép:

- (*Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép*) có đủ năng lực chuyên môn để hành nghề khoan nước dưới đất theo quy mô đề nghị cấp phép nêu trên.

- (*Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép*) cam kết các nội dung, thông tin ghi trong Đơn, các tài liệu kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị (*tên cơ quan cấp phép*) xem xét và cấp giấy phép hành nghề cho (*tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép*).

... ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

- (1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô lớn) hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô vừa và nhỏ).
- (2) Ghi rõ quy mô đề nghị cấp phép hành nghề là: nhỏ, vừa, lớn.
- (3) Ghi rõ số tháng/hoặc năm nhưng tối đa không quá 10 năm.
- (4) Liệt kê danh mục giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo Đơn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG
GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

1.5. Các thông tin về giấy phép đã được cấp: (Giấy phép số..., cấp ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan cấp...; quy mô hành nghề..., thời hạn của giấy phép...).

2. Tình hình thực hiện các quy định của giấy phép:..... (2)

3. Lý do đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép:

.....

4. Thời gian đề nghị gia hạn/nội dung đề nghị điều chỉnh giấy phép:

- Thời hạn đề nghị gia hạn: (ghi rõ số tháng/hoặc năm nhưng tối đa không quá 05 năm).

- Nội dung đề nghị điều chỉnh: (ghi rõ nội dung đề nghị điều chỉnh).

5. Giấy tờ tài liệu nộp kèm theo Đơn này gồm có:..... (3)

6. Cam kết của chủ giấy phép:

- (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(Tên tổ chức/cá nhân đề nghị gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép) có đủ năng lực chuyên môn kỹ thuật để hành nghề khoan nước dưới đất quy mô Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét gia hạn/điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo những nội dung nêu trên.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Tổ chức/cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô lớn) hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô vừa và nhỏ).

(2) Chủ giấy phép tự đánh giá về tình hình thực hiện quy định của giấy phép trong quá trình hành nghề như: tuân thủ quy trình kỹ thuật khoan, bảo vệ nguồn nước dưới đất, về thực hiện chế độ báo cáo, các công trình khoan nước dưới đất đã thực hiện; về tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật có liên quan...

(3) Liệt kê danh mục giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI/TRẢ LẠI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ
KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Kính gửi: (1)

1. Thông tin về chủ giấy phép:

1.1. Tên tổ chức/cá nhân (đối với tổ chức ghi đầy đủ tên theo Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; đối với cá nhân ghi đầy đủ họ tên theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Định danh cá nhân):

1.2. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi cấp, ngày cấp hoặc số Quyết định thành lập, cơ quan ký quyết định (đối với tổ chức)/số Chứng minh nhân dân/số thẻ Căn cước công dân/số định danh cá nhân (đối với cá nhân):

1.3. Địa chỉ (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và địa chỉ văn phòng đại diện (nếu có) hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú):

1.4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

1.5. Các thông tin về giấy phép đã được cấp: (Giấy phép số, cấp ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan cấp...; quy mô hành nghề..., thời hạn của giấy phép...).

2. Lý do đề nghị cấp lại/trả lại giấy phép:

..... (2)

3. Cam kết của chủ giấy phép:

(Chủ giấy phép) cam đoan các nội dung, thông tin trong Đơn này và các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) xem xét cấp lại/trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất cho (tên chủ giấy phép).

....., ngày ... tháng ... năm ...

Chủ giấy phép

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Tên cơ quan cấp phép: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô lớn) hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu hành nghề với quy mô vừa và nhỏ).

(2) Trình bày rõ lý do đề nghị cấp lại/trả lại giấy phép (kèm theo tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép).

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN
TRONG HOẠT ĐỘNG KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
CỦA NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH VỀ KỸ THUẬT**

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Nơi sinh:
4. Căn cước công dân/số định danh cá nhân:
5. Địa chỉ nơi cư trú:
6. Trình độ chuyên môn, ngành nghề được đào tạo:
7. Các văn bằng, chứng chỉ đã được cấp:
8. Số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khoan nước dưới đất:
9. Đã trực tiếp tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng hoặc thi công, chỉ đạo thi công các công trình khoan nước dưới đất như sau:
 - Công trình có lưu lượng dưới 200 m³/ngày: (số công trình);
 - Công trình có lưu lượng từ 200 m³/ngày đến 3.000 m³/ngày: (số công trình);
 - Công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày trở lên: (số công trình).
10. Thống kê các công trình đã trực tiếp tham gia thực hiện:

STT	Thông tin về công trình đã thực hiện				Thời gian thực hiện (2)	Chủ công trình (3)
	Tên công trình	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Lưu lượng, m ³ /ngày đêm	Vai trò trong việc thực hiện (1)		
1						
2						
3						
...						

(Kèm theo giấy tờ chứng minh đã tham gia thiết kế, lập đề án, báo cáo, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công đối với các công trình khoan nước dưới đất kê khai trong bảng nêu trên).

Tôi xin cam đoan các thông tin kê khai nêu trên là đúng sự thật.

..... ngày.... tháng..... năm...

Xác nhận của tổ chức, cá nhân
(đề nghị cấp phép)

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ là chủ trì hoặc tham gia lập đề án, lập báo cáo, thiết kế giếng, chỉ đạo thi công hoặc trực tiếp thi công...
- (2) Ghi rõ tháng, năm, thời gian tham gia thực hiện, thi công công trình.
- (3) Ghi rõ tên của chủ công trình.

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày.....Chậm nhất 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu (*tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép*) còn tiếp tục hành nghề khoan nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước
(*trường hợp giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp*);
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...
(*trường hợp giấy phép do Bộ TN&MT cấp*);
-;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép; cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Các yêu cầu về: thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; quy định bảo vệ nước dưới đất; yêu cầu đối với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật; thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan và các yêu cầu khác (nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn/điều chỉnh/cấp lại lần)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng.... nămcủa Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ

Xét đơn đề nghị (gia hạn/điều chỉnh nội dung/cấp lại) giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị) ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép), địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) hành nghề khoan nước dưới đất với các nội dung sau:

1. Quy mô hành nghề:

2. Thời hạn hành nghề:

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức/cá nhân hành nghề):

1. Đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về công trình khoan nước dưới đất đã thi công vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các yêu cầu khác.....(1)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày..... và thay thế Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất số ngày ... tháng ... năm ... do *(tên cơ quan cấp phép)* cấp. Chậm nhất 30 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu *(tên tổ chức/cá nhân được cấp giấy phép)* còn tiếp tục hành nghề khoan nước dưới đất với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước
(trường hợp giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp);
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...
(trường hợp giấy phép do Bộ TN&MT cấp);
-;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép; cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Các yêu cầu về: thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; quy định bảo vệ nước dưới đất; yêu cầu đối với người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật; thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan và các yêu cầu khác (nếu có).

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận đề nghị trả lại Giấy phép hành nghề
khoan nước dưới đất

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ (1);

Xét Đơn đề nghị trả lại Giấy phép... số:....ngày.... tháng....năm do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đề nghị của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép) có địa chỉ tại (đối với tổ chức ghi địa chỉ trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập; đối với cá nhân ghi theo địa chỉ nơi cư trú) trả lại Giấy phép số ngày ... tháng ... năm ... do (tên của cơ quan cấp phép cấp phép) đối với (tên công trình) với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do trả lại giấy phép: (2)

2. Giấy phép số ngày ... tháng ... năm ... hết hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... và mọi quyền lợi của (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép) liên quan đến Giấy phép nêu trên đều chấm dứt.

Điều 2. Các yêu cầu đối với (tên tổ chức/cá nhân đề nghị trả lại giấy phép):(3)

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của Quyết định này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở TN&MT tỉnh/thành phố...;
- Cục thuế tỉnh/thành phố.....;
-;
- Lưu: VT, hồ sơ cấp phép, cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

(1) Ghi các căn cứ khác liên quan (nếu có).

(2) Trình bày rõ lý do trả lại giấy phép.

(3) Các yêu cầu cụ thể việc trả lại giấy phép do cơ quan cấp phép quy định

TÊN CHỦ GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢNG TỔNG HỢP
CÁC CÔNG TRÌNH KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
NĂM.....**

TT	Tên chủ công trình	Vị trí công trình				Lưu lượng công trình (m³/ngày đêm)/ tổng số giếng khoan	Các thông tin chi tiết về giếng											
		Thôn/ấp	Xã/phường	Huyện/quận	Tỉnh/thành phố		Số hiệu giếng khoan	Tọa độ giếng (nếu có)		Chiều sâu giếng khoan (m)	Lưu lượng giếng (m³/ngày đêm)	Mức nước tĩnh (m)	Mức nước động lớn nhất (m)	Chiều sâu khai thác (m)		Đường kính ống chống (mm)	Đường kính ống lọc (mm)	Thời gian thi công (tháng/năm)
								X	Y					Từ	Đến			
1						G1												
						G2												
						...												
2						G1												
						G2												

..., ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ GIẤY PHÉP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)



Phụ lục III

**MAU KÊ KHAI TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN
KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)*

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu 57	Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)
2	Mẫu 58	Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
3	Mẫu 59	Quyết định phê duyệt truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI
TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kê khai lần đầu hoặc kê khai điều chỉnh)

Kính gửi:(1)

I. CÁC THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân kê khai:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: Fax:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Chức vụ:
6. Mã số thuế:
7. Tên công trình khai thác:
8. Vị trí, địa chỉ của công trình khai thác nước:
9. Thời gian công trình bắt đầu hoặc dự kiến vận hành:

Trường hợp công trình đã được cấp phép thì kê khai thêm các nội dung cơ bản của giấy phép có liên quan đến việc tính tiền.

Trường hợp điều chỉnh thì kê khai thêm các nội dung có liên quan đến việc đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác.

II. THUYẾT MINH CÁC CĂN CỨ VÀ TÍNH TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích thủy điện:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác, gồm:

- Điện lượng trung bình hằng năm.

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình khai thác nước, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...

- Giá để tính tiền cấp quyền khai thác cho sản xuất thủy điện.
- Thời gian, sản lượng miễn, giảm tiền cấp quyền (nếu có).

b) Tính tiền:

Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 46 của Nghị định này.

2. Đối với trường hợp khai thác nước cho mục đích khác:

a) Thuyết minh và kèm theo các tài liệu để chứng minh (nếu có) về các căn cứ để xác định tiền cấp quyền khai thác:

- Thời gian bắt đầu vận hành hoặc thời gian dự kiến vận hành công trình khai thác nước, thời gian đề nghị cấp phép (hoặc thời gian hiệu lực của giấy phép...) và xác định thời gian tính quyền khai thác tài nguyên nước....

- Thời gian, sản lượng miễn, giảm tiền cấp quyền (nếu có).

- Loại nguồn nước khai thác, chất lượng nguồn nước khai thác, điều kiện khai thác.

- Các mục đích khai thác, sử dụng nước của công trình; các mục đích khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác.

- Tổng lưu lượng khai thác lớn nhất của công trình theo giấy phép (hoặc lưu lượng khai thác lớn nhất đề nghị cấp phép), chế độ khai thác trong năm của công trình.

- Tính toán xác định tổng sản lượng khai thác của công trình; xác định phần sản lượng không phải nộp tiền, phần sản lượng phải nộp tiền.

- Tính toán tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 46 của Nghị định này.

- Xác định sản lượng khai thác theo từng mục đích sử dụng phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

- Xác định các hệ số điều chỉnh theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này.

- Xác định mức thu đối với từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

- Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng phải nộp tiền kèm theo các văn bản quy định về giá tính thuế tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình khai thác theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này.

b) Tính tiền

- Tính toán, xác định tiền cấp quyền khai thác cho từng mục đích sử dụng nước phải nộp tiền cấp quyền.

- Tổng hợp kết quả tính toán và xác định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp.

(Đối với trường hợp điều chỉnh thì thuyết minh, tính toán, xác định rõ những nội dung điều chỉnh).

III. ƯU ĐÃI GIẢM TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Kê khai ưu đãi giảm tiền cấp quyền (nếu có):

- Giảm 5% tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do khai thác sử dụng tuần hoàn tái sử dụng nước. Thuyết minh và kèm theo các tài liệu chứng minh (nếu có).

- Giảm 5% tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước do bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du. Thuyết minh và kèm theo các tài liệu chứng minh (nếu có).

IV. PHƯƠNG ÁN NỘP TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp: (VNĐ), trong đó được phân ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp một ngày:
- Số tiền phải nộp một ngày trong thời gian hiệu lực còn lại của giấy phép:
- Số tiền phải nộp năm đầu tiên:
- Số tiền phải nộp hằng năm tiếp theo:
- Số tiền phải nộp năm cuối cùng:
-

2. Phương án nộp tiền hằng năm

- ☐ Một lần/năm ☐ Hai lần/năm ☐ Một lần cho cả thời gian phê duyệt

(Tên của tổ chức, cá nhân kê khai) cam đoan mọi thông tin, số liệu trong Bản kê khai này và giấy tờ tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..., ngàytháng... năm...
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KÊ KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Ghi Bộ Tài nguyên và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này).

TÊN CƠ QUAN PHÊ DUYỆT **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng năm....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép), khai thác nguồn (nước mặt/nước dưới đất) công trình.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngàytháng năm ... của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác nước...../Giấy phép khai thác, sử dụng nước

Căn cứ

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (hoặc văn bản đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác) của (tên chủ giấy phép) ngày....tháng....năm.....và hồ sơ kèm theo....;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (hoặc điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác nước...../Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước:
2. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước của công trình:.....
3. Mục đích và lưu lượng sử dụng nước phải nộp tiền:.....
4. Giá tính tiền cấp quyền cho từng mục đích sử dụng:
5. Số tiền phải nộp 01 ngày:
6. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền:
7. Ưu đãi giảm tiền cấp quyền:
8. Tổng số tiền phải nộp:.... (ghi bằng chữ):
- Số tiền phải nộp cho từng mục đích:.....
- Số tiền phải nộp theo năm:.....
- +Số tiền phải nộp năm đầu (từ ngày ... đến ngày...) là:.....
- + Số tiền phải nộp hằng năm của các năm tiếp theo là:.....
- + Số tiền phải nộp năm cuối là (từ ngày ... đến ngày...) là:.....
-
9. Phương án nộp tiền:
10. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế.....
11. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
-;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan thẩm định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN PHÊ DUYỆT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng năm....

QUYẾT ĐỊNH

Truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép), khai thác nguồn (nước mặt/nước dưới đất) công trình....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT TRUY THU
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số..... ngày.... tháng năm..... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Tài nguyên và Môi trường)/Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm (trường hợp cơ quan cấp phép là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

Căn cứ Nghị định số ngàytháng năm ... của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Giấy phép khai thác nước...../Giấy phép khai thác, sử dụng nước

Căn cứ;

Căn cứ văn bản đề nghị truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép) ngày....tháng....năm.....và hồ sơ kèm theo....(đối với trường hợp chủ giấy phép đề nghị);

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của (tên chủ giấy phép địa chỉ, mã số thuế) theo Giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/nước dưới đất) số.... (số giấy phép), ngày... tháng... năm... do (tên cơ quan cấp giấy phép) cấp/các giấy phép khai thác, sử dụng (nước mặt/ nước dưới đất) tại công trình (tên công trình), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Lý do truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:
2. Thời gian tính truy thu: từ ngày.....đến ngày.....

3. Giá tính tiền cấp quyền (đối với trường hợp phát sinh mục đích sử dụng nước phải nộp tiền nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước):.....

4. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước truy thu:

- Tổng số tiền đã phê duyệt tại Quyết định trước đó (số Quyết định ngày... tháng.....năm.....):.....

- Tổng số tiền truy thu:.....

5. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền cụ thể thực hiện theo Thông báo của Cục thuế tỉnh (tên địa phương nơi đặt công trình).

6. Các nội dung quy định khác (nếu cần):.....

Điều 2. Quy định cụ thể trách nhiệm của Cục Thuế địa phương nơi có công trình khai thác tài nguyên nước.....; quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc nộp, báo cáo.....

Điều 3. Quy định về thời điểm hiệu lực và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, chủ giấy phép và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- (Tên chủ giấy phép);
- Cơ quan trình;
- Cục thuế tỉnh/thành phố nơi có công trình khai thác tài nguyên nước;
.....;
- Lưu: VT, VP,... cơ quan trình.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Phụ lục IV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu 60	Báo cáo tình hình khai thác nước mặt
2	Mẫu 61	Báo cáo tình hình khai thác nước dưới đất
3	Mẫu 62	Báo cáo tình hình khai thác nước biển

TÊN CHỦ GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày..... tháng.... năm....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC MẶT

Công trình....., tỉnh/thành phố.....

Giấy phép khai thác nước số:.....

Năm.....

I. Thông tin chung

Khái quát được các thông tin cơ bản về chủ giấy phép, công trình khai thác, việc vận hành công trình và những vấn đề phát sinh, thay đổi (nếu có).

II. Tình hình khai thác tài nguyên nước

Tổng hợp theo mẫu bảng dưới đây:

Bảng 1. Tổng hợp tình hình khai thác nước mặt
(Đối với loại hình hồ chứa, đập dâng và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch)

TT	Thời gian	Lưu lượng đến hồ (m ³ /s)			Tổng lưu lượng xả (m ³ /s)			Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)	
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Thực tế	Yêu cầu
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Tháng 1								
2	Tháng 2								
...	...								
12	Tháng 12								

Ghi chú bảng 1: Đối với công trình có mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan không phải tổng hợp theo (1), (2), (3).

(1): là giá trị lưu lượng nước đến hồ trung bình ngày lớn nhất theo từng tháng.

(2): là giá trị lưu lượng đến hồ trung bình ngày nhỏ nhất theo từng tháng.

(3): là giá trị lưu lượng đến hồ trung bình tháng.

(4): là tổng lưu lượng xả về hạ du trung bình ngày lớn nhất qua tất cả các hạng mục xả của công trình.

(5): là tổng lưu lượng xả về hạ du trung bình ngày nhỏ nhất qua tất cả các hạng mục xả của công trình.

(6): là giá trị lưu lượng xả trung bình tháng qua tất cả các hạng mục xả của công trình.

(7): là giá trị lưu lượng xả nhỏ nhất trong ngày theo từng tháng.

(8): là giá trị được quy định tại giấy phép tài nguyên nước.

Bảng 2. Tổng hợp tình hình khai thác nước mặt
(Đối với loại hình khác hồ chứa, đập dâng và các công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch)

TT	Thời gian	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm hoặc m ³ /s tùy loại hình)			Lưu lượng khai thác được cấp phép (m ³ /ngày đêm hoặc m ³ /s tùy loại hình)	Số ngày khai thác	Tổng lượng khai thác (Triệu m ³)
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tháng 1						
2	Tháng 2						
...	...						
...	...						
...	...						
12	Tháng 12						
	Tổng						

Ghi chú bảng 2:

- (1): là giá trị lưu lượng khai thác trung bình ngày lớn nhất theo từng tháng.
 (2): là giá trị lưu lượng khai thác trung bình ngày nhỏ nhất theo từng tháng.
 (3): là giá trị lưu lượng khai thác trung bình tháng.
 (4): là lưu lượng nước khai thác được quy định tại Giấy phép khai thác tài nguyên nước.
 (5): là tổng số ngày khai thác thực tế của công trình được xác định cho từng tháng.
 (6): là tổng lượng nước mặt khai thác thực tế của công trình được xác định cho từng tháng.

III. Tình hình thực hiện các quy định của giấy phép tài nguyên nước

Đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với từng nội dung, yêu cầu quy định trong giấy phép đã được cấp, bao gồm cả nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có).

Tình hình sử dụng dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa (nếu có).

IV. Đề xuất, kiến nghị

CHỦ GIẤY PHÉP
(Ký, đóng dấu nếu có)

TÊN CHỦ GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng năm....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Công trình....., tỉnh/thành phố.....

Giấy phép khai thác nước số:.....

Năm.....

I. Thông tin chung

Khái quát được các thông tin cơ bản về chủ giấy phép, công trình khai thác, việc vận hành công trình và những vấn đề phát sinh, thay đổi (nếu có).

II. Tình hình khai thác tài nguyên nước

Tổng hợp tình hình khai thác nước dưới đất theo các mẫu bảng dưới đây:

Lưu lượng khai thác của công trình:

STT	Thời gian	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Số ngày khai thác (ngày)	Lưu lượng cấp phép (m ³ /ngày đêm)
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tháng 1					
2	Tháng 2					
....						
12	Tháng 12					

Mức nước tại các giếng khai thác:

TT	Thời gian	Mức nước giếng khai thác số ... (m)			
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Chiều sâu mức nước động lớn nhất cho phép
		(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tháng 1				
2	Tháng 2				
...	...				
12	Tháng 12				

Ghi chú:

- (1): là lưu lượng khai thác trung bình ngày lớn nhất theo từng tháng.
- (2): là lưu lượng khai thác trung bình ngày nhỏ nhất theo từng tháng.
- (3): là lưu lượng khai thác trung bình tháng.
- (4): là số ngày khai thác nước trong tháng.
- (5): là lưu lượng nước khai thác được quy định tại Giấy phép khai thác tài nguyên nước.
- (6): là mực nước động lớn nhất xuất hiện theo từng tháng.
- (7): là mực nước động nhỏ nhất xuất hiện theo từng tháng.
- (8): là mực nước động trung bình theo từng tháng.
- (9): là mực nước động được quy định tại Giấy phép khai thác tài nguyên nước.

III. Tình hình thực hiện các quy định của giấy phép tài nguyên nước

Đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với từng nội dung, yêu cầu quy định trong giấy phép đã được cấp, bao gồm cả nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (nếu có).

IV. Đề xuất, kiến nghị

CHỦ GIẤY PHÉP
(Ký, đóng dấu nếu có)

TÊN CHỦ GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày..... tháng.... năm....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KHAI THÁC NƯỚC BIỂN

Công trình....., tỉnh/thành phố.....

Giấy phép khai thác nước số:.....

Năm.....

I. Thông tin chung

Khái quát được các thông tin cơ bản về chủ giấy phép, công trình khai thác, việc vận hành công trình và những vấn đề phát sinh, thay đổi (nếu có).

II. Tình hình khai thác tài nguyên nước

Tổng hợp tình hình khai thác nước biển theo mẫu bảng dưới đây:

TT	Thời gian	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)			Lưu lượng khai thác được cấp phép (m ³ /ngày đêm)	Số ngày khai thác	Tổng lượng khai thác (Triệu m ³)
		Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình			
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tháng 1						
2	Tháng 2						
...	...						
12	Tháng 12						
	Tổng						

Ghi chú:

- (1): là giá trị lưu lượng khai thác trung bình ngày lớn nhất theo từng tháng.
 (2): là giá trị lưu lượng khai thác trung bình ngày nhỏ nhất theo từng tháng.
 (3): là giá trị lưu lượng khai thác trung bình tháng.
 (4): là lưu lượng nước khai thác được quy định tại Giấy phép khai thác tài nguyên nước biển.
 (5): là số ngày khai thác nước biển.
 (6): là tổng lượng nước khai thác theo từng tháng.

III. Tình hình thực hiện các quy định của giấy phép tài nguyên nước

Đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với từng nội dung, yêu cầu quy định trong giấy phép đã được cấp.

IV. Đề xuất, kiến nghị**CHỦ GIẤY PHÉP**

(Ký, đóng dấu nếu có)



Phụ lục V
MỨC THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
Ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Mục đích sử dụng nước, loại nguồn nước	Mức thu (%)
1	Sản xuất thủy điện	1,0
2	Kinh doanh, dịch vụ	2,0
3	Sản xuất bao gồm cả sản xuất, cung cấp nước sạch trong các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế (trừ nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt)	1,5
4	Khai thác nước dưới đất dùng cho tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác; khai thác nước mặt, nước dưới đất để làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt	0,2
5	Khai thác nước dưới đất dùng cho nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	0,1
6	Khai thác nước dùng cho sinh hoạt	0,1
7	Khai thác nước mặt dùng cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Khai thác nước dưới đất cho tưới lúa, hoa màu và các cây trồng khác.	0,05



Phụ lục VI
BẢNG CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Hệ số	Giá trị
I	Hệ số chất lượng nguồn nước - K₁	
1	Nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc được quy hoạch để cấp nước sinh hoạt; trường hợp chưa phân vùng chức năng của nguồn nước thì căn cứ vào chất lượng thực tế của nguồn nước khai thác trên cơ sở chất lượng nguồn nước do chủ giấy phép cung cấp hoặc kết quả quan trắc của mạng lưới quan trắc tại địa phương (không quá 3 tháng đối với nước mặt, không quá 6 tháng đối với nước dưới đất, tính đến thời điểm kê khai tiền cấp quyền): nguồn nước dưới đất có tổng lượng chất rắn hòa tan (TDS) dưới 1.000 mg/l; nguồn nước mặt có hàm lượng chloride nhỏ hơn 350 mg/l về chất lượng nước mặt hoặc công trình khai thác nước nằm trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	0,30
2	Nguồn nước có chất lượng khác với nguồn nước quy định tại mục I.1	0
II	Hệ số loại nguồn nước - K₂	
1	Nước dưới đất: trường hợp có từ hai hệ số loại nguồn nước trở lên thì lựa chọn hệ số có giá trị cao nhất	
1.1	Tại vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	0,40
1.2	Tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận	0,30
1.3	Tại vùng khác với vùng quy định tại mục II.1.1 và II.1.2	0
2	Nước mặt	0,20
III	Hệ số điều kiện khai thác - K₃	
1	Khai thác nước mặt	
1.1	Khu vực đồng bằng	0,10
1.2	Khu vực khác	0
2	Khai thác nước dưới đất	
2.1	Đối với giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động	0,10

TT	Hệ số	Giá trị
2.2	Đối với giếng khoan	
a	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc nhỏ hơn 100 m	0,10
b	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc trong khoảng từ 100 - 300 m	0,05
c	Giếng khoan có chiều sâu đáy ống lọc lớn hơn 300 m	0
* Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất gồm nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động thì hệ số K_3 được xác định trên cơ sở chiều sâu đáy ống lọc trung bình của các giếng.		

Số: 03 /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết thi hành khoản 4 Điều 22, khoản 9 Điều 24, điểm b khoản 2 Điều 26, khoản 8 Điều 31, khoản 3 Điều 39 của Luật Tài nguyên nước về phân vùng chức năng nguồn nước mặt; xác định, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu; xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước; lập, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Thông tư này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương II

PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC MẶT; XÁC ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC VIỆC CÔNG BỐ VÙNG BẢO HỘ VỆ SINH KHU VỰC LẤY NƯỚC SINH HOẠT

Mục 1

PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC MẶT

Điều 3. Nguyên tắc phân vùng chức năng nguồn nước

1. Đảm bảo tính hệ thống trong lưu vực sông, phù hợp với ranh giới hành chính cấp tỉnh.
2. Phù hợp với hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước và nhu cầu khai thác, sử dụng nước được xác định trong quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
3. Việc phân vùng chức năng nguồn nước phải được xem xét tổng thể về giá trị, lợi ích mà nguồn nước mang lại, mức độ ưu tiên phải bảo vệ và thuận lợi trong việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ nguồn nước.
4. hài hòa lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước giữa các khu vực, các địa phương, giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước; bảo đảm việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, duy trì sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh.

Điều 4. Trình tự thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước sông, suối, kênh, mương, rạch

Vùng chức năng nguồn nước sông, suối, kênh, mương, rạch được xác định cho từng đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch và có một hoặc một số chức năng theo quy định tại khoản 4 Điều này. Việc phân vùng chức năng nguồn nước sông, suối, kênh, mương, rạch được thực hiện như sau:

1. Thông tin, dữ liệu phục vụ phân vùng chức năng nguồn nước:

- a) Hiện trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích: sinh hoạt; sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ; du lịch; thủy điện; giao thông đường thủy và các hoạt động khác có liên quan đến nguồn nước;
- b) Hiện trạng hệ sinh thái thủy sinh;
- c) Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng của nguồn nước;
- d) Khu vực nguồn nước có các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, phát triển du lịch; vai trò, tầm quan trọng của nguồn nước đối với việc bảo vệ,

bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, phát triển du lịch, tạo cảnh quan, môi trường và sinh kế của người dân;

đ) Khu vực nguồn nước có vai trò trong việc trữ, tiêu thoát lũ;

e) Khu vực nguồn nước có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, cải thiện, phục hồi nguồn nước.

2. Xác định các vị trí, khu vực phục vụ phân vùng chức năng nguồn nước:

a) Vị trí các điểm nhập lưu, phân lưu; ranh giới hành chính cấp tỉnh; đường biên giới quốc gia;

b) Vị trí các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, công trình hồ chứa thủy điện, thủy lợi, công trình điều tiết nước; vị trí, khu vực có các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; khu vực có hoạt động giao thông đường thủy;

c) Khu vực dự kiến có các công trình, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước được xác định trong quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Vị trí, khu vực có công trình, hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, khu cảnh quan sinh thái quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao liên quan đến nguồn nước sông suối, kênh, mương, rạch;

đ) Khu vực trữ, tiêu thoát lũ.

3. Phân đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch:

a) Phân đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch để thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước;

b) Việc phân đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch thực hiện trên cơ sở: đặc điểm nguồn nước; hiện trạng chất lượng nước; mục đích sử dụng nước và các hoạt động liên quan đến nguồn nước; các yêu cầu về bảo vệ, cải thiện, phục hồi nguồn nước.

4. Xác định chức năng nguồn nước của từng đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch, như sau:

a) Căn cứ vào thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này và các vị trí được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này để xác định các chức năng nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều 22 và khoản 1 Điều 28 của Luật Tài nguyên nước đối với từng đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch;

b) Đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch mà tại thời điểm thực hiện phân vùng chức năng không có các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc trong các quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành liên quan không có nhu cầu khai thác,

sử dụng nước thì chức năng nguồn nước được xác định là bảo vệ sự phát triển của hệ sinh thái thủy sinh, tạo cảnh quan, môi trường.

Điều 5. Xác định chức năng nguồn nước hồ, ao, đầm, phá

1. Chức năng nguồn nước hồ, ao, đầm, phá được xác định cho toàn bộ diện tích mặt nước của hồ, ao, đầm, phá và có chức năng quy định tại khoản 1 Điều 22 và khoản 1 Điều 28 của Luật Tài nguyên nước.

2. Căn cứ vào thông tin, dữ liệu phục vụ xác định chức năng nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này để xác định các chức năng nguồn nước đối với từng hồ, ao, đầm, phá.

Điều 6. Yêu cầu về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước

1. Kết quả phân vùng chức năng nguồn nước sông, suối, kênh, mương, rạch phải được tổng hợp, lập thành danh mục. Trong đó, từng đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch được phân vùng chức năng phải thể hiện các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên của sông, suối, kênh, mương, rạch; tên lưu vực sông;

b) Chiều dài, vị trí hành chính, tọa độ điểm đầu và điểm cuối của đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch được phân vùng chức năng (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰);

c) Chức năng nguồn nước của đoạn sông, suối, kênh, mương, rạch.

2. Kết quả phân vùng chức năng nguồn nước hồ, ao, đầm, phá phải được lập thành danh mục và phải thể hiện các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên của hồ, ao, đầm, phá; tọa độ đại diện cho vị trí của hồ, ao, đầm, phá (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰), vị trí hành chính; tên tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành (nếu có). Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên sông, suối thì nêu rõ tên của sông, suối;

b) Diện tích mặt nước của hồ, ao, đầm, phá được xác định chức năng;

c) Chức năng nguồn nước của hồ, ao, đầm, phá.

3. Kết quả phân vùng chức năng nguồn nước phải được cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 7. Tổ chức thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước, phê duyệt, công bố chức năng nguồn nước

1. Trường hợp phân vùng chức năng nguồn nước mặt được thực hiện trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, trong quy hoạch tỉnh thì việc phê duyệt, công bố chức năng nguồn nước thực hiện trong quy trình, thủ tục phê duyệt, công bố quy hoạch.

2. Trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố chức năng nguồn nước mặt theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Tài nguyên nước thì việc tổ chức thực hiện phân vùng chức năng nguồn nước, phê duyệt, công bố chức năng nguồn nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia và lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có) và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác định, phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh và lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

c) Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2

XÁC ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC VIỆC CÔNG BỐ VÙNG BẢO HỘ VỆ SINH KHU VỰC LẤY NƯỚC SINH HOẠT

Điều 8. Nguyên tắc xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Đảm bảo ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nước của công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt và các chức năng khác của nguồn nước.

2. Phù hợp với điều kiện địa hình, địa chất, địa chất thủy văn, chế độ dòng chảy, đặc điểm nguồn nước, quy mô khai thác, sơ đồ bố trí công trình và các đặc điểm khác liên quan đến việc bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt.

3. Phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của khu vực có công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt.

Điều 9. Các trường hợp phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Công trình khai thác nước để cấp nước cho sinh hoạt hoặc cấp nước cho nhiều mục đích, trong đó có cấp nước cho sinh hoạt (sau đây gọi chung là công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì phải xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, bao gồm:

1. Công trình khai thác nước mặt có quy mô trên 100 m³/ngày đêm.
2. Công trình khai thác nước dưới đất có quy mô trên 10 m³/ngày đêm.

Điều 10. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước mặt

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt trên sông, suối, kênh, mương, rạch để cấp cho sinh hoạt là vùng thượng lưu, hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước của công trình (bao gồm cả phần phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước sông, suối, kênh, mương, rạch mà công trình đó khai thác), được quy định như sau:

a) Trường hợp công trình khai thác nước có quy mô trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm thì phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và không nhỏ hơn 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi; không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và không nhỏ hơn 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng, trung du;

b) Trường hợp công trình khai thác nước có quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên thì phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn 1.500 m về phía thượng lưu và không nhỏ hơn 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi; không nhỏ hơn 1.000 m về phía thượng lưu và không nhỏ hơn 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng, trung du.

2. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt từ hồ chứa, đập dâng để cấp cho sinh hoạt được tính từ vị trí khai thác nước của công trình và được quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 1.500 m từ vị trí khai thác nước đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa, đập dâng trên sông, suối và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa, phạm vi bảo vệ đập;

b) Toàn bộ khu vực lòng hồ đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa khác với quy định tại điểm a khoản này.

Điều 11. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước dưới đất

1. Đối với công trình khai nước dưới đất trong tầng chứa nước có áp thì phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được xác định cho từng giếng khai thác và không nhỏ hơn 3 m tính từ miệng giếng.

2. Đối với công trình khai nước dưới đất trong tầng chứa nước không áp thì phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được xác định cho từng giếng khai thác và không nhỏ hơn 20 m tính từ miệng giếng.

Điều 12. Xác định, phê duyệt, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước đề cấp cho sinh hoạt căn cứ quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư này đề xuất phạm vi cụ thể vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tài nguyên nước.

2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh:

a) Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình;

b) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

3. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên:

a) Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình;

b) Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình khai thác nước gửi phương án về phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đã được thống nhất theo quy định tại điểm a khoản này tới Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

4. Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt bao gồm các nội dung chính sau đây: tên công trình khai thác; nguồn nước khai thác;

quy mô công trình khai thác; vị trí khai thác; phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác.

5. Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

Điều 13. Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa

1. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn một tỉnh:

Trong thời hạn 42 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo về kế hoạch xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh trên thực địa đến Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh và tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước để phối hợp thực hiện việc xác định ranh giới phạm vi, vị trí đặt biển chỉ dẫn vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả hoàn thành.

2. Trường hợp phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì việc tổ chức xác định ranh giới phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh ngoài thực địa được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Sau khi hoàn thành việc xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo tới Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Quản lý tài nguyên nước về kết quả hoàn thành.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt phải tuân thủ các quy định về hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước mặt, nước dưới đất theo quy định pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước có trách nhiệm lắp đặt, cắm biển chỉ dẫn, bảo vệ biển chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh

khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình của mình; bảo vệ nguồn nước mình đang trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Trường hợp phát hiện hành vi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác nước của công trình và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước khác trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác thì phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo ngay đến chính quyền địa phương nơi gần nhất để xử lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ sau đây: xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn; tiếp nhận thông tin, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

Chương III

XÁC ĐỊNH, ĐIỀU CHỈNH DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

Điều 15. Yêu cầu về giá trị dòng chảy tối thiểu

1. Dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu đập, hồ chứa có giá trị trong phạm vi từ lưu lượng tháng nhỏ nhất đến lưu lượng trung bình của 3 tháng nhỏ nhất (m^3/s).

Trường hợp có yêu cầu khác với giá trị lưu lượng nêu trên, thì phải căn cứ vào các quy định tại khoản 4 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước để xác định giá trị dòng chảy tối thiểu tại từng vị trí, nhưng mức tăng tối đa không vượt quá lưu lượng trung bình mùa cạn và phải phù hợp với khả năng thực tế của nguồn nước, năng lực vận hành điều tiết nước của đập, hồ chứa; mức giảm tối đa không vượt quá 50% lưu lượng của tháng nhỏ nhất, nhưng phải bảo đảm an toàn cấp nước, an sinh xã hội, môi trường, hệ sinh thái thủy sinh.

2. Căn cứ yêu cầu về mức dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu đập, hồ chứa quy định tại khoản 1 Điều này, việc xác định dòng chảy tối thiểu phải xem xét toàn diện, đầy đủ các nguyên tắc, căn cứ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước để lựa chọn giá trị dòng chảy tối thiểu tại từng vị trí cho phù hợp.

3. Tùy thuộc vào yêu cầu về chế độ khai thác, sử dụng nước và khả năng vận hành điều tiết của đập, hồ chứa, năng lực công trình điều tiết, giá trị dòng chảy tối thiểu tại mỗi vị trí có thể được xem xét, xác định tương ứng với từng thời kỳ, thời gian trong năm.

Dòng chảy tối thiểu tại mỗi vị trí phải đáp ứng yêu cầu về chế độ, thời gian sử dụng nước phía hạ du, bảo đảm tính hệ thống trên cùng hệ thống sông, suối.

4. Đối với công trình đập ngăn mặn, chống ngập, đập vùng cửa sông ven biển, cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký, cấp phép khai thác nước mặt quyết định sự cần thiết việc duy trì dòng chảy tối thiểu.

Điều 16. Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu

1. Đối với sông, suối:

a) Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối được xác định tại một hoặc một số vị trí, cụ thể: vị trí trên sông, suối trước khi nhập lưu với sông, suối khác; vị trí tại trạm thủy văn, trạm quan trắc tài nguyên nước;

b) Ngoài vị trí quy định tại điểm a khoản này, trường hợp có yêu cầu cụ thể về dòng chảy để đảm bảo cho các hoạt động khai thác, sử dụng nước; hoạt động văn hóa, thể thao du lịch; yêu cầu để phòng chống suy thoái, phục hồi nguồn nước hoặc yêu cầu về bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, bảo tồn đa dạng sinh học, các loài thủy sinh có giá trị kinh tế trên một hoặc nhiều đoạn sông, suối thì cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có thẩm quyền quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước xem xét, quyết định lựa chọn bổ sung vị trí xác định dòng chảy tối thiểu.

2. Đối với đập, hồ chứa:

a) Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu hạ lưu đập, hồ chứa được xác định ngay sau đập;

b) Đối với đập, hồ chứa có phương thức khai thác nước làm gián đoạn dòng chảy của sông, suối, tùy thuộc quy mô, khả năng điều tiết của hồ chứa, phạm vi tác động của công trình, yêu cầu chế độ dòng chảy trên sông, suối và yêu cầu khai thác, sử dụng nước phía hạ du đập, hồ chứa thì ngoài vị trí xác định dòng chảy tối thiểu quy định tại điểm a khoản này, xem xét việc xác định dòng chảy tối thiểu tại vị trí ngay sau hạng mục công trình trả lại dòng chảy vào sông, suối;

c) Đập, hồ chứa trên sông, suối có quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải đăng ký, có giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, phải bố trí các hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu, bảo đảm có đủ năng lực xả đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này, trừ trường hợp các đập, hồ chứa đã đi vào vận hành mà không thể điều chỉnh, bổ sung hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu.

Điều 17. Phương pháp tính toán các đặc trưng dòng chảy phục vụ xác định dòng chảy tối thiểu

1. Các đặc trưng dòng chảy được tính toán tại mỗi vị trí xác định dòng chảy tối thiểu bao gồm:

a) Phân phối dòng chảy các tháng trong năm;

b) Các đặc trưng dòng chảy năm;

c) Các đặc trưng dòng chảy mùa cạn (dòng chảy tháng nhỏ nhất, trung bình tháng nhỏ nhất, trung bình 3 tháng nhỏ nhất và trung bình mùa cạn).

2. Căn cứ vào số liệu quan trắc khí tượng thủy văn hiện có và đặc điểm của lưu vực, việc xác định các đặc trưng dòng chảy được thực hiện bằng một trong các phương pháp sau:

a) Trường hợp trên sông, suối có trạm thủy văn, trạm quan trắc tài nguyên nước hoặc hồ chứa điều tiết năm, nhiều năm (sau đây gọi chung là trạm quan trắc thủy văn) có chuỗi số liệu quan trắc thủy văn từ 20 năm trở lên và chênh lệch về diện tích lưu vực của trạm thủy văn với diện tích lưu vực tại vị trí cần xác định dòng chảy tối thiểu không quá 10%, thì sử dụng quan hệ tương quan (theo tỷ lệ lượng mưa năm và diện tích lưu vực) với số liệu dòng chảy của trạm quan trắc thủy văn để xác định;

b) Trường hợp trên sông, suối có trạm quan trắc thủy văn với chuỗi số liệu quan trắc thủy văn từ 20 năm trở lên nhưng chênh lệch về diện tích lưu vực của trạm thủy văn với diện tích lưu vực của vị trí xác định dòng chảy tối thiểu trên 10% hoặc chuỗi số liệu quan trắc thủy văn nhỏ hơn 20 năm hoặc không có trạm quan trắc thủy văn trên sông, suối, thì xem xét, lựa chọn một trong các phương pháp sau:

Phương pháp lưu vực tương tự với trạm thủy văn có chuỗi số liệu từ 20 năm trở lên nếu chênh lệch về diện tích của hai lưu vực không vượt quá năm (05) lần và giữa hai lưu vực tương tự nhau về điều kiện cơ bản hình thành dòng chảy, tính đồng bộ về dao động dòng chảy.

Phương pháp quan hệ tương quan giữa lượng mưa năm và dòng chảy năm.

Phương pháp mô hình toán thủy văn, thủy lực.

Phương pháp khác phù hợp với đặc điểm thủy văn, điều kiện số liệu khí tượng thủy văn của khu vực.

3. Trường hợp trên cùng một hệ thống sông, suối có nhiều vị trí xác định dòng chảy tối thiểu bằng các phương pháp khác nhau, thì xem xét, hiệu chỉnh các giá trị đặc trưng dòng chảy để đảm bảo tính hệ thống.

4. Đối với đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc trường hợp phải đăng ký khai thác nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước thì ngoài các phương pháp quy định tại khoản 2 Điều này còn có thể sử dụng phương pháp tương quan (theo tỷ lệ diện tích lưu vực) với số liệu dòng chảy của trạm thủy văn hoặc tương quan với giá trị dòng chảy tối thiểu của công trình đập, hồ chứa khác đã được cấp phép trên cùng lưu vực sông hoặc trên cơ sở số liệu vận hành của công trình để xác định giá trị dòng chảy tối thiểu.

Điều 18. Yêu cầu về thông tin, số liệu và kết quả xác định dòng chảy tối thiểu

1. Thông tin, số liệu để đánh giá, xác định dòng chảy tối thiểu phải bảo đảm tin cậy và phù hợp với phương pháp áp dụng.

Trường hợp số liệu quan trắc thủy văn đã chịu tác động do việc điều tiết của các công trình điều tiết nước, dẫn chuyển nước trên sông, suối thì phải hoàn nguyên số liệu trước khi sử dụng để tính toán, đánh giá.

2. Kết quả tính toán các đặc trưng của dòng chảy, lựa chọn giá trị dòng chảy tối thiểu tại mỗi vị trí phải được luận chứng, thuyết minh rõ việc đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 15 của Thông tư này và các nội dung sau:

- a) Về lựa chọn vị trí;
- b) Về lựa chọn phương pháp tính toán;
- c) Việc đáp ứng các yêu cầu khai thác, sử dụng nước cả về lưu lượng, mực nước và chế độ của dòng chảy theo thời gian và khả năng điều tiết của đập, hồ chứa.

3. Kết quả xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối phải được tổng hợp, lập thành sơ đồ và danh mục gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên sông, suối thuộc lưu vực sông;
- b) Vị trí xác định dòng chảy tối thiểu: tọa độ, vị trí hành chính;
- c) Giá trị dòng chảy tối thiểu.

4. Đối với đập, hồ chứa thì giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa được quy định trong giấy phép khai thác nước mặt hoặc giấy xác nhận đăng ký khai thác nước mặt gồm các thông tin về vị trí (tọa độ, vị trí hành chính), giá trị dòng chảy tối thiểu.

Điều 19. Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu

1. Trường hợp dòng chảy tối thiểu được thực hiện trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy hoạch tỉnh thì việc công bố dòng chảy tối thiểu thực hiện trong quy trình phê duyệt, công bố quy hoạch.

2. Trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố dòng chảy tối thiểu theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước thì việc phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu được thực hiện như sau:

- a) Đối với sông, suối:

Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông (nếu có), các cơ quan, đơn vị có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia (thuộc lãnh thổ Việt Nam).

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt và tổ chức công bố dòng chảy tối thiểu.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh; tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) cho ý kiến.

Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt dòng chảy tối thiểu và tổ chức công bố.

Hồ sơ lấy ý kiến gồm: dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu và sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đối với đập, hồ chứa:

Chủ đập, hồ chứa hoặc tổ chức, cá nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm đề xuất giá trị dòng chảy tối thiểu hạ lưu đập, hồ chứa do mình đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành trong tờ khai đăng ký, hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước phê duyệt trong giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt hoặc giấy xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt.

Định kỳ 6 tháng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền chỉ đạo tổng hợp giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa đã được phê duyệt đề ra quyết định công bố, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 20. Rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu

1. Việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu được thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dòng chảy tối thiểu quyết định việc rà soát, điều chỉnh giá trị dòng chảy tối thiểu.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước đề xuất điều chỉnh dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa và được thể hiện trong tờ khai đăng ký hoặc hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, trình cấp có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 7 Điều 24 của Luật Tài nguyên nước xem xét, phê duyệt trong quá trình xác nhận đăng ký, cấp phép.

3. Việc điều chỉnh dòng chảy tối thiểu được thực hiện như việc xác định, phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu quy định tại Thông tư này.

Chương IV

BẢO VỆ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Mục 1

KẾ HOẠCH BẢO VỆ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 21. Yêu cầu của kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

1. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

2. Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

3. Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

4. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

Điều 22. Nội dung kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

1. Mục tiêu của kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.
2. Hiện trạng nguồn nước dưới đất và tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.
3. Các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên phục hồi được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Thông tư này.
4. Phương án, giải pháp bảo vệ, phục hồi đối với các khu vực, tầng chứa nước được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Thông tư này.
5. Các nội dung bảo vệ nước dưới đất khác có liên quan (nếu có).
6. Tổ chức thực hiện.

Điều 23. Trình tự lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến khai thác, sử dụng nước dưới đất; hiện trạng, diễn biến mực nước dưới đất; hiện trạng, diễn biến chất lượng nước dưới đất, xâm nhập mặn; hiện trạng, diễn biến sụt, lún đất có liên quan đến thăm dò, khai thác nước dưới đất; nguyên nhân gây ra tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh.

2. Khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm:

a) Khu vực, tầng chứa nước có tổng lưu lượng khai thác đã đạt đến hoặc vượt quá 90% ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Trường hợp chưa có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì xác định các khu vực, tầng chứa nước có tổng lưu lượng khai thác đã đạt đến hoặc vượt quá 90% lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước tại từng khu vực và được tính toán trên cơ sở giới hạn mực nước khai thác.

b) Khu vực, tầng chứa nước có mực nước trung bình trong 6 tháng mùa khô trong các giếng quan trắc hoặc giếng khai thác đã đạt đến hoặc vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác và có xu hướng tiếp tục suy giảm;

c) Khu vực đã xảy ra sụt, lún đất hoặc có nguy cơ sụt, lún đất;

d) Khu vực, tầng chứa nước có nguy cơ bị nhiễm mặn; bị ô nhiễm một trong các thông số amoni, nitrit, nitrat, arsenic hoặc thông số kim loại nặng khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

3. Căn cứ vào mức độ suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm của nguồn nước dưới đất; nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất; mức độ khan hiếm nước và định hướng về khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy hoạch tỉnh lập danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi.

Danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi phải thể hiện rõ về phạm vi hành chính, diện tích phân bố và các nguyên nhân gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

4. Xác định phương án, giải pháp bảo vệ, phục hồi đối với từng khu vực, tầng chứa nước thuộc danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi. Nội dung phương án gồm một hoặc một số nội dung sau đây:

a) Các khu vực, tầng chứa nước cần khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc triển khai thực hiện các biện pháp cấm hoặc hạn chế khai thác nước dưới đất;

b) Các khu vực, tầng chứa nước cần đưa ra khỏi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

c) Các khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

d) Các khu vực ô nhiễm nước dưới đất cần kiểm soát chặt chẽ các hoạt động sử dụng phân bón, hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; khu vực cần kiểm soát chặt chẽ các chất thải, nguồn thải, các hoạt động khoan, đào và các hoạt động khác có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất;

đ) Đề xuất, điều chỉnh các phương án khai thác, sử dụng nước dưới đất.

5. Căn cứ đặc trưng nguồn nước dưới đất tại từng khu vực trên địa bàn tỉnh quy định các nội dung, yêu cầu bảo vệ nước dưới đất khác có liên quan.

6. Xây dựng phương án tổ chức thực hiện.

Điều 24. Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo bố trí kinh phí và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Điều 25. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

1. Định kỳ 5 năm hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch (nếu có).

2. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

b) Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thực hiện như trường hợp ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

Mục 2

BỔ SUNG NHÂN TẠO NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 26. Yêu cầu bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải được thiết kế, tính toán phù hợp với đặc điểm cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn, địa hình, chất lượng nước và khả năng giữ, trữ nước của tầng chứa nước được bổ sung nhân tạo.

2. Nguồn nước mưa, nước mặt để bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải phù hợp với chất lượng nước của tầng chứa nước được bổ sung nhân tạo và được kiểm soát thường xuyên trong quá trình thực hiện bổ sung nhân tạo.

3. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải thực hiện vận hành thử nghiệm tối thiểu 90 ngày trước khi vận hành chính thức đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 27 của Thông tư này.

4. Công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học đã hoàn thành, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng để thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất thì phải vận hành thử nghiệm và lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Điều 29 của Thông tư này.

5. Trường hợp không có nhu cầu tiếp tục sử dụng hoặc công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất không đủ điều kiện vận hành chính thức thì phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường theo quy định.

6. Việc thiết kế, thi công và quản lý, vận hành các công trình khoan, đào phục vụ bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất theo quy định.

Trường hợp thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất gây ra sụt, lún đất thì phải phải dừng ngay, kịp thời xử lý, khắc phục sự cố và nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Điều 27. Các trường hợp thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Các trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất bao gồm:

a) Bổ sung nhân tạo nước dưới đất để phục hồi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt theo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất đã được phê duyệt;

b) Bổ sung nhân tạo nước dưới đất nhằm gia tăng khả năng khai thác đối với công trình khai thác nước dưới đất của tổ chức, cá nhân;

c) Nghiên cứu khoa học, thử nghiệm giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

2. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải thực hiện theo phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất chỉ được vận hành chính thức sau khi đánh giá kết quả vận hành thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu về lượng nước, chất lượng nước bổ sung nhân tạo.

3. Việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Thông tư này về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất trước khi thực hiện.

Điều 28. Phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Nội dung phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất:

- a) Thuyết minh sự cần thiết về nhu cầu bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- b) Mô tả về đặc điểm cấu trúc địa chất thủy văn, chất lượng nước trong tầng chứa nước và đánh giá khả năng giữ và trữ nước của tầng chứa nước;
- c) Đánh giá sự phù hợp về số lượng, chất lượng của nguồn nước được sử dụng để bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- d) Thuyết minh giải pháp thiết kế kỹ thuật việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất bao gồm các nội dung chính: Phương pháp bổ sung nhân tạo (làm ngập, xây dựng đập cát, bồn, bể thấm, lỗ khoan ép, lỗ khoan thu nước, hồ đào, hào rãnh kết hợp giếng hấp thu nước và các phương pháp khác); vị trí, quy mô, thông số kỹ thuật của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp kiểm soát chất lượng nguồn nước trước khi bổ sung nhân tạo và việc giám sát chất lượng nước của tầng chứa nước trong quá trình bổ sung nhân tạo;
- đ) Mô tả quy trình vận hành thử nghiệm;
- e) Mô tả quy trình vận hành, quản lý công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

2. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ Hồ sơ gửi lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Thông tư này. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cho ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- b) Phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Sơ đồ, bản vẽ công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất;
- d) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác có liên quan của dự án (nếu có).

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi tổ chức, cá nhân.

Điều 29. Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Thông tư này phải báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất đến Sở Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bản báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại khoản 3 Điều này trực tiếp hoặc qua

dịch vụ bưu chính hoặc bản điện tử qua hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất, trên cơ sở phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất, kết quả vận hành thử nghiệm, Sở Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến bằng văn bản đối với kết quả vận hành thử nghiệm của công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất và việc đáp ứng yêu cầu để vận hành chính thức gửi tổ chức, cá nhân.

3. Nội dung chính báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: mô tả kết quả vận hành thử nghiệm; đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về lượng nước, chất lượng nước bổ sung nhân tạo.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước trong quá trình vận hành bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

b) Theo dõi, giám sát mực nước, chất lượng nước và điều chỉnh lưu lượng nước bổ sung nhân tạo nước dưới đất phù hợp khả năng giữ, trữ nước của tầng chứa nước;

c) Trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo, báo cáo tình hình thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả vận hành thử nghiệm đối với trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Thông tư này;

b) Kiểm tra, giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 27 của Thông tư này;

c) Cập nhật kết quả thực hiện bổ sung nhân tạo nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đối với trường hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Thông tư này.

Mục 3**BẢO VỆ NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG KHOAN, ĐÀO, THĂM DÒ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Điều 31. Bảo vệ nước dưới đất đối với hoạt động thiết kế, thi công các công trình khoan, đào, thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất

1. Việc thiết kế, thi công các công trình khoan, đào trong các dự án điều tra, đánh giá nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Việc thiết kế, thi công khoan điều tra, đánh giá nước dưới đất thực hiện theo quy định kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Việc thi công các công trình khoan phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện;

c) Chiều sâu, đường kính khoan, kết cấu ống chống, ống lọc, các đoạn chèn, trám cách ly phải phù hợp với đặc điểm địa tầng, bảo đảm ngăn nước từ trên mặt đất xâm nhập vào các tầng chứa nước;

d) Việc thi công các công trình khoan, đào phải bảo đảm sự ổn định của môi trường đất, đá xung quanh khu vực thi công.

2. Việc thiết kế, thi công các công trình khoan, đào trong các dự án thăm dò, khai thác nước dưới đất phải đảm bảo các yêu cầu tại khoản 1 Điều này và các yêu cầu sau:

a) Việc thiết kế giếng và phương án thi công giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất phải do người chịu trách nhiệm chính về kỹ thuật của tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện;

b) Ống chống, ống lọc lắp đặt tại các giếng khoan khai thác nước dưới đất phải bảo đảm sự ổn định trong quá trình khai thác;

c) Trường hợp sử dụng hóa chất để ngâm, rửa giếng khoan thì hóa chất sử dụng phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước;

d) Đối với công trình khai thác nước dưới đất phải thực hiện việc quan trắc phục vụ giám sát khai thác nước theo quy định. Trường hợp công trình khai thác nước dưới đất phải xây dựng giếng quan trắc theo quy định thì vị trí giếng quan trắc cần đảm bảo tính đại diện cho việc khai thác nước của công trình và được thể hiện trong đề nghị cấp phép.

3. Yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất đối với hoạt động thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất:

a) Hoá chất, chất phóng xạ sử dụng trong quá trình thí nghiệm phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước;

b) Có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn không để nước thải, nước có chứa chất độc hại xâm nhập vào trong giếng khoan, giếng đào;

c) Phương pháp, cách thức tiến hành thí nghiệm trong giếng khoan, giếng đào phải được thể hiện trong các đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, hồ sơ kỹ thuật thi công công trình;

d) Trường hợp thực hiện bơm hút nước thí nghiệm, ngoài việc thực hiện các quy định tại các điểm a, b và c khoản này còn phải đảm bảo yêu cầu không gây ngập úng, không gây hạ thấp mực nước quá giới hạn mực nước khai thác. Trường hợp gây sự cố ảnh hưởng đến môi trường, tổ chức, cá nhân thì phải dừng ngay việc bơm, hút nước thí nghiệm và bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi hoàn thành thi công, tổ chức, cá nhân thi công các công trình khoan, đào, thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất phải cập nhật thông tin, dữ liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng, địa chất thủy văn tại vị trí giếng vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 32. Bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí trong đó có các hạng mục khoan, đào, thí nghiệm ngoài việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan phải thực hiện đầy đủ yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân xử lý nền móng công trình không được gây sụt, lún bề mặt đất; không gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

3. Đối với các hồ, bể chứa hoặc khu vực chứa nước thải, bã quặng và các chất thải lỏng khác trong hoạt động khai thác khoáng sản phải tuân thủ các quy định, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khoáng sản và pháp luật về tài nguyên nước để bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

4. Trường hợp giếng khoan trong các hoạt động khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản có thời gian dự kiến sử dụng từ 02 năm trở lên thì phải đáp ứng yêu cầu tại điểm c khoản 1 Điều 31 của Thông tư này.

5. Tổ chức, cá nhân thăm dò địa chất, khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản phải cập nhật thông tin, số liệu về cấu trúc địa chất, địa tầng tại vị trí giếng khoan vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Điều 33. Bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động bơm hút nước tháo khô mỏ, hố móng xây dựng và các hoạt động khoan, đào, thí nghiệm khác

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động bơm hút nước tháo khô mỏ, hố móng xây dựng và các hoạt động khoan, đào, thí nghiệm khác ngoài việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan phải thực hiện đầy đủ yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình, nếu tiến hành hoạt động bơm hút nước, tháo khô dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất, gây sụt, lún đất thì phải dừng ngay việc bơm hút, tháo khô và thực hiện các biện pháp khắc phục; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt:

a) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa được xác định, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt thì thực hiện theo quy định của Thông tư này và phải hoàn thành việc đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025;

b) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã được phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trước ngày Thông tư có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quyết định đã phê duyệt. Trường hợp tổ chức, cá nhân đầu tư, quản lý, vận hành công trình khai thác nước có nhu cầu điều chỉnh phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh theo quy định của Thông tư này thì đề xuất phạm vi và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình;

c) Trường hợp công trình khai thác nước để cấp cho sinh hoạt đã hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực và có điều kiện mặt bằng thực tế không thể thiết lập được vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư này thì căn cứ tính chất, quy mô của công trình, đặc điểm nguồn nước và các yêu cầu khác về bảo vệ nguồn nước đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt xem xét, quyết định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nhỏ hơn phạm vi tối thiểu nhưng phải đảm bảo chất lượng nguồn nước khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

2. Về việc xác định dòng chảy tối thiểu:

Giá trị dòng chảy tối thiểu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định trong giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc trong quy trình vận

hành liên hồ chứa đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện cho đến khi giấy phép hết hiệu lực hoặc cho đến khi có quyết định điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa.

3. Về việc trám lấp giếng:

Việc trám lấp giếng bị hỏng không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định về việc xử lý trám lấp giếng cho đến khi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng được ban hành.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 9 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

b) Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

c) Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

d) Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

đ) Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

e) Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

g) Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước.

3. Bãi bỏ các Chương, điều của các Thông tư sau đây của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Điều 20 của Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh;

b) Điều 3, Điều 4, Điều 16, Chương III và Chương V của Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- TTgCP và các PTTgCP (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TNN.

(Chữ ký)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

THÔNG TƯ

Quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết thi hành khoản 1 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước về thẩm định và nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước theo dự án, đề án (sau đây gọi tắt là dự án) sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và khoản 5 Điều 83 của Luật Tài nguyên nước về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

2. Các hoạt động sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- Hoạt động kiểm tra phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của lực lượng Công an nhân dân;
- Thẩm định, phê duyệt đề cương dự án; thẩm định, nghiệm thu hạng mục công việc trong quá trình thực hiện dự án; thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án; kiểm định xây dựng, máy móc, thiết bị đo đạc, quan trắc về tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quy định tại Điều 1 của Thông tư này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kế hoạch kiểm tra* là văn bản xác định nhiệm vụ kiểm tra trong 01 năm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để phục vụ yêu cầu quản lý.
2. *Kế hoạch tiến hành kiểm tra* là kế hoạch tiến hành một cuộc kiểm tra do trưởng đoàn kiểm tra xây dựng và được người ra quyết định kiểm tra phê duyệt.
3. *Đối tượng được kiểm tra* là tổ chức, cá nhân chịu sự kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra.
4. *Thời kỳ kiểm tra* là khoảng thời gian thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước; nhiệm vụ, quyền hạn được giao, quy định về chuyên môn - kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước của đối tượng được kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra.
5. *Thời hạn kiểm tra* là khoảng thời gian được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra đến ngày kết thúc việc kiểm tra trực tiếp.
6. *Thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước* là việc thẩm định, nghiệm thu về chuyên môn đối với các dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước trên cơ sở hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu của cơ quan chủ trì thực hiện dự án.
7. *Cơ quan tổ chức thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước* là Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước do tỉnh tổ chức thực hiện.
8. *Cơ quan chủ trì thực hiện dự án* là cơ quan, đơn vị được cơ quan tổ chức thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước giao chủ trì tổ chức thực hiện dự án.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước: các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối, bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Kinh phí thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được xác định trong tổng dự toán dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1

NGUYÊN TẮC, HÌNH THỨC KIỂM TRA

Điều 5. Nguyên tắc kiểm tra

1. Tuân thủ theo pháp luật; dân chủ, công khai, minh bạch, khách quan; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; kịp thời, chính xác.
2. Thực hiện theo kế hoạch kiểm tra; theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm.
3. Có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, thời gian và đối tượng với hoạt động thanh tra, kiểm tra cùng lĩnh vực; không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

Điều 6. Hình thức và nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt. Kế hoạch kiểm tra bao gồm kế hoạch kiểm tra của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế và kế hoạch kiểm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau:
 - a) Có chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về tài nguyên nước qua thông tin, số liệu quan trắc, giám sát, báo cáo của tổ chức, cá nhân, gồm: thông tin, dữ liệu quan trắc, giám sát từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; hệ thống theo dõi, vận hành hồ chứa của cơ quan quản lý; báo cáo định kỳ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân; thông tin số liệu thu được trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất và hồ sơ kê khai, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hoặc trong quá trình tiếp nhận kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các nguồn thông tin khác của cơ quan quản lý có liên quan;
 - c) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; sụt, lún đất; gây lũ nhân tạo đột ngột, bất thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân;

d) Phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, các phương tiện truyền thông, thông tin và các nguồn thông tin khác.

3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này xác định nội dung kiểm tra trong kế hoạch kiểm tra hằng năm phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.

Mục 2

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM TRA

Điều 7. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra

1. Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây gọi tắt là Thanh tra Bộ) chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước xây dựng kế hoạch kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên nước, tổng hợp vào kế hoạch kiểm tra hằng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

Trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều này, Thanh tra Bộ, Cục Quản lý tài nguyên nước thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả kiểm tra. Khi có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, việc tiến hành kiểm tra đột xuất được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Bộ hoặc Cục Quản lý tài nguyên nước báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, Cục Quản lý tài nguyên nước xem xét, quyết định việc thành lập đoàn kiểm tra đột xuất và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tùy thuộc vào mức độ của dấu hiệu vi phạm, để đảm bảo ngăn chặn kịp thời, giảm thiểu tác hại, hậu quả do hành vi vi phạm gây ra, Cục Quản lý tài nguyên nước gửi văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đối tượng cần kiểm tra đột xuất, tổ chức thực hiện kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra về Cục Quản lý tài nguyên nước.

2. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Căn cứ yêu cầu thực tế và nhu cầu quản lý, quyết định xây dựng nội dung kiểm tra về tài nguyên nước trong kế hoạch kiểm tra hằng năm của Bộ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp;

b) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước trong phạm vi quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra trên địa bàn tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền ban hành kế hoạch kiểm tra của đơn vị trực thuộc theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương; chỉ đạo thực hiện kiểm tra trên cơ sở kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt theo quy định và thực hiện kiểm tra đột xuất.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra theo kế hoạch được ban hành hoặc kiểm tra đột xuất; thực hiện kiểm tra đột xuất theo đề nghị Cục Quản lý tài nguyên nước và báo cáo kết quả về Cục Quản lý tài nguyên nước.

Điều 8. Rà soát, xử lý chồng chéo, trùng lặp trong việc thực hiện kiểm tra

Hằng năm, khi tiến hành hoạt động kiểm tra theo quy định của Thông tư này, nếu phát hiện chồng chéo, trùng lặp, các cơ quan được giao kiểm tra phối hợp để xử lý theo quy định, bảo đảm một nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân chỉ là đối tượng của một cơ quan thanh tra hoặc cơ quan kiểm tra. Chồng chéo, trùng lặp được xử lý theo nguyên tắc sau đây:

1. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra với hoạt động thanh tra thì cơ quan thanh tra tiến hành thanh tra.

2. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra của Bộ Tài nguyên và Môi trường với hoạt động kiểm tra của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra.

3. Chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động kiểm tra của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế với hoạt động kiểm tra của địa phương thì các Bộ tổ chức kiểm tra.

Mục 3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN MỘT CUỘC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

Điều 9. Trình tự thực hiện một cuộc kiểm tra

Trình tự tiến hành một cuộc kiểm tra tương ứng với một quyết định kiểm tra được quy định như sau:

1. Chuẩn bị kiểm tra.
2. Tiến hành kiểm tra trực tiếp.
3. Kết thúc cuộc kiểm tra.

Điều 10. Chuẩn bị kiểm tra

1. Thu thập, rà soát, làm rõ các thông tin của đối tượng được kiểm tra về tình hình hoạt động, địa điểm, việc chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên nước, tình hình thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền và việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra (nếu có).

2. Ban hành quyết định kiểm tra:

a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra hoặc căn cứ vào các quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra xem xét, ban hành quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đối với một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Quyết định kiểm tra gồm các nội dung chính sau: đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra; hình thức kiểm tra; thời hạn kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; nhiệm vụ của đoàn kiểm tra. Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thời hạn kiểm tra đối với 01 cuộc kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

3. Lập kế hoạch tiến hành kiểm tra:

a) Căn cứ quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra, trình người ra quyết định kiểm tra phê duyệt trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra theo kế hoạch, không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định được ban hành đối với kiểm tra đột xuất;

b) Kế hoạch tiến hành kiểm tra theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau: mục đích, yêu cầu, đối tượng được kiểm tra, nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra, thời hạn kiểm tra, địa điểm, phương pháp kiểm tra, tổ chức thực hiện kiểm tra.

4. Trưởng đoàn kiểm tra có văn bản yêu cầu đối tượng kiểm tra chuẩn bị báo cáo về nội dung kiểm tra theo đề cương gửi đoàn kiểm tra trước khi công bố quyết định kiểm tra. Đề cương yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo gồm các nội dung chính sau: các thông tin chung về đối tượng được kiểm tra; khái quát thông tin của công trình khai thác tài nguyên nước; thông tin về việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị của đối tượng được kiểm tra; danh mục hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm tra.

5. Trưởng đoàn kiểm tra có văn bản thông báo việc công bố quyết định kiểm tra gửi đối tượng được kiểm tra.

Điều 11. Tiến hành kiểm tra trực tiếp

1. Công bố quyết định kiểm tra:

a) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra. Trường hợp cần thiết, trưởng đoàn kiểm tra Ủy quyền cho phó trưởng đoàn hoặc thành viên đoàn công bố quyết định kiểm tra.

Đối với kiểm tra đột xuất, trường hợp phát hiện hành vi vi phạm cần phải tiến hành kiểm tra ngay thì việc công bố quyết định kiểm tra có thể được thực hiện sau khi lập biên bản vi phạm đối với đối tượng được kiểm tra;

b) Thành phần tham dự buổi công bố quyết định kiểm tra bao gồm: đoàn kiểm tra; đối tượng được kiểm tra; đại diện chính quyền địa phương (nếu cần). Trường hợp đối tượng được kiểm tra vắng mặt thì trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền lập biên bản có xác nhận của đại diện chính quyền địa phương nơi kiểm tra và tiếp tục thực hiện cuộc kiểm tra;

c) Nội dung buổi công bố bao gồm: trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được ủy quyền công bố quyết định kiểm tra; người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra báo cáo về những nội dung kiểm tra theo đề cương đoàn kiểm tra đã yêu cầu;

d) Việc công bố quyết định kiểm tra phải được lập thành biên bản, có chữ ký của đại diện đoàn kiểm tra và người đại diện theo pháp luật của đối tượng được kiểm tra. Biên bản theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Địa điểm công bố quyết định kiểm tra: tại nơi có công trình; tại trụ sở của đối tượng được kiểm tra; tại trụ sở cơ quan ban hành quyết định kiểm tra; địa điểm khác do trưởng đoàn kiểm tra quyết định kiểm tra quyết định.

2. Địa điểm, thời gian làm việc:

a) Đoàn kiểm tra làm việc tại địa điểm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

b) Đoàn kiểm tra làm việc với đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong giờ hành chính. Trường hợp phải làm việc ngoài giờ hành chính thì trưởng đoàn kiểm tra quyết định về thời gian cụ thể sau khi đã trao đổi, thống nhất với đối tượng được kiểm tra và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Địa điểm, thời gian làm việc của đoàn kiểm tra và việc thay đổi địa điểm, thời gian làm việc phải được thông báo trước đến đối tượng được kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Kiểm tra trực tiếp:

a) Kiểm tra trực tiếp để khảo sát hiện trường tại nơi có công trình khai thác tài nguyên nước, nơi có dấu hiệu vi phạm, tại trụ sở của đối tượng được

kiểm tra; thu thập hồ sơ, tài liệu, các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra;

b) Việc kiểm tra trực tiếp được lập thành biên bản kiểm tra hiện trường theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Kiểm tra xác minh, làm rõ thông tin, tài liệu, số liệu thông qua việc rà soát, đối chiếu các quy định, đánh giá việc thực hiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước; giải trình trực tiếp và cung cấp tài liệu bổ sung; giải trình bằng văn bản và cung cấp tài liệu bổ sung.

Trong trường hợp cần kiểm tra, xác minh sự việc hoặc làm rõ những vấn đề liên quan đến sự việc thì trưởng đoàn kiểm tra có thể mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự việc hoặc người làm chứng khác.

5. Xử lý tồn tại, vi phạm qua kiểm tra:

a) Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước thì trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra phải yêu cầu đối tượng được kiểm tra, đối tượng có liên quan chấm dứt ngay việc vi phạm. Hành vi vi phạm phải được nêu trong biên bản làm việc để làm căn cứ xử lý vi phạm và được lập theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thì trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc; chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (nếu có);

c) Đối với các trường hợp có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân, lĩnh vực có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vượt quá thẩm quyền, phạm vi của đoàn kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra xem xét báo cáo người ra quyết định kiểm tra để có biện pháp xử lý kịp thời; trường hợp cần thiết thì yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra; nếu có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra để xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật;

d) Kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước phải được cơ quan thực hiện kiểm tra cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

6. Kết thúc thời hạn kiểm tra trực tiếp, trưởng đoàn kiểm tra thông báo cho đối tượng được kiểm tra về việc kết thúc kiểm tra trực tiếp theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Gia hạn thời gian kiểm tra

1. Gia hạn thời gian kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Cần bổ sung, mở rộng đối tượng, nội dung, phạm vi kiểm tra;
- b) Nội dung kiểm tra phức tạp, cần thêm thời gian để xác minh, làm rõ thông tin;
- c) Cần thêm thời gian để giám định các mẫu vật (nếu có) liên quan đến nội dung kiểm tra;
- d) Phát sinh những lý do bất khả kháng.

2. Gia hạn thời gian kiểm tra được thực hiện 01 lần và thời gian gia hạn không quá 10 ngày. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Tạm dừng kiểm tra

1. Tạm dừng kiểm tra khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Có sự thay đổi trưởng đoàn hoặc thay đổi từ 02 thành viên của đoàn kiểm tra;
- b) Đối tượng được kiểm tra có sự thay đổi về tư cách pháp nhân, người đại diện theo pháp luật và đối tượng được kiểm tra có văn bản đề nghị tạm dừng cuộc kiểm tra; trong trường hợp này, thời hạn tạm dừng cuộc kiểm tra không quá 10 ngày kể từ ngày thông báo tạm dừng cuộc kiểm tra được ban hành.

2. Sau khi báo cáo với người ra quyết định kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra có thông báo đến đối tượng được kiểm tra về việc tạm dừng kiểm tra, hết thời hạn tạm dừng kiểm tra thì hoạt động kiểm tra tiếp tục được thực hiện.

Thông báo tạm dừng kiểm tra theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này và phải được gửi đến đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Thời gian tạm dừng kiểm tra không được tính vào thời hạn kiểm tra.

Điều 14. Đình chỉ kiểm tra

Trong quá trình kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra quyết định đình chỉ kiểm tra theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này khi phát sinh một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Đối tượng được kiểm tra không còn tồn tại.
- 2. Nội dung kiểm tra được cơ quan chức năng kết luận có thời kỳ thanh tra, kiểm tra trùng với thời kỳ kiểm tra tại quyết định kiểm tra.
- 3. Đối tượng được kiểm tra bị điều tra hình sự hoặc khởi tố hình sự.

4. Thủ trưởng cơ quan cấp trên có văn bản yêu cầu đình chỉ kiểm tra.

Điều 15. Kết thúc kiểm tra

1. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp, thành viên đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo với trưởng đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên đoàn kiểm tra, trưởng đoàn kiểm tra xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra trình người ra quyết định kiểm tra. Báo cáo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của trưởng đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra chỉ đạo xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thời gian xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra là 20 ngày kể từ ngày người ra quyết định kiểm tra giao xây dựng dự thảo thông báo kết quả kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra phải nêu rõ ưu điểm, tồn tại trong việc chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến nội dung kiểm tra; kết quả xử lý tồn tại, vi phạm (nếu có); yêu cầu, kiến nghị đối với đối tượng được kiểm tra. Thông báo kết quả kiểm tra theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Người ra quyết định kiểm tra tổ chức lấy ý kiến về dự thảo thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản nếu cần thiết. Thời gian lấy ý kiến không được tính vào thời hạn kiểm tra.

5. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo thông báo kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra ký ban hành thông báo kết quả kiểm tra.

Điều 16. Theo dõi, đôn đốc thực hiện thông báo kết quả kiểm tra

1. Cơ quan ban hành thông báo kết quả kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện thông báo kết quả kiểm tra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện thông báo kết quả kiểm tra khi có đề nghị của cơ quan ban hành thông báo kết quả kiểm tra.

Mục 4 TRÁCH NHIỆM TRONG KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Trách nhiệm của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo, tổ chức thực hiện

kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đảm bảo các quy định của Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kiểm tra:

a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện kiểm tra xem xét đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật khi ra quyết định kiểm tra; chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và lãnh đạo cấp trên. Người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này, bảo đảm cuộc kiểm tra được thực hiện đúng pháp luật;

b) Trưởng đoàn kiểm tra, phó trưởng đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và nội dung quyết định kiểm tra; chấp hành đúng chế độ thông tin, báo cáo, không được cung cấp cho người không có trách nhiệm các thông tin, tài liệu liên quan đến các nội dung, hoạt động kiểm tra; chủ động đánh giá tình hình, kịp thời báo cáo đề xuất đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; không lợi dụng việc kiểm tra để vụ lợi, gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường hoặc xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được kiểm tra; giải thích để đối tượng được kiểm tra hiểu đúng và chấp hành các quy định của pháp luật liên quan đến việc kiểm tra khi có yêu cầu.

Điều 18. Trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra

1. Đối tượng được kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; báo cáo, giải trình theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu, kiến nghị của đoàn kiểm tra và người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến nội dung kiểm tra có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra và có các quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 19. Nguyên tắc thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Kết quả thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước là căn cứ để thẩm định, phê duyệt kết quả và quyết toán dự án hoàn thành.

2. Kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sau khi thẩm định, nghiệm thu phải được cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, nộp lưu trữ theo quy định.

3. Thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước dựa trên đề cương dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh và căn cứ vào quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật của dự án, kế hoạch, tiến độ thực hiện; đảm bảo khách quan, trung thực, các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các tài liệu, số liệu mật, bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Thời gian thẩm định, nghiệm thu phải phù hợp với kế hoạch dự toán và tiến độ nghiệm thu quyết toán dự án theo quy định.

5. Các dự án có hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước không sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, khuyến khích áp dụng việc thẩm định, nghiệm thu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Đối tượng thẩm định, nghiệm thu kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Tài nguyên nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Kết quả thực hiện nội dung điều tra cơ bản tài nguyên nước trong các dự án khác có liên quan sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

Điều 21. Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Cục Quản lý tài nguyên nước tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án quy định tại Điều 20 của Thông tư này do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án quy định tại Điều 20 của Thông tư này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

3. Cơ quan được giao tổ chức thẩm định, nghiệm thu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này (sau đây gọi tắt là cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu) có trách nhiệm thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra

bản tài nguyên nước đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này và trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định lựa chọn hình thức thẩm định, nghiệm thu theo quy định tại Điều 22 của Thông tư này;

b) Tiếp nhận hồ sơ thẩm định, nghiệm thu;

c) Tổ chức thực hiện thẩm định, nghiệm thu theo các nội dung quy định tại Điều 24 của Thông tư này;

d) Theo dõi quá trình thực hiện dự án và tổ chức khảo sát, xác minh tại thực địa (nếu cần) phục vụ việc thẩm định, nghiệm thu kết quả;

đ) Gửi báo cáo kết quả thẩm định, nghiệm thu cho cơ quan phê duyệt kết quả và quyết toán dự án hoàn thành và cơ quan chủ trì thực hiện dự án;

e) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì thực hiện dự án:

a) Nộp hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu đến cơ quan được giao tổ chức thẩm định, nghiệm thu;

b) Cung cấp thông tin về kế hoạch triển khai thực hiện dự án để cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu theo dõi trong quá trình thực hiện dự án phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án; bổ sung thông tin, tài liệu khi có yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu;

c) Chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu, kết quả thực hiện dự án;

d) Tiếp thu, giải trình theo yêu cầu của cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu;

đ) Phối hợp với cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu, đơn vị được giao thẩm định trong quá trình thẩm định, nghiệm thu;

e) Nộp lưu trữ, cập nhật kết quả thực hiện dự án vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

g) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định.

Điều 22. Hình thức thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

Cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu quyết định lựa chọn một trong các hình thức thẩm định, nghiệm thu sau đây:

1. Hội đồng thẩm định, nghiệm thu.

2. Giao nhiệm vụ thẩm định cho cơ quan trực thuộc hoặc thuê đơn vị tư vấn thẩm định theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là đơn vị được giao thẩm định) và nghiệm thu kết quả thực hiện.

3. Lấy ý kiến thẩm định các cơ quan, đơn vị chuyên môn, các chuyên gia có liên quan và nghiệm thu kết quả thực hiện.

Điều 23. Trình tự, thời gian thẩm định, nghiệm thu

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thẩm định, nghiệm thu:

Cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu quy định tại Điều 21 của Thông tư này tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ về thành phần của hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu. Thành phần hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu theo quy định tại Điều 25 của Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu ra văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ và thông báo rõ lý do cho cơ quan chủ trì thực hiện dự án để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu tiến hành thẩm định, nghiệm thu theo khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

2. Tiến hành thẩm định, nghiệm thu:

a) Đối với hình thức thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Thông tư này, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này.

Thành phần hội đồng thẩm định, nghiệm thu bao gồm: Chủ tịch hội đồng, Phó chủ tịch hội đồng, Thư ký và một số thành viên thuộc các đơn vị chức năng có liên quan, chuyên gia có chuyên môn phù hợp (nếu cần).

Tổ chức họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu: chỉ thực hiện khi có mặt ít nhất 2/3 (hai phần ba) số ủy viên hội đồng, trong số đó có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng và ít nhất 01 (một) ủy viên phản biện. Các thành viên hội đồng cho ý kiến thẩm định, nghiệm thu theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Việc tổ chức họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu được thực hiện theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Kết thúc hội đồng thẩm định, nghiệm thu phải lập biên bản theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu có

văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì thực hiện dự án để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo biên bản hội đồng thẩm định, nghiệm thu;

b) Đối với hình thức thẩm định, nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Thông tư này, đơn vị được giao thẩm định tiến hành thẩm định theo các nội dung quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 của Thông tư này và gửi báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu để xem xét nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu có văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì thực hiện dự án bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo báo cáo kết quả thẩm định của đơn vị được giao thẩm định;

c) Đối với hình thức thẩm định, nghiệm thu theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Thông tư này, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu tổng hợp ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị chuyên môn và các chuyên gia có liên quan, gửi cơ quan chủ trì thực hiện dự án để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong quá trình tiến hành thẩm định, nghiệm thu (nếu cần), cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu lấy ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có dự án đối với dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện; lấy ý kiến Cục Quản lý tài nguyên nước đối với các dự án do Ủy ban dân nhân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

3. Cơ quan thực hiện dự án bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu để rà soát, nghiệm thu dự án.

Trường hợp hồ sơ chưa bổ sung, hoàn thiện, đảm bảo theo ý kiến thẩm định thì cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu gửi văn bản yêu cầu cơ quan chủ trì thực hiện dự án tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để nghiệm thu kết quả, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu ban hành biên bản theo Mẫu số 16 ban hành kèm Thông tư này.

4. Cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu dự án gửi hồ sơ kết quả thẩm định, nghiệm thu đến cơ quan tổ chức thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước để chỉ đạo việc thẩm định, phê duyệt kết quả và quyết toán dự án hoàn thành, cơ quan chủ trì thực hiện dự án để thực hiện. Hồ sơ kết quả thẩm định, nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu hoặc văn bản giao nhiệm vụ thẩm định cho đơn vị trực thuộc hoặc hợp đồng thuê đơn vị tư vấn thẩm định theo quy định của pháp luật;

b) Biên bản họp hội đồng thẩm định hoặc báo cáo thẩm định của đơn vị được giao thẩm định hoặc bảng tổng hợp ý kiến thẩm định của các cơ quan, đơn vị chuyên môn và các chuyên gia có liên quan;

c) Biên bản nghiệm thu kết quả dự án giữa cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu và cơ quan chủ trì thực hiện dự án;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Khảo sát, xác minh tại thực địa

Trong quá trình thẩm định, các thông tin, số liệu chưa rõ ràng, mâu thuẫn, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu tổ chức khảo sát, xác minh thông tin, số liệu tại thực địa và được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu dự án ban hành quyết định thành lập đoàn khảo sát, xác minh tại thực địa.

Quyết định thành lập đoàn bao gồm: thành phần đoàn, nội dung, thời gian, địa điểm khảo sát. Thành phần đoàn bao gồm: đại diện cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu; đại diện thành viên hội đồng thẩm định, nghiệm thu đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 hoặc đại diện đơn vị được giao thẩm định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 hoặc đại diện các đơn vị chuyên môn, chuyên gia đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 22 của Thông tư này; đại diện cơ quan chủ trì thực hiện dự án và các thành viên khác do cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu quyết định;

b) Tiến hành khảo sát, xác minh tại thực địa theo các nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 của Thông tư này;

c) Kết thúc quá trình khảo sát, xác minh tại thực địa, lập biên bản theo Mẫu số 17 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu kết quả dự án, cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu quyết định thời gian thẩm định, nghiệm thu phải đảm bảo phù hợp với quy mô, tính chất dự án, với kế hoạch dự toán và tiến độ nghiệm thu quyết toán dự án theo quy định.

Điều 24. Nội dung và phương pháp thẩm định, nghiệm thu

1. Nội dung thẩm định, nghiệm thu:

a) Theo đề cương dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Mức độ đầy đủ, độ tin cậy của các thông tin, số liệu, tài liệu thu thập, điều tra, khảo sát; việc thực hiện các kết quả, sản phẩm dự án tuân thủ các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Nội dung khảo sát, xác minh tại thực địa: đối chiếu, so sánh, kiểm chứng thông tin, khối lượng, phương pháp, kết quả thực hiện giữa sổ sách ghi chép, báo cáo thi công và thực tế thẩm định tại hiện trường với dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương pháp thẩm định, nghiệm thu:

a) Công tác thẩm định kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước có thể được thực hiện ở nội nghiệp, ngoại nghiệp hoặc cả hai tùy thuộc vào từng hạng mục cụ thể. Trong một số trường hợp phải thực hiện lại nội dung công việc của quá trình thực hiện để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật và nội dung dự án đã được phê duyệt;

b) Trong quá trình thẩm định kết quả được phép sử dụng thiết bị, công nghệ; các mô hình toán, diễn toán; các tư liệu, dữ liệu về ảnh chụp thực địa, các video, các sổ theo dõi và các tư liệu khác có liên quan;

c) Tùy thuộc vào quy trình công nghệ, loại hình sản phẩm, phần mềm sử dụng trong thi công, việc thẩm định có thể được thực hiện bằng phương pháp tự động, bán tự động hoặc thủ công để đảm bảo việc đánh giá chất lượng sản phẩm được khách quan, đầy đủ, chính xác;

d) Việc khảo sát, xác minh tại thực địa được thực hiện khi các thông tin, số liệu chưa rõ ràng, mâu thuẫn.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu

Hồ sơ đề nghị thẩm định, nghiệm thu được gửi về các cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Thông tư này. Thành phần hồ sơ gồm:

1. Văn bản đề nghị thẩm định, nghiệm thu.

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kết quả dự án và báo cáo tóm tắt.

3. Các sản phẩm khác theo đề cương phê duyệt.

4. Các tài liệu khác kèm theo: đề cương dự án; các văn bản pháp lý liên quan đến việc chỉ đạo thực hiện, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung dự án; các văn bản, quyết định về giao, đặt hàng hoặc hợp đồng (nếu có); các văn bản

phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự toán hằng năm; các hồ sơ thi công, các biên bản thẩm định tại thực địa, biên bản kiểm tra (nếu có); hồ sơ nghiệm thu hằng năm, nghiệm thu các cấp (nếu có); các tư liệu, dữ liệu về ảnh chụp thực địa, các video, các sổ theo dõi và các tư liệu khác có liên quan.

Điều 26. Nộp lưu trữ, cập nhật thông tin, kết quả thực hiện dự án vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Hồ sơ sau khi được thẩm định, nghiệm thu, cơ quan chủ trì thực hiện dự án hoàn thành cập nhật thông tin, kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định và nộp lưu trữ trước khi trình phê duyệt kết quả hoàn thành, quyết toán dự án theo quy định có liên quan.

Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả phải được nộp lưu trữ tại Cục Quản lý tài nguyên nước theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định.

Đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định, thực hiện nộp lưu trữ theo quy định của địa phương (nếu có).

2. Việc cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện đối với các dự án hoàn thành thẩm định, nghiệm thu kết quả sau ngày Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia đi vào vận hành chính thức.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Các kế hoạch kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, kế hoạch kiểm tra có nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước, đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước đã ban hành, thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thì tiếp tục thực hiện kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra đến khi kết thúc.

2. Các dự án, hạng mục công việc, sản phẩm hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt đề cương dự án trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt.

3. Các quy định về thẩm định, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước tại các văn bản khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành có quy định khác với quy định tại Thông tư này thì áp dụng thực hiện theo Thông tư này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- TTgCP và các PTTgCP (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Le Công Thành

(Handwritten initials)

Phụ lục I

BIỂU MẪU KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ
TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu số 01	Quyết định kiểm tra
2	Mẫu số 02	Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra
3	Mẫu số 03	Kế hoạch tiến hành kiểm tra
4	Mẫu số 04	Biên bản công bố quyết định kiểm tra
5	Mẫu số 05	Biên bản kiểm tra hiện trường
6	Mẫu số 06	Biên bản làm việc
7	Mẫu số 07	Thông báo kết thúc kiểm tra trực tiếp
8	Mẫu số 08	Thông báo tạm dừng kiểm tra
9	Mẫu số 09	Quyết định đình chỉ kiểm tra
10	Mẫu số 10	Báo cáo kết quả kiểm tra
11	Mẫu số 11	Thông báo kết quả kiểm tra

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)
Số: /QĐ-....(2)

....., ngày..... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Kiểm tra.....(3)

THỦ TRƯỞNG..... (1)

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ.....(4)

Theo đề nghị của (5)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra(6)
tại (7) đối với(8)

Thời hạn kiểm tra là ngày, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Hình thức kiểm tra (theo kế hoạch hoặc đột xuất).

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1., trưởng đoàn;
2., thành viên;
3.

Điều 3. Trách nhiệm của đoàn kiểm tra và quyền, nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra

Điều 4...... (9)

Điều 5. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (10), (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;

-.....

- Lưu...

..... (12)

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

(3) Tên cuộc kiểm tra.

(4) Các căn cứ khác để ban hành Quyết định kiểm tra (như kế hoạch kiểm tra hằng năm; chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc tiến hành kiểm tra (nếu có); dấu hiệu vi phạm theo điểm b khoản 3 Điều 4,...).

- (5) Thủ trưởng đơn vị tham mưu đề xuất kiểm tra.
- (6) Nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra (khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật của đối tượng được kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra),...
- (7) Địa điểm thực hiện kiểm tra.
- (8) Đối tượng được kiểm tra, trường hợp nhiều đối tượng, có thể viết thành phụ lục kèm theo.
- (9) Những nội dung khác cần bổ sung vào Quyết định kiểm tra (nếu có).
- (10) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (11) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng được kiểm tra (như Chủ tịch hội đồng quản trị/Chủ tịch hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).
- (12) Người ra quyết định kiểm tra.

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-... (2)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Gia hạn thời hạn kiểm tra (3)

THỦ TRƯỞNG..... (1)

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số.....(3);

Căn cứ..... (4);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra của đoàn kiểm tra theo Quyết định số... (3).

Lý do:.....

Thời gian gia hạn là.....ngày kể từ ngày...../.../... đến ngày...../.../....

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra, (6) và (7) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

.....(8)

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-;

- Lưu:

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

(3) Tên cuộc kiểm tra.

(4) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (nếu có).

(6) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.

(7) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng được kiểm tra (như Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...).

(8) Người ra quyết định kiểm tra.

.....(1)

.....(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: /KH- ...(3)

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định số... (4), đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích
2. Yêu cầu

II. Đối tượng, nội dung kiểm tra...

1. Đối tượng được kiểm tra
2. Nội dung kiểm tra
3. Thời kỳ kiểm tra..... (5)

III. Thời hạn kiểm tra, thời gian dự kiến bắt đầu kiểm tra, địa điểm kiểm tra

1. Thời hạn kiểm tra là ... ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.
2. Thời gian dự kiến bắt đầu kiểm tra là
3. Địa điểm kiểm tra:.....

IV. Phương pháp tiến hành kiểm tra..... (6)

V. Nội dung khác (nếu có).....

VI. Tổ chức thực hiện

1. Phân công trách nhiệm
2. Chế độ thông tin, báo cáo.

.....(8)

(Ký, đóng dấu)

.....(7)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu:....

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (2) Tên đoàn kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên đoàn kiểm tra.
- (4) Tên cuộc kiểm tra.
- (5) Thời kỳ kiểm tra là khoảng thời gian thực hiện các quy định, chính sách, pháp luật về tài nguyên nước của đối tượng được kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra.
- (6) Phương pháp tiến hành kiểm tra (phương pháp thu thập thông tin, tài liệu; phương pháp kiểm tra, xác minh (nếu cần thiết) và các phương pháp kỹ thuật khác phù hợp với tính chất, yêu cầu của cuộc kiểm tra).
- (7) Trưởng đoàn kiểm tra.
- (8) Người ra quyết định kiểm tra.

.....(1)
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ.....(2)
Số:../BBCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Công bố Quyết định kiểm tra

Vào hồi ... ngày ... tháng ... năm ..., tại(3) đoàn kiểm tra theo Quyết định số ... (2) tiến hành Công bố quyết định kiểm tra về việc(4)

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện đoàn kiểm tra (5)
2. Đại diện..... (6)
3. Đại diện cơ quan có liên quan khác (nếu có):.....

II. Nội dung

1. Đoàn kiểm tra công bố Quyết định số(2); phổ biến mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra; dự kiến chương trình làm việc cụ thể của đoàn kiểm tra đối với đơn vị được kiểm tra.

2. Ý kiến của đơn vị được kiểm tra:.....

Việc công bố Quyết định kiểm tra kết thúc hồi ... ngày... tháng... năm.....

Biên bản công bố quyết định kiểm tra đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (2) Số Quyết định thành lập đoàn kiểm tra.
- (3) Địa điểm kiểm tra.
- (4) Nội dung cuộc kiểm tra.
- (5) Thành phần đoàn kiểm tra
- (6) Thành phần của đối tượng được kiểm tra

.....(1)
ĐOÀN KIỂM TRA THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ.....(2)
 Số:../BBHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
HIỆN TRƯỞNG (3)

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....(4), Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số (2) đã tiến hành làm việc với.....(3)
 về..... (5)

I. Thành phần gồm có:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà).....chức vụ.....

-

2. Đại diện(3)

- Ông (bà).....chức vụ.....

-

3. Đại diện cơ quan có liên quan khác (nếu có):.....

II. Nội dung:.....(6)

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm

Biên bản này đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và Đại diện các bên ký xác nhận. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và được lập thành ... bản..., mỗi bên giữ... bản.

ĐẠI DIỆN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, đóng dấu)

hoặc (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Số Quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

(3) Tên đối tượng được kiểm tra.

(4) Địa điểm kiểm tra.

(5) Nội dung làm việc.

(6) Nêu rõ nội dung, kết quả làm việc.

.....(1)
 ĐOÀN KIỂM TRA THEO
 QUYẾT ĐỊNH SỐ.....(2)
 Số:../BBLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

..... (3)

Hôm nay, vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....(4), đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số..... (2) đã tiến hành làm việc với.....(5) về..... (6)

I. Thành phần gồm có:

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà).....chức vụ.....

2. Đại diện(5)

- Ông (bà).....chức vụ.....

3. Đại diện cơ quan có liên quan khác (nếu có):.....

II. Nội dung, kết quả làm việc:

1. Các tài liệu bổ sung

.....

2. Các kết quả đạt được

.....

3. Ý kiến giải trình của đối tượng được kiểm tra

.....

4. Ý kiến của đoàn kiểm tra

.....

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm

Biên bản này đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và đại diện các bên ký xác nhận. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và được lập thành ... bản..., mỗi bên giữ... bản.

ĐẠI DIỆN ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú

- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (2) Số Quyết định thành lập đoàn kiểm tra.
- (3) Tên đối tượng được kiểm tra
- (4) Địa điểm kiểm tra.
- (5) Tên đối tượng được kiểm tra.
- (6) Nội dung làm việc.

.....(1)
 ĐOÀN KIỂM TRA THEO
 QUYẾT ĐỊNH SỐ.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v thông báo kết thúc kiểm tra
 trực tiếp (3)

Kính gửi:

..... (4)

Thực hiện Quyết định số.... (5), đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra trực tiếp đối với(4) từ ngày(6), đoàn kiểm tra kết thúc việc kiểm tra trực tiếp tại(3) vào hồi ... ngày ... tháng ... năm.

Trường hợp đoàn kiểm tra cần xác minh, cần cung cấp thêm thông tin để làm rõ nội dung trước khi kết luận kiểm tra, yêu cầu(4) cung cấp đầy đủ, kịp thời.

Đoàn kiểm tra thông báo đề (4) và các thành viên của đoàn kiểm tra biết để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

-
- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
 - (2) Số Quyết định thành lập đoàn kiểm tra.
 - (3) Địa điểm kiểm tra.
 - (4) Tên đối tượng được kiểm tra.
 - (5) Tên đầy đủ của Quyết định kiểm tra.
 - (6) Ngày công bố quyết định kiểm tra.

.....(1)
ĐOÀN KIỂM TRA THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-TDKT

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc tạm dừng kiểm tra..... (3)

Căn cứ đề nghị tạm dừng kiểm tra của đối tượng được kiểm tra

Căn cứ khác(4);

Theo đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra.

Đoàn kiểm tra thông báo tạm dừng việc kiểm tra.... (3) theo Quyết định số.....(5)
 về việc kiểm tra.....(3), (6), (7).

Lý do tạm dừng kiểm tra:.....

Thời hạn tạm dừng kiểm tra: (8)

Những nội dung khác (nếu có)

Đoàn kiểm tra thông báo đề (6) và các thành viên của đoàn kiểm tra biết để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu:

..... (9)

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Số Quyết định thành lập đoàn kiểm tra.

(3) Tên đối tượng được kiểm tra.

(4) Các căn cứ khác đề ra thông báo (nếu có).

(5) Tên đầy đủ của Quyết định kiểm tra.

(6) Thời gian bắt đầu kiểm tra.

(7) Địa điểm kiểm tra.

(8) Nêu thời hạn tạm dừng kiểm tra (bao gồm ngày bắt đầu tạm dừng kiểm tra)
 đối tượng được kiểm tra

(9) Người ra quyết định kiểm tra.

.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ (2)

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đình chỉ kiểm tra (3)

theo Quyết định số.....

THỦ TRƯỞNG..... (1)

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số...(4);

Căn cứ..... (5);

Theo đề nghị của trưởng đoàn kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ(6) đối với(3) theo Quyết định số(4),

Lý do đình chỉ kiểm tra:.....

Thời gian đình chỉ kiểm tra bắt đầu từ ngày...../...../.....

Những nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Trưởng đoàn kiểm tra,(7),(8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

..... (9)

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-;

- (10)

- Lưu:

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú

(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.

- (3) Đối tượng được kiểm tra hoặc nội dung đình chỉ hoặc đoàn kiểm tra.
- (4) Tên đầy đủ Quyết định kiểm tra.
- (5) Các căn cứ khác để ban hành quyết định (nếu có).
- (6) Cuộc kiểm tra hoặc một, một số nội dung kiểm tra.
- (7) Thủ trưởng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
- (8) Thủ trưởng tổ chức là đối tượng được kiểm tra (như Chủ tịch hội đồng quản trị/Chủ tịch hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc/Giám đốc,...). Trường hợp đối tượng được kiểm tra không còn tồn tại thì không ghi mục này.
- (9) Người ra Quyết định kiểm tra.
- (10) Chính quyền địa phương nơi đối tượng được kiểm tra đăng ký hoạt động đối với trường hợp đối tượng được kiểm tra không còn tồn tại.

.....(1)
ĐOÀN KIỂM TRA THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../BC-...(3)

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra.....(4)

Thực hiện Quyết định(5), đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra.....

Sau đây là kết quả kiểm tra:

1. Khái quát chung về các thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra của đối tượng được kiểm tra

.....

2. Kết quả kiểm tra

..... (6)

3. Đánh giá việc chấp hành pháp luật đối với các nội dung kiểm tra; biện pháp xử lý kết quả kiểm tra; đề xuất, kiến nghị

.....

4. Nội dung khác (nếu có)

..... ./.

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

Nơi nhận:

-;
-;
- Lưu:

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú

- 1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra.
- (3) Chữ viết tắt tên đoàn kiểm tra.
- (4) Tên cuộc kiểm tra.
- (5) Tên đầy đủ của Quyết định kiểm tra
- (6) Các nội dung thực hiện quy định của pháp luật về tài nguyên nước của đối tượng được kiểm tra.

.....(1)
(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra..... (3)

Thực hiện Quyết định số....., , đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra...

.....(2) thông báo kết quả kiểm tra đến (3), cụ thể như sau:

I. Kết quả đạt được

.....

II. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

.....

III. Kết quả xử lý tồn tại, vi phạm (nếu có)

.....

IV. Yêu cầu, kiến nghị

.....

Nơi nhận:

- (3);

- Lưu:

..... (4)

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra..

(3) Đối tượng được kiểm tra.

(4) Người ra quyết định kiểm tra.

Phụ lục II

**BIỂU MẪU THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU
TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Ký hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu số 12	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu
2	Mẫu số 13	Phiếu ghi ý kiến thẩm định, nghiệm thu kết quả
3	Mẫu số 14	Biên bản họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu
4	Mẫu số 15	Báo cáo thẩm định kết quả thực hiện
5	Mẫu số 16	Biên bản nghiệm thu kết quả
6	Mẫu số 17	Biên bản khảo sát, xác minh tại thực địa
7	Mẫu số 18	Biên bản giao nộp tài liệu vào lưu trữ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH,
NGHIỆM THU

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng thẩm định, nghiệm thu

Dự án:/Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số/2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ..... (các căn cứ khác để ban hành quyết định nếu có);

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu kết quả dự án/hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước...., gồm các thành viên sau đây:

1. Ông/Bà....., Chủ tịch Hội đồng;
2. Ông/Bà....., Phó Chủ tịch Hội đồng;
3. Ông/Bà....., Ủy viên phản biện 1;
4. Ông/Bà....., Ủy viên phản biện 2;
- ...
- ... Ông/Bà....., Ủy viên thư ký.

Điều 2. Hội đồng thẩm định, nghiệm thu có trách nhiệm thẩm định, đánh giá, góp ý cho kết quả dự án ...; báo cáo Thủ trưởng cơ quan tổ chức thẩm định, nghiệm thu về kết quả thẩm định, nghiệm thu.

Chủ tịch hội đồng mời thêm các chuyên gia có chuyên môn phù hợp (nếu cần)

Hội đồng thẩm định, nghiệm thu tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:

**CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH,
NGHIỆM THU**
(Ký, đóng dấu)

CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH,
NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU

....., ngày..... tháng..... năm

PHIẾU GHI Ý KIẾN THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU KẾT QUẢ

Dự án:/Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.....

I. Thông tin thành viên Hội đồng

Họ và tên:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Chức danh trong Hội đồng:

II. Ý kiến thẩm định (*)

.....

III. Đánh giá

1. Thông qua: ☐

2. Thông qua có chỉnh sửa, bổ sung: ☐

3. Không thông qua: ☐

(*) Trường hợp có ý kiến không thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, bổ sung cần ghi rõ ý kiến cụ thể đối với từng nội dung thẩm định.

Thành viên hội đồng

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH,
NGHIỆM THU
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU

Dự án:/Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.....

Căn cứ Quyết định số .../... ngày ... tháng... năm ... của về việc thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu kết quả dự án/hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.....

Căn cứ Quyết định ...;

Căn cứ

Hôm nay, vào hồi ngày .../.../.... Hội đồng tổ chức họp thẩm định, nghiệm thu kết quả dự án/hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nướccụ thể như sau:

I. Thành phần tham dự.

1. Hội đồng thẩm định

- Số thành viên có mặt: ... Ủy viên.

- Số thành viên vắng mặt: ... Ủy viên.

2. Đại diện các đơn vị thực hiện dự án...., đơn vị liên quan.

- Ông/Bà.....;

- Ông/Bà.....;

...

II. Nội dung cuộc họp

1. Thư ký hội đồng công bố Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu.

2. Chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp:

3. Đại diện đơn vị thực hiện dự án báo cáo kết quả của dự án.

4. Ý kiến các thành viên hội đồng (phát biểu tại cuộc họp và ghi phiếu ý kiến theo Mẫu số 13).

5. Đại diện cơ quan chủ trì thực hiện dự án tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên hội đồng.

6. Thư ký tổng hợp, thông báo kết quả phiếu ghi ý kiến thẩm định, nghiệm thu của thành viên hội đồng: số lượng phiếu thông qua....phiếu; số lượng phiếu thông qua có chỉnh sửa....phiếu; số lượng phiếu không thông qua...phiếu.

7. Chủ tịch hội đồng kết luận

Cuộc họp kết thúc lúc cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Dự án:/Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.....

I. Thông tin tình hình thực hiện dự án

1. Cơ sở pháp lý thực hiện:
2. Cơ quan quản lý dự án:
3. Cơ quan chủ trì thực hiện dự án:
4. Đơn vị phối hợp thực hiện (nếu có):
5. Thời gian thực hiện: Từ ngày ... tháng năm.... đến ngày.. tháng năm...
6. Phương pháp và nội dung thực hiện (*nêu các phương pháp đã sử dụng, nội dung thực hiện các hạng mục công việc*).
7. Loại phương tiện, thiết bị thi công: (*nêu cụ thể máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng trong quá trình thực hiện*).
8. Thông tin tài liệu, số liệu đã sử dụng trong quá trình thực hiện dự án: (*nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, thông tin, số liệu đã được sử dụng trong quá trình thực hiện dự án*).
9. Khối lượng đã thực hiện: (*khái quát khối lượng và chất lượng sản phẩm dự án của đơn vị thực hiện đề nghị được thẩm định, và được tổng hợp theo bảng 1 dưới đây*).

Bảng 1

TT	Hạng mục công việc thực hiện	ĐVT	Khối lượng		Khối lượng tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Theo phê duyệt	Thực hiện		
1 2 3	(<i>Nêu cụ thể tên các nội dung, hạng mục công việc đã thực hiện trong dự án được đơn vị thực hiện đề nghị tiến hành thẩm định</i>)					

II. Căn cứ để thẩm định

1. Quyết định phê duyệt đề cương nhiệm vụ, thiết kế kỹ thuật - dự toán; quyết định giao kế hoạch và dự toán chi ngân sách năm; quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế; dự toán đã được cấp có thẩm quyền duyệt; các văn bản chỉ đạo, điều chỉnh, bổ sung khác; các hồ sơ, văn bản pháp lý liên quan khác (nếu có);

2. Quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

3. Tài liệu, hồ sơ, sản phẩm liên quan đến việc thực hiện dự án;

4. Báo cáo kết quả thực hiện dự án.

5. Hồ sơ, báo cáo thẩm định kết quả thực hiện dự án và các tài liệu khác (nếu có);

III. Nội dung và kết quả thẩm định

1. Nội dung thẩm định: (nêu rõ nội dung thẩm định)

2. Kết quả thẩm định

- Kết quả thẩm định phải đánh giá được đầy đủ theo các nội dung thẩm định.
- Phần khối lượng và chất lượng hạng mục công việc đã thẩm định được tổng hợp như bảng dưới đây:

Bảng 2

TT	Hạng mục công việc thẩm định	Đơn vị tính	Khối lượng		Chất lượng		Khối lượng tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Phê duyệt	Thực hiện	Đạt	Không đạt		
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm định)							
2								

IV. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Đánh giá tổng lược những nội dung đã thẩm định; mức độ hoàn thành, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu của kết quả đạt được so với đề cương đã phê duyệt.

2. Kiến nghị

Nêu các kiến nghị, đề xuất cần thiết đối với kết quả thẩm định (nếu có).

ĐƠN VỊ THỰC ĐƯỢC GIAO THẨM ĐỊNH
(Ký, đóng dấu)

CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH, CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NGHIỆM THU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KẾT QUẢ

Dự án:/Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước.....

Căn cứ Quyết định ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về việc phê duyệt nội dung và dự toán nhiệm vụ ...

Căn cứ ...

1. Thành phần tham gia nghiệm thu

a) Cơ quan quản lý: ghi đầy đủ danh sách thành viên tham gia nghiệm thu (họ tên, chức vụ, đơn vị công tác).

b) Cơ quan chủ trì thực hiện dự án: ghi đầy đủ danh sách thành viên tham gia nghiệm thu (họ tên, chức vụ, đơn vị công tác).

2. Thời gian nghiệm thu:.....từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

3. Kết quả nghiệm thu:

a) Đánh giá về trình tự thực hiện, các phương pháp, các hạng mục; chất lượng của các loại tài liệu, số liệu đã được thu thập, xử lý và tổng hợp.

b) Đánh giá về tính hợp pháp, hợp lệ, sự đầy đủ của các tài liệu, số liệu liên quan đến các khối lượng đã hoàn thành.

c) Khối lượng nghiệm thu

TT	Tên công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng được duyệt	Khối lượng thực hiện	Khối lượng nghiệm thu	Ghi chú
1						
2						
....						
....						

d) Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ:

- Về mục tiêu

- Về khối lượng: (đánh giá về khối lượng đã thực hiện hoàn thành, đạt tỷ lệ % so với khối lượng được duyệt. Nguyên nhân khối lượng không được nghiệm thu).

- Về chất lượng: (đánh giá về chất lượng các hạng mục, sản phẩm thi công đạt yêu cầu theo thiết kế kỹ thuật, đề cương được duyệt. Nguyên nhân các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu,.....).

- Về tiến độ

- Về sản phẩm

4. Đề xuất, kiến nghị

Biên bản được lập thànhbản, 01 bản giao cho bên..., 01 bản giao cho bên....,

**CƠ QUAN
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN**
(Ký, đóng dấu)

**CƠ QUAN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH,
NGHIỆM THU**
(Ký, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng....năm

BIÊN BẢN KHẢO SÁT, XÁC MINH TẠI THỰC ĐỊA

Một số nội dung thuộc dự án.....

Căn cứ Quyết định ... ngày ... tháng ... năm của ... về việc phê duyệt dự án...

Căn cứ

I. Thành phần tham gia

1. Đại diện đơn vị được giao thẩm định
2. Đại diện cơ quan chủ trì thực hiện dự án/đơn vị phối hợp thực hiện
3. Đại diện đơn vị có liên quan, chuyên gia (nếu có)

II. Cơ sở pháp lý, tài liệu để khảo sát, xác minh

- Căn cứ (quyết định, văn bản giao dự án,...)
- Các văn bản áp dụng trong quá trình khảo sát, xác minh.
- Tài liệu sử dụng trong quá trình thực hiện hạng mục công việc (nêu rõ tài liệu, quy định, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng).

III. Thời gian khảo sát, xác minh (từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...)**IV. Nội dung khảo sát, xác minh** (nêu rõ nội dung cụ thể hoặc hạng mục công việc, sản phẩm)**V. Kết quả khảo sát, xác minh** (nêu rõ kết quả xác minh đối với nội dung cụ thể hoặc hạng mục công việc, sản phẩm kèm theo)

TT	Tên công việc, sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng được duyệt	Khối lượng thực hiện	Khối lượng được xác minh	Đánh giá chất lượng (đạt/ không đạt)
1						
....						

Ghi tổng hợp chi tiết ý kiến cho từng nội dung, có kết quả cụ thể, định tính, định lượng rõ ràng

.....

VI. Kết luận và kiến nghị (nếu có)

Biên bản được lập thànhbản, 01 bản giao cho bên..., 01 bản giao cho bên....,

Đại diện cơ quan chủ trì thực hiện

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị có liên quan
(Ký, ghi rõ họ tên)**Đại diện đơn vị được giao thẩm định**

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN TIẾP NHẬN KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN GIAO NỘP TÀI LIỆU VÀO LƯU TRỮ*Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của ... về việc phê duyệt dự án...**Căn cứ Biên bản nghiệm thu kết quả;**Căn cứ.....*

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại cơ quan tiếp nhận kết quả, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO TÀI LIỆU:

- Đại diện: Ông/bà

Chức vụ:

Ông/bà

Chức vụ:

BÊN NHẬN TÀI LIỆU:

- Đại diện: Ông/bà

Chức vụ:

Ông/bà

Chức vụ:

NỘI DUNG TÀI LIỆU GIAO NỘP

Hai bên cùng nhau bàn giao kết quả thực hiện dự án...(đã được nghiệm thu) theo danh sách sau:

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1			
2			

Hai bên xác nhận đã giao và nhận đầy đủ theo danh sách tài liệu trên

Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

NGƯỜI GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, đóng dấu)

Số: 05 /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Tổng Giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 51 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên phạm vi toàn quốc.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất bao gồm một hoặc một số các hạng mục kỹ thuật sau: điểm quan trắc, công trình quan trắc, nhà trạm, hệ thống bảo vệ công trình, hành lang an toàn kỹ thuật, các công trình phụ trợ khác tùy thuộc vào yêu cầu quản lý và diện tích đất xây dựng các công trình.

2. Di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất là di chuyển một phần hoặc toàn bộ trạm quan trắc đã có ra khỏi vị trí quan trắc hiện tại mà vẫn đảm bảo tính kết nối, đồng bộ của chuỗi dữ liệu quan trắc; đảm bảo cung cấp thông tin, dữ liệu về đối tượng quan trắc phục vụ công tác quản lý nhà nước.

3. Vị trí quan trắc hiện tại bao gồm toàn bộ phạm vi diện tích đất xây dựng và phục vụ hoạt động của trạm quan trắc.

4. Giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất là việc thực hiện các quy định, thủ tục pháp lý, kỹ thuật liên quan để chấm dứt hoạt động quan trắc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật và có tính kế thừa về quản lý tài sản công, tài chính và tổ chức bộ máy, nhân sự của các tổ chức công lập được giao thực hiện nhiệm vụ; phù hợp với xu thế, yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

2. Khi di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất phải xem xét lồng ghép tối đa với mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan để đảm bảo kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có.

3. Vị trí di chuyển, thay đổi phải phù hợp với quy hoạch; đảm bảo tính kết nối, đồng bộ của chuỗi dữ liệu quan trắc; đảm bảo cung cấp thông tin, dữ liệu về đối tượng quan trắc phục vụ công tác quản lý Nhà nước.

4. Tổ chức, cá nhân có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất không còn đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, phải di chuyển, thay đổi vị trí hoặc giải thể có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy trình thực hiện di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

1. Đơn vị được giao quản lý vận hành lập báo cáo đánh giá hiện trạng và đề xuất phương án xử lý trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định phê duyệt chủ trương, báo cáo, kế hoạch di chuyển, thay đổi vị trí hoặc giải thể trạm quan trắc và giao nhiệm vụ cho đơn vị thực hiện.

3. Đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc theo quyết định được phê duyệt.

4. Thực hiện kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu trạm quan trắc vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

Chương II

DI CHUYỂN, THAY ĐỔI VỊ TRÍ TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 6. Các trường hợp phải di chuyển, thay đổi vị trí

1. Có quyết định thu hồi đất phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong đó có thu hồi diện tích đất xây dựng trạm quan trắc.

2. Trạm quan trắc bị hư hỏng không thể khắc phục sửa chữa để đáp ứng mục đích quan trắc.

3. Do các tác động tự nhiên, hoạt động kinh tế - xã hội dẫn đến trạm quan trắc không còn đáp ứng được mục tiêu, nhiệm vụ thiết kế.

Điều 7. Điều kiện để xem xét quyết định về vị trí di chuyển, thay đổi

1. Vị trí thay thế không làm thay đổi đối tượng quan trắc; có tính tương đồng về điều kiện địa chất thủy văn; không làm thay đổi tính thống nhất của mạng lưới quan trắc.

2. Vị trí thay thế đảm bảo tính ổn định, lâu dài về điều kiện đất đai.

Điều 8. Tổ chức thực hiện di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc

1. Khảo sát, lập báo cáo kết quả khảo sát:

a) Thu thập, phân tích, xử lý thông tin: Điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội, quy hoạch tỉnh; đặc điểm khí tượng thủy văn, địa chất thủy văn, các yếu tố tác động đến tài nguyên nước dưới đất tại vị trí dự kiến xây dựng;

b) Khảo sát điều kiện xây dựng: khảo sát hiện trạng sử dụng đất, mặt bằng, điều kiện thi công; xin ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về việc sử dụng đất để xây dựng; đo đạc chi tiết vị trí dự kiến xây dựng;

c) Lập báo cáo kết quả khảo sát.

2. Lập báo cáo, dự toán kinh phí, kế hoạch di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chuẩn bị mặt bằng; thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng đối với trường hợp có thu hồi đất để xây dựng trạm.

4. Tổ chức thi công xây dựng.

5. Thực hiện lắp đặt thiết bị quan trắc; vận hành thử nghiệm, thời gian không ít hơn ba (03) tháng liên tục; lập báo đánh giá kết quả quan trắc và vận

hành thử nghiệm; kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu trạm quan trắc vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước. Đối với trường hợp giếng quan trắc không sử dụng thì phải thực hiện trám lấp theo quy định.

6. Lập phương án đưa trạm vào vận hành, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Nghiệm thu công trình, thiết bị và tổ chức bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành.

8. Lập hồ sơ quy định tại Điều 9 của Thông tư này gửi cơ quan có thẩm quyền và đơn vị vận hành.

Điều 9. Hồ sơ di chuyển, thay đổi vị trí và đưa vào vận hành

1. Hồ sơ di chuyển, thay đổi vị trí:

- a) Tờ trình của đơn vị được giao chủ trì thực hiện;
- b) Báo cáo hiện trạng trạm quan trắc cần di chuyển, thay đổi vị trí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Văn bản quyết định phê duyệt chủ trương di chuyển, thay đổi vị trí của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Báo cáo kết quả khảo sát di chuyển, thay đổi vị trí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;
- đ) Hồ sơ thẩm định báo cáo, dự toán kinh phí, kế hoạch di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc;
- e) Hồ sơ trám lấp giếng không sử dụng đối với trường hợp di chuyển là giếng khoan;
- g) Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm trong trường hợp di chuyển, thay thế công trình quan trắc theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;
- h) Hồ sơ hoàn công việc di chuyển, thay đổi các hạng mục công trình của trạm quan trắc;
- i) Văn bản chấp thuận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc cho phép sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

2. Hồ sơ đưa vào vận hành chính thức:

- a) Tờ trình của đơn vị được giao chủ trì thực hiện;
- b) Các văn bản pháp lý có liên quan đến việc di chuyển, thay đổi vị trí;
- c) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- d) Hồ sơ hoàn công và biên bản nghiệm thu công trình, thiết bị;
- đ) Báo cáo phương án đưa vào vận hành theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;
- e) Quyết định phê duyệt phương án vận hành chính thức.

Chương III

GIẢI THỂ TRẠM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Điều 10. Các trường hợp giải thể trạm quan trắc

1. Trạm quan trắc không còn phù hợp quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh.
2. Cần phải di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc nhưng không có địa điểm thay thế phù hợp để đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, an toàn, ổn định của công trình.

Điều 11. Thực hiện giải thể trạm quan trắc

1. Xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp công trình quan trắc là giếng khoan thì thực hiện trám lấp theo quy định.
3. Giải quyết các vấn đề liên quan khác theo quy định.
4. Lập báo cáo giải thể và lưu trữ hồ sơ.

Điều 12. Hồ sơ giải thể trạm quan trắc

1. Tờ trình của đơn vị được giao chủ trì thực hiện.
2. Báo cáo giải thể trạm quan trắc theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Các văn bản có liên quan.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

1. Quyết định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc nước dưới đất thuộc thẩm quyền quản lý.
2. Thực hiện sắp xếp, bố trí tổ chức, cán bộ đối với các trường hợp giải thể trạm quan trắc theo quy định của pháp luật.

3. Giao Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì thẩm định đối với kế hoạch, nhiệm vụ di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; hướng dẫn việc thực hiện di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất trong phạm vi cả nước.

4. Giao cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện:

a) Tổ chức quản lý, vận hành trạm quan trắc sau khi được di chuyển, thay đổi vị trí; định kỳ thực hiện rà soát hiện trạng vận hành mạng quan trắc; báo cáo Bộ kết quả rà soát và đề xuất danh mục các trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất phải di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể và các vấn đề đột xuất liên quan;

b) Trình Bộ Tài nguyên và Môi trường kế hoạch, nhiệm vụ di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất phù hợp với quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;

c) Tổ chức thực hiện việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo quyết định phê duyệt của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Thực hiện việc trám lấp giếng quan trắc không sử dụng; đề xuất phương án sắp xếp, bố trí công tác cho cán bộ, viên chức tạm thời trong quá trình thực hiện quy trình theo quy định;

đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất và các cơ quan liên quan trong việc bảo vệ, đảm bảo an toàn trạm quan trắc và trách nhiệm khác có liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị địa phương trong việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

a) Quyết định việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc nước dưới đất thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Thực hiện sắp xếp, bố trí tổ chức, cán bộ đối với các trường hợp giải thể trạm quan trắc theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức quản lý, vận hành trạm quan trắc sau khi được di chuyển, thay đổi vị trí; định kỳ thực hiện rà soát hiện trạng vận hành mạng quan trắc; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát và đề xuất danh mục các trạm quan

trắc tài nguyên nước dưới đất phải di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể và các vấn đề đột xuất liên quan;

b) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch, nhiệm vụ di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

c) Tổ chức thực hiện việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất theo quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Thực hiện việc trám lấp giếng quan trắc không sử dụng; đề xuất phương án sắp xếp, bố trí công tác cho cán bộ, viên chức tạm thời trong quá trình thực hiện quy trình theo quy định;

đ) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất và các cơ quan liên quan trong việc bảo vệ, đảm bảo an toàn trạm quan trắc và trách nhiệm khác có liên quan.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án trong đó diện tích dự án chồng lấn với diện tích của trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thông báo đến đơn vị được giao quản lý trạm quan trắc trước khi triển khai dự án; chi trả các chi phí phát sinh nếu có, bao gồm các chi phí liên quan đến vị trí đặt trạm, khảo sát, xây dựng trạm quan trắc thay thế; chi phí thẩm định, kiểm định và các chi phí hợp lệ khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến phải di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp không lựa chọn được vị trí thay thế thì phải bồi thường chi phí đầu tư xây dựng trạm và các chi phí liên quan đến thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

Đối với những trạm quan trắc tài nguyên nước được di chuyển, thay đổi vị trí và giải thể trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- TTgCP và các PTTgCP (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TNN, TNNQG.

(Chữ ký)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục
DANH MỤC MẪU TỜ TRÌNH VÀ MẪU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm
2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Mẫu số 01: Báo cáo hiện trạng trạm quan trắc

Mẫu số 02: Báo cáo kết quả khảo sát di chuyển, thay đổi vị trí

Mẫu số 03: Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm

Mẫu số 04: Báo cáo phương án đưa vào vận hành

Mẫu số 05: Báo cáo giải thể trạm quan trắc

Mẫu số 01

(TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG TRẠM QUAN TRẮC

Tên trạm:

Vị trí trạm:

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO HIỆN TRẠNG TRẠM QUAN TRẮC

I. Thông tin chung

1. Đặc điểm điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực
2. Báo cáo tình hình vận hành

II. Nội dung, khối lượng thực hiện

(trường hợp đề xuất di chuyển, thay đổi vị trí)

1. Hiện trạng quy hoạch mạng quan trắc
2. Hiện trạng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
3. Đề xuất vị trí thay thế và đánh giá tính tương đồng về đối tượng quan trắc
4. Đánh giá tính ổn định của vị trí được đề xuất thay thế
5. Phương án trám lấp (trường hợp công trình quan trắc là giếng khoan)
6. Tổng hợp nội dung, khối lượng và khái toán kinh phí

(trường hợp đề xuất giải thể)

1. Phương án xử lý tài sản
2. Phương án trám lấp (trường hợp công trình quan trắc là giếng khoan)
3. Giải quyết các vấn đề liên quan khác theo quy định

III. Kiến nghị

(TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT DI CHUYỂN, THAY ĐỔI VỊ TRÍ

Tên trạm:

Vị trí trạm:

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT DI CHUYỂN, THAY ĐỔI VỊ TRÍ

Mở đầu

I. Mục đích, yêu cầu

1. Thuyết minh yêu cầu đối với vị trí mới
2. Trích dẫn các văn bản liên quan như Quy hoạch; chủ trương chấp thuận, phê duyệt vị trí của cấp có thẩm quyền...
3. Nhiệm vụ quan trắc: Các yếu tố quan trắc, thời gian dự kiến quan trắc
4. Mục tiêu, nhiệm vụ khảo sát: Nêu rõ mục tiêu, nhiệm vụ khảo sát; những vấn đề đặc biệt cần quan tâm, xử lý.

II. Tổ chức công tác khảo sát

1. Thành phần đội khảo sát: Nêu rõ thành phần đội khảo sát, tên, trình độ chuyên môn từng người.
2. Máy móc, thiết bị dùng cho khảo sát: Mô tả chủng loại, tính năng kỹ thuật các máy móc, thiết bị dùng để khảo sát.
3. Phương án kỹ thuật khảo sát
4. Thời gian khảo sát: Thời gian bắt đầu, kết thúc khảo sát.

III. Nội dung khảo sát

1. Thuyết minh nội dung khảo sát

Chi tiết các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Các loại sơ đồ, bản vẽ, bản đồ (bản vẽ và bản đồ in, số)

IV. Kết luận và kiến nghị

1. Đánh giá, nhận xét về khu vực khảo sát và công tác khảo sát
2. Đánh giá mức độ đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của vị trí mới

(TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM

Tên trạm:

Vị trí trạm:

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM

Mở đầu

I. Thông tin chung

1. Các căn cứ pháp lý
2. Vị trí xây dựng và hiện trạng hành lang kỹ thuật công trình (*Mô tả chi tiết; đánh giá mức độ ảnh hưởng, mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật*)
3. Đặc điểm điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực
4. Đặc điểm địa chất thủy văn đối tượng quan trắc

II. Kết quả vận hành thử nghiệm

1. Các yếu tố quan trắc
2. Công trình, thiết bị quan trắc tại trạm
3. Kết quả kiểm tra, so chuẩn phương tiện đo
4. Đánh giá chất lượng lắp đặt, độ ổn định của công trình, thiết bị, phương tiện đo
5. Đánh giá chất lượng số liệu quan trắc thử nghiệm
6. Đánh giá tính kết nối với dữ liệu quan trắc đã có

III. Kết luận và kiến nghị

1. Nhận định về kết quả vận hành
2. Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định đưa trạm vào hoạt động chính thức

(TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN ĐƯA VÀO VẬN HÀNH

Tên trạm:

Vị trí trạm:

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN ĐƯA VÀO VẬN HÀNH

Mở đầu

I. Thông tin chung

1. Các căn cứ pháp lý
2. Vị trí xây dựng và hiện trạng hành lang kỹ thuật công trình (*Mô tả chi tiết; đánh giá mức độ ảnh hưởng, mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật*)
3. Đặc điểm điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội khu vực
4. Đặc điểm địa chất thủy văn đối tượng quan trắc (*trường hợp đối tượng đưa vào vận hành là giếng khoan*)

II. Kết quả thực hiện

1. Các dạng công tác chính đã thực hiện
2. Đánh giá sự phù hợp giữa kết quả thực hiện với Quy hoạch mạng lưới quan trắc
3. Hiện trạng công trình, thiết bị quan trắc
4. Hiện trạng hành lang kỹ thuật công trình
5. Kết quả vận hành thử nghiệm (*trường hợp đối tượng đưa vào vận hành là giếng khoan*):
 - Đánh giá chất lượng lắp đặt, độ ổn định của công trình, thiết bị, phương tiện đo;
 - Đánh giá chất lượng số liệu quan trắc thử nghiệm;
 - Đánh giá tính kết nối với dữ liệu quan trắc giữa vị trí mới và vị trí cũ.

III. Phương án tổ chức vận hành

1. Mục tiêu, nhiệm vụ
2. Luận chứng xây dựng khối lượng thực hiện (*trường hợp đối tượng đưa vào vận hành là giếng khoan*)
3. Nội dung thực hiện
4. Thời gian thực hiện
5. Tổ chức thực hiện
6. Dự toán kinh phí

IV. Kết luận và kiến nghị

(TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁO CÁO)
(Trang bìa trong)

BÁO CÁO GIẢI THỂ TRẠM QUAN TRẮC

Tên trạm:

Vị trí trạm:

ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO
Ký, đóng dấu

Địa danh, tháng..../năm.....

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO GIẢI THỂ TRẠM QUAN TRẮC

Mở đầu

I. Thông tin chung

1. Các căn cứ pháp lý
2. nguyên nhân giải thể

II. Tổ chức thực hiện giải thể

1. Sắp xếp, bố trí công tác cho cán bộ, viên chức
2. Xử lý tài sản, thiết bị, đất đai của trạm theo quy định
3. Lưu trữ Hồ sơ kỹ thuật của trạm quan trắc

III. Kết luận và kiến nghị